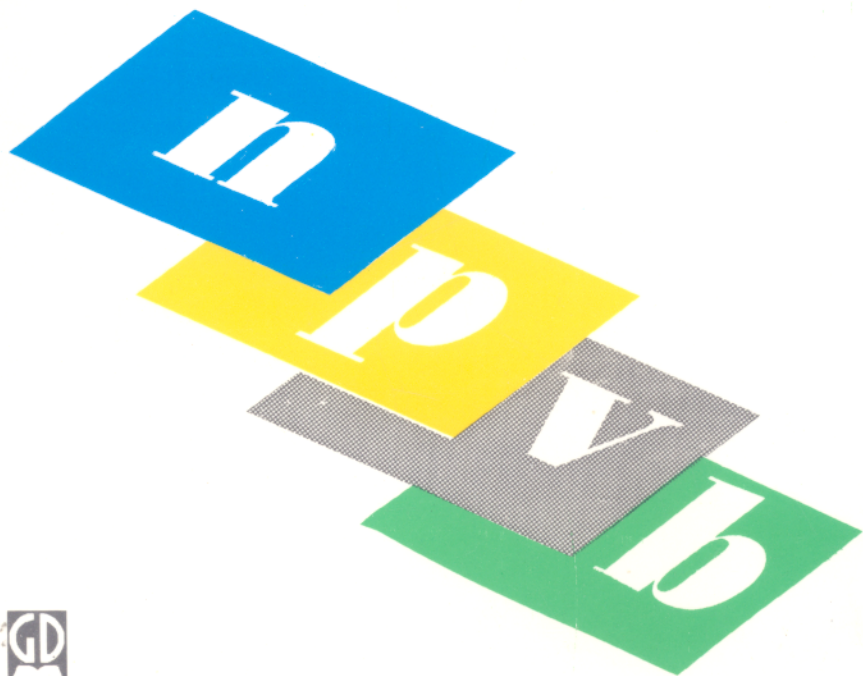


O.I. MOSKALSKAJA

NGỮ PHÁP VĂN BẢN

NGƯỜI DỊCH : **TRẦN NGỌC THÊM**



1996

O.I. MOSKALSKAJA

NGŨ PHÁP VĂN BẢN

Người dịch : TRẦN NGỌC THÊM



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc PHẠM VĂN AN
Tổng biên tập NGUYỄN NHƯ Ý

Biên tập :
VŨ THÚY ANH
Biên tập kĩ thuật :
TRẦN THU NGÀ

Trình bày bìa :
ĐOÀN HỒNG

Sửa bản in :
VŨ THÚY ANH

Dịch từ nguyên bản tiếng Nga :
О.И. Москальская, Грамматика текста, М.,
Изд. Высшая школа, 1981

LỜI NGƯỜI DỊCH

Ngữ pháp văn bản (hay rộng hơn - ngôn ngữ học văn bản) thuộc loại những bộ môn ngôn ngữ học mới. Tuy đã manh nha từ những năm 40, nhưng nó chỉ thực sự được biết đến một cách rộng rãi từ những năm 70, sau thời kì trải nghiệm của ngữ pháp và ngữ nghĩa học tạo sinh. Sau khi ra đời, ngữ pháp văn bản đã tỏ ra có những ứng dụng hết sức thiết thực trong việc đề ra các phương pháp xây dựng văn bản, phân tích văn bản, tóm tắt văn bản, giúp công tác biên tập, hiệu đính... Nhờ vậy, ngữ pháp văn bản đã nhanh chóng được phổ biến và phát triển mạnh mẽ.

Ở Việt Nam, ngữ pháp văn bản đã được đưa vào nghiên cứu và giảng dạy ở Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (nay thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội) từ năm 1978. Thời gian này và những năm tiếp theo, nhiều đơn vị khác, đặc biệt là các cơ sở liên quan tới giáo dục phổ thông có nhu cầu ứng dụng cao như DHSP Hà Nội I, Viện KH Giáo dục, DHSP Quy Nhơn, DHSP Vinh, DHSP Huế,... cũng rất chú ý đến lĩnh vực này. Từ năm 1989, một số tri thức ngữ pháp văn bản đã được đưa vào dạy ở trường phổ thông (lớp 9 - 10). Tuy nhiên, tài liệu tham khảo về ngữ pháp văn bản hiện còn quá ít. Tác phẩm viết và soạn thì có các cuốn : *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt* (Nxb. KHXH, 1985), *Ngữ pháp văn bản và việc dạy làm văn* (Nxb. Giáo dục, 1985), *Phong cách học văn bản* (Nxb. Giáo dục, 1994). Tác phẩm dịch thì có cuốn : *Văn bản với tư cách đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học* (của I.R. Galperin, Nxb. KHXH, 1987). Ngoài ra, còn có một số nghiên cứu của sinh viên, nghiên cứu sinh về ngữ pháp văn bản, nhưng chưa nhiều.

Cuốn sách của GS.TS Olga Ivanovna Moskalskaja là tài liệu giáo khoa chính thức đầu tiên của Nga về ngữ pháp văn bản

trên tư liệu tiếng Đức. Tác giả đã tổng kết một cách khá đầy đủ và cô đọng những thành tựu nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Nga, Đức và nhiều nước khác về lĩnh vực này. Sách xuất bản năm 1981 nhưng tới nay vẫn là một tài liệu tham khảo rất có giá trị.

Bản dịch này được thực hiện vào năm 1981, bởi vậy các tên riêng nước ngoài được phiên âm (theo tập quán phổ biến vào thời điểm ấy) mà không giữ nguyên dạng. Việc chọn thuật ngữ ở một số chỗ cũng phản ánh tình hình thuật ngữ của lúc bấy giờ.

Nhân bản dịch được xuất bản, chúng tôi xin tỏ lòng biết ơn chân thành tới GS.TS Valentin Vasilevich Bogdanov, người đã kịp thời gửi sách sang Việt Nam ngay trong năm 1981, sau khi sách vừa ra mắt tại Nga. Xin cảm ơn chị Nguyễn Hồng Vân, cán bộ nghiên cứu Viện Ngôn ngữ học, người đã giúp dịch các ví dụ từ tiếng Đức sang tiếng Việt. Và cuối cùng, nếu không có sự am hiểu và ủng hộ của PGS Nguyễn Như Ý, Tổng biên tập Nxb. Giáo dục, thì bản dịch này cũng khó lòng tới tay bạn đọc.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 1996

PGS. TS TRẦN NGỌC THÊM

LỜI NÓI ĐẦU

Trong ngôn ngữ học văn bản, một trong những lĩnh vực non trẻ nhất của ngôn ngữ học, nhờ có những nghiên cứu tích cực trong những thập niên gần đây, đã hình thành ba bộ môn khoa học độc lập : lí thuyết văn bản đại cương, ngữ pháp văn bản và phong cách học văn bản. Cuốn sách này bàn về ngữ pháp văn bản. Tác giả không có ý định đối lập ngữ pháp văn bản với những nội dung đã được hình thành trong truyền thống của ngữ pháp và không cho rằng cái gọi là "cú pháp văn bản" (Textsyntax) làm cho cú pháp câu (Satzsyntax) trở nên lỗi thời và không cần thiết. Ngay cả trước đây ngữ pháp cũng đã nghiên cứu các đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau của ngôn ngữ - từ, cụm từ, câu đơn và câu phức. Sự hình thành của khái niệm "văn bản" và sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản đã mở ra những khả năng nghiên cứu một đơn vị lớn của ngôn ngữ, đó là văn bản. Lẽ đương nhiên là khi ấy, trong phạm vi của văn bản sẽ tìm được lời giải thích cho nhiều hiện tượng ngữ pháp vượt quá khuôn khổ của cấu trúc câu. Những hiện tượng ngữ pháp khác sẽ nhận được những cách hiểu mới và đầy đủ hơn. Một số phạm trù trước đây được coi là những phạm trù ngữ pháp của từ hoặc câu, bây giờ dưới ánh sáng mới, chúng sẽ hiện lên như những phạm trù văn bản.

Cuốn sách này là thí nghiệm đầu tiên nhằm trình bày một cách hệ thống ngữ pháp văn bản trên tư liệu tiếng Đức. Chính vì vậy mà cần phải kết hợp việc xem xét vấn đề ngữ pháp thuần túy với việc trình bày những khái niệm cơ bản của lí thuyết văn bản đại cương như bản thân khái niệm "văn bản", sự phát triển của khái niệm này trong quá trình hình thành khoa học ngữ pháp văn bản, những vấn đề về sự thống nhất

nghĩa, giao tiếp và cấu trúc của văn bản, những vấn đề ngữ nghĩa, kết cấu và một số vấn đề khác. Bởi vì ngôn ngữ học văn bản ngày càng được đưa vào các chương trình giảng dạy đại học một cách kiên quyết dưới dạng các chuyên đề độc lập và như một bộ phận của các giáo trình ngôn ngữ học đại cương, ngữ pháp và phong cách học, cho nên cuốn sách này dành cho các sinh viên ngữ văn và các nghiên cứu sinh. Nó còn hữu ích đối với các nhà ngôn ngữ học làm việc trong lĩnh vực lí thuyết văn bản.

Các khái niệm phép thực tại hóa và phạm trù tính vị ngữ được mang một nội dung mới. Phạm trù tính xác định - không xác định và phân đoạn giao tiếp của câu được trình bày dưới ánh sáng mới với tư cách là những phạm trù văn bản. Sự tương tác của phạm trù thời và trạng thái thời gian và không gian đồng thời tạo nên trục không gian - thời gian của văn bản cũng được thể hiện rõ ràng. Xuất hiện những vấn đề về cấu trúc thời gian và tình thái của văn bản hoàn chỉnh. Trong lĩnh vực cú pháp xuất hiện một vấn đề mới là vấn đề kiến trúc cú pháp của văn bản và các nhân tố quy định việc sắp xếp nội dung mệnh đề của nó. Bên cạnh những vấn đề phân tích ngữ nghĩa của câu, xuất hiện một vấn đề mới và cực kì phức tạp là vấn đề phân tích ngữ nghĩa văn bản.

O.I.MOSKALSKAJA .

Chương I

NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN, MỤC TIÊU VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA NÓ

1. SỰ HÌNH THÀNH CỦA NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN

Sự hình thành của ngôn ngữ học văn bản như một bộ môn ngôn ngữ học độc lập chủ yếu nằm trong khoảng ba thập niên gần đây và cũng chưa có thể coi là đã hoàn thành. Đối tượng của khoa học này chưa được xác định một cách rõ ràng. Cũng chưa có những tiêu chí rõ ràng để khu biệt ngôn ngữ học văn bản với những bộ môn khoa học giáp ranh như tu từ học, thi học, phong cách học, lí thuyết hoạt động lời nói, ngữ dụng học. Đồng thời số lượng các công trình nghiên cứu về lĩnh vực này, bắt đầu từ giữa những năm 60 liên tục tăng lên một cách đáng kể, và sự cần thiết tách ngôn ngữ học văn bản ra thành bộ môn độc lập giờ đây không còn điều gì phải nghi ngờ.

Điểm chung của ngôn ngữ học văn bản với các khoa học vừa nêu trên là đối tượng nghiên cứu - đó là lời nói liên kết, là sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Vì vậy những quan sát đầu tiên dẫn tới sự ra đời của khái niệm "văn bản" được thực hiện trong tu từ học, thi học, phong cách học, những bộ môn này sử dụng các khái niệm "lời nói", "trường cú", "chính thể phức hợp", "phát

ngôn"⁽¹⁾. Tuy nhiên, khái niệm "văn bản" chỉ trở thành một khái niệm thuần túy ngôn ngữ học và mở rộng các ý nghĩa thuật ngữ của từ này từ khi mà nó, dưới những hình thức từ ngữ nhất định ("thể thống nhất trên câu", "chính thể cú pháp phức hợp", "văn bản", "*dixcua*", t. Đức *text*, t. Anh *discourse*, t. Pháp *discours*), được đưa vào danh mục các đơn vị ngôn ngữ và lời nói, được nhận sự miêu tả cấu trúc cần thiết đối với một đơn vị như vậy và được trở thành một trong những đối tượng của việc nghiên cứu ngôn ngữ học.

Thời kì của sự phát triển khái niệm "văn bản" như vậy có thể xác định là vào cuối những năm 40 của thế kỉ chúng ta, chính trong thời gian này nó đã được cuốn hút vào phạm vi của những quan sát cú pháp và bắt đầu được đặt vào mối tương quan với câu như một đơn vị lớn hơn cùng loại. Thật vậy, vào năm 1947, trong bài bản về việc phân loại các bộ môn ngôn ngữ học, A.I. Belichơ đã viết : "Từ nhiều phía đã nghe thấy những tiếng nói cho rằng trong việc trình bày về mặt ngữ pháp các sự kiện ngôn ngữ, cần dành một vị trí riêng cho chuỗi hoàn chỉnh các câu có chung ý nghĩa và là một chính thể cú pháp - ngữ nghĩa nhất định" /6 ; 22/. Tác giả đã nhấn mạnh, - và điều này có một ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành khái niệm ngôn ngữ học "văn bản", - đến sự tồn tại trong những chuỗi các câu, các chính thể cú pháp - ngữ nghĩa phức hợp, hay các "trường cú" như vậy một số hiện tượng ngữ pháp chưa gặp thấy trong những hình thức ngữ pháp khác của câu (như những liên từ nối đặc biệt, sự rút gọn các câu được quy định bởi văn cảnh), và chỉ ra sự cần thiết phải miêu tả và lí giải những đặc trưng ngữ pháp đó trong cú pháp.

Yêu cầu xác định chính thể cú pháp phức hợp như một đơn vị đặc biệt của cú pháp còn được trình bày một cách rõ ràng hơn trong các công trình của N.X. Paxpelpơ - những công trình này được coi là có vai trò đặt nền móng cho học thuyết về chính thể cú pháp phức hợp trong ngôn ngữ học Xô Viết /72/,

(1) Xem tổng thuật về sự phát triển của những khái niệm này ở Nga trong : /72/, /88 ; 12/. Xem thêm cả /135 ; 23/.

/74/, /76/. Những luận điểm chính của N.X. Paxpelôp như sau :
"Khi nghiên cứu cơ cấu cú pháp của lời nói liên kết cần xuất phát không phải trực tiếp từ câu là đơn vị vốn không có tính độc lập đầy đủ trong lời nói liên kết, mà phải xuất phát từ chính thể cú pháp phức hợp như một đơn vị cú pháp ít phụ thuộc hơn vào văn cảnh bao quanh của lời nói liên kết" /72 ; 41/. Tác giả nhấn mạnh vào sự khác biệt chức năng và logic – ngữ nghĩa của chính thể cú pháp phức hợp so với câu, đồng thời còn nhấn mạnh vào tính định hình cấu trúc của chính thể cú pháp phức hợp cho phép coi nó như một đơn vị đặc biệt của cú pháp. Chính chính thể cú pháp phức hợp mới là đơn vị biểu thị tư tưởng hoàn chỉnh của tác giả, "và như vậy, nó tạo thành một phát ngôn riêng biệt của tác giả trực tiếp dành cho người nghe hoặc người đọc" /72 ; 41/. Dưới góc độ hình thức thì chính thể cú pháp phức hợp được đặc trưng bởi "cấu trúc cú pháp khép kín" /74 ; 53/ ; đó là một nhóm các câu "được hợp nhất về mặt cú pháp bởi những phương tiện và phương pháp khác nhau, kiểu như các liên từ liên hợp trong chức năng nối kết, các liên hệ nối không liên từ các loại, những kết hợp khác nhau của các câu hai thành phần và một thành phần, sự tương ứng trong việc sử dụng các hình thái của vị ngữ theo ý nghĩa thời của chúng, v.v." /72 ; 41/.

Cũng vào những năm ấy, tư tưởng về thể thống nhất trên câu còn được phát triển ở các nước khác. Khái niệm "khối liên hiệp các câu" (Satzgemeinschaft) được phát triển trong các công trình của Các Bôxtơ /121/, trong đó tác giả đã chỉ ra nhiều phương tiện cực kì quan trọng để định hình về mặt cấu trúc những mối liên hệ giữa các câu (lập từ vựng, sử dụng quán từ, đại từ, sự tỉnh lược quy định bởi văn cảnh, sử dụng các thời động từ, các liên từ kép, sự liệt kê, các từ hỏi). "Những sợi chỉ – Bôxtơ viết – kéo dài từ câu này sang câu khác nhiều đến nỗi tạo nên một mạng lưới dày đặc, do đó có thể nói đến sự đan chéo, sự kết hợp chặt chẽ các câu vào một mạng lưới thống nhất, trong đó mỗi câu riêng biệt gắn bó không tách rời với những câu còn lại" /121 ; 9/. Vào đầu những năm 50, khái niệm đixcua – phát ngôn hoàn chỉnh – như một đối tượng của việc

phân tích ngôn ngữ học đã được phát triển trong ngôn ngữ học Mĩ, chủ yếu là trong các công trình của Z. Harit, - người đã đề ra phương pháp phân tích phân bố văn bản liên kết và giới thiệu một số mẫu phân tích theo cách ấy⁽²⁾.

Tuy nhiên, thời gian đầu sau khi đưa ra khái niệm "chính thể cú pháp phức hợp", "văn bản", "dixcua", các nhà ngôn ngữ học còn chưa thấy được những triển vọng của việc nghiên cứu khái niệm này đối với việc xây dựng một bộ môn khoa học ngôn ngữ học mới, cũng như đối với sự phát triển những bộ môn khác của ngôn ngữ học. Khái niệm "văn bản" chỉ bổ sung cho bộ các khái niệm áp dụng cho các đối tượng nghiên cứu khác đã được hình thành. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ học Nga Xô-viết, khái niệm "chính thể cú pháp phức hợp" ban đầu xuất hiện và được áp dụng trong những nghiên cứu về ngôn ngữ của tác phẩm văn học /12/, /17/, /13/, /10/, /69/, /74/, /30/ rồi sau đó mới dần dần tìm được đối tượng riêng của mình. Bôxtơ thì đến với tư tưởng về sự cần thiết phải nghiên cứu "khối liên hiệp các câu" từ những suy nghĩ về cú pháp giao tiếp - cú pháp mà dưới dạng tiềm ẩn, theo bản chất vốn có của mình, luôn luôn hướng về văn cảnh lớn, từ các khái niệm "sự căng thẳng", "sự chờ đợi", và "giải quyết sự căng thẳng" trong câu và trong văn bản liên kết⁽³⁾. Tác giả dành sự chú ý chủ yếu không phải cho việc nghiên cứu "khối liên hiệp các câu" như một chính thể phức hợp bậc cao hơn câu mà là cho việc làm sáng tỏ vị trí của câu trong văn cảnh lớn, các liên hệ nghĩa và cấu trúc của nó với văn cảnh lớn, các tín hiệu liên hệ nghĩa của nó với các câu đứng trước và sau, - những câu này không thể hiểu được và giải thích được nếu không xét đến "khối liên hiệp các câu" trong văn bản. Và cuối cùng, kể cả Z. Harit là người đề xuất khái niệm dixcua cũng vẫn tiếp tục con đường

(2) Xem /160/, /161/. Xem thêm cả /162/. Khái niệm dixcua còn được phát triển dưới góc độ chủ nghĩa hành vi trong các công trình của K. Paicô. Chi tiết hơn về vấn đề này xin xem /141/, trong đó V. Drétxie đã đánh giá lại vai trò của Harit đối với sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản.

(3) Những tư tưởng này được thể hiện đầy đủ hơn cả trong cuốn sách của ông /122/.

phát triển truyền thống của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ với ý định phổ biến lên đixcua - văn bản liên kết, tức là lên một đơn vị bậc cao hơn câu, những phương pháp phân đoạn, phân loại, thay thế và cải biên vốn là đặc trưng của ngữ pháp cấu trúc trước giai đoạn tạo sinh và xem xét câu như một thành tố của đixcua - văn bản liên kết. Cả trong trường hợp này, trung tâm của sự chú ý vẫn không chỉ là sự toàn vẹn của đixcua, mà còn là các phương pháp phân đoạn nó, phân loại các ngữ đoạn của nó và quy chúng về những lớp nhất định bằng phương pháp cải biên và thay thế⁽⁴⁾.

Như vậy, tuy khái niệm ngôn ngữ học "văn bản" đã xuất hiện khắp nơi trong khoa học, nhưng ban đầu nó phát triển trong hệ thống vấn đề khoa học đã được hình thành và ở giai đoạn đầu nó chưa được nhận thức như một khái niệm xuất phát cho một hướng nghiên cứu mới. Sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản còn bị kìm hãm bởi việc bản thân khái niệm "văn bản", "chính thể cú pháp phức hợp" chưa được nghiên cứu đầy đủ dưới góc độ tổ chức bên trong và, đặc biệt, dưới góc độ sự giới định nó như một đơn vị đặc biệt của ngôn ngữ và lời nói (xác định các ranh giới hình thức và các tín hiệu giáp ranh của chính thể cú pháp phức hợp), điều này đã khiến cho nhiều nhà ngôn ngữ học tỏ ý nghi ngờ về tính chặt chẽ khoa học của bản thân khái niệm và khả năng nghiên cứu văn bản bằng những phương pháp chính xác. Ở một mức độ cao hơn nữa, nó còn bị kìm hãm bởi sự phổ biến từ giữa những năm 50 trong ngôn ngữ học nước ngoài những tư tưởng của ngữ pháp tạo sinh đưa việc nghiên cứu câu riêng biệt ngoài văn cảnh thành một nguyên tắc và định nghĩa tri thức ngôn ngữ như tri thức về các quy tắc sản sinh ra các câu đúng ngữ pháp.

Trong khi ấy, sự quan tâm tới việc nghiên cứu chính thể cú pháp phức hợp vẫn không lúc nào nguội tắt trong ngôn ngữ học cả vào những năm sau, đặc biệt là trong những trào lưu ngôn ngữ học không bị ảnh hưởng bởi tinh thần phi tình cảm của ngữ pháp tạo sinh những năm 50-60. Thật vậy, vào thời

(4) M. Biavich đã phê phán cách tiếp cận đixcua của Harit /120/.

gian này trong ngôn ngữ học Xô-viết vẫn duy trì việc nghiên cứu chính thể cú pháp phức hợp và một đơn vị khác thường được đồng nhất với nó là đoạn văn trong việc nghiên cứu ngôn ngữ văn học và phong cách cá nhân của nhà văn. Trong những công trình này, càng ngày càng hiện lên rõ nét cách tiếp cận thuần túy ngôn ngữ học đối với khái niệm chính thể cú pháp phức hợp /49/, /46/, /48/, /57/, /56/, /60/, /84/, /85/, /94/. Bắt đầu việc nghiên cứu các thông số âm vị - ngữ điệu của chính thể cú pháp phức hợp /90/, /35/, /82/. Việc nghiên cứu chính thể cú pháp phức hợp càng ngày càng gắn bó một cách nhất quán với những nhiệm vụ phát triển văn hóa lời nói /96/, /97/ và với việc phân tích các phong cách chức năng khác nhau của lời nói /25/, /26/, /11/, /47/, /51/, /79/, /83/, /107/. Cũng trong những năm này, trong lĩnh vực nghiên cứu chính thể cú pháp phức hợp, các nhà ngôn ngữ học Tiệp Khắc đã hoạt động có kết quả /220a/, /220/, /171/, /204/. Trong ngành Rôman học xuất hiện một loạt công trình bàn về cấu trúc của văn xuôi tường thuật (cái gọi là narratifs) /124/, /123/, /237/, /153/, /186/. Việc nghiên cứu ngôn ngữ văn học trên phương diện cấu tạo văn bản hoàn chỉnh còn được đề cập đến trong một loạt các công trình của các nhà ngôn ngữ học Đức, Anh và Mỹ /117/, /183/, /181/, /182/, /126/, /127/, /165/, /172/, /173/.

Sự bùng nổ thực sự khắp nơi của sự quan tâm tới lĩnh vực nghiên cứu này được đánh dấu bằng sự tăng nhanh như vũ bão các công bố về ngôn ngữ học văn bản và sự thừa nhận nó như một bộ môn khoa học ngôn ngữ học độc lập đã diễn ra vào những năm cuối 60 đầu 70⁽⁵⁾. Sự quan tâm đặc biệt đến việc nghiên cứu văn bản như một sản phẩm lời nói hoàn chỉnh một mặt là hệ quả logic của bước ngoặt sang việc nghiên cứu mặt giao tiếp - chức năng của ngôn ngữ và lời nói trong những nước dành một sự chú ý đặc biệt đến vấn đề văn hóa lời nói và coi nó như một bộ phận không thể tách rời đối với sự phồn

(5) Xem thư mục có đăng tóm tắt các công trình xuất hiện trong thời gian cuối những năm 60 đầu 70 /143/. Về quy mô những nghiên cứu về ngôn ngữ học văn bản ở Liên Xô những năm này có thể đánh giá qua bộ kì yếu hội nghị khoa học /45/.

vinh của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa /15/, /14/, /138/, /39/, /222/, /224/, /195/. Mặt khác, sự quan tâm ấy là biểu hiện của xu hướng rời xa chủ nghĩa phi tình cảm trong ngôn ngữ học, nó được đánh dấu bằng sự phát triển của ngữ nghĩa học, lý thuyết hoạt động lời nói (ngôn ngữ học tâm lý), ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học dụng học, phong cách học chức năng, tức là những khoa học nghiên cứu cơ chế sản sinh lời nói và những bình diện khác nhau của hoạt động lời nói, trong đó trước hết là các bình diện xã hội của nó. Trong tình trạng này, sản phẩm lời nói hoàn chỉnh - văn bản trở thành một tâm điểm mà ở đó tất cả các cách tiếp cận này đối với ngôn ngữ gặp nhau. Nó không chỉ là tư liệu xuất phát đối với những hướng tìm kiếm ngôn ngữ học kể trên mà còn là đối tượng của một trong những hướng đó - đối tượng của ngôn ngữ học văn bản.

Những luận điểm cơ bản được các nhà nghiên cứu đưa ra vào thời gian này có tác dụng củng cố địa vị của ngôn ngữ học văn bản như một bộ môn ngôn ngữ học độc lập là :

1) Đơn vị cơ bản của lời nói thể hiện một phát ngôn hoàn chỉnh không phải là câu mà là văn bản ; câu - phát ngôn chỉ là một trường hợp cá biệt, một dạng đặc biệt của văn bản (Ein-Satz-Text). Văn bản là đơn vị cao nhất của cấp độ cú pháp.

2) Cơ sở của các sản phẩm lời nói cụ thể, - tức là của các văn bản, là những nguyên tắc chung cấu tạo văn bản ; chúng không thuộc về lĩnh vực lời nói mà thuộc về hệ thống ngôn ngữ hay là thuộc về tri năng ngôn ngữ. Do vậy, văn bản cần được coi không chỉ là đơn vị của lời nói mà còn là đơn vị của cả ngôn ngữ.

3) Giống như các đơn vị khác của ngôn ngữ, văn bản là một bộ phận của hệ thống kí hiệu ngôn ngữ.

4) Việc nghiên cứu toàn diện văn bản như một đơn vị ngôn ngữ và lời nói thuộc một cấp độ đặc biệt đòi hỏi phải xây dựng một bộ môn ngôn ngữ học đặc biệt - đó là ngôn ngữ học văn bản.

Vào những năm ấy, luận điểm đầu tiên trong số trên được lập lại từ công trình nọ sang công trình kia và vang lên như lời hiệu triệu chiến đấu của một trào lưu ngôn ngữ học mới : "Chúng ta thường nói không phải bằng những từ riêng biệt mà bằng những câu và văn bản" /245 ; 15/. "Nếu chúng ta nói, thì chỉ nói bằng các văn bản" /167 ; 3-4/. "Chỉ có dưới hình thức văn bản và với chức năng văn bản, ngôn ngữ mới là phương tiện giao tiếp giữa mọi người" /166 ; 17/. "Đơn vị cơ bản khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ không phải là các từ hoặc các câu mà là văn bản" /155 ; 160/. "Trong thời đại của chúng ta, dư luận rộng rãi thừa nhận rằng đơn vị độc lập hơn cả và cao nhất của ngôn ngữ không phải là câu, mà là văn bản. Từ đó xuất hiện sự cần thiết phải nghiên cứu cú pháp văn bản, tức là cú pháp của các đơn vị trên câu" /142 ; 64/. Những lời dẫn ra ở trên rất giống với những gì mà N.X. Pospelov đã viết vào cuối những năm 40 (x. trang 11). Song bây giờ hoàn toàn đã chín muồi những điều kiện để những lời tuyên bố đó tìm được sự đồng tình rộng rãi trong số các nhà ngôn ngữ học⁽⁶⁾ và đưa đến kết luận về sự cần thiết xây dựng ngành ngôn ngữ học văn bản.

Lẽ tự nhiên là việc xây dựng ngôn ngữ học văn bản như một lĩnh vực mới của ngôn ngữ học đòi hỏi phải xác định địa vị của đơn vị làm đối tượng nghiên cứu của nó. Chính vì vậy mà ở giai đoạn này xuất hiện vấn đề về vị trí của văn bản, về mối quan hệ của nó với ngôn ngữ và lời nói, về khả năng đưa nó vào danh mục các đơn vị ngôn ngữ và thừa nhận chức năng kí hiệu ngôn ngữ của nó. Tính xa lạ trong cách lí giải này tự nó đã rõ ràng. Bởi vì chỉ mới cách đó hoàn toàn chưa lâu, những vấn đề tương tự như vậy đã đặt ra và được giải quyết đối với câu : đã dấy lên những cuộc tranh luận xung quanh việc nên coi câu là đơn vị của ngôn ngữ hay lời nói, đã thừa nhận rằng những sơ đồ cấu trúc của câu, những cơ chế cấu

(6) So sánh những ý kiến của P. Hátman, R. Stáynít, H. Izenbéc, V. Drétle, F. Danét, H. Vayrich phê phán ngôn ngữ học truyền thống về việc coi câu là đơn vị cao nhất của ngôn ngữ và chỉ giới hạn trong việc miêu tả cấu trúc của câu : /167/, /234/, 177/142/, /132/, /248/, /170/, v.v.

tạo của nó nằm trong hệ thống ngôn ngữ, muộn hơn nữa, người ta đi đến kết luận rằng bên cạnh chức năng giao tiếp và nhận thức, câu còn có chức năng định danh và, do vậy, nó là kí hiệu. Cách đó chưa lâu, người ta còn cho rằng tất cả những gì nằm ngoài phạm vi của câu đều hoàn toàn thuộc về lĩnh vực phong cách học. Vì vậy mà vào thời kì đầu, trong việc giải quyết vấn đề về khả năng đưa văn bản vào hệ thống ngôn ngữ và thừa nhận bản chất kí hiệu của nó, người ta tỏ ra thận trọng một cách rõ rệt. Thật vậy, ở một trong những bài báo của mình, F. Danét viết : "Theo tôi, nên thừa nhận sự tồn tại của một cấp độ cao hơn câu (hoặc thậm chí vài cấp độ, - chẳng hạn R.E. Lóngác phân biệt cấp độ đoạn văn và cấp độ chỉnh thể cú pháp phức hợp (discourse), nhưng cấp độ này có lẽ là nằm ngoài phạm vi của hệ thống ngôn ngữ theo cách hiểu của Xôtxuya. Tuy nhiên, lĩnh vực văn bản không thể nằm ngoài tầm mắt của bản thân ngôn ngữ học ; không để nó lại ở lĩnh vực rất không rõ ràng của lời nói (parole) và, do vậy, bình diện phong cách học chỉ là một trong những mặt của hiện tượng này. Các nhà ngôn ngữ học có lẽ là phải tán thành tính hợp lí của việc thừa nhận bộ môn ngôn ngữ học "ngữ pháp văn bản" (để ra các mô hình và các quy tắc xây dựng văn bản), tuy nhiên, vẫn không thừa nhận đơn vị văn bản in abstracto (một cách trừu tượng - TNT) và cấp độ của nó. Sự khác biệt giữa việc sử dụng câu cụ thể trong một hành vi giao tiếp cụ thể và câu với tư cách là một đơn vị của hệ thống trừu tượng (tức là câu in abstracto) đương nhiên là rõ ràng hơn và hiển nhiên hơn cũng sự khác biệt ấy ở cấp độ đoạn văn, v.v. Tuy nhiên tôi cảm thấy rằng nếu nhất quán hơn thì về mặt lí thuyết không chỉ có thể mà còn cần thừa nhận sự tồn tại của những đơn vị trừu tượng như vậy" /130 ; 139/. Cũng ở đó tác giả viết "Dáng nghi ngờ là liệu chúng ta có thể xem các đơn vị văn bản như những kí hiệu ngôn ngữ giống như ta đã làm đối với những đơn vị của các cấp độ thấp hơn".

Song, tuy rằng trong những ý kiến dẫn ra ở trên câu và văn bản đối lập với nhau dưới góc độ mối quan hệ của chúng đối với ngôn ngữ và lời nói và dưới góc độ khả năng thừa nhận

chúng là các kí hiệu ngôn ngữ, nhưng chính sự tương tự với câu và cái chung giữa câu và văn bản về mặt chức năng như những hình thức thể hiện khác nhau đã buộc các nhà ngôn ngữ học tiếp cận chính thể cú pháp thích hợp - văn bản bằng chính những thước đo mà trước đó không lâu đã được soạn ra để áp dụng cho câu.

Sự khu biệt cấp độ trừu tượng và cụ thể đối với câu (tức là sự khu biệt câu chất liệu và câu thực tại) - sự khu biệt này cho phép khắc phục quan niệm trước đây cho rằng câu chỉ tồn tại như một sự kiện lời nói và dường như không nằm trong hệ thống ngôn ngữ - đã chuẩn bị cho một cách tiếp cận tương tự đối với cả chính thể cú pháp phức hợp. Chẳng hạn V. Drétle viết : "Áp dụng đối với những văn bản cũng nên phân biệt đơn vị của hệ thống ngôn ngữ (văn vị (textema), văn bản tiềm năng, văn bản trừu tượng) và văn bản thực tại được đọc lên một cách cụ thể (văn bản cụ thể) /141/ ; 12/. Cách giải quyết vấn đề như vậy được hỗ trợ bởi cả những nghiên cứu tích cực trong lĩnh vực cấu trúc văn bản. Đến đầu những năm 1970 đã hình thành nguyên tắc về tính liên kết của văn bản (/114/, /172/, và những công trình khác), đã miêu tả khá kĩ các hiện tượng liên kết từ vựng và ngữ pháp (/157/, /204/, /48/, /174/, /234/, /170/, và những công trình khác), đã soạn thảo những nguyên tắc giới định các thể thống nhất văn bản⁽⁷⁾. Tất cả những cái đó cho phép nhìn thấy trong chính thể cú pháp phức hợp - văn bản một đơn vị cú pháp được giới định rõ ràng, có cấu trúc nội tại riêng của mình và là đơn vị được mô hình hóa của ngôn ngữ.

Sự tương tự với câu và việc đưa những tính chất mà trước đó được phát hiện ra ở câu - phát ngôn sang văn bản có một ý nghĩa quan trọng cả trong việc giải quyết vấn đề về bản chất kí hiệu của văn bản. Vì chẳng bao lâu đã thấy rõ rằng phát ngôn chân chính không phải là câu mà là chính thể cú pháp phức hợp - văn bản, trong khi đó thì câu - phát ngôn

(7) Xem /170/, /172/ và cả các nghiên cứu trong lĩnh vực định hình văn bản về mặt âm vị học - ngữ điệu đã nhắc đến ở tr 9

(Ein-Satz-Text) chỉ là một trường hợp cá biệt của nó, cho nên lẽ đương nhiên là phải thừa nhận chức năng định danh ở cả văn bản và, do vậy, phải thừa nhận cả bản chất kí hiệu của nó. Khi xác lập cấp hệ các kí hiệu ngôn ngữ, P. Hátman đã nhấn mạnh rằng kí hiệu ngôn ngữ đầu tiên và cơ bản là văn bản, kí hiệu này được cấu tạo từ một tập hợp hữu hạn có sắp thứ tự của các kí hiệu bộ phận (Teilzeichen) : "Kí hiệu ngôn ngữ đứng đầu là văn bản" /167 ; 213/. Và tiếp theo : "Quan niệm ngôn ngữ học về kí hiệu ngôn ngữ phải xuất phát từ hình thái ban đầu mà trong đó các kí hiệu ngôn ngữ tồn tại : chúng tồn tại như những văn bản, tức là như những tập hợp hữu hạn có sắp thứ tự của các kí hiệu bộ phận được tổ chức trong văn bản và các ý nghĩa /167 ; 220/. Tư tưởng về bản chất kí hiệu của văn bản cũng được cả các nhà khoa học khác nêu lên /209/, /141/, /111/, /240/.

Nếu như vào năm 1968 địa vị của ngôn ngữ học văn bản như một bộ môn khoa học độc lập hãy còn cần phải biện luận và bảo vệ (so sánh tên bài báo của P. Hátman "một bộ môn ngôn ngữ học mới" /164/), thì sau đó vài năm sự tồn tại của bộ môn này đã không còn khiến ai nghi ngờ nữa, và các thuật ngữ "ngôn ngữ học văn bản", "lí thuyết văn bản", "ngữ pháp văn bản" đã được lưu hành hết sức rộng rãi.

2. CÁC ĐỐI TƯỢNG CỦA NGÔN NGỮ HỌC VĂN BẢN VÀ MỤC TIÊU CỦA NÓ

Trong ngôn ngữ học văn bản, thuật ngữ "văn bản" được sử dụng để biểu thị hai đơn vị khác nhau, thường thiếu sự khu biệt một cách nhất quán. Một mặt, "văn bản" được hiểu là bất kì một phát ngôn nào cấu tạo từ một hoặc nhiều câu mang trong mình một nghĩa hoàn chỉnh theo ý đồ của người nói, mặt khác, đó là những sản phẩm lời nói như truyện, tiểu thuyết,

bài báo và tạp chí, chuyên luận khoa học, những tài liệu các loại, v.v. So sánh ý kiến của Z. Harít : "Ngôn ngữ xuất hiện không phải dưới dạng các từ hoặc các câu riêng biệt, mà là dưới dạng văn bản liên kết, bắt đầu từ các phát ngôn chỉ có một từ cho đến những công trình hàng chục tập, từ một đoạn độc thoại cho đến những cuộc tranh luận ở Union Skwair" /160 ; 3/. Với tư cách là các văn bản người ta còn xem xét cả các bộ phận của một sản phẩm lời nói hoàn chỉnh - các chương, mục, đoạn văn.

Điểm chung của tất cả những sản phẩm lời nói đa dạng ấy và những bộ phận tương đối hoàn chỉnh của chúng trước hết là tiêu chí về sự thống nhất nghĩa và tiêu chí chức năng về giá trị giao tiếp. Tiêu chí thống nhất nghĩa có thể áp dụng cho cả các câu - phát ngôn một từ, chẳng hạn như "Cháy !" và cả chuỗi các câu bên trong một sản phẩm hoàn chỉnh, những câu này được hợp nhất bởi sự thống nhất của chủ đề, tức là áp dụng cho thể thống nhất trên câu, và cả cho những tác phẩm với khối lượng lớn nhất, nếu hiểu sự thống nhất nghĩa của một sản phẩm hoàn chỉnh là "nghĩa chung", tư tưởng chủ đạo của nó. Cũng như vậy, tiêu chí chức năng về giá trị giao tiếp có thể áp dụng cho cả câu một từ (cháy !) và cho cả thể thống nhất trên câu, cũng như cho một tác phẩm văn học hoặc một công trình khoa học hoàn chỉnh. Cuối cùng, cái chung giữa chúng là các phương tiện hình thức cấu tạo nên chuỗi câu như một chỉnh thể cú pháp phức hợp - tiến hình thái, lập từ vựng, sự thống nhất về mặt thời và tình thái, v.v. - những phương tiện này có thể tìm thấy cả ở những đoạn lớn của văn bản cấu tạo từ một chuỗi những chỉnh thể cú pháp phức hợp (thể thống nhất trên câu), thường là ở những chương hoàn chỉnh của tác phẩm hoặc ở trên toàn tác phẩm (truyện, bài báo hoặc tạp chí), tạo nên hai dạng liên hệ trong văn bản - các liên kết tiếp xúc và liên kết đứt đoạn /48/.

Nếu ở giai đoạn đầu sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản, đối tượng nghiên cứu chủ yếu của nó được coi là thể thống nhất trên câu, thì trong thời gian gần đây nhất các nhà nghiên cứu càng ngày càng quan tâm đến sản phẩm lời nói hoàn chỉnh.

Vai trò quyết định trong sự mở rộng đối tượng của ngôn ngữ học văn bản này là sự chuyển hướng chung của ngôn ngữ học - sự quan tâm không ngừng tăng lên đối với các vấn đề của ngôn ngữ học chức năng, đối với lí thuyết giao tiếp, đối với ngôn ngữ học xã hội, đối với phong cách học chức năng, đối với ngôn ngữ học dụng học và đối với ý nghĩa mà chúng có thể có trong hoạt động thực tiễn của xã hội. Nếu như đối với lí thuyết cú pháp, đối tượng nghiên cứu chủ yếu của nó vẫn là văn bản theo nghĩa hẹp, tức là thể thống nhất trên câu - "chính thể cú pháp phức hợp", tức là "văn bản con", thì đối với những ngành khoa học nói trên, sự quan tâm chủ yếu đương nhiên là hướng về sản phẩm lời nói hoàn chỉnh, tức là "văn bản lớn" - văn bản theo nghĩa rộng.

Như vậy, cần phân biệt hai đối tượng chủ yếu của ngôn ngữ học văn bản thường được gọi một cách không phân biệt là "văn bản" : 1) sản phẩm lời nói hoàn chỉnh - văn bản, tức là văn bản theo nghĩa rộng hay văn bản lớn (tiếng Đức là *Großtext*, *Gesamttext*) và 2) thể thống nhất trên câu (chính thể cú pháp phức hợp) - văn bản theo nghĩa hẹp hoặc văn bản con (tiếng Đức là *Teiltext* hay *Kleintext*, cũng dùng cả *transphrastisches Ganzes* / *übersatzmäßiges Ganzes*).

Cũng có thể có sự trùng hợp giữa các ranh giới của thể thống nhất trên câu và của sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Sản phẩm lời nói hoàn chỉnh cỡ nhỏ (tin báo, truyện ngắn, thông báo thời tiết, quảng cáo, v.v.) có thể cấu tạo từ một thể thống nhất trên câu. Chính vì vậy mà văn bản theo nghĩa hẹp thường không được các tác giả của các bài báo và chuyên luận về ngôn ngữ học văn bản phân biệt ; để dễ theo dõi họ thường dùng những văn bản ngắn nhất hoặc đơn thuần là những chuỗi hai ba câu làm ví dụ⁽⁸⁾.

Tuy vậy thể thống nhất trên câu và sản phẩm lời nói hoàn chỉnh - đó là những đơn vị thuộc những cấp bậc hoàn toàn khác nhau.

(8) Xem, chẳng hạn /176/. /111/. /133/. /80a/. /141/. (các ví dụ của Drétle /141/ không khi nào vượt quá hai câu).

Thế thống nhất trên câu là một khái niệm cú pháp. Đó là một đơn vị của cú pháp tạo nên một cấp độ đặc biệt so với câu. Nó chủ yếu là đối tượng của ngữ pháp văn bản, tuy rằng các đặc trưng ngữ pháp, như đã nói ở trên, có ở cả sản phẩm lời nói hoàn chỉnh hoặc các bộ phận của nó.

Khác với thế thống nhất trên câu, sản phẩm lời nói hoàn chỉnh tự bản chất của mình đã không cho phép định nghĩa bằng những khái niệm của ngữ pháp, tuy rằng các dấu hiệu ngữ pháp tham gia cả vào việc cấu tạo nên nó như một chỉnh thể⁽⁹⁾. Đó trước hết là một hiện tượng có tính chất xã hội – nói năng, là một đơn vị giao tiếp thuộc cấp độ cao nhất phục vụ cho những lĩnh vực khác nhau nhất của đời sống xã hội. Việc sản sinh ra sản phẩm lời nói hoàn chỉnh là một dạng đặc biệt và rất quan trọng trong hoạt động của con người, trong xã hội nó đi kèm với hầu hết các dạng hoạt động khác của con người và luôn luôn được quy định về mặt xã hội và hoàn cảnh. Nếu nói đến tác phẩm văn học, thì một sản phẩm lời nói như vậy đồng thời trước hết còn là một phạm trù thẩm mĩ, và nhiệm vụ giao tiếp của nó được hiện thực hóa thông qua chức năng thẩm mĩ. Là một trong những sản phẩm hoạt động đa dạng của con người, sản phẩm lời nói hoàn chỉnh là một đối tượng nghiên cứu phức hợp của một loạt khoa học. Cùng với ngôn ngữ học văn bản, nó còn được nghiên cứu bởi lí thuyết hoạt động lời nói, xã hội học, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học dụng học, phong cách học chức năng, còn nếu nói về văn bản văn học thì trước hết là lí luận văn học và thi học. Trong khuôn khổ của ngôn ngữ học văn bản, sản phẩm lời nói hoàn chỉnh là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của phong cách học văn bản, tuy rằng yếu tố phong cách – chức năng tất nhiên là đã thể hiện ngay cả ở cấp độ thế thống nhất trên câu.

Các phần và các chương của tác phẩm văn học hoặc chuyên luận khoa học, và cả các mục là những hình thức kết cấu của

(9) Về khả năng định nghĩa văn bản dưới góc độ thuần túy ngôn ngữ học và về sự bất hợp lí của việc quy văn bản về những phạm trù ngôn ngữ thuần túy, xin xem /221 : 145/.

thể loại tương ứng, chúng không thể được coi là đơn vị ngôn ngữ học riêng biệt.

Đoạn văn cũng là một đơn vị phong cách - kết cấu. Nó không phải là đơn vị của ngôn ngữ, tuy rằng những khó khăn trong việc định giới các thể thống nhất trên câu chủ yếu chỉ mới được giải quyết trong thời gian gần đây đã buộc nhiều nhà nghiên cứu chấp nhận chính đoạn văn làm "điểm xuất phát" (về mối tương quan giữa đoạn văn và thể thống nhất trên câu xem chương hai, mục 7 - trang 46 và những trang sau).

Như vậy, đơn vị của ngôn ngữ học văn bản và đối tượng nghiên cứu của nó là : 1) thể thống nhất trên câu (văn bản con) ; 2) sản phẩm lời nói hoàn chỉnh (văn bản lớn).

Tương ứng, ngôn ngữ học văn bản bao gồm hai bộ phận chủ yếu : 1) học thuyết về các thể thống nhất trên câu và 2) học thuyết về văn bản theo nghĩa rộng - sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Một trong những bình diện của học thuyết về sản phẩm lời nói hoàn chỉnh là vấn đề về kết cấu của văn bản, vì vậy trong tri thức của ngôn ngữ học văn bản bao gồm cả đoạn văn (xem chương IV).

Mỗi một trong số các đơn vị kể trên gắn liền với một phạm vi các vấn đề tương ứng và bộ máy khái niệm tương ứng. Chẳng hạn, những vấn đề về việc hình thành ngữ điệu của chuỗi câu được hợp nhất về mặt cấu trúc và chủ đề, hiện tượng về cái gọi là tiến trình chủ đề trong văn bản, v.v... thuộc về lĩnh vực nghiên cứu các thể thống nhất trên câu. Ngược lại, loại hình học văn bản, kết cấu của chúng, tính tương thích của các phương tiện ngôn ngữ với thể loại, dạng sản phẩm lời nói lại là những vấn đề gắn liền với việc nghiên cứu sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Đến lượt mình, các khái niệm và phương pháp của ngữ nghĩa học cú pháp được áp dụng trước hết là cho việc nghiên cứu các thể thống nhất trên câu, tức là các đơn vị cú pháp bậc cao. Chúng cũng có thể được phổ biến ra một số chuỗi các thể thống nhất trên câu trong văn bản, nhưng khó có thể phổ biến được cho sản phẩm lời nói hoàn chỉnh với kích thước lớn. Ở đây những vấn đề và phương pháp của ngữ nghĩa học cú

pháp phải nhường chỗ cho những vấn đề về phương pháp nghiên cứu nội dung tư tưởng và nghệ thuật của tác phẩm, và làm về những vấn đề ấy đã không còn là ngôn ngữ học văn bản mà là lí luận văn học và thi học.

Có một loạt phạm trù đặc trưng cho cả thể thống nhất trên câu và sản phẩm lời nói hoàn chỉnh, chẳng hạn như phạm trù kết cấu của văn bản. Tuy nhiên trong trường hợp này nội dung cụ thể của những phạm trù như vậy đối với mỗi một trong số những đơn vị này vẫn khác nhau (xem chương IV).

Nếu các ranh giới của thể thống nhất trên câu và sản phẩm lời nói hoàn chỉnh trong một trường hợp cụ thể nào đó trùng nhau, thì đối với văn bản này cần áp dụng cách tiếp cận hai mặt tương ứng – dưới góc độ xây dựng nó như một chỉnh thể cú pháp phức hợp và dưới góc độ những đặc thù cơ cấu và sự hình thành ngôn ngữ được xác định bởi dạng văn bản quy định về mặt xã hội và dụng học (cái gọi là Textsorten).

Phát triển ở chỗ tiếp giáp của nhiều khoa học và chứa trong mình hai đối tượng nghiên cứu – sản phẩm lời nói hoàn chỉnh và thể thống nhất trên câu, ngôn ngữ học văn bản tuy nhiên vẫn có, như bất kì một bộ môn khoa học nào khác, một mục tiêu thống nhất. Mục tiêu của nó là nghiên cứu các mô hình cấu tạo lời nói liên kết.

Chương II

THỂ THỐNG NHẤT TRÊN CÂU, CẤU TRÚC VÀ RANH GIỚI CỦA NÓ

3. KHÁI NIỆM VỀ THỂ THỐNG NHẤT TRÊN CÂU

Câu là đơn vị cao nhất thuộc cấp độ cú pháp của ngôn ngữ và lời nói. Không phải ngẫu nhiên mà trong phần lớn các định nghĩa về câu đều chứa một lời rào đón rằng câu thể hiện một tư tưởng tương đối trọn vẹn. Cũng như vậy, khi chỉ ra bản chất giao tiếp của câu thì câu được định nghĩa như một đơn vị tối thiểu của sự giao tiếp. Thực vậy, tuy rằng câu có tất cả các tính chất cần thiết để trở thành hình thức giao tiếp nói năng và thể hiện các tư tưởng của con người, - nó có cấu trúc chủ thể - vị thể, được đặc trưng bởi sự trang bị về ngữ điệu, kết hợp trong mình chức năng định danh với các chức năng nhận thức và giao tiếp, - lời nói của con người vẫn ít khi quy về những câu riêng biệt. Con người thể hiện những tư tưởng của mình, thông báo chúng cho những người khác dưới dạng các phát ngôn trong phần lớn các trường hợp cấu tạo từ chuỗi các câu có liên hệ qua lại với nhau, tạo nên một thể thống nhất trên câu hay là "văn bản". Việc đồng nhất các khái niệm phát ngôn và văn bản là cơ sở của luận điểm phổ biến cho rằng lời nói của con người được thực hiện không phải dưới dạng các câu mà là dưới dạng văn bản (xem chương I, tr.15). Cũng

việc đồng nhất ấy đã dẫn nhiều nhà nghiên cứu tới việc lí giải các câu - phát ngôn như một dạng đặc biệt của văn bản, tức là như các câu - văn bản (tiếng Đức textwertiger Einzelsatz hay Ein-Satz-Text), điều đó tạo nên những khó khăn tiếp theo về mặt thuật ngữ.

Vậy mối tương quan thực sự giữa các khái niệm câu - phát ngôn - thể thống nhất trên câu - văn bản như thế nào ? Ta hãy loại trừ sự sử dụng đồng nghĩa các thuật ngữ phát ngôn và văn bản, dành thuật ngữ sau chỉ để biểu thị chính thể cú pháp phức hợp ("văn bản con") và sản phẩm lời nói hoàn chỉnh ("văn bản"). Trong đây này chỉ có phát ngôn là một khái niệm thuộc diện thuần túy chức năng và rõ ràng thuộc về lĩnh vực lời nói. Hai khái niệm kia - câu và thể thống nhất trên câu giả định cả sự tồn tại của một mô hình cấu tạo nhất định, cả sự hiện thực hóa chúng trong lời nói. Như vậy tùy theo những đòi hỏi về sự đầy đủ của nghĩa mà khái niệm phát ngôn có thể rơi vào câu với sự bao quát một thông báo nào đó, hoặc rơi vào thể thống nhất trên câu, tức là những chuỗi câu được tổ chức về mặt cấu trúc (khép kín) và là những thể thống nhất nghĩa và giao tiếp. Các thuật ngữ câu và thể thống nhất trên câu vốn đối lập với nhau, đều thuộc về bình diện ngữ đoạn và phản ánh cơ cấu ngữ đoạn của đơn vị được định nghĩa. Trong đó thuật ngữ câu không nói gì đến mối quan hệ của đơn vị tương ứng với phát ngôn : nó không giới hạn câu - phát ngôn và câu - thành tố của phát ngôn. Còn thuật ngữ thể thống nhất trên câu thì bao hàm trong mình cả cách tiếp cận ngữ đoạn của chức năng đối với đơn vị được định nghĩa. Ở bình diện ngữ đoạn nó chỉ ra rằng đơn vị ngữ đoạn được định nghĩa là một chuỗi câu (khép kín) được tổ chức một cách đặc biệt. Ở bình diện chức năng nó đặc trưng cho đơn vị cú pháp được định nghĩa như một phát ngôn mở rộng. Như vậy, thể thống nhất trên câu ("văn bản con") đồng thời là một khái niệm ngữ đoạn và chức năng. Đó là một chuỗi câu đóng được tổ chức một cách đặc biệt thể hiện một phát ngôn thống nhất.

Tính hoàn chỉnh của văn bản, mối liên hệ qua lại chặt chẽ của các thành tố của nó nhận được trong ngôn ngữ học hiện

dại tên gọi tính liên kết của văn bản (kogerentnost' - từ tiếng Latin cohaerens có nghĩa là liên hệ, liên hệ qua lại). Nó cũng còn được diễn đạt một cách rất hình tượng bằng thuật ngữ của vật lí nguyên tử kogeziya, tức là sự móc nối của các nguyên tử trong vật chất.

Tính hoàn chỉnh của văn bản, sự móc nối hữu cơ các bộ phận của nó được đặc trưng cho cả thể thống nhất trên câu lẫn sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Tuy nhiên trong thể thống nhất trên câu, tính liên kết của văn bản thể hiện đặc biệt rõ ràng⁽¹⁾.

Tính liên kết của văn bản không phải là một hiện tượng thuần túy nghĩa. Nó đồng thời được thể hiện dưới dạng tính hoàn chỉnh về cấu trúc, nghĩa và giao tiếp, những yếu tố này tương ứng với nhau như hình thức, nội dung và chức năng.

4. TÍNH HOÀN CHỈNH NGHĨA CỦA VĂN BẢN. KHÁI NIỆM CHỦ ĐỀ

Tính hoàn chỉnh nghĩa của văn bản thể hiện ở sự thống nhất chủ đề của nó. Chủ đề được hiểu là hạt nhân nghĩa của văn bản, nội dung cô đúc và khái quát của văn bản : "Chủ đề của văn bản hoàn chỉnh hay của văn bản con chúng tôi coi là hạt nhân nghĩa được hiểu như nơi tập trung khái quát toàn bộ nội dung của văn bản" /111 ; 15/.

Giữa chủ đề của sản phẩm lời nói hoàn chỉnh với các chủ đề bộ phận của các chương, mục, chính thể cú pháp phức hợp riêng biệt tạo nên sản phẩm lời nói chỉ có một mối liên hệ gián tiếp. Chủ đề của sản phẩm lời nói hoàn chỉnh tuyệt nhiên không phải là một phép cộng số học của các chủ đề bộ phận.

(1) Xem nhận xét của V. Drétle về tính liên kết mạnh hơn một cách tương đối ở văn bản con (Textstück) /141 ; 65/

Điều đó thể hiện rõ rệt hơn cả trong thể loại tác phẩm văn học. Tư tưởng chủ yếu của tác phẩm văn học thường là không được nhà văn trình bày một cách trực tiếp mà được đưa đến người đọc thông qua hệ thống các hình tượng, thông qua những bức tranh cụ thể của đời sống con người⁽²⁾. Lễ tự nhiên là tổng số những miêu tả về thiên nhiên, về hình dáng của con người, câu chuyện về những sự kiện riêng biệt trong đời sống của các nhân vật hoặc về những băn khoăn lo lắng của họ, vốn được dùng làm những chủ đề bộ phận của các chương, phần, thể thống nhất trên câu không bằng nội dung tư tưởng – chủ đề của tác phẩm hoàn chỉnh.

Cũng như vậy, tư tưởng chủ đạo của một tác phẩm chính luận lớn hay của một công trình khoa học không thể được suy ra bằng phép cộng cơ giới các chủ đề bộ phận được trình bày trong những chương, mục, đoạn văn, thể thống nhất trên câu riêng biệt.

Chủ đề bộ phận nhỏ nhất là chủ đề chứa trong thể thống nhất trên câu. Mặc cho những ý kiến của một số nhà ngôn ngữ học⁽³⁾, nó không thể cấu tạo từ những chủ đề nhỏ hơn chứa trong các câu cấu thành nên nó, và cũng không thể chia nhỏ ra thành các chủ đề chi tiết hơn nữa.

(2) "Đặc thù sự thể hiện nghệ thuật về sự đánh giá hiện thực ở mặt tư tưởng của nhà văn thể hiện ở chỗ anh ta biểu thị sự đánh giá đó không bằng cách trực tiếp mà thông qua con đường tái lập những hoàn cảnh sống cụ thể, những hoàn cảnh này dường như là hệ quả của những quy luật chung của diễn biến cuộc sống được anh ta nghiền ngẫm và phản ánh. Nói cách khác, thông qua nội dung sự vật *trực tiếp* của tác phẩm, tức là lịch sử của những đặc tính đang xét được kể đến trong đó" /93 ; 26/. "Quan điểm của mình về cuộc sống, nhà nghệ sĩ có thể chỉ thể hiện một cách hình tượng, tức là trong những bức tranh của hiện thực khách quan được tô điểm bằng cách nhìn chủ quan của anh ta đối với nó" /93 ; 29/.

(3) So sánh ý kiến của Drétle : "Thể hiện mỗi chủ đề bộ phận (Teilthema) dưới dạng những câu cơ sở, có thể đi một cách tương đối dễ dàng từ chủ đề của văn bản hoàn chỉnh qua những chủ đề của các chương, mục, nhóm câu đến chủ đề của các câu riêng biệt" /141 ; 19/.

Câu chỉ mang một chủ đề riêng trong trường hợp nếu nó không tham gia vào thành phần của thể thống nhất trên câu mà là một câu - phát ngôn độc lập. Ngược lại, trong thành phần của thể thống nhất trên câu, những câu riêng biệt không có chủ đề độc lập, chúng đồng thời phục vụ cho việc thể hiện một chủ đề chung của thể thống nhất trên câu và bổ sung lẫn cho nhau trong việc thể hiện chủ đề ấy.

Việc xem xét riêng biệt nội dung của các câu tham gia vào thể thống nhất trên câu không thể cho ta hình dung được một cách đúng đắn về hướng chủ đề của thể thống nhất trên câu. So sánh thể thống nhất trên câu sau đây :

(1) Mác-xen thức dậy với cái đau ghê sợ ở bả vai.

(2) Bugen Buzô đã đặt anh ta nằm xuống bên trái. (Brêden).

Sẽ là không đúng nếu coi câu (2) là một thông báo riêng biệt về việc Buzô đã đặt Mác-xen nằm không đúng bên, - nó chỉ thuyết minh cho chủ đề chính đã được thể hiện trong câu (1) và chỉ ra nguyên nhân của việc Mác-xen thức dậy với nỗi đau ghê sợ ở bả vai bị thương.

Ví dụ tiếp theo là thể thống nhất trên câu lấy từ truyện ngắn "Tôn-iô Crô-gê" của T. Man miêu tả cảm giác bị xúc phạm của nhân vật :

(1) "Tôn-iô không nói gì. (2) Anh ta cảm thấy đau đớn. (3) Trong khi nhúu đôi lông mày hơi xếch của mình và chum môi huyết sáo, đầu hơi nghiêng về phía trước, anh ta nhìn ra phía xa. (4) Cử chỉ và nét mặt đó ở anh rất độc đáo."

Nội dung của câu (2) gần hơn cả so với cách trình bày có thể có về chủ đề của thể thống nhất trên câu đang xét. Các câu (1), (3) miêu tả những biểu hiện bên ngoài của cảm giác bị xúc phạm mà Tôn-iô chịu đựng :

(1) Tôn-iô không nói gì.

(3a) Anh ta nhúu đôi lông mày hơi xếch của mình.

(3b) Anh ta chum môi huyết sáo.

(3c) Đầu hơi nghiêng về phía trước, anh ta nhìn ra phía xa.

Câu (4) khái quát việc miêu tả những biểu hiện bên ngoài của cảm giác bị xúc phạm. Tuy nhiên các câu (1), (3), (4) không chỉ là minh họa cho những gì đã nói ở câu (2), mà tự bản thân chúng cũng tham gia vào việc thể hiện chủ đề : trong đoạn trích thông báo rằng Tônia cảm thấy bị xúc phạm và miêu tả thái độ của anh ta.

Tiếp theo đoạn trích trên là thể thống nhất trên câu bắt đầu một đoạn văn mới với một chủ đề khác :

"Bỗng nhiên Hanxơ luồn tay vào nách Tônia và đưa mắt nhìn anh ta, bởi Hanxơ hiểu rất rõ rằng cái gì đã xảy ra..."

Như vậy, thể thống nhất trên câu có tính chất đơn chủ đề. Liên hợp tất cả các câu tạo nên thể thống nhất trên câu quanh một chủ đề là biểu hiện về sự toàn vẹn nghĩa của nó hay là sự đồng nhất ngữ nghĩa của văn bản. Sự chuyển tiếp từ chủ đề này sang chủ đề khác là dấu hiệu phân giới chỉ ra chỗ kết thúc của một thể thống nhất trên câu và chỗ bắt đầu của thể thống nhất trên câu tiếp theo.

Sự thống nhất chủ đề của thể thống nhất trên câu thường thể hiện ở tính truy hồi (rekurrentnost' - tính lặp lại thường xuyên) của các từ khóa liên quan đến chủ đề. So sánh văn bản báo chí do E. Agricola /111 ; 27/ phân tích dưới đây :

"(0) Khai quật lâu đài cổ Kenbúc

(1) Bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống và nền văn hóa của một trong những dòng họ Slavơ sống ở vùng sông Haven là việc khai quật lâu đài cổ Brandenbúc. (2) Brandenbúc, ngai vàng của vua trước kia của người dân Hevenlơ, thuộc vào những trung tâm kinh tế và chính trị có giá trị nhất, quan trọng nhất của dòng họ Slavơ giữa vùng sông Enbơ và sông Ôde. (3) Trong quá trình khai quật, sự hưng thịnh và sự sụp đổ của lâu đài cổ Kenbúc đã được đánh dấu một cách rõ ràng. (4) Cả vùng dân di cư mà tư liệu gốc từ thế kỉ thứ X cho biết, đã được người ta thể hiện ra. (5) Những sự phân tích ngày nay cần đưa ra những lời giải thích về việc đó, như bản thân

sự di cư của những người dân lục địa đến lâu đài cổ đã tự chỉ ra. (X. bảng)"

Tính truy hồi của các từ khóa có thể được thể hiện ra trong sự lặp lại nguyên văn của chúng (sự khai quật - sự khai quật - sự khai quật), trong việc sử dụng các từ gần về chủ đề và các từ đồng nghĩa (sự khai quật - sự thể hiện / thể hiện - phân tích), và cả trong hiện tượng đại từ hóa (Tônio - anh ta - anh ta - của anh ta - cho anh ta).

chuỗi	câu					
	(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	khai quật	sự khai quật	-	sự khai quật	thể hiện	phân tích
2	lâu đài Kenbúc	lâu đài Brandenbúc	lâu đài Brandenbúc	lâu đài Kenbúc	di tản	lâu đài
3	-	đưa ra bằng chứng	-	đánh dấu	thông báo	đưa ra lời giải thích
4	-	đồng họ Slavơ	Hevelđ/ đồng họ Slavơ	-	-	-

Trong tất cả những trường hợp này sự thống nhất chủ đề được bảo đảm bởi sự đồng nhất về việc quy chiếu của các từ tương ứng trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu, tức là bởi việc quy các từ này (danh từ chung và danh từ riêng, cũng như các đại từ thay thế chúng) trong suốt thể thống nhất trên câu với cùng một đối tượng của hiện thực (vật quy chiếu) và ngầm chỉ sự đồng nhất như sau : mỗi lần, khi mà trong khuôn khổ của một thể thống nhất trên câu và một chủ đề thống nhất, sử dụng cùng một danh từ chung hoặc danh từ riêng, cũng như những đồng nghĩa từ vựng của những danh từ

này hoặc đại từ thay thế chúng thì đều có ý nói đến cùng một đối tượng hoặc cùng một con người. So sánh sự thay thế các nhân vật khi chuyển từ một thể thống nhất trên câu này sang một thể thống nhất trên câu khác trong đoạn trích lấy từ truyện ngắn "Tôn-iô Crôge" đã dẫn ra ở trên (Tôn-iô / Hanxơ) và những sự thay thế tên riêng bằng đại từ tiếp theo : Tôn-iô - anh ta - anh ta - của anh ta - anh ta - cho anh ta / Hanxơ - anh ta - cho anh ta...

Liên quan đến sự thống nhất chủ đề của thể thống nhất trên câu và với sự đồng nhất của việc quy chiếu còn có cả hiện tượng *kéo theo* dựa trên những mối liên hệ hoàn cảnh hoặc trên quan hệ bộ phận và toàn thể. Do có những mối liên hệ như vậy, việc nhắc đến một đối tượng nào đó, một hoàn cảnh nào đó giả định người nói và người nghe (hoặc người viết và người đọc) có sự tồn tại của những đối tượng và hoàn cảnh khác liên quan đến đối tượng đang xét bằng những mối quan hệ nêu trên. Ví dụ :

"Chiếc tàu thủy nhỏ, thấp, màu trắng, uốn mình. "Sibin" chạm mũi vào bờ và dừng lại. Máy điện báo trên tàu réo lên, và chân vịt quay làm nước sủi bọt. Các hành khách dồn lại ở lối ra. Người kiểm soát nhảy lên bờ ném sợi dây cáp vào cọc neo bằng sắt ở trên bến và kêu to : "Xuống tàu ! Bến cuối cùng !" (Brêden).

Sự thống nhất của chủ đề "tàu thủy cập bến" được hiện thực hóa bằng một chuỗi những danh từ có liên quan mật thiết với nhau - đó là tên gọi các sự vật có liên quan tới sự vật "tàu thủy" ; sự tồn tại của chúng giả định (ngụ ý) nhắc đến chiếc tàu : chiếc tàu thủy "Sibin" - máy điện báo (trên tàu) - chân vịt - hành khách - người kiểm soát - cọc neo.

Đồng thời sự thống nhất của chủ đề được hình thành bằng cả chuỗi các động từ miêu tả một cách sinh động việc cập bến của chiếc tàu thủy :

"Chiếc tàu thủy uốn mình. Máy điện báo trên tàu réo lên. Chân vịt quay làm nước sủi bọt. Hành khách dồn lại ở lối ra. Người kiểm soát nhảy lên bờ... ném sợi dây cáp... gọi..."

Trong thể thống nhất trên câu cũng có thể vắng mặt các từ khóa có thể dùng làm cơ sở để phát hiện chủ đề. Chủ đề có thể được hình thành bằng cách quy các yếu tố của nội dung văn bản vào một khái niệm khái quát. Ví dụ :

"(1) Dòng nước bạc cuộn chảy, những chú chim rừng ngọt ngào hót riu ran, những chuông nhỏ ngân vang, cây cối xanh tươi muôn màu muôn vẻ được chiếu sáng dưới ánh mặt trời vàng rực (Hainơ)."

"(2) Quặng sắt không có ích đối với chúng ta trong cuộc sống hàng ngày nếu như nó ở dạng tồn tại trong tự nhiên. Trước hết nó phải được vỡ ra từ lòng đất và được khai thác lên. Đó là công việc của những người thợ mỏ. Những lò cao luyện quặng thành sắt tự nhiên. Những xí nghiệp gang thép biến sắt tự nhiên thành gang thép ; Cuối cùng những xí nghiệp gang thép sản xuất từ thép thành sắt tây và thép tấm."

Chủ đề của đoạn (1) có thể được hình thành trên cơ sở của những miêu tả bộ phận thuộc lĩnh vực thiên nhiên bằng cách quy chúng về một khái niệm chung là "ngày hè nóng rực". Chủ đề của đoạn (2) có thể được hình thành bằng cách khái quát hóa những quá trình lao động nhằm khai thác và xử lí quặng sắt như một sự "phân công lao động trong việc sản xuất thép" đã được liệt kê ở trên.

5. TÍNH HOÀN CHỈNH GIAO TIẾP CỦA VĂN BẢN

Tính hoàn chỉnh giao tiếp của văn bản được thể hiện ở sự kế thừa giao tiếp giữa các thành tố của nó⁽⁴⁾. Thực chất của hiện tượng này là ở chỗ mỗi câu tiếp theo trong thể thống nhất trên câu dựa vào câu trước về mặt giao tiếp, đưa phát ngôn từ cái đã biết, "cái cho trước" đến cái mới, kết quả là tạo nên

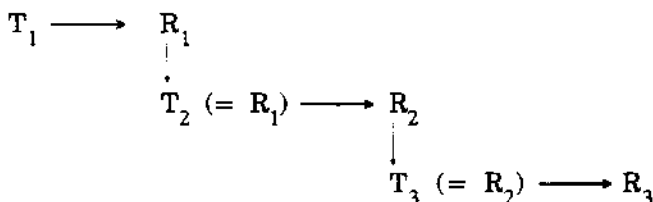
(4) So sánh khái niệm tiếng Đức Weitergeltung, Satzkonstanz /252/ ; /251/.

một chuỗi chủ đề - thuật đề có tính chất hữu hạn và xác định các ranh giới của thể thống nhất trên câu.

Bằng việc xác lập quy luật kế thừa giao tiếp giữa các câu trong thể thống nhất trên câu, ngôn ngữ học văn bản hiện đại không những đã chỉ ra rằng việc phân đoạn chủ đề - thuật đề cần được xem xét như chức năng của một phát ngôn hoàn chỉnh, tức là của câu - phát ngôn và của văn bản⁽⁵⁾, mà còn phát hiện ra vai trò tạo văn bản thuộc phối cảnh giao tiếp của câu⁽⁶⁾.

Cấu trúc của chuỗi chủ đề - thuật đề tạo nên thể thống nhất trên câu có thể được mô hình hóa và quy về một số dạng mô hình cơ bản⁽⁷⁾.

1. Mô hình chuỗi chủ đề - thuật đề tạo nên thể thống nhất trên câu phổ biến hơn cả là cái gọi là lũy tiến chủ đề tuyến tính⁽⁸⁾ thể hiện ở việc chủ đề hóa theo từng bước thuật đề của câu trước theo sơ đồ sau⁽⁹⁾ :



So sánh : "Cám ơn việc làm không biết mệt mỏi của các nông dân hợp tác xã và những công nhân nông nghiệp đã sử dụng không những một nền công nghiệp phát triển tiên tiến mà cả một nền nông nghiệp có năng suất cao trong nước cộng hòa của chúng ta.

(5) Xem /156/. Về quan niệm coi phạm trù này thuộc về cú pháp văn bản, chú không phải cú pháp câu xem /135 ; 109/.

(6) So sánh đầu đề bài báo của F. Danét : /129/.

(7) Xem /129/, /132/. Cũng những mô hình này dưới dạng những thuật ngữ khác trên tư liệu tiếng Nga xem /88/.

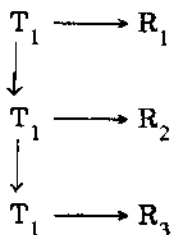
(8) Thuật ngữ và sơ đồ của F. Danét.

(9) Theo thuật ngữ của G. Ja. Xôngganic là "liên hệ qua vị thế".

Hiệu suất của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta chỉ ra rằng chẳng hạn như tổng sản lượng nhà nước chủ yếu tăng lên nhờ những sản phẩm chăn nuôi gia cầm.

Việc đó chỉ ra một khả năng rằng về cơ bản, mỗi một người dân với số lượng thu nhập cá nhân sẽ tự cung cấp được cho mình thực phẩm chính. Điều đó có nghĩa là mỗi một ngày có 25.000 con lợn, 4.700 con bò, 18.000 tấn sữa, 220.000 túi thịt gia cầm và 9 triệu quả trứng được sản xuất sẵn sàng cho nhân dân tiêu dùng. Sở dĩ sản xuất của ngành chăn nuôi đạt được thành tích như vậy không những do đòi hỏi phải có những biện pháp tốt mà còn do yêu cầu về tăng độ phì nhiêu của đất và tăng năng suất sản lượng cây trồng trên mỗi héc ta. Nói đến những phương pháp thâm canh này là chúng ta phải kể đến hệ thống tưới và tiêu nước, sự cung cấp đầy đủ phân hóa học và sự đầu tư cho nông nghiệp những kĩ thuật hiện đại". (*Khái luận sản xuất xã hội chủ nghĩa*).

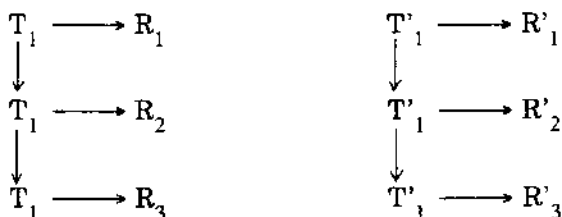
2. Mô hình vừa trình bày đối lập với mô hình chuỗi chủ đề - thuật đề với chủ đề xuyên suốt⁽¹⁰⁾, tức là :



So sánh : "Trong tiệm ăn sáng sữa, thanh lịch và dễ chịu. Tiệm nằm ngay bên phải phòng lớn, đối diện với phòng khách, và đúng như lời Gioachim đã kể, phần lớn là khách mới đến, ngoài giờ ăn của khách ở tiệm và của những người đến thăm sử dụng". (Th. Man)

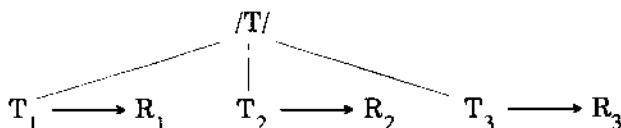
(10) Theo thuật ngữ của G.Ja. Xôngganic là "liên hệ qua chủ đề".

Trong những văn bản có cốt truyện với vài nhân vật, mô hình này thường được phức tạp hóa và cho ta hai tuyến chủ đề xuyên suốt đan chéo nhau, tức là :



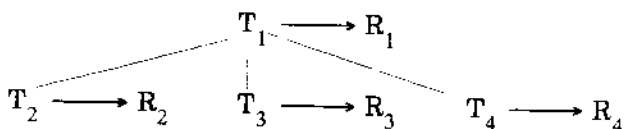
So sánh : "Chúng tôi đã phân phát vé máy bay ; bởi vì anh ấy bị bắn chết ; chúng tôi đã kéo anh ấy vào nhà ; anh ấy đã chết ở nhà, để cho không một ai bị nghi ngờ." (Xêghexơ)

3. Cuối cùng, chuỗi chủ đề - thuật đề có thể được tạo nên trên cơ sở của những cái gọi là chủ đề rút ra từ chủ đề chung (siêu chủ đề), tức là :



Những ngữ đoạn của chuỗi chủ đề - thuật đề như vậy được liên kết với nhau bởi mối liên hệ song song.

Khái niệm chủ đề phái sinh do F.Đanét đưa ra liên quan mật thiết với khái niệm kéo theo đã xét đến ở trên (xem tr. 32 và các trang sau), bởi vì tất cả các chủ đề bộ phận, phái sinh được rút ra từ siêu chủ đề chính trên cơ sở của mối quan hệ ẩn "bộ phận - toàn thể". Khái niệm khái quát (siêu chủ đề) có thể được đưa ra ở đầu thể thống nhất trên câu (so sánh đoạn "Chiếc tàu thủy nhỏ, trắng, uốn mình..." ở trang 32) hoặc chỉ được hiểu ngầm và suy ra từ các chủ đề bộ phận (so sánh đoạn miêu tả ngày hè nóng nực ở trang 33). Trong trường hợp đầu sơ đồ của chuỗi chủ đề - thuật đề được biến dạng so với sơ đồ đã dẫn ra ở trên như sau :



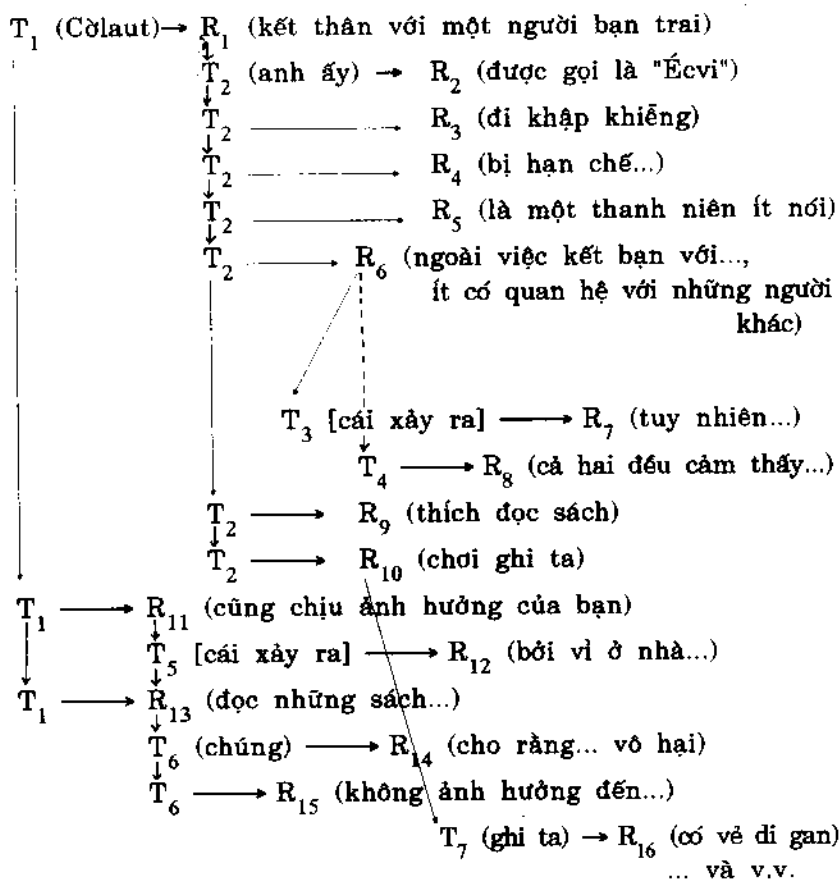
Ở dạng này của sơ đồ, khái niệm khái quát được đưa ra ở câu đầu cho nên nó đã được đưa ra khỏi ngoặc vuông và đã có thuật đề của mình. Tất cả các chủ đề còn lại gắn bó với T_1 bằng mối quan hệ kéo theo và là những chủ đề phái sinh của nó.

Lẽ đương nhiên là những mô hình lũy tiến giao tiếp trên không chỉ xuất hiện dưới dạng thuần túy mà còn xuất hiện trong những tổ hợp khác nhau của chúng.

Sơ sánh đoạn trích từ truyện "Nơi tụ tập" của Ana Xêghexơ :

"(1) Trong năm học cuối cùng ở trường, Cờlaut đã kết thân với một người bạn trai tên là Êcvin Vácne. (2) Anh ấy thường được gọi là "Êcvi". (3) Anh ấy đi khắp khiêng một chút, vì vậy anh ta bị hạn chế nhiều trong giờ thể dục và các cuộc đi chơi của trường. (4) Anh ấy là một thanh niên ít nói ; ngoài việc kết bạn với Cờlaut - đó là tình bạn mà cả hai đều cảm thấy ngẫu nhiên, không dự kiến trước - anh ta ít có quan hệ với những người khác, tuy nhiên chủ yếu là do sự hạn chế về cơ thể. (5) Anh ấy rất thích đọc sách và chơi ghi-ta. (6) Cờlaut cũng chịu ảnh hưởng của bạn, bởi vì ở nhà chẳng có công việc gì hữu ích rõ rệt cho anh ta làm, nên anh ta đọc những sách mà Êcvin mượn cho anh ta. (7) Cha Rautenbéc thì cho rằng những sách đó là vô hại và trẻ con, chúng chẳng nào cũng không làm ảnh hưởng đến việc học tập của các con trai ông ta. (8) Chỉ có điều là việc chơi ghi ta gây cho ông cảm giác digan, vì thế Êcvin không bao giờ mang theo ghi ta nữa mỗi khi anh ta đến thăm Cờlaut - hình như đó là người khách duy nhất của gia đình trừ anh con rể - để cùng học với bạn. (9) Bà Rautenbéc có vẻ thích nghe anh ta đánh đàn, nhưng bà đành nén ý thích riêng của mình để khỏi làm cho chồng nổi giận."

Sơ đồ chủ đề - thuật đề của đoạn trích này xin xem ở trang sau



Xin giải thích sơ đồ chuỗi chủ đề - thuật đề :

T_1 - Còlaut, anh ấy xuyên qua suốt toàn bộ thể thống nhất trên câu, tạo nên chuỗi chủ đề - thuật đề với chủ đề xuyên suốt (mô hình 2).

Tương ứng với T_1 có R_1 , R_{11} , R_{13} . Mỗi một trong số đó được chủ đề hóa trong những câu sau và tương ứng với nó lại có các thuật đề bậc hai, ví dụ : $R_1 = T_2 \rightarrow R_{2,3,...,10}^{(*)}$, cụ thể

(*) Trong nguyên bản chỗ này ghi là : $R_1 = T_{2...6,9,10}$. Tôi cho là ở đây có sự nhầm lẫn nên đã sửa lại như trên - Trần Ngọc Thêm.

là : (1)... *kết thân với một người bạn trai* ; (2) *được gọi là "Écvi"* ; (3) *đi khắp khiêng một chút...* và v.v.

Cũng chủ đề hóa như vậy, $R_6 = T_3$: (4)... *ít có quan hệ với mọi người, tuy nhiên chủ yếu là do hạn chế về cơ thể*. Trong đó T_3 [*cái xảy ra*] được đặt trong dấu ngoặc vuông bởi vì nó không được nêu ra trong một đoạn ngữ riêng. Tương tự, $R_{11} = T_5$, trong đó thuật đề là toàn bộ câu (6)... *Bởi vì ở nhà chẳng có việc gì hữu ích rõ rệt cho anh ta làm*.

Như vậy, từ lũy tiến giao tiếp với chủ đề xuyên suốt đã tách ra những chuỗi chủ đề - thuật đề bậc tiếp theo được xây dựng theo mô hình lũy tiến chủ đề tuyến tính đơn giản (mô hình 1).

Trên cơ sở thuật đề bậc hai R_6 của câu (4)... *ngoài sự kết thân với Còlaut. .. ít có quan hệ với những người khác*, bằng cách chủ đề hóa nó đã xuất hiện mối quan hệ chủ đề - thuật đề mới bậc ba $R_6 = T_3$ [*cái xảy ra*] tuy nhiên chủ yếu là do sự hạn chế về cơ thể, và chủ đề phái sinh T_4 (*tình bạn*).

Toàn bộ chuỗi chủ đề - thuật đề có một cấu trúc cấp hệ phức tạp, điều này sẽ được nói đến ở dưới đây khi bàn đến vấn đề kết cấu của thể thống nhất trên câu (xem chương IV, mục 16). Đồng thời trong khi đó sơ đồ này, cũng như bất kì một sơ đồ nào khác, là một bức tranh sơ lược về sự kế thừa giao tiếp giữa các thành tố của thể thống nhất trên câu và chỉ chỉ ra những tuyến chính của mối liên hệ kế thừa này. Ngoài chúng ra, trong mỗi câu còn có vô số những sự đan kết những yếu tố đã biết của văn cảnh trước mà khi tích lũy lại, chúng tạo nên cái gọi là những "tri thức nền".

Ta hãy chỉ ra sự phong phú của các mối liên hệ giao tiếp giữa các câu trong thể thống nhất trên câu trên một ví dụ. Chẳng hạn, trong câu (8) *Chỉ có điều chiếc đàn ghi ta gây cho ông ta cảm giác digan*, sự kế thừa giao tiếp được thực hiện không chỉ thông qua chủ đề T_7 (*ghi ta*) mà sự liên hệ với nội dung trước của đoạn trích còn có ở cả đại từ *ông ta* lặp lại tên riêng *cha Rautenbéc* ở câu (7), đến lượt mình, tên riêng này lại tương ứng với T_1 (*Còlaut*) bằng chủ đề xuyên suốt của đoạn trích.

Cho đến phần cuối của thể thống nhất trên câu, tất cả những điều đã nói trong đó được biến thành những "tri thức nền" đi kèm với người đọc đến tận cùng của câu chuyện cùng với những "tri thức nền" kiểu như thế được rút ra khi đọc những thể thống nhất trên câu khác trong văn bản tạo nên một cái nền không thể tách rời được của câu chuyện.

6. TÍNH HOÀN CHỈNH CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN

Các câu trong thể thống nhất trên câu liên kết với nhau không chỉ bằng sự thống nhất chủ đề và mối quan hệ lũy tiến giao tiếp, mà còn bằng những tín hiệu đa dạng bên ngoài có tác dụng chỉ ra rằng chúng là những bộ phận của một chỉnh thể và hợp lại tạo nên một thể thống nhất cấu trúc.

Các tín hiệu của mối liên kết cấu trúc giữa các câu là các đại từ và các phó từ có tính chất đại từ, là việc lựa chọn quán từ, việc sử dụng các thời và rất nhiều thứ khác. Tất cả những hiện tượng này không thể được giải thích đầy đủ khi xem xét các câu biệt lập, sự hành chức của chúng chỉ có thể được lộ ra một cách toàn vẹn trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu và của văn bản hoàn chỉnh. Chúng tích cực tham gia vào việc xác lập các mối liên hệ phía trái và phía phải giữa các câu tạo nên thể thống nhất trên câu, và như vậy là chúng đã thực hiện chức năng tạo văn bản.

So sánh câu : "Con thiên nga ấy và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động". Khi xem xét câu này một cách biệt lập khỏi văn cảnh, ta sẽ không thể giải thích được cả việc lựa chọn quán từ xác định (*der* Schwan - con thiên nga ấy) lẫn việc sử dụng đại từ sở hữu (*ihr* Boot - chiếc thuyền của họ). Toàn câu không thể được coi là một đơn vị khép kín và hoàn chỉnh về mặt cấu trúc vì nó chứa các tín hiệu liên hệ phía trái (tức là chỉ ra cái đã được nói đến trước đó - cái gọi là phép điệp "anafora"), những tín hiệu này chỉ trở nên có nghĩa khi nằm trong thể thống nhất trên câu :

"Một chiếc thuyền đi trong kênh ; họ đã thuê nó và bơi ra đó. Họ gặp một con thiên nga đang bơi tới. Con thiên nga ấy và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động." (H. Man)

Các tín hiệu không độc lập của câu "Biughe Buzô đã đặt anh ta nằm phía bên trái", các chỉ số của những mối liên hệ trên câu trong đó không chỉ là đại từ *anh ta*, mà còn là việc dùng thời quá khứ xa (Plusquamperfekt) để chỉ ra rằng hành động ở đây về mặt thời gian đã đi trước một cái gì đấy không nói đến trong câu này. Bằng cách đó, việc sử dụng thời quá khứ xa đã xác lập mối liên hệ giữa câu đang xét với một hoặc một vài câu, tạo nên chu cảnh phía trái hoặc phía phải của nó. Thật vậy, dạng quá khứ xa đã liên kết câu này với câu đứng trước trong mối quan hệ nhân - quả :

"Mácxen thức dậy với cái đau ghê sợ ở bả vai. Biughe Buzô đã đặt anh ta nằm xuống phía bên trái." (Brêden ; về sự thống nhất nghĩa của văn bản này, xin xem lại tr. 29).

Trong khi các mối liên hệ điệp (liên kết hồi quy chỉ ra sự không độc lập về nghĩa và cấu trúc của các câu giữ vị trí giữa và cuối trong thể thống nhất trên câu thì tín hiệu liên hệ phía phải là liên kết dự báo "katafora" - chỉ ra cái tiếp theo). Liên kết dự báo xác nhận sự không độc lập về cấu trúc và nghĩa của câu giữ vị trí giữa hoặc vị trí đầu trong thể thống nhất trên câu. Chẳng hạn, trong thể thống nhất trên câu dẫn ra dưới đây, tín hiệu liên kết dự báo là từ *sau đây* trong câu đầu :

"Từ những ví dụ nêu trên dẫn đến việc nhận biết những điểm giống nhau sau đây :

Muốn cho một sản phẩm có được hình dạng của mình, đòi hỏi vật liệu phải có khả năng tạo dáng (đàn hồi). Chất liệu càng có khả năng tạo dáng bao nhiêu thì thành phẩm làm từ vật liệu càng dễ dát mỏng, dễ được ép, dễ uốn hoặc dễ kéo ra, và độ chính xác càng lớn bấy nhiêu." (*Dẫn luận sản xuất xã hội chủ nghĩa*).

Tín hiệu liên kết dự báo thường là các số từ chỉ ra sự liệt kê (so sánh số từ *hai* trong đoạn trích dưới đây) hoặc chỉ ra những thành phần tham gia vào đó :

"Trong vòng vài năm nó biết đến hai vụ tai biến xảy ra với những người có thẩm quyền với nỗi kinh hoàng ngọt ngào và thiêng liêng. Một thầy giáo phụ bị mất danh giá và bị thải hồi. Một giáo viên bộ môn bị loạn óc." (H. Man)

Trong những nghiên cứu về ngôn ngữ học văn bản, vấn đề về các phương tiện liên kết hồi quy và liên kết dự báo được khảo sát kĩ hơn cả (xem /208/, /141/, /50/, /172/, /135/, /176/ và nhiều tài liệu khác).

Tính hoàn chỉnh cấu trúc của thể thống nhất trên câu là sự biểu hiện bên ngoài của tính hoàn chỉnh nghĩa (chủ đề) và tính hoàn chỉnh giao tiếp. Vì vậy, khi miêu tả các hiện tượng tính hoàn chỉnh chủ đề, giao tiếp và cấu trúc của văn bản, chúng ta thực chất vẫn tiếp xúc với cùng một số hiện tượng, những hiện tượng này quay về phía ta bằng những mặt khác nhau.

Chẳng hạn, tính truy hồi của các từ khóa trong văn bản, bao gồm cả những thay thế đồng nghĩa và phép lặp vòng (perifraz) cũng như hiện tượng đồng gặp gỡ của các từ khóa gần nghĩa trong văn bản dựa trên phép kéo theo đã được xem xét ở trên như biểu hiện của tính hoàn chỉnh về nghĩa của thể thống nhất trên câu (xem trang 30 và những trang sau), thì dưới góc độ tổ chức cấu trúc của thể thống nhất trên câu đồng thời cũng là những dấu hiệu hình thức của mối liên hệ giữa các câu nằm trong đó.

Ví dụ lập từ vựng như một phương tiện liên kết liên câu có thể là đoạn trích đã dẫn ở trên : "Từ những ví dụ nêu trên dẫn đến việc nhận biết những điểm giống nhau sau đây...". Trong khi các câu (1) và (2) của thể thống nhất trên câu này gắn bó với nhau bởi liên kết dự báo, thì các câu (2) và (3) được hợp nhất bởi việc lặp ba lần theo những cách khác nhau : a) lập đơn thuần : *có khả năng tạo dáng ở câu (2) - càng có khả năng tạo dáng bao nhiêu ở câu (3)* ; b) các từ đồng nghĩa văn cảnh : *vật liệu (2) - chất liệu (3)* ; c) đối chiếu khái niệm

chung và các khái niệm bộ phận thể hiện nó : *tạo dáng* (2) - *dắt mỏng, ép, uốn, kéo ra* (3).

Xin dẫn ra cả ví dụ về trường hợp liên kết giữa các câu trong văn bản thông qua chuỗi các từ gần nghĩa :

"Richác được một chiếc xe hòm hai ngựa đằng sau để trống dưới kíp. Người đánh xe dừng lại và hỏi người khách bộ hành khập khiễng xem anh ta có muốn đi nhờ một quãng không. Richác nhảy lên sau xe. Hai con ngựa phi nước kiệu." (L. Phoranco)

Chuỗi từ gần nghĩa được tạo nên bởi các danh từ *một chiếc xe hòm - người đánh xe - hai con ngựa* (ein Kastenwagen - der Fuhrmann - die Pferde) ; quán từ không xác định ở danh từ thứ nhất, vốn liên quan với vị trí thuật để của từ này trong câu, thực hiện chức năng liên kết dự báo, quán từ xác định ở danh từ thứ hai và thứ ba thực hiện chức năng liên kết hồi quy và đồng thời biểu thị cả sự đồng nhất trong sự quy chiếu các tên gọi (xem tr. 30). Trong văn bản này có một dạng lặp từ vững đặc biệt : cùng một người được gọi bằng tên riêng (*Richác*) và gọi theo dấu hiệu hoàn cảnh của anh ta (*khách bộ hành*).

Các câu trong thể thống nhất trên câu sau đây cũng liên kết với nhau tương tự như vậy :

"Nếu như đó không phải là đêm tối. Nếu như đó không phải là đêm tối. Mỗi tiếng động là một con thú. Mỗi bóng tối là một người đàn ông màu đen. Người ta sẽ không bao giờ thoát khỏi nỗi sợ sệt trước những người đàn ông màu đen ấy. Trên gối đầu tiếng canông văng vẳng suốt đêm." (Bócsé).

Các câu trong thể thống nhất trên câu này gần bó với nhau bằng chuỗi các từ gần chủ đề : *đêm tối - tiếng động - bóng tối*, và bằng cả việc lặp đơn thuần : *người đàn ông màu đen - nỗi sợ sệt trước những người đàn ông màu đen ấy* và bằng việc sử dụng đồng thời các từ gần chủ đề : *đêm - gối đầu*.

Chỉ số liên kết nghĩa và liên kết cấu trúc liên câu còn là cả các phó từ vị trí, thời gian và các dấu hiệu đồng nhất về vị trí và thời gian hoặc kế tiếp theo thời gian khác, đồng thời chúng còn là cả các trạng ngữ nguyên nhân, điều kiện, mục

dịch hợp nhất các sự kiện được nói đến nhờ mối liên hệ nguyên nhân, kết quả, mục đích. Vai trò này còn được thực hiện bởi cả các liên từ xác lập mối liên hệ giữa các câu. So sánh những ví dụ sau :

"Tính cố định về mặt chữ viết của tiếng Đức mãi đến giữa thế kỉ thứ 8 mới hình thành. Bấy giờ ở Pháp cũng xuất hiện ngôn ngữ văn tự trong nhân dân, bên cạnh chữ Latin, làm ngôn ngữ phổ cập của nhà thờ và các cơ quan hành chính." (*Lịch sử ngôn ngữ học Đức*)

"Lúc bấy giờ, trái tim cậu bé thấy vui thích, cứ như một con vật nhỏ đập cánh bay vậy. Nhưng bây giờ thì trái tim cậu ta đã trở nên già rồi, những tia nắng mặt trời xinh xắn đã bị tắt lụi trong tim, tất cả những bông hoa cũng đã tàn lụi trong đó, trong trái tim nóng bỏng không còn gì nữa ngoài lòng dửng dưng và nỗi buồn khổ." (Hainơ) (so sánh các phó từ *bấy giờ - bây giờ* và liên từ *nhưng*).

"Nếu không có một nền công nghiệp có hiệu suất lao động thì việc xây dựng trật tự xã hội chủ nghĩa là không thể thực hiện được. Vì vậy Đảng của giai cấp công nhân và Chính phủ nước cộng hòa dân chủ Đức đã chú ý nhiều đến việc phát triển nền công nghiệp." (*Khái luận sản xuất xã hội chủ nghĩa ; chú ý phó từ deshalb - "vì vậy"*).

Đặc biệt rõ rệt là vai trò tạo văn bản của những cái gọi là các từ thể - đó là các đại từ chỉ thị, nhân xưng và sở hữu, các phó từ có tính chất đại từ tạo nên bộ phận chủ yếu của những từ thể thường dùng, các động từ giữ chức năng thay thế *machen* "làm", *tun* "làm" và các danh từ giữ chức năng thay thế *das Ding* "vật, việc", *die Sache* "sự vật", *die Angelegenheit* "hoàn cảnh", v.v. Hiện tượng đại từ hóa đã được miêu tả nhiều và được bàn đến trong nhiều công trình riêng (xem đặc biệt là /170/, /233/, /234/, /141/), nó đã được minh họa trong nhiều ví dụ đã dẫn ra ở trên. Chỉ cần nhấn mạnh rằng việc sử dụng các từ thể là phương pháp liên kết liên câu được ngữ pháp hóa hơn cả ; nó chứa trong mình tất cả những dấu hiệu chủ yếu của loại liên kết này - tính truy hồi, phép điệp, sự đồng nhất của việc quy chiếu.

Ít rõ ràng hơn là mối liên hệ cấu trúc không thể hiện bằng lập từ vựng và các phương tiện điệp ngữ pháp mà chỉ bằng phép song hành cú pháp. Kiểu liên hệ này đặc trưng cho những văn bản về mặt ngữ nghĩa được xây dựng theo nguyên tắc miêu tả phát triển siêu chủ đề, còn về mặt giao tiếp thì theo mô hình chủ đề phái sinh (xem tr. 35 và những trang sau). Thực chất của phép song hành cú pháp thể hiện ở việc xây dựng một chuỗi câu lặp lại cùng một mô hình cú pháp và có sự phân bố cân đối các thành phần chính của câu. So sánh những văn bản đã dẫn ra ở trên :

"Chiếc tàu thủy nhỏ, thấp, màu trắng, uốn mình..." (tr. 32)

"Dòng nước bạc cuộn cuộn chảy, những chú chim rừng ngọt ngào hót riu ran..." (tr. 33)

Trong các tài liệu về vấn đề này còn miêu tả cả những mối liên hệ liên câu không số sự thể hiện từ ngữ bên ngoài mà chỉ được thực hiện trên cấp độ những quan hệ lôgic. Chẳng hạn, Izenbéc phân biệt những dạng liên kết ngữ nghĩa sau đây giữa các câu đứng cạnh nhau được thực hiện không có các chỉ số cấu trúc bên ngoài /174/ :

1) liên hệ nhân - quả :

"Đèn không sáng. Cầu chì đã bị cháy."

2) cá biệt hóa (từ chung đến riêng) :

"Hôm qua đã xảy ra một việc không may. Pêtrơ bị gãy tay."

3) thuyết minh chẩn đoán :

"Trời rét cóng. Những ống dẫn lò sưởi bị nổ tung."

Tuy nhiên, liên hệ ngữ nghĩa không thể hiện về mặt cấu trúc thường không đặc trưng cho toàn bộ thể thống nhất trên câu (đặc biệt nếu nó được mở rộng khá nhiều), mà chỉ đặc trưng cho một bộ phận của nó. Điều này có thể thấy rõ qua đoạn trích do L.M. Lôxeva dẫn ra để minh họa cho các "quan hệ nguyên nhân - giải thích" giữa các câu /50 ; 13/ : "Mùa đông rất buồn. Lối đi nhỏ bé. Xung quanh toàn rừng. Mùa đông bao phủ, tuyết rơi đầy - và chẳng biết đi đâu."

Liên hệ ngữ nghĩa nguyên nhân - giải thích thuần túy chỉ liên kết câu (1) với bộ phận sau của văn bản. Sự liên kết giữa tất cả các câu sau, tức là các câu (2), (3), (4) được thực hiện nhờ phép song hành cú pháp⁽¹¹⁾.

Thông thường, và điều này đã có thể thấy khá rõ qua các ví dụ đã dẫn ra ở trên, liên hệ cấu trúc giữa các câu được thực hiện không phải bằng một phương tiện nào đó trong số những phương tiện đã miêu tả ở trên, mà là bằng một bộ các phương tiện (các dạng lập từ vựng khác nhau, các từ thế, các quán từ, sự thống nhất của các mặt thời gian và tình thái). Những phương tiện liên kết này không chỉ đi theo một hướng, mà đồng thời từ trái sang phải và từ phải sang trái, đan chéo nhau, bổ sung lẫn cho nhau và tạo nên một "mạng lưới dày đặc" những sự đan chéo mà K. Bôxtơ đã từng nói đến /121 ; 9/.

7. CÁC RANH GIỚI CỦA THỂ THỐNG NHẤT TRÊN CÂU. THỂ THỐNG NHẤT TRÊN CÂU VÀ ĐOẠN VĂN

Vấn đề giới định các thể thống nhất trên câu và tìm những tiêu chí khách quan để phân đoạn văn bản hoàn chỉnh và các bộ phận của nó mãi tới thời gian gần đây mới đi gần đến được cách giải quyết. Mà đó lại là một vấn đề có tầm quan trọng đặc biệt, bởi vì không thể nói đến sự tồn tại của thể thống nhất trên câu như một đơn vị cú pháp đặc biệt mà lại không xác định các ranh giới của nó.

Có một thời gian thể thống nhất trên câu về mặt thuật ngữ được đồng nhất với đoạn văn. Tuy nhiên, từ lâu, ngay A. M. Pescốpski đã lấy làm tiếc về việc không có những thuật ngữ cú pháp riêng cho những đơn vị cú pháp tương ứng và về sự

(11) So sánh đoạn cải biên của tác giả : "Mùa đông rất buồn, bởi vì lối đi thì nhỏ bé, xung quanh thì toàn rừng. Mùa đông bao phủ, tuyết rơi dày - và chẳng biết đi đâu." /50 ; 13/

cần thiết phải sử dụng "thuật ngữ của ngành in là đoạn văn" /65a ; 459/. Trong quá trình tiếp tục khảo sát về đoạn văn, bên cạnh ý nghĩa kết cấu - ấn loát của đoạn văn, các nhà nghiên cứu càng ngày càng nhấn mạnh vào vai trò kết cấu - phong cách trong kiến trúc của tác phẩm văn học. Chẳng hạn, T.I. Sinman viết về đoạn văn : "Vấn đề là ở chỗ thuật ngữ này có không phải là hai nghĩa như có thể thấy từ cách giải thích của A.M. Pescopxki (tức là ý nghĩa "ấn loát" và "cú pháp"), mà đúng hơn phải là ba : ngoài hai ý nghĩa đã nêu còn có ý nghĩa là một đoạn tương đối hoàn chỉnh của văn bản văn học, tức là ý nghĩa văn học - kết cấu. Dưới góc độ này, sự thay thế của các đoạn văn trong tác phẩm văn học phản ánh diễn tiến của các tư tưởng, nguyên tắc vận động của câu chuyện - cái mà thường được quy ước gọi là kết cấu văn học, tuy rằng mỗi đoạn văn trong đó vẫn không mất đi ý nghĩa cú pháp của mình" /84 ; 107/. Trên thực tế, trong những nghiên cứu của tác giả này đoạn văn được đánh giá trước hết là như một đơn vị kết cấu - phong cách học (/82a/, /85/, /86/ và những công trình khác của tác giả).

Hiện nay tồn tại hai quan điểm đối lập. Một số nhà nghiên cứu vẫn tiếp tục đồng nhất thể thống nhất trên câu, chính thể cú pháp phức hợp và đoạn văn hoặc là, hoàn toàn không thừa nhận khái niệm thể thống nhất trên câu, tuyên bố coi đoạn văn là chính thể cú pháp phức hợp, là đơn vị cú pháp bậc cao. Chẳng hạn, L.G. Pritman đã phát biểu một quan điểm cực đoan cho rằng chính thể cú pháp phức hợp không có các ranh giới rõ rệt và bộ các dấu hiệu tương thích : "Không có một dấu hiệu tương thích nào cho phép xác định địa vị của đơn vị cú pháp, chính thể cú pháp phức hợp chính vì vậy mà không thể, theo chúng tôi, được xem là một đơn vị như thế... Chúng tôi cho rằng đơn vị cú pháp trên câu có bộ các dấu hiệu tương thích khu biệt nó về mặt phẩm chất với những đơn vị thuộc cấp độ thấp hơn - các câu - đó là đoạn văn."⁽¹²⁾

(12) /97a ; 217/. Lập trường rõ ràng như vậy trong tài liệu ít gặp. Thường gặp hơn là hiện tượng lẫn lộn hoặc không phân biệt hai khái niệm này. Chẳng hạn ở I.V. Ácnôn : "Đoạn văn được gọi là một khúc của lời nói viết từ dòng thật đầu này đến dòng thật đầu kia, nó hoạt động như một chính thể cú pháp phức hợp và tạo thành một khúc tương đối hoàn chỉnh của văn bản văn học" /1a ; 244/.

Những nhà nghiên cứu khác thì, ngược lại, giới hạn rõ rệt đoạn văn và chỉnh thể cú pháp phức hợp (hay là thể thống nhất trên câu), quy đoạn văn vào lĩnh vực kết cấu văn bản viết, còn thể thống nhất trên câu vào lĩnh vực cú pháp. L.M. Lôxeva đã khu biệt rạch ròi đoạn văn và chỉnh thể cú pháp phức hợp : "Không nên quy đoạn văn về các phạm trù cú pháp. Trong cấu trúc cú pháp của văn bản không có đơn vị nào khác ngoài các cụm từ, kết hợp từ, câu, chỉnh thể cú pháp phức hợp" /48 ; 20/. Và tiếp theo, bà viết về sự không trùng nhau về mặt ranh giới giữa đoạn văn và thể thống nhất trên câu : "Một đoạn văn có thể được giải thích như kết hợp của những chỉnh thể cú pháp phức hợp hoặc, ngược lại, một chỉnh thể cú pháp phức hợp có thể bao gồm trong mình vài đoạn văn" /48 ; 22/.

Thật vậy, tùy thuộc vào phong cách cá nhân của tác giả, cũng như vào thể loại phong cách chức năng của văn bản mà kích thước của đoạn văn có thể dao động từ vài trang chứa tới hàng chục thể thống nhất trên câu cho đến một hai câu. Chẳng hạn, trong truyện ngắn của G. Kéle "Rômeô và Giulet thôn quê", sau đoạn văn đầu dài 8 dòng đóng vai trò lời chào đầu của tác giả và chỉ chứa một thể thống nhất trên câu thì đến một đoạn văn dài 97 dòng có thể dễ dàng phân chia về mặt chủ đề và về mặt cấu trúc thành 6 thể thống nhất trên câu. Tiếp theo, sau các đoạn văn 3 - 9 có kích thước từ 2 đến 21 dòng và chứa từ 1 đến 2 thể thống nhất trên câu, lại đến một đoạn văn cực lớn với kích thước 138 dòng và bao gồm 18 thể thống nhất trên câu. Ở Hópman, các đoạn văn thường cũng chiếm vài trang /85 ; 13/. Ở Vinkenman, theo như T.I. Xinman cho biết, các đoạn văn thường trùng với ranh giới các chương /84 ; 115/. Và, ngược lại, ở nhiều thể loại văn xuôi phi văn học như là sách giáo khoa, các tài liệu luật pháp, v.v. thì nét đặc trưng lại là việc chia ra những đoạn văn rất ngắn, thường là một thể thống nhất trên câu chia nhỏ ra làm nhiều phần.

So sánh đoạn dẫn ra ở trên lấy từ sách giáo khoa : "Cảm ơn việc làm không biết mệt mỏi của các nông dân hợp tác xã và những công nhân nông nghiệp..." (tr. 22).

Cũng không nên bỏ qua một sự khác biệt căn bản khác giữa đoạn văn và thể thống nhất trên câu : đoạn văn chỉ có ở lời nói viết ⁽¹³⁾, còn khái niệm thể thống nhất trên câu như một phát ngôn liên kết cấu tạo từ một chuỗi câu thì phổ biến như nhau cho cả lời nói miệng và lời nói viết.

Để kết thúc phần tổng luận các quan điểm về mối tương quan giữa thể thống nhất trên câu và đoạn văn, xin dẫn ra những lời hoàn toàn đúng đắn của L.M. Lôxeva : "Không nên đối lập đoạn văn và chính thể cú pháp phức hợp, bởi vì đó không phải là những phạm trù đối lập mà là những phạm trù tương tác lẫn nhau. Tuy nhiên, sẽ còn nguy hiểm hơn nếu không phân biệt chúng, coi phạm trù này là hình thức biểu hiện, tri giác, v.v. của phạm trù kia." /50 ; 58/.

Khái niệm đoạn văn sẽ được xem xét chi tiết ở chương IV cuốn sách này. Còn ở đây chúng tôi chỉ dừng lại vấn đề giới định các thể thống nhất trên câu.

Về nguyên tắc, vấn đề giới định bất kì một đơn vị ngôn ngữ nào cũng không thể giải quyết được nếu tách rời khỏi vấn đề về cơ cấu bên trong và về các tiêu chí xác định sự hoàn chỉnh của nó, và đó chỉ là bức ảnh thu nhỏ khác của cùng một vấn đề. Hoàn toàn như vậy, vấn đề về các ranh giới của thể thống nhất trên câu không tách rời khỏi đặc trưng chung của nó như một chính thể cú pháp phức hợp, tức là như một thể thống nhất nghĩa, giao tiếp và cấu trúc.

Thật vậy, khi giải quyết vấn đề giới định văn bản, một loạt nhà nghiên cứu đã dùng đến một trong những dấu hiệu về sự thống nhất và tính hoàn chỉnh của văn bản đã miêu tả trong các mục trước. Người ta thấy rằng chỗ bắt đầu của thể thống nhất trên câu được đánh dấu rõ rệt hơn nhiều so với chỗ kết thúc (câu cuối) của nó. Do vậy mà tín hiệu ranh giới giữa hai thể thống nhất trên câu được coi là câu đầu của thể thống nhất trên câu thứ hai (nó đồng thời chỉ ra câu cuối của thể thống nhất trên câu thứ nhất). Chẳng hạn, khi xác định ranh giới của văn bản dưới góc độ tính hoàn chỉnh giao tiếp của nó, Haidôphôn đã chia các thành phần câu tham gia vào văn bản ra thành các thành phần có dấu hiệu khu biệt cú pháp /+m/,

(13) Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng nhấn mạnh điểm này : /1a ; 224/, /151 ; 197/, /50 ; 45/, /56 ; 16/, v.v.

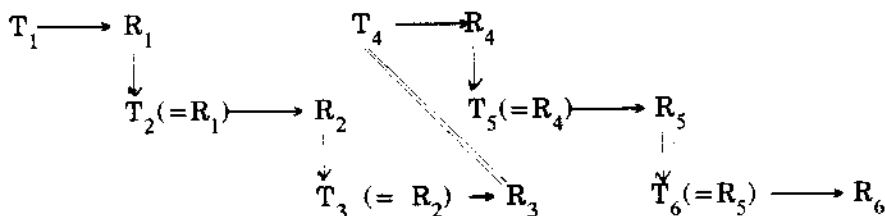
điều đó có nghĩa là "đã được nhắc đến trước đó" (tiếng Anh : mentioned), và không có dấu hiệu này /-m/, thêm vào đó, mỗi thành phần /+m/X tương ứng với thành phần /-m/Y ở câu trước, tức là $X = Y$. Tiếp theo, tác giả đã tách ra một lớp "các câu đầu", những câu này không có một thành phần nào có dấu hiệu khu biệt /+m/ - chúng được kí hiệu là S_0 và cho ta công thức giới định văn bản như sau :

$$S_0 \# (S \# \dots S \#) S_0$$

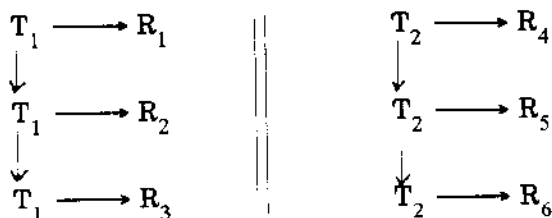
Tương ứng, thể thống nhất trên câu sẽ bắt đầu bằng câu S và kết thúc trước câu S_0^1 tiếp theo.

Áp dụng công thức chung này vào những mô hình phát triển chủ đề - thuật đề chính của văn bản (xem trang 29 và những trang sau), có thể hình dung ranh giới giữa các thể thống nhất trên câu đối với mỗi mô hình (dưới dạng giản lược đi rất nhiều) như sau :

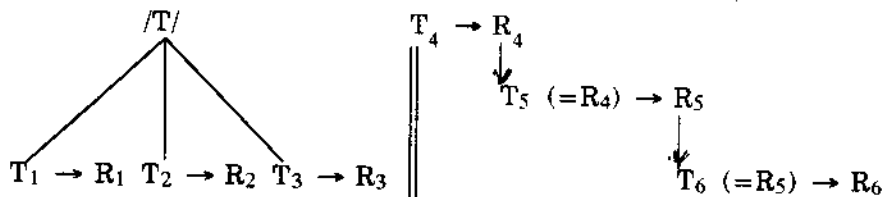
1) Đối với chuỗi các thể thống nhất trên câu xây dựng theo mô hình lũy tiến chủ đề tuyến tính đơn giản (giả định rằng các thể thống nhất trên câu đứng cạnh nhau mà ta cần phải xác định ranh giới, được xây dựng theo mô hình lũy tiến chủ đề tuyến tính đơn giản và thể hiện nó dưới dạng thuận tủy) :



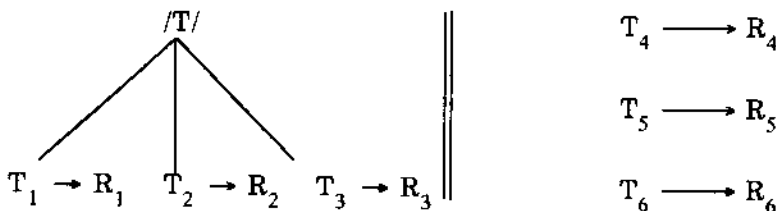
2) Đối với chuỗi các thể thống nhất trên câu xây dựng theo mô hình lũy tiến chủ đề - thuật đề với chủ đề xuyên suốt :



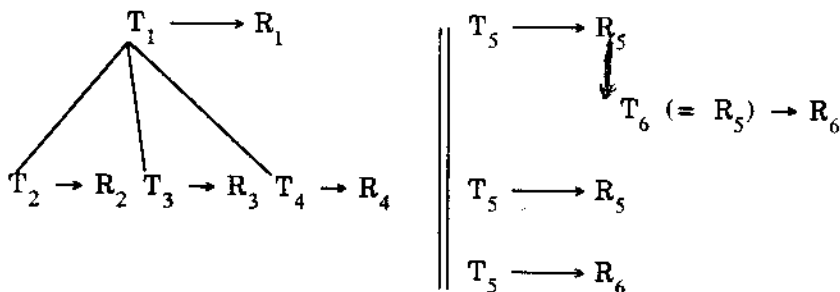
3) Đối với chuỗi các thể thống nhất trên câu mà một trong đó được xây dựng theo mô hình triển khai chủ đề - thuật đề trên cơ sở các chủ đề phái sinh, còn thể thống nhất trên câu tiếp theo có thể có mô hình giao tiếp 1 hoặc 2 (trường hợp đồng gập gờ của nhiều thể thống nhất trên câu được xây dựng trên cơ sở của các chủ đề phái sinh ít có khả năng xuất hiện) :



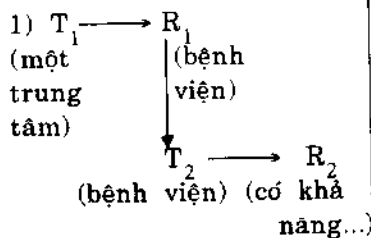
hoặc :



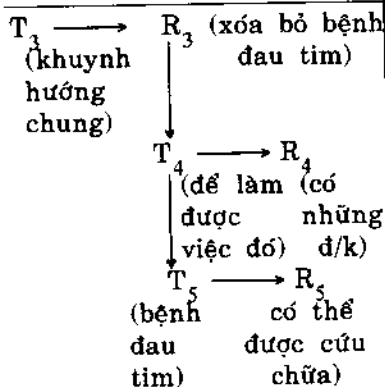
hoặc :



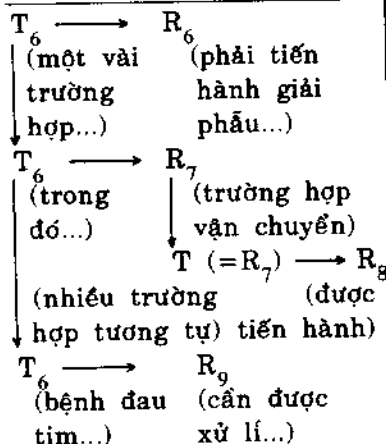
So sánh một số ví dụ :



Bốn năm trước đây, một trung tâm giải phẫu tim làm việc có hiệu suất đã được phát triển từ bệnh viện giải phẫu tim thuộc bệnh viện trung tâm về các bệnh tim - phổi ở Bát Bécca. Như đồng chí giáo sư tiến sĩ Vôngang Úcsinút, giám đốc bệnh viện, cho biết, bệnh viện ngày nay có khả năng chữa được các bệnh tim bằng cách mổ cho từ trẻ em sơ sinh đến người già hưu trí.



Tiến tới xóa bỏ bệnh đau tim cho trẻ em trước khi đến trường, nếu có thể, thậm chí ngay khi còn ở tuổi sơ sinh và thơ ấu, là một khuyň hướng chung. Những điều kiện tốt nhất để làm được việc đó là chỉnh lí bệnh đau tim cho trẻ sơ sinh bằng cách dùng máy tim - phổi. Bằng cách này, hơn 90% trường hợp đau tim bẩm sinh có thể được cứu chữa.



Một vài trường hợp đặc biệt trong cơ chế cấu tạo phức tạp của tim cho đến nay phải tiến hành giải phẫu ở nước ngoài. Trong đó có thể lấy ví dụ trường hợp vận chuyển một bình lớn đựng một trái tim để mang đến ghép vào một buồng tim khác. Trong năm 1977 nhiều trường hợp tương tự như vậy cũng được tiến hành có hiệu quả tại bệnh viện Bát Bécca. Trong tương lai, chứng bệnh đau tim loại này cần được xử lí ở một bình diện rộng khắp trong các bệnh viện ở Cộng hòa dân chủ Đức.

Văn bản dẫn ra ở trên được chia ra thành ba thể thống nhất trên câu theo công thức :

$$S_0 \# (S_1 \#) S_0 \# (S_1 \# S_2 \#) S_0 \# (S_1 \# S_2 \# S_3 \#).$$

Tín hiệu phân giới giữa các thể thống nhất trên câu là sự phá vỡ việc kế thừa chủ đề và, tương ứng, sự đứt đoạn của lũy tiến chủ đề. Không có sự kế thừa chủ đề T_3 đối với $T_2 \longrightarrow R_2$, cũng như chủ đề T_6 đối với $T_5 \longrightarrow R_5$. Số lượng các đoạn văn và việc phân đoạn trong văn bản này trùng với việc phân chia văn bản ra các thể thống nhất trên câu.

$T_1 \longrightarrow R_1$
(công nghiệp) (khai thác... biến thành...)

$T_1 \longrightarrow R_2$
(đặc trưng của nền...) (là sản xuất bằng máy)

$T_2 \longrightarrow R_3$
(kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi) (sản xuất)

$T_2 \longrightarrow R_4$
(nó) (là nguồn nguyên liệu quan trọng)

$T_2 \longrightarrow R_5$
(nền kinh tế nông nghiệp) (được trang bị

$T_3 \longrightarrow R_6$
(phương thức sản xuất) (áp dụng)

Nhiệm vụ cũng như những nét đặc trưng cơ bản của phạm vi sản xuất quan trọng nhất là :

Công nghiệp khai thác tài nguyên, biến chúng thành nguyên liệu, sản xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và nhiều mặt hàng khác phục vụ cho mọi ngành kinh tế quốc dân và sản xuất hàng hóa tiêu dùng các loại cho nhân dân. Đặc trưng cơ bản của nền công nghiệp là sản xuất lớn bằng máy.

Kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi sản xuất những sản phẩm gia cầm và cây trồng cho nhân dân. Vì thế nó là nguồn nguyên liệu quan trọng đối với nền công nghiệp (giấy, sợi, da). Nền kinh tế nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta từ chỗ trước kia là lao động chân tay khó nhọc, nay được trang bị nhiều máy móc. Các phương thức sản xuất công nghiệp trong nông nghiệp được áp dụng ngày một chú trọng.

$T_4 \longrightarrow$ (ngành xây dựng)	R_7 (phục vụ...)	Ngành xây dựng phục vụ cho mọi ngành kinh tế quốc dân như những công trình xây dựng theo quy phạm mới, xây lại và xây mở rộng cũng như việc bảo tồn và giữ gìn. Trong ngành xây dựng ngày nay cũng đã áp dụng những phương thức sản xuất hiện đại.
$T_4 \longrightarrow$ (trong ngành xây dựng)	R_8 (áp dụng...)	
$T_5 \longrightarrow$ (nghề thủ công)	R_9 (sản xuất)	Nghề thủ công sản xuất những sản phẩm riêng lẻ, sửa chữa và phục vụ dưới nhiều hình thức, trước hết là cho nhân dân. Trái với sản xuất công nghiệp, nghề thủ công là cơ sở sản xuất nhỏ, bao gồm công việc làm bằng chân tay và sử dụng một số máy, công cụ đơn giản.
$T_5 \longrightarrow$ (sản xuất thủ công)	R_{10} (là cơ sở sản xuất nhỏ...)	
$T_6 \longrightarrow$ (ngành giao thông)	R_{11} (có nhiệm vụ)	Ngành giao thông có nhiệm vụ chuyên chở người, hàng hóa và tin tức. Nó nối liền các cơ sở sản xuất với nơi tiêu dùng. Hiệu quả vật chất của nó là làm thay đổi địa điểm cho các hàng hóa, người và tin tức. <i>(Khái luận về sản xuất xã hội chủ nghĩa).</i>
$T_6 \longrightarrow$ (nó)	R_{12} (nối liền...)	
$T_7 \longrightarrow$ (hiệu quả)	R_{13} (làm thay đổi)	

Văn bản trên chia thành năm thể thống nhất trên câu, mở đầu bằng một câu nối chứa liên kết tiếp¹⁴⁾. Phần tiếp theo của văn bản có thể thể hiện bằng công thức sau :

14) Về khái niệm câu nối như một trong những phương tiện thể hiện các mối liên hệ liên câu xin xem : Novickaja I.M. K sintaksisu svjaznogo teksta. AKD. L., 1973. Liên kết liên câu được thực hiện bằng các câu nối có tính chất giáo đầu. Các câu nối được sử dụng khi chuyển từ một phần tương đối độc lập này sang phần khác của văn bản.

$S_0 \# (S_1 \#) S_0 \# (S_1 \# S_2 \# S_3 \#) S_0 \# (S_1 \#) S_0 \#$
 $(S_1 \#) S_0 \# (S_1 \# S_2 \#)$

Tín hiệu ranh giới giữa các thể thống nhất trên câu là sự phá vỡ tính liên tục của lũy tiến chủ đề. Không có sự kế thừa của chủ đề T_2 so với $T_1 \rightarrow R_2$, của chủ đề T_4 so với $T_3 \rightarrow R_6$, của chủ đề T_5 so với $T_4 \rightarrow R_8$, của chủ đề T_6 so với $T_5 \rightarrow R_{10}$.

Số lượng các đoạn văn và việc phân chia ra thành các đoạn văn cả trong trường hợp này cũng trùng với việc phân chia ra thành các thể thống nhất trên câu.

3) $T_1 \longrightarrow R_1$
 ↓(chiếc tàu thủy)(uốn mình)
 $T_1 \longrightarrow R_2$
 (Sibin) (dừng lại)
 $T_2 \longrightarrow R_3$
 (máy điện báo) (réo lên)
 $T_3 \longrightarrow R_4$
 (chân vịt) (quay)
 $T_4 \longrightarrow R_5$
 (các hành khách) (dồn lại)
 $T_5 \longrightarrow R_5$
 (ng. kiểm soát) (nhảy)

Chiếc tàu thủy nhỏ, thấp, màu trắng, uốn mình. "Sibin" chạm mũi và dừng lại. Máy điện báo trên tàu réo lên, và chân vịt quay làm nước sủi bọt. Các hành khách dồn lại ở lối ra. Người kiểm soát nhảy lên bờ, ném sợi dây cáp vào cọc neo bằng sắt ở trên bến và kêu to : "Xuống tàu ! Bến cuối cùng !" [Miséch

$T_6 \longrightarrow R_7$
 ↓(Miséc) (không quay)
 $T_6 \longrightarrow R_8$
 (anh ta) (phải nhận thấy)

không quay về phía người lạ mặt, mặc dù anh ta phải nhận thấy rằng người ấy muốn làm quen với mình. Người lạ mặt

$T_7 \longrightarrow R_9$
 ↓(người lạ mặt) (bước đi)
 $T_7 \longrightarrow R_{10}$
 ↓(anh ta) (muốn đóng)
 $T_7 \longrightarrow R_{11}$
 (anh ta) (vấp)

bước đi những bước mạnh mẽ, chặc chấn về phía mặt sau theo nền bằng của con tàu. Anh ta muốn đóng cánh cửa dẫn ra phía đó, nhưng anh vấp, bởi vì Miséch đã theo bước anh ta.

Đoạn văn bản dẫn trên là một đoạn văn, nhưng được chia thành ba thể thống nhất trên câu và có thể được biểu thị bằng công thức :

$$S_0 \# (S_1 \# S_2 \# S_3 \# S_4 \# S_5 \#) S_0 \# (S_1 \#) S_0 \# (S_1 \# S_2 \#)$$

Tuy nhiên, cần nhận thấy rằng ngay cả áp dụng cho những trường hợp phân đoạn văn bản thành ra các thể thống nhất trên câu đơn giản nhất dẫn ra ở trên thì tiêu chí do Haidôphon đưa ra cũng đã phải chịu một số sửa đổi. Chỉ có trong văn bản 2, nơi mà tất cả các thể thống nhất trên câu đều có những chủ đề tuyệt đối khác nhau - mỗi thể thống nhất trên câu là một đặc trưng hoàn chỉnh về một ngành kinh tế quốc dân - thì các câu đầu của các thể thống nhất trên câu mới hoàn toàn thỏa mãn yêu cầu là tất cả các thành phần của nó đều có dấu hiệu khu biệt /-m/. Yêu cầu này chỉ có thể đặt ra đối với những văn bản cực ngắn gọn nhất với nhau ít ra là bởi một dấu đề chung (xem trang 52). Trong các kiểu văn bản khác bao gồm nhiều thể thống nhất trên câu, nội dung của thể thống nhất tiếp theo không thể có lập khởi những nội dung của thể thống nhất trước tới mức tất cả các thành phần của câu đầu S_0 trong thể thống nhất trên câu đang xét thực sự có thể có chỉ số /-m/.

Trong văn bản 1 cấu tạo từ ba thể thống nhất trên câu hợp nhất bằng một siêu chủ đề chung "Thành tựu phẫu thuật tim ở Cộng hòa dân chủ Đức", các câu đầu của thể thống nhất trên câu thứ hai và thứ ba chỉ thỏa mãn yêu cầu nêu trên bằng cách ước lệ : phần chủ đề của những câu này (*xóa bỏ bệnh đau tim cho trẻ em ; một vài trường hợp cấu tạo đặc biệt trong cơ chế cấu tạo phức tạp của tim*) về mặt hình thức có thể được gán dấu hiệu /-m/ ; nhưng chúng không hoàn toàn mới và bất ngờ đối với người đọc văn bản này vì chúng đã có mặt một cách tiềm ẩn trong nội dung của phần trước đó (*giải phẫu tim, bệnh viện, chữa bệnh tim*).

Lại càng có ít cơ sở hơn nữa nếu gán dấu hiệu /-m/ cho các thành phần của những câu đầu trong các thể thống nhất trên câu nằm trong một tác phẩm phức tạp nơi mà các mối liên hệ ngữ nghĩa liên câu và những chỉ số bên ngoài của chúng tạo nên một mạng lưới dây đặc phủ kín toàn bộ tác phẩm. Dấu

hiệu /-m/ không thể gán cho các thành phần của câu đầu trong, thể thống nhất trên câu thứ nhất của văn bản 3 *Chiếc tàu thủy nhỏ, thấp, màu trắng, uốn mình*, cũng không thể gán cho các câu đầu của những thể thống nhất trên câu tiếp theo trong phạm vi của cùng một đoạn văn *Miséch không quay về phía người lạ mặt... và Người lạ mặt bước đi những bước mạnh mẽ...*

Trong những trường hợp tương tự, dấu hiệu câu đầu của thể thống nhất trên câu S₀ không phải là /-m/ mà là sự phá vỡ tính kế thừa của chủ đề vốn đặc trưng cho chuỗi chủ đề - thuật đề và tạo nên cơ sở cho sự hoàn chỉnh về giao tiếp của thể thống nhất trên câu. Một khi đã thấy phần chủ đề của câu không gắn liền với chuỗi trước đó thông qua chủ đề hoặc thuật đề bằng quan hệ chủ đề hóa thuật đề hoặc bằng quan hệ phái sinh, cũng không phải là sự tiếp tục của chủ đề xuyên suốt, thì có thể coi câu đang xét là câu đầu của thể thống nhất trên câu và, tương ứng, câu đứng trước nó là câu cuối của thể thống nhất trên câu trước.

Như vậy, tiêu chí phân đoạn văn bản thành các thể thống nhất trên câu, phát triển công thức của Haidôphôn, có thể coi là sự phá vỡ tính liên tục của chuỗi chủ đề - thuật đề.

Tuy nhiên, ngay cả ở dạng đã cải biên này, tiêu chí đang xét không phải lúc nào cũng đủ để giới định các thể thống nhất trên câu trong văn bản. Đó là trường hợp các thể thống nhất trên câu mà cơ sở giao tiếp của chúng là chuỗi chủ đề - thuật đề với chủ đề cố định thường gặp trong các văn bản có cốt truyện, nơi mà hàng loạt các thể thống nhất trên câu, trong nhiều trường hợp chúng trực tiếp kế tiếp theo nhau, được mở đầu bằng tên của nhân vật chính hoặc của một trong những nhân vật chính, tạo nên một "chủ đề xuyên suốt" dưới góc độ phân đoạn giao tiếp. Để làm ví dụ xin so sánh phần đầu của truyện ngụ ngôn "*Con kỳ nhông*"⁽¹⁵⁾ (ở bên lề chỉ đánh dấu tuyến nhân vật con báo, còn tuyến của nhân vật thứ hai - con kỳ nhông - không theo dõi ở đây) :

(15) Sự phân tích chi tiết về mặt phong cách học truyện ngụ ngôn này xin xem trong /214 : 99/.

Con báo "Một con báo bị những người thợ săn truy đuổi rất dữ, đang nấp trong bụi rậm nằm thở lấy lại sức.

Báo ta Lúc đó, báo ta nghe thấy từ trên cành cây chỗ báo nằm có một giọng nói. "Hi, hi, hi !" - tiếng cười khẩy bật lên. "Tôi chẳng đã nói mãi rồi là gì ? với những cái vuốt thú vật kinh tởm của anh (báo) anh và những tiếng gầm rống không ngừng, anh hòng xua đi nỗi khiếp sợ của mình. Anh thiếu sự thích nghi thông minh với những tình huống người hùng có một không hai. Ấy thế mà bây giờ người hùng (= con báo) như anh mà lại chịu lép vế hay sao ?"

con báo Con báo nhìn quanh, tuy vậy vẫn không thể phát hiện ra tiếng nói vui thú trên đầu khổ của báo

báo người khác đó phát ra từ đâu. Báo chỉ nhìn thấy màu xanh của cây lá đang đung đưa trong gió.

báo ta Báo ta đã định đi khỏi nơi đó thì lại nghe thấy tiếng nói đó cất lên : "Tôi thương hại cho anh

anh báo quá, anh báo thân mến ă, nhưng mà không cái gì, không ai có thể giúp đỡ anh được đâu. Bây giờ thì vẫn còn thời gian, anh có muốn nghe tôi nói không. Hãy nhìn tôi đây ! trong khi anh, với sức mạnh khoác lác của mình, anh đã biến cả thế giới trở thành thù địch với mình thì tôi, tôi đã cố gắng học được từ những quan hệ đó. Bây giờ tôi đã hiểu mình cần phải biết thích nghi với mọi màu sắc và ánh sáng thay đổi. Vì thế người ta đã để cho tôi yên, trong khi anh thì bị họ săn đuổi. anh

anh Tôi lớn lên và trưởng thành trong khi anh và đồng bọn bị diệt trừ. Sự thích nghi, người hùng thân mến ă, là con đường dẫn đến hạnh phúc !

con báo
báo ta

Con báo cựa quậy. Câu chuyện điên khùng ấy cứ văng vẳng bên tai báo ta. "Anh là ai ?". Báo ta gọi với lên cành cây mặc dù không muốn chút nào.

"Tôi là kỳ nhông ! - Tiếng cười khẩy cất lên - Từ giống kỳ nhông, tôi đã học được cách thay đổi màu sắc mỗi khi gặp nguy hiểm. Tôi thích nghi ngay với môi trường xung quanh. Bằng cách đó, tôi đã giữ được mình trước nguy cơ bị tiêu diệt và đánh lừa được những người thợ săn cũng như những con vật mỗi lần tôi rình bắt chúng."

người hùng Cuối cùng thì người hùng cũng đã nhận ra được con vật kinh tởm đó. Nó có màu xanh như lá cây và đang trườn một cách khó nhọc trên một nhánh cây. Nó đang rình sâu bọ và thè cái lưỡi giống hình con giun đưa nhanh về phía trước một cách ranh mãnh.

con báo, nó Con báo nhồm đậy. Nó liếm vết thương và bộ da đẹp của mình, đuổi thân mình đầy sức mạnh và chia ra những nanh vuốt nhọn hoắt..." (Hönlö).

Như có thể thấy từ đoạn trích trên, danh từ *con báo* và các đại từ thay thế nó dưới góc độ lũy tiến giao tiếp tạo thành một "chủ đề xuyên suốt" hợp nhất các câu đầu của tất cả các thể thống nhất trên câu và chỉ luân chuyển với chủ đề *con kỳ nhông*, tuy nhiên không phải là ở ranh giới của các thể thống nhất trên câu (so sánh : cuối cùng thì người hùng cũng phát hiện ra được con vật kinh tởm đó. Nó có màu xanh như lá cây và đang trườn một cách khó nhọc trên một nhánh cây).

Vậy thì trong những trường hợp này tiêu chí nào có thể dùng làm cơ sở để giới định các thể thống nhất trên câu, bổ sung cho tiêu chí của Haidôphôn cũng như sự cải biến mà chúng tôi đề nghị ? Một tiêu chí như vậy có thể là sự thay thế các tiểu chủ đề trong văn bản. Sự thay thế các tiểu chủ đề như vậy từ một thể thống nhất trên câu này sang thể thống nhất trên câu khác có thể theo dõi cả trong những văn bản đã dẫn ra ở trên. Nó có một năng lực giải thích rất phổ quát.

Có thể rút ra kết luận rằng sự phá vỡ tính kế thừa của chuỗi chủ đề - thuật đề và sự thay thế các tiểu chủ đề, trong phần lớn các trường hợp xuất hiện đồng thời, phối hợp xác định

ranh giới của các thể thống nhất trên câu. Như vậy, cả trong việc giới định các thể thống nhất trên câu, tính hoàn chỉnh giao tiếp của các thể thống nhất trên câu và tính hoàn chỉnh nghĩa (chủ đề) của chúng cũng có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong những trường hợp "chủ đề xuyên suốt" trong khuôn khổ của toàn bộ văn bản hoặc những đoạn lớn của nó, sự thay thế tiểu chủ đề có một ý nghĩa quyết định⁽¹⁶⁾.

Khi giải quyết vấn đề giới định các thể thống nhất trên câu cần chú ý đến cả nhân tố thứ ba quy định tính hoàn chỉnh của thể thống nhất trên câu là tiêu chí tính hoàn chỉnh cấu trúc của thể thống nhất trên câu. Ý nghĩa của các chỉ số cấu trúc đối với việc giới định các văn bản đã được Havéc nhấn mạnh /170/ và có thể được minh họa bằng đoạn trích từ truyện ngụ ngôn "*Con kỳ nhông*" vừa dẫn ra ở trên. Trong đoạn này còn có một đặc điểm đáng chú ý mà hoàn toàn không phải là ngẫu nhiên: trong các câu đầu của mỗi thể thống nhất trên câu nhân vật của truyện được nhắc đến bằng tên gọi đầy đủ, còn trong các câu giữa hoặc câu cuối thì chỉ sử dụng các từ thay thế. Cách sử dụng này phù hợp một cách rất chính xác với những luận điểm của Havéc định nghĩa văn bản như "một chuỗi các đơn vị của ngôn ngữ được tổ chức nhờ một chuỗi liên tục các từ đại từ hóa" /170 ; 148/ và cho rằng các ranh giới của văn bản, tức là phần đầu và cuối của nó được đánh dấu bằng việc phá vỡ tính liên tục của chuỗi các từ đại từ hóa. Phần đầu của văn bản được đánh dấu bằng việc sử dụng các tên gọi hoàn chỉnh và sự vắng mặt của các từ thay thế (trừ các từ thế tương liên với tên gọi đầy đủ đang xét). Phần cuối của văn bản được đánh dấu một cách gián tiếp bằng phần đầu của văn bản tiếp theo.

Hiển nhiên là những dấu hiện cấu trúc bổ sung về phần đầu và cuối của thể thống nhất trên câu sẽ được phát hiện thêm trong những công trình nghiên cứu về tổ chức ngữ điệu của

(16) Thuật ngữ "chủ đề" ở đây bắt buộc phải sử dụng theo hai nghĩa khác nhau: chủ đề xuyên suốt được hiểu là một yếu tố của sự phân đoạn chủ đề - thuật đề của văn bản; còn tiểu chủ đề thì được hiểu là hạt nhân nghĩa của đoạn văn bản tương ứng.

các thể thống nhất trên câu mới bắt đầu trong những năm gần đây. Trong thời gian hiện nay những số liệu như vậy hẳn còn chưa có đủ. Tuy nhiên có lẽ là có thể nói tới tính kết thúc về ngữ điệu của thể thống nhất trên câu bằng một quãng ngắt cực dài, về sự đánh dấu phần đầu của thể thống nhất trên câu bằng độ cao của thanh, về sự trình bày trọng âm khác nhau đối với các tên gọi đầy đủ và các từ thể /90/, /35/, /82/, /104/, v.v...

8. THỂ THỐNG NHẤT ĐỐI THOẠI. CÁC DẠNG KHÁC NHAU CỦA LỜI NÓI PHI SỞ HỮU

Trong thể thống nhất trên câu có mặt không chỉ lời tác giả của tác phẩm văn học và các loại văn bản chức năng khác mà còn có cả đối thoại nói và đối thoại viết, cũng như cả các dạng kết hợp khác nhau giữa lời tác giả và lời của các nhân vật trong tác phẩm văn học, giữa lời tác giả và lời "của người khác" trong các văn bản thuộc các phong cách chức năng khác nhau.

Trong số các thể thống nhất trên câu tạo nên các dạng lời nói khác nhau, sự đa dạng hơn cả có ở những cái gọi là các thể thống nhất đối thoại hay các thể thống nhất hỏi - đáp ; khác với các chuỗi tuyến tính của các câu trong lời nói độc thoại, chúng là, theo cách nói của H. Brincơman, những chuỗi chuyển đổi được tạo nên bằng sự luân chuyển các lời thoại của những người cùng nói chuyện /125 ; 777/.

Tính liên kết của kích thích và phản ứng trong các thể thống nhất hỏi - đáp, sự hợp nghĩa của các lời thoại nằm trong thể thống nhất hỏi - đáp, sự trình bày ngữ điệu hoàn chỉnh của thể thống nhất hỏi - đáp và sự tồn tại của những dấu hiệu hình thức ổn định móc nối các lời thoại trong từng kiểu thể thống nhất đối thoại riêng biệt đã được tất cả các nhà nghiên cứu lời nói đối thoại nhắc đến /109/, /103/, /87/, /24/, /105/, /258/, /242/, /241/, /125/, /256/, /216/, /119/, /110/, /65/, /9/, không còn

ngghi ngờ gì nữa, những chuỗi hữu hạn các lời thoại liên kết với nhau như vậy đáp ứng đầy đủ tất cả các dấu hiệu của thể thống nhất trên câu⁽¹⁷⁾.

Tính hoàn chỉnh nghĩa của lời thoại hỏi và lời thoại đáp trong thể thống nhất hỏi - đáp hai thành phần đơn giản nhất thuộc loại đối thoại "đời sống" thể hiện trong sự thống nhất chủ đề của cả hai lời thoại cũng như trong sự hợp nghĩa đặc biệt của chúng : không một câu - lời hỏi, không một câu - lời đáp nào có thể tồn tại với tư cách là những phát ngôn riêng biệt, cô lập khỏi nhau. Lời thoại hỏi chưa phải là một phát ngôn, nó chỉ là một kích thích xuất phát từ một trong những người tham gia nói chuyện và kích thích phát ngôn. Lời thoại đáp cũng không có sự độc lập về nghĩa. Những câu trả lời vạn năng cho mọi câu hỏi chung là sự khẳng định hoặc phủ định. Những câu trả lời như *Vâng* ; *Vâng, tất nhiên* hoặc *Không* ; *Không, đáng tiếc rằng không* ; v.v... Không có ý nghĩa gì nếu tách khỏi lời thoại - hỏi kích thích sự xuất hiện của nó và chỉ có cùng với nó mới có sự hoàn chỉnh và nghĩa.

Tất cả những lời thoại của những thể thống nhất đối thoại mở rộng hơn cũng đều hợp nghĩa như vậy. Ví dụ :

"Chị ta hỏi khe khẽ về sự sợ hãi : "Nếu bây giờ con thuyền nhỏ của chúng ta bị lật thì sao ?".

"Thì tôi sẽ cứu em !" Didorich nói một cách kiên quyết.

"Nhưng ở đây xa bờ quá, mà nước thì lại sâu kinh khủng."

Anh ta lúng túng.

"Chúng ta có thể sẽ chết đuối, hãy nói đi, anh có muốn cùng chết với em không ?"

Didorich nhìn chị rồi anh ta nhắm mắt lại. "Vâng", anh ta nói với một tiếng thở dài." (*H. Man*).

Sự hợp nghĩa của các câu tham gia vào thể thống nhất đối thoại này thể hiện theo những cách khác nhau. Ở trên đã nói

(17) So sánh ý kiến ở H. Bórincoman : "Câu hỏi mở ra một vị trí cú pháp, vị trí này sẽ được thay thế bởi lời đáp" /125 ; 704/.

rằng lời thoại hỏi hợp nghĩa bởi vì đó chưa phải là phát ngôn mà chỉ là sự kích thích gợi nên phát ngôn và ra chủ đề cho nó. Chính lời thoại thứ nhất thực hiện một chức năng như vậy : "Nếu như bây giờ con thuyền nhỏ của chúng ta bị lật thì sao ?" Lời thoại trả lời : "Thì tôi sẽ cứu em !" cũng *tự nghĩa*. Nó nhận được ý nghĩa hoàn chỉnh chỉ sau khi kết hợp với câu hỏi trước đó chỉ ra ý nghĩa của điều kiện "thì...". Lời thoại thứ ba "Nhưng mà ở đây xa bờ quá..." - đó là lời thoại phản ứng đối với câu trả lời nhận được đồng thời tiếp tục phát triển câu hỏi thứ nhất. Câu thứ tư "Anh ta lúng túng" không phải là lời thoại mà là lời tác giả nhưng tham gia trực tiếp vào cấu trúc của đối thoại - nó chỉ ra sự vắng mặt của lời thoại trả lời. Lời thoại thứ năm : "Chúng ta có thể sẽ chết đuối. Hãy nói đi, anh có muốn cùng chết với em không ?" Cũng như lời thoại thứ ba vẫn phát triển câu hỏi ban đầu. Về tính *tự nghĩa* tối đa của các câu trả lời kiểu "Vâng" (lời thoại thứ sáu), chúng tôi đã nói đến ở trên.

Trong lời nói đối thoại, tính hoàn chỉnh giao tiếp của thể thống nhất trên câu có một hình thức rất đặc biệt, lời thoại - hỏi chưa phải là một đơn vị giao tiếp, tuy rằng đã có hình thức của một câu. Trong khi đó về mặt triển khai giao tiếp của thể thống nhất đối thoại, nó thực hiện một số chức năng đặc biệt quan trọng : 1) nó là kích thích gợi nên sự giao tiếp ; 2) nó tạo nên một sự căng thẳng tiến giao tiếp rất mạnh - đó là sự chờ đợi giao tiếp ; 3) nó không chỉ đặt ra chủ đề giao tiếp cụ thể, mà còn chứa tư liệu cho việc hiện thực hóa tiếp theo thành hạt nhân chủ đề - thuật đề của giao tiếp. Ngược lại, câu trả lời khẳng định chung hoặc phủ định chung đối với câu hỏi (xem ở trên) *tự thân* không chứa sự lấp đầy thực sự chủ đề và thuật đề của sự giao tiếp (nếu như không phải là câu trả lời đầy đủ kiểu : "Vâng, tôi cùng đi với"), nhưng thực tại hóa nội dung của lời thoại - hỏi, và trên cơ sở của nó mà biến thành khẳng định hoặc phủ định về một cái gì đấy tức là biến thành sự giao tiếp.

Thể thống nhất đối thoại dựa trên cơ sở câu hỏi bộ phận (tức là câu hỏi có từ hỏi) lại có sự phân bố khác về các chức

năng chủ đề - thuật đề : *Lúc nào thì bắt đầu chuyển bay ? Sau 10 phút nữa.* Lời thoại - hỏi chỉ chứa phần chủ đề của giao tiếp - phần chủ đề này chưa thực tại hóa mà mới chỉ đưa ra để kích thích giao tiếp. Lời thoại - trả lời thường chỉ chứa phần thuật đề và thực tại hóa toàn bộ quá trình giao tiếp, kết hợp với lời thoại hỏi tạo nên quan hệ chủ đề - thuật đề.

Lũy tiến giao tiếp trong đối thoại mở rộng cũng phát triển một cách độc đáo. Trong chuỗi luân chuyển các kích thích và phản ứng mà từ đó tạo nên đối thoại hỏi - đáp "thuần túy", mỗi mắt xích mới (kích thích ↔ phản ứng) lại cung cấp thêm tư liệu cho lũy tiến chủ đề theo sơ đồ đã miêu tả ở trên (kích thích - gợi giao tiếp, ra chủ đề ; phản ứng - thực tại hóa chủ đề bằng cách kết hợp nó với thuật đề - sự giao tiếp). Chuỗi luân chuyển còn có đặc điểm là vai trò của những người tham gia giao tiếp trong quá trình nói chuyện có thể thay đổi. Như có thể thấy từ đoạn đối thoại dẫn ra ở dưới đây, sự thay thế các vai trò của những người tham gia có thể xảy ra ngay cả trong một lời thoại : người trả lời trong khi nói lại biến thành người hỏi, còn người hỏi lại biến thành người trả lời. Đặc điểm tiếp theo là lời thoại trả lời có thể đồng thời là kích thích cho sự phát triển tiếp theo của đối thoại. Và, cuối cùng, nét cực kì điển hình của lời nói đối thoại là tính ước lệ, tính ngụ ý, tính che đậy và tính tình lược của nhiều lời thoại, do vậy mà thành phần của chủ đề và thuật đề thường không được cho trước trong sự thể hiện từ ngữ trực tiếp, mà có thể "rút ra" từ mắt xích tương ứng của đối thoại bằng cách nghĩ nốt hoặc nói vòng. Ví dụ :

"Chăm dứt ở đây", Côxtơ nói. Chúng tôi tạm nghỉ.

"Anh có biết tôi có cái gì trong này không ?" - anh ta hỏi và gõ vào túi của mình.

"Cái gì ?"

"Vé xem đám bốc tối nay. Hai đây ! Anh sẽ cùng đi chứ, thế nào ?" Tôi còn đang lưỡng lự. Anh ta nhìn tôi ngạc nhiên : "Stiling sẽ chơi, - anh ta nói, - gặp Uôncơ. Một trận đấu hay đấy."

"Hãy rủ Gôtphơrich cùng đi", tôi để nghị và cảm thấy mình thật buồn cười vì tôi lại không đi". (Rômáccô)

[T₁] → R₁ Mất xích thứ nhất của đối thoại :

- 1) Kích thích - gợi mở : "Chăm dứt ở đây".
- 2) Phản ứng không lời : (Chúng tôi tạm nghỉ)

Kích thích hành động xuất phát từ Côxtơ.

Mất xích thứ hai của đối thoại :

- 1) Kích thích : "Anh có biết tôi có cái gì trong này không ?"

[T₂] → R₂

- 2) Phản ứng (- kích thích) : "Cái gì ?"

Câu trả lời phủ định của Rôbi đối với câu hỏi của Côxtơ.

Mất xích thứ ba của đối thoại (sự thay thế các vai) :

- 1) Kích thích : "Cái gì ?"

/T₂/ → R₃

- 2) Phản ứng : "Vé xem đám bốc tối nay. Hai đấy."

Thông báo của Côxtơ về việc anh ta có hai vé xem đám bốc.

Mất xích thứ tư của đối thoại (thay thế các vai) :

- 1) Kích thích : "Anh sẽ cùng đi chứ, thế nào ?"
- 2) Phản ứng không lời : (Tôi còn đang lưỡng lự).
- 3) Lập lại kích thích : "Stiling sẽ chơi, gặp Uônơ. Một trận đấu hay đấy."

T₃ → R₄

- 4) Phản ứng : "Hãy rủ Gôtphơrich cùng đi".

Rôbi từ chối lời mời của Côxtơ.

Tính hoàn chỉnh cấu trúc của các thể thống nhất đối thoại còn có sự độc đáo đáng kể so với sự trình bày cấu trúc của các thể thống nhất trên câu trong ngôn ngữ độc thoại. Hiện tượng lập từ vựng (trực tiếp và qua từ đồng nghĩa), cũng như những chuỗi các từ gắn chủ đề, một phần cũng có mặt ở đây

do sự thống nhất nghĩa (chủ đề) của đối thoại. So sánh trong đối thoại thứ nhất "Chị ta hỏi khe khẽ và sợ sệt" (trang 62) : con thuyền - bờ - nước ; lật - sâu - chết đuối - chết - cứu.

Rõ ràng là vai trò tạo văn bản được thực hiện bởi cả các từ thể, trước hết là các đại từ và các phó từ đại từ tính giữ chức năng điệp. Vai trò của chúng trong việc thể hiện sự đồng nhất trong việc quy chiếu điển hình đối với tính hoàn chỉnh của thể thống nhất trên câu là một vai trò có tính chất phổ quát. Tuy nhiên hiện tượng lặp từ vựng và các từ thể ngữ pháp đối với việc xây dựng thể thống nhất đối thoại có một ý nghĩa ít hơn nhiều so với việc tổ chức các thể thống nhất trên câu của ngôn ngữ độc thoại, điều này có liên quan với tính ngụ ý và tính tỉnh lược của nhiều lời thoại trong đối thoại đã được nói đến ở trên.

Dạng đặc biệt của hiện tượng lặp, biểu hiện của sự đồng nhất trong việc quy chiếu ở thể thống nhất đối thoại được hình thành từ bản thân tính tỉnh lược của các lời thoại - nét cấu trúc điển hình của đối thoại. Lặp tỉnh lược của lời thoại - kích thích có thể coi là các lời thoại trả lời những câu hỏi chung : *Anh có muốn cùng đi không ? - Vâng. (Tôi muốn cùng đi) / Không. (Tôi không muốn cùng đi) ; Chỗ ngài có còn phòng trống không ? - Tất nhiên. (Tôi còn một phòng trống) / (Chỗ tôi còn một).* Khẳng định hoặc phủ định chung thực chất thay thế cho nội dung của lời thoại hỏi, cái biến nó ở diện tỉnh thái khẳng định / phủ định và, đồng thời, thực tại hóa nó.

Lặp tỉnh lược của lời thoại kích thích với sự thay thế từ hỏi bằng phần thuật đề tường minh còn có cả ở trường hợp lời thoại trả lời câu hỏi riêng : *Ngài cần gì ? (Tôi muốn) Thuê một căn phòng.* Trong đối thoại mở rộng, phần tỉnh lược - lặp ẩn có thể hợp nhất vài lời thoại : *Ngài cần gì ? (Tôi muốn) Thuê một căn phòng. - (Ngài muốn thuê một căn phòng) Với giá nào ? - (Tôi muốn thuê một căn phòng) Với giá rẻ thôi.*

Chỉ số của liên kết liên câu giữa lời thoại hỏi có từ hỏi với lời thoại đáp còn là sự đồng nhất về vị trí cú pháp của từ hỏi

và phần tường minh của lời thoại đáp : *Ngày mai ai sẽ đến ? - Ana ; Bao giờ Ana đến ? - Ngày mai*⁽¹⁸⁾.

Cuối cùng, sự hoàn chỉnh về ngữ điệu của các thể thống nhất đối thoại được thể hiện rõ rệt hơn so với trong thể thống nhất trên câu độc thoại và, do vậy cũng được miêu tả một cách đáng tin cậy hơn nhiều /119/, /9/.

Các đặc trưng của các thể thống nhất hỏi - đáp đã xem xét ở trên trong những nét chủ yếu của mình áp dụng được cho cả các dạng khác của các thể thống nhất đối thoại. Ví dụ :

Câu hỏi - phản câu hỏi - trả lời :

"Bà mẹ của ngài có khả năng đó ? " - người thư ký lại bắt đầu. "Bây giờ còn ai trong nạn lạm phát có khả năng đó ?" - Pagen hỏi lại. "Rồi ngài sẽ giúp đỡ bà cụ là mẹ của ngài chứ ?" - Người thư kí hỏi.

"Không" - Pagen nói một cách giận dữ. (Panlada)

Thông báo - hỏi lại :

"Anh nói tuyệt quá", Hanxokaxtop nói.

"Tôi nói tuyệt lắm ư ?" Doachim hỏi lại với một nỗi lo lắng... (Th. Man)

Những sự khác biệt giữa các dạng thể thống nhất đối thoại này thể hiện ở sự khác nhau về văn bản ẩn và những sắc thái phụ tương ứng, ở sự tồn tại hoặc vắng mặt của tính biểu cảm (chẳng hạn, tính biểu cảm luôn luôn đặc trưng cho lời thoại hỏi lại), ở sự phân bố khác nhau thành phần giao tiếp tiềm năng và thực tại giữa các lời thoại. Việc xem xét những vấn đề rất quan trọng đối với lí thuyết giao tiếp và ngôn ngữ học thực dụng này vượt ra khỏi khuôn khổ hệ thống vấn đề của chương đang xét. Điều quan trọng cần nhấn mạnh ở đây là tất cả các dạng này của các thể thống nhất đối thoại đều có ở một mức độ như nhau tính hợp nghĩa, sự tương tác chặt chẽ của các lời thoại trong việc hình thành và thực tại hóa quan hệ

(18) So sánh nhận xét của Brincóman đã dẫn ra ở trên, xem tr. 43, chú thích 17.

chủ đề - thuật đề (hạt nhân giao tiếp), tính hoàn chỉnh ngữ điệu và hiện tượng lặp tỉnh lược, tức là những biểu hiện của tính hoàn chỉnh cấu trúc, nghĩa và giao tiếp đặc trưng cho cả các thể thống nhất hỏi - đáp cũng như các dạng khác của các thể thống nhất đối thoại.

Khi giải quyết vấn đề về việc giới định các thể thống nhất đối thoại xuất hiện hai vấn đề cơ bản : vấn đề về khả năng phân đoạn đối thoại mở rộng thành các thể thống nhất đối thoại riêng biệt và về những tiêu chí để tiến hành việc phân đoạn này, cũng như vấn đề về các nguyên tắc phân đoạn văn bản có các dạng lời nói hỗn hợp.

Vấn đề về các nguyên tắc phân đoạn đối thoại thành các thể thống nhất đối thoại trên câu xuất hiện do việc đối thoại, đôi khi đạt tới một số lượng rất lớn các lời thoại, có thể mang tính chất đơn chủ đề cũng như đa chủ đề. Thật vậy, Paicơ phân biệt, bên cạnh thể thống nhất hỏi - đáp (utterance - res - ponse), cả việc thảo luận một chủ đề (topic - dissussion), câu chuyện - chuỗi các lời thoại bàn về một hoặc vài chủ đề (conver - sation) và loạt các câu chuyện (conversation series)¹⁹⁾.

Chúng tôi xin dẫn ra đây ví dụ về trường hợp đối thoại - câu chuyện lấy từ truyện ngắn *"Ban đêm những con thỏ ngủ"* của Bôrokhet. Đoạn đối thoại này bao quát tới vài chủ đề (lời nói trực tiếp của các nhân vật được nhấn mạnh để dễ theo dõi) :

"Hình như cháu ngủ ở đây, có phải không ? Người đàn ông hỏi như thế và nhìn từ trên xuống mớ tóc rậm. Giugen hé mắt nhìn qua khoảng cách giữa hai chân người đàn ông ra phía mặt trời và nói : *Không, cháu không ngủ. Cháu phải canh ở đây.* Người đàn ông gật đầu : *Thế đấy, cho nên cháu mới cần có cái gậy để ở đây phải không ?* Vâng, Giugen trả lời mạnh dạn và cầm chắc lấy cái gậy.

Thế cháu canh cái gì nào ?

(19) /211/. So sánh cả sự phân tích các đối thoại đa chủ đề ở /65/.

Cái đó cháu không thể nói được. Chú bé nắm chắc cái gậy trong tay.

Canh tiền phải không ?

Người đàn ông nghiêng đầu và quệt quệt con dao vào ống quần mình.

Không, hoàn toàn không phải là tiền, Giugen nói với vẻ khinh bỉ, mà là một cái khác hẳn.

Thế thì cái gì nào ?

Cháu không thể nói được đó là cái gì.

Thôi được. Nếu không thì tất nhiên bác cũng sẽ không nói cho cháu biết bác có cái gì trong lẳng này. Người đàn ông đá chân vào chiếc lẳng rồi gập con dao lại.

Nhưng cháu có thể đoán là trong lẳng có cái gì, Giugen suy nghĩ có vẻ coi thường. Thức ăn cho chó. Đúng rồi ! Người đàn ông có vẻ rất ngạc nhiên, cháu đúng là một tay láu cá. Cháu bao nhiêu tuổi ?

Chín.

Thế à, thử nghĩ xem, chín tuổi cơ đấy. Thế thì chắc cháu cũng phải biết ba lần chín bằng bao nhiêu chứ, thế nào ?

Rõ quá, Giugen nói để có thời gian suy nghĩ, rồi chú bảo : cái đó dễ quá đấy chứ. Và chú ta lại nhìn qua hai chân người đàn ông. Ba lần chín phải không ? chú lại hỏi lại, hai mươi bảy. Cái đó cháu biết ngay mà.

Đúng rồi, người đàn ông nói, và bác có bảy nhiều con chó đấy.

Giugen há mồm ra : Những hai mươi bảy cơ à ?

Cháu sẽ được xem chúng. Có rất nhiều con vẫn còn nhỏ. Cháu muốn xem không ?

Nhưng mà cháu không thể xem được. Cháu bận canh gác, Giugen nói có vẻ không chắc chắn lắm.

Lúc nào cũng phải gác à ? Người đàn ông hỏi, *cả đêm nữa ư ?*

Đêm cũng vậy. Lúc nào cũng thế. Luôn luôn. Giugen nhìn lên đôi chân cong của người đàn ông. *Kể từ hôm thứ bảy, chú bé thì thắm" (Borchét)*

Đoạn trích dẫn ra ở trên là một phần của đối thoại lớn hơn nhiều, đối thoại này tạo nên thực chất của toàn bộ câu chuyện. Toàn bộ đối thoại có tính chất đa chủ đề. Phần trích dẫn ra ở trên của đối thoại trên cơ sở sự thay thế các tiểu chủ đề có thể chia ra thành năm thể thống nhất đối thoại đơn chủ đề. Sự thay thế các tiểu chủ đề, và điều này đặc trưng cho các văn bản có tính chất đối thoại, diễn ra không phải trong lời tác giả bao quanh đối thoại, mà là trong khuôn khổ của bản thân đối thoại.

Trong các lời thoại của đối thoại diễn ra là sự triển khai giao tiếp của văn bản quy định tính hoàn chỉnh giao tiếp của mỗi thể thống nhất đối thoại. Chính ở đây - trong các lời thoại của đối thoại - thể hiện cả những sự phá vỡ tính kế tục của sự phát triển chủ đề - thuật đề.

Ta hãy theo dõi sự triển khai giao tiếp của đối thoại. Xin nhắc lại rằng, trong thể thống nhất hỏi - đáp, quan hệ chủ đề - thuật đề được thực tại hóa trong lời thoại trả lời, còn lời thoại hỏi chỉ chứa tư liệu cho nó.

$T_1 \longrightarrow$ (cháu = Giugen)	R_1 (không ngủ)	- Hình như cháu ngủ ở đây, có phải không ? - Không, cháu không ngủ. Cháu phải canh gác ở đây.
$T_1 \longrightarrow$	R_2 (phải canh gác)	- Thế đấy, cho nên cháu mới cần có cái gậy để ở đây phải không ? - Vâng.
	$T_2 \longrightarrow R_3$ (vì thế) (có cái gậy)	

$T_3 \longrightarrow$ (Giugen canh cái gì)	R_4 (không thể nói được)	- Thế cháu canh cái gì nào ? - Cái đó cháu không thể nói được.
$T_3 \longrightarrow$	R_5 (không phải tiến)	- Canh tiến phải không ? - Không, hoàn toàn không phải tiến, mà là một cái khác hẳn.
$T_3 \longrightarrow$	R_6 (một cái khác)	- Thế thì cái gì nào ?
$T_3 \longrightarrow$	R_4	- Cháu không thể nói được đó là cái gì.
$T_3 \longrightarrow$	R_6	- Thôi được, nếu không...
$T_4 \longrightarrow$ (bác = người đàn ông)	R_7 (không nói cái gì ở trong lảng)	- ... thì tất nhiên bác cũng sẽ không nói cho cháu biết bác có cái gì ở trong lảng này.
	$T_5 \longrightarrow R_8$ (Cái gì (thức ăn trong cho thỏ) lảng)	- Nhưng cháu có thể đoán được là trong lảng có cái gì. Thức ăn cho thỏ. - Đúng rồi !
$T_5 (= T_1) \longrightarrow$ (cháu = Giugen)	R_9 (tay lấu cá)	- Cháu đúng là một tay lấu cá. Cháu bao nhiêu tuổi ?
$T_5 \longrightarrow$	R_{10}	- Chín. - Thế à, thử nghĩ xem, chín tuổi cơ đấy.
$T_6 \longrightarrow$ (ba lần chín bằng bao nhiêu)	R_{11} (hai mươi bảy)	- Thế thì chắc cháu cũng phải biết ba lần chín bằng bao nhiêu chứ, thế nào ?
	$T_7 \longrightarrow R_{12}$ (cái đó) (cháu biết ngay)	- Cái đó dễ quá ấy chứ. Ba lần chín phải không, hai mươi bảy. Cái đó cháu biết ngay mà. - Đúng rồi.

$T_8 (=T_4) \rightarrow$ (bác = người)	R_{13} (có 27 con thỏ)	- Và bác có bấy nhiêu con thỏ đấy.
	$T_9 \rightarrow$ (chúng)	R_{14} (cháu sẽ được xem chúng)
	$T_{10} \rightarrow$ (rất nhiều) (còn nhỏ)	R_{15}
$T_{11} \rightarrow$ (xem)	R_{16} (không thể)	- Nhưng mà cháu không thể xem được. Cháu bận canh gác.
	$T_{12} \rightarrow$ (phải gác)	R_{18} (phải gác)
$T_{13} \rightarrow$	R_{18} (cả đêm)	- Lúc nào cũng phải gác à ? Cả đêm nữa ư ?
$T_{13} \rightarrow$	R_{19} (luôn luôn)	- Đêm cũng vậy. Lúc nào cũng thế. Luôn luôn. Kể từ hôm thứ
$T_{13} \rightarrow$	R_{20} (kể từ thứ 7)	bảy.

Về mặt cấu trúc thì sự thay thế chủ đề đương nhiên là có ảnh hưởng tới cả việc phá vỡ tính truy hồi của các từ có liên hệ với chủ đề tương ứng (xem tr. 30) lẫn việc phá vỡ tính liên tục của chuỗi đại từ hóa, điều này đặc trưng cho cả các thể thống nhất trên câu của ngôn ngữ độc thoại (xem tr. 59). Tuy nhiên, nét đặc trưng hơn cả đối với các thể thống nhất đối thoại là việc chấm dứt hiện tượng lập tình lược, vốn rất đặc trưng đối với các thể thống nhất đối thoại, ở cuối thể thống nhất đối thoại và đầu một thể thống nhất đối thoại mới với hình thức câu đầy đủ : mỗi chủ đề mới phải được gọi tên toàn bộ, dù là trong lời thoại hỏi, lời thoại đáp hay kết hợp của chúng, và chỉ có trên cơ sở này mới có thể xuất hiện một chuỗi lập tình lược mới. So sánh trong đối thoại trên :

- Thế cháu canh cái gì nào ?
- Cái đó cháu không thể nói được.
- Canh tiến phải không ?

- Không, hoàn toàn không phải tiến, mà là một cái khác hẳn.

- Thế thì cái gì nào ?

- Cháu không thể nói được cái đó là cái gì.

- Thôi được, nếu không...

Như vậy, việc phân đoạn câu chuyện - đối thoại mở rộng ra thành các thể thống nhất đối thoại về nguyên tắc vẫn dựa trên những cơ sở như việc phân đoạn lời nói độc thoại, cụ thể là phải đồng thời xét đến các chỉ số của tính toàn chỉnh ngữ nghĩa (chủ đề), giao tiếp và cấu trúc và, thêm vào đó, cũng vẫn xét trong những biểu hiện điển hình hơn cả đối với ngôn ngữ đối thoại của nó.

Sự cần thiết của vấn đề phân đoạn văn bản có những kiểu lời nói hỗn hợp thành các thể thống nhất trên câu đối với việc giải quyết vấn đề chung về việc giới định các thể thống nhất trên câu được xác định bởi ưu thế tuyệt đối của loại văn bản hỗn hợp cấu tạo từ lời tác giả và lời nhân vật trong tất cả các thể loại tác phẩm văn học cũng như sự phổ biến của các hình thức trích dẫn lời người khác trong văn xuôi phi văn học. Chỉ có các tác phẩm kịch bản và nói chuyện miệng mới là lĩnh vực của đối thoại "thuần túy".

Lời nhân vật trong tác phẩm văn học được đưa vào chủ yếu bằng các động từ nói năng có tính chất chung kiểu như : *nói, bảo, hỏi, trả lời* hoặc là các động từ đặc trưng phong cách nói năng kiểu như : *nói thầm, kêu, nói lâu bầu*, thường là kết hợp với các phó từ cách thức hành động kiểu như *khẽ, giận dữ, ngạc nhiên*, v.v, và cả các thành phần trạng ngữ, ví dụ : *với giọng khẽ khàng*. Chúng thực hiện chức năng liên kết tiếp đối với lời thoại tương ứng. Ví dụ : *Chị ta hỏi khe khẽ và sợ sệt : "Nếu như bây giờ con thuyền nhỏ của chúng ta bị lật thì sao ?..."* (xem trang 62).

Nếu lời tác giả chỉ giới hạn ở việc giới thiệu và đi kèm các lời thoại của đối thoại thì sẽ là tự nhiên nếu định nghĩa toàn bộ chỉnh thể cú pháp phức hợp như một thể thống nhất đối

thoại với sự chêm xen của tác giả. Song thường là tỉ trọng của lời tác giả bằng tỉ trọng của lời nhân vật hoặc thậm chí còn lớn hơn, còn về chức năng mà nói thì lời tác giả không chỉ hạn chế ở việc giới thiệu và định hướng đối thoại, mà còn về lên bức tranh cuộc sống, sinh hoạt của các nhân vật, các hành vi của họ, v.v. Trong trường hợp này trước mắt chúng ta là một thể thống nhất trên câu kiểu hỗn hợp. So sánh trích đoạn sau đây lấy từ tiểu thuyết "Bútđenbrocki" của T. Man :

"Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả và vừa ăn, vừa chuyện trò thoải mái. Đột nhiên, Khơrixchian đặt một quả đào ăn dở vào một chiếc đĩa trên bàn, gương mặt anh ta tái nhợt, và đôi mắt vốn tròn, sâu thẳm của anh nhìn một lượt những khuôn mặt có chiếc mũi khá to.

"Tôi sẽ không bao giờ ăn đào nữa", anh ta nói.

"Tại sao lại không, Khơrixchian... Thật là ngu ngốc... Con làm sao thế ?"

"Cả nhà hãy nghĩ xem, nếu như tôi nhăm... mà nuốt mất cái hạt đào to này, và nếu như nó mắc ở cổ tôi... và tôi không thể thở được nữa rồi tôi nhảy dựng lên và tác nghẹn một cách khủng khiếp, và tất cả gia đình ta cũng nhảy dựng lên..." Và bỗng nhiên anh ta rên lên một tiếng ngắn "Ồi !", một nỗi khiếp sợ, anh ta bốn chuồn vươn lên trên ghế và hướng người về phía trước như muốn bay lên.

Hai đứa em trai Consulin và Manxen cuối cùng cũng phải bật dậy.

"Lạy chúa, Khơrixchian, anh nuốt cái hạt đó đấy ư ?"

"Không, không", Khơrixchian nói và dần dần bình tĩnh lại, "Nhưng mà nếu như anh đã nuốt nó !" (T. Man).

Các hình thức lời nói hỗn hợp có thể kết hợp lời tác giả, lời trực tiếp của các nhân vật và các hình thức truyền đạt lời nói phi sở hữu khác - lời gián tiếp, lời trực tiếp phi sở hữu (lời nói nội tâm của các nhân vật, tư tưởng của họ). Những hình thức lời nói hỗn hợp như vậy cũng tạo nên các thể thống nhất trên câu. Ví dụ :

Lời tác giả
lời trực tiếp
lời gián tiếp
lời trực
tiếp phi
sở hữu

"Hãy đi đi ! cô ta nói rồi cầm lên một điều thuốc lá, bật lửa, trong khi tôi hỏi, cái gì lại xảy ra vậy. Tất cả những năm tháng này ! Cô ta nói vậy rồi hút thuốc. Tôi đã nói cái gì ? trước đó cô ta khóc nức nở, bây giờ cô ta chỉ nói : hãy đi đi !, hút thuốc. Tại sao tôi đã nói dối cô ấy ? Người ta nói rằng : một người nào đó bị xúc phạm. Nhưng mà cũng có khi, tôi nhìn thấy, cô ấy tự xúc phạm chính mình. Lila quả đã tin như thế thật, tôi bị mù chăng ? Như thế là hết. Tại sao lại như vậy ? Tôi xin lỗi mong được tha thứ cho những gì tôi đã nhìn thấy. Tất cả những năm tháng này ! cô ta nói, anh không bao giờ yêu tôi cả, không bao giờ, bây giờ thì tôi biết điều đó và bây giờ thì tôi muốn anh hãy đi đi !, hút thuốc, và hét lên : anh hãy đi đi !" (Frisch)

Cuối cùng, phần trích dẫn có thể tạo nên một đoạn ghép chêm đơn nhất trong thể thống nhất trên câu kiểu độc thoại mà không phá vỡ tính hoàn chỉnh của nó. Ví dụ :

"Giocđanô Brunô, người đàn ông ở Nôla bị hỏa thiêu năm 1600 do các nhà chức trách thẩm tra về vụ Kétgiơray, là một người đàn ông vĩ đại, không những vì giả thuyết của ông về sự hoạt động của trí não, mà còn do hành động dũng cảm của ông chống lại án thẩm tra, ông nói : "Dường như các ông chứng minh cho lời buộc tội của các ông đối với tôi với một nỗi lo sợ ghê gớm". Nếu ông ta đọc những dòng chữ do ông viết ra và còn nhìn vào bài tường thuật mà trong đó có sự hiện diện của ông ta, thì rõ ràng là không thể quên, phải gọi ông ta là một người đàn ông vĩ đại". (Bréch).

Chương III

NGŨ NGHĨA CỦA VĂN BẢN

9. NGŨ NGHĨA HỌC CÚ PHÁP VÀ VĂN BẢN

Ngữ nghĩa học cú pháp ở giai đoạn đầu sự phát triển của mình vốn là một học thuyết về ý nghĩa ngữ pháp của câu với tư cách là một đơn vị hoàn chỉnh của ngôn ngữ và lời nói /101/, /102/, /131/, /2/, /53/, /52/, /59/, trong những năm gần đây đã mở rộng đối tượng của mình, thu hút vào quỹ đạo của mình cả đơn vị cú pháp bậc cao hơn là văn bản và, trước hết, là thể thống nhất trên câu.

Ngữ nghĩa cú pháp không nghiên cứu nội dung nghĩa cụ thể của các đơn vị được nghiên cứu - câu và văn bản. Đối với văn bản hoàn chỉnh - tác phẩm văn học thì nhiệm vụ này do môn lý luận văn học thực hiện, còn nội dung của văn bản khoa học, văn bản chính luận, tài liệu luật học, văn bản giáo khoa, v.v. thì nằm trong phạm vi của những khoa học tương ứng và được chúng đánh giá dưới góc độ mối tương ứng với những quy luật của các khoa học này, dưới góc độ tính đầy đủ, tính lôgic của việc xây dựng, v.v.

Nhiệm vụ của ngữ nghĩa cú pháp khác hẳn. Nội dung của nó là phát hiện những cấu trúc nghĩa chung nhất dùng làm cơ sở để xây dựng các câu hoặc các văn bản kiểu này hay kiểu

khác và phản ánh các phương pháp tư duy về hiện thực của con người.

Việc phân tích ngữ nghĩa trên bình diện như vậy chủ yếu áp dụng cho thể thống nhất trên câu, tức là cho văn bản con. Tuy nhiên, tổng hợp những số liệu của việc phân tích ngữ nghĩa văn bản con, trên cơ sở của những thành tựu nghiên cứu đạt được hiện nay đã có thể tiến hành cả việc phân tích ngữ nghĩa một văn bản - sản phẩm lời nói hoàn chỉnh với kích thước không lớn lắm.

Cơ sở của việc mở rộng đối tượng của ngữ nghĩa học cú pháp ra thể thống nhất trên câu vẫn là tư tưởng mà đã buộc các nhà ngôn ngữ học phải mở rộng khuôn khổ của cú pháp và thừa nhận đơn vị cao nhất của nó không phải là câu, mà là văn bản. Đó là tư tưởng cho rằng phát ngôn thể hiện một tư tưởng hoàn chỉnh thường không phải là câu, mà là chỉnh thể cú pháp phức hợp. Sự phát triển tự nhiên của tư tưởng này là luận điểm cho rằng không chỉ trong cơ sở của câu⁽¹⁾, mà cả trong cơ sở của chỉnh thể cú pháp phức hợp cũng có một hình thức logic nhất định của tư tưởng. Thật vậy, G. Ia. Xônganích viết : "Trong thực tế tư duy, phán đoán thường xuất hiện kết hợp với những phán đoán khác có liên hệ chặt chẽ với nó và cùng với chúng thể hiện sự phát triển của tư tưởng, tư tưởng này không thể chứa đựng hết trong một phán đoán" /88 ; 26/. Và tiếp theo, ông rút ra kết luận : "Do vậy, cần phải tồn tại cả một hình thức logic tương ứng với sự phát triển tư tưởng đầy đủ hơn so với phán đoán. Có thể nói rằng sản phẩm lời nói là sự móc nối các tư tưởng mà mỗi tư tưởng trong đó được thể hiện trong những nhóm các phán đoán có liên hệ chặt chẽ với nhau, tức là trong các thể thống nhất logic"⁽²⁾.

(1) Về mối tương quan giữa câu và phán đoán xin xem : /62/. /61/. /100/. /38/. /67/. /92/. /37/.

(2) Xem : /88 ; 40/. Tác giả dẫn ra lời của các nhà logic học, trong đó có V. F. Atmút : "Trong thực tế chung ta tư duy không phải bằng những phán đoán riêng biệt, mà liên kết các phán đoán lại, so sánh, đối chiếu, phân biệt chúng với nhau, v.v." /4 ; 76/. Về việc này tác giả còn trích dẫn A. X. Áckhmanốpva : "Nhìn chung khó có thể nói đến sự thể hiện tính hoàn chỉnh nội dung của tư tưởng ở ngoài chu cảnh ngôn ngữ của nó, ngoài văn cảnh". Akhmanova A. S. Logich forma i ... "Mushlenie i jazuk", M., 1957, s. 198.

L. P. Đôplaép cũng phát biểu những ý kiến tương tự : "Nếu như câu là một bộ phận của văn bản nào đó (được hiểu như chuỗi các câu) thể hiện một phán đoán thì liệu toàn bộ văn bản có phải là sự thể hiện của một phán đoán đặc biệt nào đó, dù là phức tạp hơn ? " /25 ; 6/. Để biểu thị một phán đoán phức như vậy, L. P. Đôplaép sử dụng thuật ngữ "phán đoán văn bản" /25 ; 14/. Nếu bỏ qua sự khác biệt về các tên gọi được đưa ra thì tư tưởng chủ yếu của hai tác giả trùng nhau. Nó thể hiện ở chỗ, bên cạnh phán đoán đơn giản mà vật thể hiện và mang nó là câu riêng biệt, còn cần phải thừa nhận sự tồn tại của những hình thức tư tưởng logic phức tạp hơn - đó là các thể thống nhất logic hay các phán đoán văn bản mà vật mang nó là phát ngôn mở rộng - văn bản. Hãy so sánh cả với thuật ngữ mệnh đề phức sử dụng trong logic.

Cùng một tư tưởng như vậy có mặt trong các công trình của nhiều nhà nghiên cứu khác như Longác, văn Đăcơ, G.V. Đôrophép và lu. X. Máctêmianốp, v.v. /192/, /135/, /27/. Đối lập câu và chỉnh thể cú pháp phức hợp theo độ phức tạp của nội dung tư tưởng, nhiều tác giả khác gắn câu đơn với phán đoán đơn cấu tạo từ đối tượng tư duy - chủ thể của phán đoán và vị thể của phán đoán, còn câu phức và chỉnh thể cú pháp phức hợp - văn bản thì gắn với các mệnh đề phức - tập hợp các phán đoán liên kết với nhau bằng những quan hệ logic nào đó. Bởi vì phán đoán đơn và mệnh đề logic phức được nghiên cứu ở những phần khác nhau của logic học - khái niệm thứ nhất nghiên cứu ở hệ toán vị từ, khái niệm thứ hai nghiên cứu ở hệ toán mệnh đề, cho nên, để làm cơ sở cho việc phân tích ngữ nghĩa các chỉnh thể cú pháp phức hợp, có thể chọn hệ toán mệnh đề nghiên cứu các quan hệ logic giữa các phán đoán tạo nên một mệnh đề phức. So sánh ý kiến của Longác : "Khác với các câu cơ sở (clause), chỉnh thể cú pháp phức hợp (sentence) giả định sự kết hợp của các vị từ (predication) thành một đơn vị lớn hơn giống như hệ toán mệnh đề trong logic hình thức, nhưng đòi hỏi một bộ máy phong phú hơn"⁽³⁾. Văn Đăcơ cũng

(3) Xem : /192 ; 783/. Trong hệ thống thuật ngữ của tác giả, các câu cơ sở (clause), được hiểu như những cấu trúc chủ thể - vị thể cơ sở, đối lập với chỉnh thể cú pháp phức hợp (sentence) được hiểu như kết hợp các cấu trúc chủ thể - vị thể cơ sở để tạo nên đơn vị bậc cao hơn là câu phức hoặc kết hợp các câu.

gán mệnh đề phức với chính thể cú pháp phức hợp – văn bản, ông chỉ ra một dạng mệnh đề phức được tách ra trong logic học là chứng minh. Cả trong trường hợp này, đối tượng được nói đến cũng là một hình thức logic phức hợp của tư tưởng liên quan đến sự tương tác của vài phán đoán, bởi vì chứng minh được hiểu là một hành động logic mà trong đó, tính chân thực của một tư tưởng nào đó được xác minh nhờ các tư tưởng khác. Văn Đâyco, cũng như Longac và nhiều nhà nghiên cứu khác, nhấn mạnh rằng khi áp dụng vào các ngôn ngữ tự nhiên, bộ máy thông thường dùng để miêu tả logic các mệnh đề phức cần phải được mở rộng và cải biên /135 ; 10/.

Thật vậy, logic toán, mà trong đó hệ toán mệnh đề là một bộ phận của nó, chỉ nghiên cứu các dạng đặc biệt của các mệnh đề phức cần cho việc giải các bài toán logic học. Tương ứng, nó chỉ tách ra những dạng liên hệ logic chung nhất – phép hợp, phép tuyển, phép kéo theo, đôi khi cả phép tương đương – và không xem xét toàn bộ sự đa dạng những sắc thái của các mối liên hệ nghĩa giữa các thành tố của các mệnh đề phức, những sắc thái này được truyền đạt trong các ngôn ngữ tự nhiên khi miêu tả các hoàn cảnh cụ thể và thay đổi cách nhìn của người nói. Như vậy, logic học, và cá biệt là hệ toán mệnh đề, không thể cung cấp cho nhà nghiên cứu văn bản một bộ đầy đủ các khái niệm cần thiết cho việc miêu tả các quan hệ nghĩa trong chính thể cú pháp phức hợp. Tuy nhiên, nó có thể cho ta chìa khóa để hiểu bản chất thể thống nhất ngữ nghĩa của chính thể cú pháp phức hợp và chỉ ra những dạng quan hệ chung nhất làm cơ sở cho những dạng liên hệ chi tiết hơn và cụ thể hơn giữa các thành tố của mệnh đề phức.

Cùng với lý thuyết hệ toán mệnh đề, một ngọn nguồn quan trọng khác có thể giúp khám phá ra cấu trúc nghĩa của văn bản là lý thuyết giao tiếp. Việc thu hút lý thuyết giao tiếp vào việc giải quyết các vấn đề của ngữ nghĩa học cú pháp trên cấp độ văn bản được quy định bởi bản chất giao tiếp của văn bản, bởi sự kiện là trong cơ sở của mỗi văn bản không chỉ có phán đoán phức về hiện thực, mà còn có một phương hướng giao tiếp nhất định được hình thành bởi đặc trưng của hoạt động chứa hành vi tư duy – nói năng, tức là bởi hoàn cảnh giao tiếp

và những nhiệm vụ mà người nói đặt ra cho mình căn cứ vào hoàn cảnh đang xét.

Nếu việc phân tích logic - ngữ nghĩa trên cơ sở của hệ toán mệnh đề áp dụng thích hợp hơn cả cho thể thống nhất trên câu - văn bản con với tư cách là vật mang mệnh đề phức, thì việc phân tích giao tiếp văn bản có thể coi đối tượng của mình là cả sản phẩm lời nói hoàn chỉnh cấu tạo từ vài hoặc nhiều thể thống nhất trên câu lẫn từng thể thống nhất trên câu riêng biệt không cần biết tới việc nó giữ chức năng văn bản lớn hay văn bản con và, lẽ tự nhiên là cả câu nếu nó là một phát ngôn độc lập - một dạng đặc biệt của văn bản.

10. PHƯƠNG HƯỚNG GIAO TIẾP CỦA VĂN BẢN

Khái niệm cơ bản của việc phân tích giao tiếp văn bản là khái niệm phương hướng giao tiếp, còn được gọi là nhiệm vụ giao tiếp hay ý đồ (intention) giao tiếp⁽⁴⁾. Trong lí thuyết hành vi lời nói (thật ra là chủ yếu xem xét những câu - phát ngôn riêng biệt và những lời thoại ngắn của đối thoại), gắn với khái niệm này hơn cả là khái niệm hành vi dĩ ngôn (illocutive), tức là hành vi lời nói nằm trong thành phần của văn cảnh hoạt động ngoài ngôn ngữ và có mục đích tác động nhất định (từ phía người nói) tới người nhận (ví dụ như thông tin, thuyết phục, ngăn ngừa, kích thích hoạt động trả lời bằng lời nói hoặc không lời, v.v.) / 112/, / 193/, / 221/ , / 42/.

Có thể hình dung một sản phẩm của lời nói hoàn chỉnh - một văn bản lớn được hợp nhất bằng một phương hướng giao tiếp. Chẳng hạn, thông báo báo chí ngắn có một phương hướng nhất định là thông tin cho người đọc. So sánh văn bản *Khai quật lâu đài cổ Kenbuc* (tr. 30) hướng dẫn sử dụng kĩ thuật,

(4) Xem : / 226/, / 227/, / 169/, / 210/. Gắn với khái niệm này là khái niệm chức năng giao tiếp của văn bản / 175/.

phiếu thăm dò và nhiều kiểu văn bản khác cũng tuân theo một phương hướng thống nhất. So sánh văn bản hướng dẫn kĩ thuật sau đây⁽⁵⁾ :

Ngài hãy kiểm tra lại để xác nhận rằng máy đèn chiếu hiện không cắm vào mạng điện ! Văn vật kính ra, tháo hai ốc (2) và tháo phần vỏ trên (1) ra. Chỉ được sử dụng những loại đèn sau đây : NORIS H12 : đèn halogen 12v/50w - NORIS H12/100 : đèn halogen 12v/100w - NORIS H 24 : đèn halogen 24v/150w. Ngài hãy lấy đèn cùng với vỏ bảo vệ ra khỏi hộp và chỉ tháo đèn ra khỏi vỏ bảo vệ khi đã lắp đèn vào đuôi. Xin ngài hãy chú ý, không được sờ ngón tay vào bóng đèn. Tháo phần vỏ trên và vặn thật chặt. Để bảo đảm được sáng đều và độ sáng đèn được tốt nhất thì phải chú ý bảo vệ các bóng đèn mới theo cách đã nói trên...

Văn bản dẫn trên có phương hướng giao tiếp là hướng dẫn những người sử dụng về một phương pháp hành vi không lời trong một hoàn cảnh cũng không lời nhất định và thúc đẩy họ tiến hành những hành động tương ứng.

Phiếu thăm dò, chẳng hạn như tờ đăng kí khách đến khách sạn, có phương hướng giao tiếp là kích thích những người mà nó hướng tới phản ứng bằng lời nói và cung cấp thông tin.

Đồng thời không chỉ trong các văn bản cỡ lớn, mà cả trong phạm vi của một thể thống nhất trên câu cũng có thể có sự kết hợp của một vài phương hướng giao tiếp. So sánh đoạn đầu của bản hướng dẫn kĩ thuật đã trích trên :

"Máy đèn chiếu NORIS của ngài có thể sử dụng được những điện áp (xoay chiếu) có ghi trên vỏ của máy. Cần phải đặt vị trí điện áp trên bộ phận chọn điện áp lắp trong máy cho thích hợp với điện áp lưới".

Câu thứ nhất của thể thống nhất trên câu này có phương hướng giao tiếp là thông tin ; còn câu thứ hai thì lại hướng dẫn và kích thích tiến hành hành động tương ứng.

(5) Trích theo : /154 :211/.

Tuy nhiên, dễ thấy rằng giữa phương hướng giao tiếp thứ nhất và thứ hai có một mối liên hệ nhân quả chặt chẽ, và một trong hai phương hướng đó, cụ thể là phương hướng hướng dẫn và kích thích hành động giữ vai trò chủ đạo và có thể coi là phương hướng chủ yếu của thể thống nhất trên câu cũng như, tiện thể nói thêm, của cả văn bản hướng dẫn. Tổng kết quan sát này, có thể nói đến sự tồn tại trong văn bản một phương hướng giao tiếp chủ đạo có thể được hiện thực hóa trong sự kết hợp với những phương hướng giao tiếp có tính chất cá biệt hơn căn cứ theo nhiệm vụ giao tiếp của văn bản.

Vấn đề về các kiểu phương hướng giao tiếp của văn bản trên phương diện ngữ nghĩa cú pháp hầu còn chưa được nghiên cứu. Cho đến nay, mới chỉ có những đại biểu của các bộ môn ngôn ngữ học khác đề cập đến vấn đề này, tất nhiên là với những nhiệm vụ khác và những thước đo khác. Những bộ môn ấy chủ yếu là phong cách học văn bản, bộ môn này căn cứ theo phương pháp diễn đạt hiện thực và tác động nghệ thuật đối với người đọc mà phân biệt những hình thức lời nói khác nhau (thuật ngữ Đức là *Darstellungsarten*) /180/, /199/, /214/, /149/, /8/, lí thuyết giao tiếp hiện đại, dụng học và giáo học pháp ngôn ngữ, bộ môn này rất tích cực nghiên cứu những vấn đề về chiến lược giao tiếp của phát ngôn và phương pháp giao tiếp lời nói⁽⁶⁾, và cả lí thuyết hành vi lời nói, bộ môn này quan tâm trước hết đến việc nghiên cứu và phân loại các hành vi illocutive (dĩ ngôn) và perlocutive (dụng ngôn), tức là hành vi nói năng của người nói và những hành động có lời và không lời là phản xạ của nó.

Song lẽ tự nhiên là những bộ môn ngôn ngữ học nêu trên không thể đưa ra một sự phân loại thống nhất về các phương hướng giao tiếp và các hình thức nói năng, lại càng không thể đưa ra các phân loại mà ở nguyên dạng đã có thể dùng làm cơ sở để phân tích văn bản dưới góc độ ngữ nghĩa cú pháp.

Phong cách học văn bản tất nhiên là dành sự chú ý chủ yếu cho các hình thức nói năng có liên quan đến văn xuôi văn học và cá biệt là văn xuôi phi văn học, nó tách ra với tư cách là những hình thức lời nói chủ yếu thông báo (tiếng Đức *Bericht*),

(6) Xem /112/, /133/, /135/, /193/, /231/.

miêu tả (tiếng Đức Beschreibung) và lập luận (tiếng Đức Brörterung). Mỗi một hình thức lời nói này có những dạng thức của mình. Thật vậy, chẳng hạn hình thức lời nói "miêu tả" bao gồm ngoài những miêu tả thiên nhiên, bề ngoài của con người, đồ vật, v.v. còn có một hình thức miêu tả đặc biệt - đó là cái gọi là miêu tả động (tiếng Đức Vorgangsschilderung) /8 ;104/. Trong khuôn khổ của hình thức lời nói "thông báo" có thể phân biệt thông báo (tiếng Đức Bericht) và kể chuyện (tiếng Đức Erzählung) ; Hình thức kể chuyện có mục đích tác động tình cảm tới người đọc/người nghe⁽⁷⁾. Tiến hành sự phân biệt tiếp theo thành các tiểu dạng cả trong phạm vi của hình thức lời nói "lập luận" : ở đây tách ra, chẳng hạn, đặc trưng (tiếng Đức Charakterisieren) và thuyết minh (tiếng Đức Interpretieren) /199 ; 179/, và cả chứng minh (tiếng Đức Beweisen) /212/. Đôi khi người ta còn tách ra với tư cách là một hình thức đặc biệt sự đánh giá (tiếng Đức Werten) /173a/. Tuy nhiên, thông thường người ta còn chưa xem xét đến các hình thức giao tế lời nói trực tiếp giữa các cá nhân dưới dạng khẩu ngữ, và cả những dạng văn bản như kịch thích và hồi có cơ sở là những phương hướng giao tiếp đặc biệt⁽⁸⁾.

(7) Xem : /199 ; 179/, /215 ;270/, /149 ;273/, /253 ;217/. Đáng lưu ý là tư tưởng của tác giả cho rằng các hình thức lời nói thuộc phong cách trung hòa - thông báo, miêu tả, lập luận giữ vai trò những bất biến thể của hình thức lời nói, còn những dạng đã được xử lý về mặt biểu cảm của chúng là kể chuyện, miêu tả sống, truyện đạt cảm xúc.

(8) So sánh hạn chế của cách hiểu truyền thống về các hình thức lời nói : "Các hình thức lời nói không bao quát hết toàn bộ các văn bản mà chỉ bao quát các văn bản có tính chất thông tin" /149 ;271/. Ý kiến sau đây của các tác giả còn có ý nghĩa nguyên tắc hơn : "Tập hợp hết tất cả các dấu hiệu có liên quan đến các hình thức lời nói không bao quát được tất cả các mặt của các văn bản có tính chất thông tin, mà chỉ bao quát những dấu hiệu được xác định bởi đặc trưng của các sự kiện được truyền đạt và bởi mối quan hệ "người phát tin - sự kiện". Tất cả những nhân tố còn lại có ý nghĩa quyết định đối với hành vi giao tiếp (trước hết là mối quan hệ "người phát tin - người nhận tin" và những thành tố khác của hoàn cảnh), thì hoặc là nói chung không được tính đến trong cách hiểu truyền thống về các hình thức lời nói, hoặc là có tính chất thứ yếu" /149 ;270/. Tương tự : /168 ;225/.

Giáo học pháp ngôn ngữ hiện đại hướng vào việc giao tiếp có tính đến số lượng lớn các dạng và các hình thức giao tế lời nói hơn là phong cách học văn bản, nhưng cũng chỉ hạn chế trong khuôn khổ của lời nói công cộng mà không động chạm đến lĩnh vực lời nói hội thoại. Căn cứ vào những nhiệm vụ của mình, nó phân biệt trước hết là hai dạng ý đồ giao tiếp - thông tin (tiếng Đức Informieren) và kích động, kêu gọi phản ứng trả lời (tiếng Đức Aktivieren) /226 ; 38/, sau đó nó chi tiết hóa các phương pháp giao tiếp khác nhau để thực hiện hóa chúng. Người ta tách ra những phương pháp giao tiếp sau đây /226 ;41/ :

I - Thông báo - giải thích - khẳng định.

II - Truyền đạt - miêu tả - kể chuyện - đánh giá - biểu thị - tóm tắt.

III - Giải thích - so sánh - tóm tắt - khái quát hóa - rút ra kết luận.

IV - Xác lập cơ sở - chứng minh - bác bỏ - lật trần.

V - Giải thích - dẫn chứng.

VI - Kích thích - yêu cầu - kêu gọi - hô hào - đòi hỏi - hướng dẫn - ra lệnh.

VII - Hỏi.

Ngoài ra, kí hiệu học, văn bản học, lí thuyết giao tiếp, lí thuyết hành vi lời nói cũng đều thử đưa ra những cách phân loại các văn bản theo kiểu giao tiếp, theo môđus (phương pháp thể hiện)⁽⁹⁾, theo đặc trưng của hành vi sử dụng hoặc hành vi dĩ ngôn (illocutive)⁽¹⁰⁾. Thực ra, không có cách phân loại nào trong số những cách phân loại ấy hiện có thể có tham vọng đạt tới tính nhất quán và tính đầy đủ. Một số cách phân loại, chẳng hạn như của Môrit, Petófi và Rize, chủ yếu thuộc về lĩnh vực kí hiệu học, vẫn chỉ hướng vào các dạng viết của văn bản

(9) Khái niệm môđus hay là phương thức thể hiện xuất phát từ mĩ từ học cổ điển.

(10) So sánh thuật ngữ tiếng Anh performative mood /207/.

như trước⁽¹¹⁾. Những bảng phân loại có liên quan chủ yếu đến lý thuyết hành vi lời nói thì, ngược lại, trước hết chi tiết hóa các dạng hành vi lời nói thuộc về lĩnh vực giao tiếp hàng ngày giữa các cá nhân. Chẳng hạn, Xiéclo trong một công trình riêng bàn về các dạng hành vi dĩ ngôn illocutive, đã tách ra, một mặt là : 1) đại diện, tức là những thông báo về tình hình công việc (representatives) và 2) hướng dẫn, kích động người nhận tin thực hiện hành động (directives). Dạng thứ nhất bao trùm toàn bộ mảng văn bản mà phong cách học phân loại thành : thông báo, kể chuyện, miêu tả với các tiểu dạng của nó và lập luận. Dạng thứ nhất và thứ hai đồng thời bao phủ phần lớn mảng các văn bản đã được tu từ học và dụng học phân loại một cách chi tiết (các dạng I - VI trong bảng phân loại của Smít và Stóc nêu trên). Mặt khác, lại tách ra những dạng hành vi dĩ ngôn đặc biệt hơn có liên quan đến sự giao tế trực tiếp giữa các cá nhân như : 3) Nhiệm vụ - người nói nhận trách nhiệm thực hiện một hành động nào đó (commissives), 4) biểu cảm, truyền đạt trạng thái tinh thần của người nói do một hoàn cảnh nào đó gây nên, chẳng hạn như sự xin lỗi, chúc mừng, chia buồn (expressives), và cả 5) tuyên bố, dùng để thực hiện hành động tương ứng (declarations)/229/. Lơgac chia ra 16 dạng lời nói, trong đó có kể chuyện về quá khứ (past time narrative), dự đoán (prophecy), khuyên răn (hortatory discourse), khen ngợi hoặc xin lỗi (eulogy or apology) và những dạng khác /191/. Thí nghiệm phối hợp một cách nhất quán hơn trong một bảng phân loại các kiểu giao tiếp chức năng, nhưng không có sự phân chia chúng ra thành các dạng lời nói đã được tiến hành trong lý thuyết giao tiếp. Chẳng hạn, các tác giả của chuyên luận tập thể được sự chủ biên của Hatung đã tách ra bốn kiểu giao tiếp chức năng chủ yếu : 1. sự điều khiển hoạt

(11) Môrit chia ra 16 dạng dixcua : khoa học, văn học, pháp quyền, chính trị, v.v. và đặc trưng chúng trên cơ sở 4 phương thức (định nghĩa, đánh giá, miêu tả, cấu tạo (formative) và bốn dạng sử dụng ban đầu (thông tin, đánh giá, kích thích, hệ thống hóa (systemic)/200/. Petôfi và Rize nêu ra những dạng văn bản sau : kể chuyện, thông báo, khẳng định, lập luận, dẫn chứng, chứng minh /207/.

động phối hợp trong quá trình lao động ; 2. sự hoạt động nhận thức - giao tiếp ; 3. sự xác lập những mối tiếp xúc giữa các cá nhân ; 4. sự tự thể hiện⁽¹²⁾.

Ngữ nghĩa học cú pháp có thể vay mượn nhiều thứ từ những cách tiếp cận văn bản nêu trên và đương nhiên là cố gắng bao quát tất cả các dạng văn bản nói và viết, sắp xếp sự phân loại các dạng lời nói trên một cơ sở thống nhất và đặt sự phân loại vào một cấp hệ thống nhất của các cấp độ khái quát các ý đồ giao tiếp.

Cấp độ khái quát các ý đồ giao tiếp cao nhất rõ ràng là ba phương hướng giao tiếp chủ yếu đã được cú pháp truyền thống tách ra đối với cấp độ câu - phát ngôn, cụ thể là : tường thuật - mệnh lệnh - nghi vấn. Có thể khẳng định rằng việc đưa dạng mệnh lệnh và nghi vấn vào danh mục các phương hướng giao tiếp làm cơ sở cho văn bản thỏa mãn cách hiểu hiện đại về sự giao tiếp nói năng.

Cấp độ khái quát thấp hơn cũng nằm trong phạm vi của ngữ nghĩa học cú pháp có thể được coi là các hình thức lời nói, tuy nhiên không phải theo cách hiểu truyền thống của chúng đã được hình thành trong phong cách học văn bản, mà là theo một nghĩa rộng nhất - bao gồm các phương thức giao tiếp của tu từ học hiện đại và dụng học và các hành vi lời nói (illocutive, performative) của lí thuyết các hành vi lời nói. Danh sách các hình thức lời nói (theo cách hiểu rộng) phải bao gồm trên những cơ sở như nhau những hình thức lời nói thể hiện tất cả ba phương hướng giao tiếp chủ yếu, tức là các phương hướng giao tiếp tường thuật, mệnh lệnh và nghi vấn, và cả những hình thức lời nói đặc trưng cho cả văn bản văn học, khoa học, chính luận, hùng biện lẫn sự giao tiếp trực tiếp giữa các cá nhân trong những hoàn cảnh sống hàng ngày.

Danh mục các phương thức giao tiếp do tu từ học hiện đại và dụng học tách ra đã dẫn ở trên (xem tr.84 và những trang sau)

(12) Xem : /169/, và cả /51a/. So sánh với cả bốn phong cách ở Dólegien : 1. nhận thức, 2. chỉ thị, 3. hội thoại, 4. văn học /139/.

có thể chỉ ra một cách khá đầy đủ các hình thức lời nói để hiện thực hóa phương hướng giao tiếp kích thích có thể có. Giống như các hình thức lời nói của phương hướng tường thuật, chúng có thể được đồng nhất không chỉ trên cơ sở sự thuyết minh nội dung cụ thể mà còn cả trên cơ sở cấu trúc ngữ đoạn và ngữ nghĩa của nó, tức là có thể được mô hình hóa về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa.

Thật vậy nếu đối với hình thức lời nói *thông báo*, nét đặc trưng là sự liệt kê nối tiếp các sự kiện theo trình tự thời gian của chúng, còn đối với hình thức lời nói *lập luận* thì những nét đặc trưng là các câu hỏi tu từ, các định nghĩa, liên hệ kéo theo và phản kéo theo giữa các câu (xem tr.93-94), thì đối với các hình thức lời nói liên quan đến phương hướng giao tiếp *kích thích*, nét đặc trưng là việc sử dụng các phương tiện ngữ pháp và từ vựng - ngữ pháp khác nhau để thể hiện sự kích thích (chẳng hạn các hình thức lối vô định của động từ trong mệnh lệnh và hướng dẫn, các cách nói *Xin ngài làm ơn...* ; *Ngài có thể giúp đỡ tôi trong câu khiến*), sự có mặt hoặc vắng mặt của những lập luận và giải thích sự cần thiết của hành động và những quan hệ kéo theo giữa các câu liên quan với chúng, tính xác định hoặc không xác định của người nhận tin⁽¹³⁾. So sánh :

(1) Văn bản hướng dẫn đã dẫn ra ở tr.81 :

Ngài hãy kiểm tra lại để xác nhận rằng máy chiếu hình hiện không cắm vào mạng điện ! vụn vặt kính ra, tháo hai ốc và tháo phần vỏ trên ra...

(2) Văn bản yêu cầu :

"Thưa bác sĩ", chị ta nói, "tôi có một đề nghị như thế này mà ngài có thể làm được ! Ngài hãy rót cho tôi một cốc vang nguyên chất, xin ngài hãy làm điều đó ! Tôi là một người đàn bà đã được cuộc sống thử thách... tôi học được cách phải chịu đựng sự thật." (T.Man).

(13) Ở đây chúng tôi không dừng lại ở việc miêu tả tập hợp các nét phong cách và việc lựa chọn từ vựng, những yếu tố này cũng đặc trưng cho mỗi hình thức lời nói.

(3) Văn bản mệnh lệnh :

"Anh có thể đi, trung úy ạ", người chỉ huy nói.

"Anh ở lại", Xanh - Giắc cắt nghĩa. (Breden).

Trên cấp độ của thể thống nhất hỏi - đáp, cả các hình thức lời nói liên quan đến phương hướng giao tiếp nghi vấn cũng cần phải được miêu tả. Tuy rằng các thể thống nhất hỏi - đáp đã được nghiên cứu trong ngôn ngữ học nhân việc miêu tả các dạng câu nghi vấn /63/, nhờ vậy mà đã có được một số tư liệu ban đầu cho việc giải quyết vấn đề mà chúng ta quan tâm, việc miêu tả các thể thống nhất trên câu hỏi - đáp dưới góc độ cấu trúc ngữ đoạn và cấu trúc nghĩa của các hình thức lời nói chỉ mới bắt đầu⁽¹⁴⁾ và đòi hỏi phải được nghiên cứu tiếp.

Việc giải quyết vấn đề về sự hợp lí của việc đưa các hình thức lời nói (theo nghĩa rộng của từ này, xem trang 83 và những trang sau) vào miêu tả cú pháp - ngữ nghĩa của văn bản không chỉ phụ thuộc vào mức độ giải quyết vấn đề về các hình thức lời nói dưới góc độ sự đầy đủ của việc miêu tả và độ tin cậy của cách phân loại chúng, mà còn phụ thuộc cả vào cách hiểu bản thân các hình thức lời nói. Việc xác định bản chất của các hình thức lời nói dao động trong một khoảng rộng lớn từ cách hiểu truyền thống trong lí luận văn học, phong cách học và từ ngữ học coi các hình thức lời nói như những mẫu cấu trúc có tính chất giáo học pháp dùng trong thực tiễn nhà trường⁽¹⁵⁾ cho đến việc xem xét chúng như những hình thức lôgic mà trong đó quá trình tư duy được thực hiện. Quan điểm sau cùng được nêu ra trong một loạt các công trình về ngôn ngữ học và phong cách học văn bản. Chẳng hạn, M.P.Brandét

(14) Vấn đề các thể thống nhất hỏi đáp đã được bàn đến trong một loạt các báo cáo tại Hội nghị ngôn ngữ học quốc tế lần thứ 12. Xem các bản tóm tắt báo cáo trong : XII Internationaler Linguistenkongress. Kurzfassungen - Abstracts - Résumés. Wien, 1977. Xem cả chương II, mục 8 của cuốn sách này.

(15) Xem tổng luận về một số quan điểm : /149 ;268/.

viết : "Theo bản chất của mình, các hình thức lời nói là những câu tạo hai mặt : đó là những hình thức lời nói của tư duy, nghĩa là, một mặt, đó là những hình thức mà trong đó quá trình tư duy được thực hiện, mặt khác - đó là những hình thức của lời nói, tức là những hình thức của giao tiếp. Vốn là những hình thức logic, chúng truyền cho các tư tưởng một trật tự nhất định và vận động, một trật tự khách quan nhất định mà con người đã nắm được một cách cảm tính. Chúng là những hình thức chung hơn cả phản ánh cấu trúc của quá trình tư duy, các kiểu và các phương pháp liên kết các yếu tố của tư tưởng và các tư tưởng lại với nhau" /8 ; 98/. M.Pfitze và D.Brây cũng phát biểu ý kiến tương tự. Khi xem xét các hình thức lời nói thông báo, miêu tả, kể chuyện, miêu tả động, lập luận, các tác giả này đã đặc trưng chúng như "những hình thức tư duy lời nói chủ yếu (tiếng Đức geistig -sprachliche Grundformen) và những phương pháp giao tiếp xã hội chủ yếu được sử dụng cả trong văn học, chủ yếu là văn xuôi, lẫn trong những lĩnh vực hoạt động thực tiễn và khoa học khác nhau" /210 ;191/.

Cũng xin chỉ ra đây một mô hình rất lí thú đã được đưa ra trong các công trình của N.I. Betxmertnaia và E.Vitmet /253 ; 228/, /118/. Đặc trưng việc cấu tạo văn bản như một quá trình phức tạp nhiều cấp độ, E. Vitmét trực tiếp gắn các hình thức lời nói (theo thuật ngữ của bà là Darstellungsverfahren) với các quá trình tư duy, phản ánh hiện thực và quy chúng về một cấp độ sâu hơn của quá trình tư duy lời nói, cụ thể là cấp độ phản ánh hiện thực bởi ý thức của chúng ta : "Cấp độ thông tin khái niệm có một đặc tính nền tảng : cấp độ này bao gồm các hình thức lời nói với tư cách là những kiểu nhận thức hiện thực (các phương pháp tư duy) và trình bày hiện thực (các phương pháp cấu tạo văn bản) cơ bản. Việc nhận thức hiện thực trong các mối liên hệ không gian của chúng đặc trưng đối với miêu tả, việc nhận thức hiện thực trong các mối liên hệ thời gian của nó đặc trưng đối với thông báo, còn việc nhận thức hiện thực trong các mối liên hệ nguyên nhân của nó thì đặc trưng đối với lập luận" /253 ; 228/.

Sự thống nhất của
quan hệ với đoạn
hiện thực

VĂN BẢN

Kết cấu của văn bản
với tư cách là sản
phẩm

4. Sự thống nhất
được tổ chức về mặt
tuyến tính và cấp
hệ của các phương
tiện ngôn ngữ

sự khách quan hóa
nhờ các phương tiện
ngôn ngữ

3. Sự phản ánh của
đoạn hiện thực

ngữ nghĩa của văn
bản : nội dung II

2. Tái xây dựng văn
bản theo yêu cầu của
nhiệm vụ giao tiếp

sự điều phối

Quá trình kết
cấu văn bản

1. Sự phản ánh
trong ý thức theo
một phương hướng
nhất định

thông tin cá
thể-tâm lý

thông tin xã hội -
đánh giá và biểu
cảm - đánh giá

thông tin khái niệm

đoạn hiện thực :
nội dung I

Những quan điểm nêu trên là rất quan trọng đối với bình diện ngữ nghĩa của văn bản, tuy rằng phần nào có tính chất đơn giản hóa. Khó có thể giả định rằng các hình thức lời nói

với tư cách là sản phẩm của việc cấu tạo văn bản trong quá trình hoạt động tư duy lời nói đã phản ánh trực tiếp và đơn trị cấp độ ban đầu, cấp độ sâu nhất của hành vi tư duy lời nói. Ở cấp độ sâu nhất có lẽ chỉ có thể có những phương hướng giao tiếp chung nhất - chúng đồng thời cũng là những phương hướng nhận thức : Những hình thức lời nói trực tiếp xác định đặc tính và hình thức của hành vi lời nói ở lối ra, tức là hành vi locutive, hợp lí hơn cả là nên xếp vào một trong những cấp độ trung gian (hay là một vài cấp độ trung gian) của việc xử lí thông tin về hiện thực mà não ta tiếp nhận được nhằm cấu tạo văn bản. Một thành tố quan trọng của quá trình này là thành tố perlocutive mà các định nghĩa đã dẫn ở trên ít tính đến, đó là việc lập chương trình của người nói về phản ứng từ phía người nhận lời nói. Tuy nhiên, rõ ràng là các hình thức lời nói được cho trước bởi chương trình nội tại của phát ngôn, trong lời nói nội tâm đã phản ánh những phương pháp được quy định về mặt hoàn cảnh và hoạt động nhằm thể hiện những tư tưởng của chúng ta về hiện thực và các khuôn mẫu về các quan hệ cá nhân đã được hình thành trong quá trình giao tiếp và chính vì vậy mà chúng thuộc về cấp độ ngữ nghĩa.

Việc phân tích phương hướng giao tiếp của văn bản, cũng như việc phân tích ngữ nghĩa nói chung, đương nhiên là không thể không tính đến thể loại của văn bản, bởi vì mỗi thể loại sẽ có những khó khăn riêng của mình. Chẳng hạn, khi phân tích văn bản văn học thì cấu trúc lôgic - ngữ nghĩa và giao tiếp của văn bản (cả trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu cũng như trong phạm vi của sản phẩm lời nói hoàn chỉnh) chỉ có thể được xem là sự phản ánh hình thức vận động tư tưởng của tác giả một cách hết sức ước lệ, với một sự đơn giản hóa và thô thiển hóa rất lớn quá trình nghệ thuật. Ở đây, tất cả các hình thức phản ánh hiện thực được đưa qua ý đồ nghệ thuật của tác giả, tuân theo sự lựa chọn một cách có ý thức phương pháp trình bày hiện thực như một phương tiện tác động của nhà văn tới người đọc. Đối với thể loại văn học, cả sự gia tăng nghĩa rất lớn cũng có một ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt, sự gia tăng này khó có thể được thể hiện trong các khái niệm của ngữ nghĩa học cú pháp. Những điểm nói trên đã khu biệt rõ rệt văn bản văn học với tất cả các thể loại văn xuôi phi văn học khác.

Khi tiếp xúc với ngôn ngữ hội thoại thì nhà nghiên cứu ngữ nghĩa văn bản lại đụng đầu với những vấn đề hoàn toàn khác. Trong trường hợp này, cũng như trong việc phân tích ngữ nghĩa các thể loại khác nhau của văn xuôi phi văn học – văn xuôi khoa học, hùng biện, chính luận, sự vụ –, các cấu trúc lời nói được khảo sát với một cơ sở lớn hơn có thể được coi là sự phản ánh trực tiếp hình thức vận động của tư tưởng. Tuy nhiên, đặc điểm của lời nói khẩu ngữ về mặt cấu trúc nghĩa của văn bản là sự phổ biến của những cái gọi là hành vi lời nói gián tiếp (indirect speech acts, xem : /230/, /218/, /255/, /197/, 196/, /95/). Ở đây nói đến hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm thường xuyên của các cấu trúc mặt dưới góc độ ngữ nghĩa giao tiếp của văn bản. So sánh hình thức nghi vấn của các câu mà trong cấu trúc sâu thì chúng có phương hướng giao tiếp cầu khiến. Ví dụ :

Ngài có muốn bỏ mũ áo ra không ? Ở đây quả là nóng.

Pito, hãy đóng cửa sổ lại chứ ? Tôi đã nói là gió lửa.

Nét điển hình đặc trưng cho các hành vi lời nói gián tiếp còn là sự truyền đạt phương hướng giao tiếp nhờ các phép kéo theo. Ví dụ :

Pito, gió lửa ! = Pito, hãy đóng cửa sổ lại !

11. CẤU TRÚC QUAN HỆ CỦA THỂ THỐNG NHẤT TRÊN CÂU

Thành tố quan trọng thứ hai của ngữ nghĩa văn bản, trước hết là ở cấp độ thể thống nhất trên câu, nhưng cũng cả ở cấp độ những đoạn lớn của văn bản, là cấu trúc quan hệ của nó, tức là hệ thống các mối quan hệ nghĩa giữa các thành tố của nó.

Cách giải quyết vấn đề về các liên hệ logic và các quan hệ nghĩa trong chỉnh thể cú pháp phức hợp ở một mức độ đáng kể đã được chuẩn bị bởi học thuyết ngữ pháp truyền thống về các mối liên hệ cú pháp giữa các câu. Vấn đề này đã được soạn thảo chi tiết hơn cả trong khi nghiên cứu câu phức và đã tìm

được sự thể hiện trong cách phân loại các liên từ và các từ liên từ có tính chất truyền thống đối với ngữ pháp và đã được đưa vào ngữ pháp nhà trường từ lâu.

Việc phân loại ngữ pháp các liên từ ở một mức độ đáng kể dựa trên các dạng quan hệ chủ yếu trong mệnh đề phức đã được logic học tìm ra và quy về chúng những ý nghĩa chi tiết và cụ thể hơn được truyền đạt bằng ý nghĩa từ vựng của các liên từ. Thật vậy, trong phạm vi của liên hệ liên hợp (*phép hợp* theo thuật ngữ của logic học, *liên hệ hệ từ* (kopuljativnaja svjaz') theo thuật ngữ của ngữ pháp Latinh), bên cạnh quan hệ chung nhất là quan hệ liệt kê liên hợp được truyền đạt bằng liên từ và "und", người ta còn tách ra những ý nghĩa quan hệ như ý nghĩa liệt kê tăng bậc (các liên từ *cả... lẫn...* "sowohl...als auch", *không chỉ... mà còn...* "nicht nur... sondern auch" liên kết các sự kiện đồng loạt mà trong đó sự kiện thứ hai được coi là có giá trị lớn hơn). Trong khuôn khổ của liên hệ liên hợp ta còn thấy cả sự hoạt động của liên từ *không... không...* "weder... noch", liên từ này tổ chức sự liệt kê liên hợp dưới hình thức phủ định, và cả các liên từ *lúc thì... lúc thì...* "bald... bald", *phần thì... phần thì...* "teils... teils", *một mặt... mặt khác...* "einerseits... andererseits" tổ chức sự liệt kê liên hợp với ý nghĩa luân phiên và bộ phận. Đôi khi sự liên hợp đối lập cũng được coi là một dạng của liên hệ liên hợp (các liên từ *nhưng* "aber", *tuy nhiên* "doch, dầu sao" "jedoch", *song* "alein", *trong khi đó* "während") /148 ;293/, /22 ;667/, và điều đó là có cơ sở, tuy rằng trong sự phân loại ngữ pháp, các liên từ này thường được coi là một nhóm liên từ đối lập riêng biệt.

Tuy nhiên, cũng cần chỉ ra rằng việc khái quát hóa các ý nghĩa quan hệ trên cơ sở các từ nối logic trong phân loại ngữ pháp không được tiến hành một cách nhất quán. Thật vậy, trong các cách phân loại truyền thống không sử dụng khái niệm phép kéo theo – thao tác logic nối kết các hiện tượng có sự tương ứng như nguyên nhân, điều kiện, cơ sở (tiền ngữ, "antecedent") và hệ quả hoặc kết quả của chúng (tiếp ngữ – "konsekvent"). Các liên hệ quan hệ trong ngôn ngữ tự nhiên có

thể hợp nhất bằng khái niệm này⁽¹⁶⁾ trong phân loại ngữ pháp truyền thống một phần được phân chia theo ý nghĩa từ vựng của các liên từ, phần khác lại tùy thuộc vào phương pháp trình bày (tiền ngữ → tiếp ngữ hay tiếp ngữ ← tiền ngữ) mà chia thành một loạt những kiểu độc lập. Theo hai cơ sở này người ta đã chia ra các liên từ : a) nguyên nhân - vì vậy "weil", bởi vì "da", "denn", v.v. ; b) điều kiện - nếu "wenn", trong trường hợp "falls" ; c) hệ quả - do vậy "so da", đề "da" ; d) mục đích - nhằm "damit", "auf da". Tương ứng với chúng có cả các liên từ biểu thị các quan hệ phản kéo theo⁽¹⁷⁾, cụ thể là : a) nhượng bộ (phủ định - điều kiện) - tuy nhiên "abwohl", mặc dù "trotzdem", thậm chí nếu "wen nauch", b) phủ định - hệ quả - không cần phải "ohne da", loại sau cùng gắn liền với các liên từ liên hợp đối lập và có thể được xem như những đồng nghĩa bộ phận của chúng.

Sự phức tạp của việc sử dụng cách phân loại ngữ pháp truyền thống các liên từ trong việc phân tích ngữ nghĩa cấu trúc quan hệ của mệnh đề phức gắn liền không chỉ với sự thiếu hoàn chỉnh của bản thân cách phân loại mà trước hết là do trong lĩnh vực các mối liên hệ quan hệ giữa cấu trúc và ngữ nghĩa của chính thể cú pháp phức hợp không có một sự tương ứng đơn trị.

Về sự vắng mặt của mối tương ứng trực tiếp giữa cấu trúc và ngữ nghĩa của chính thể cú pháp phức hợp trong lĩnh vực các mối liên hệ quan hệ và về sự cần thiết phải thường xuyên khu biệt tổ chức cấu trúc và tổ chức ngữ nghĩa của chính thể cú pháp phức hợp trong việc phân tích ngữ nghĩa có thể dẫn ra một loạt sự kiện. Một trong những sự kiện ấy là sự đa nghĩa do văn cảnh quy định của các liên từ trong ngôn ngữ tự nhiên⁽¹⁸⁾, sự đa nghĩa này làm cho chúng khác xa các liên từ logic đơn nghĩa và tạo ra hiện tượng đồng nghĩa và đồng

(16) Tuy nhiên, xem /80/.

(17) Xem /80/. Tác giả nhấn mạnh sự đối lập giữa các liên từ kéo theo và phản kéo theo, nhưng giải thích khái niệm các liên từ phản kéo theo rộng hơn cách hiểu trong sách này.

(18) Sự quy định về mặt văn cảnh được hiểu là sự phụ thuộc của ý nghĩa các liên từ đa nghĩa vào ý nghĩa từ vựng của các cấu - hợp tố. Xem : /7 ; 212/.

âm của các liên từ. Chẳng hạn, liên từ *và* "und" đã nói đến ở trên về mặt ý nghĩa chủ yếu thì trùng với liên từ logic "và" (xem tr.93), có thể liên kết cả những câu nối với nhau bằng các mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả, điều kiện - hệ quả và các quan hệ đối lập (liên hợp tương phản), trong mỗi trường hợp điều đó được quy định bởi ý nghĩa biểu vật của các câu - hợp tố. So sánh :

(1) Bấy sức vật ra đồng cỏ, và tiếng nhạc chuông của chúng ngân vang.

(2) Những bông hoa tuyết rụng xuống rất nhiều, và mặt đất trắng hoa (và = đến nỗi).

(3) Hãy nói cho tôi biết anh giao thiệp với ai, và tôi sẽ biết anh là người như thế nào. (và - nếu... thì).

(4) Tư duy bắt nguồn từ sức mạnh trí tuệ thật sự, và sự học hỏi là một sản phẩm mới lạ của trí tuệ. (và = trong khi).

Nhân tố quan trọng trong việc phân tích ngữ nghĩa một cách tương thích là hiện tượng các quan hệ nghĩa giữa các thành tố của mệnh đề phức có thể có mặt trong văn bản một cách tiềm ẩn, về mặt hình thức không được thể hiện. So sánh :

(1) Bấy sức vật ra đồng cỏ, và tiếng nhạc chuông của chúng ngân vang.

(2) Bấy sức vật ra đồng cỏ, tiếng nhạc chuông của chúng ngân vang.

(3) Bấy sức vật ra đồng cỏ. Tiếng nhạc chuông của chúng ngân vang.

Ý nghĩa của sự liệt kê liên hợp tạo nên cơ sở của mối liên hệ nghĩa giữa các câu trong các ví dụ dẫn trên có mặt như nhau cả trong câu phức liên hợp có liên từ *và* (1), lẫn trong câu phức liên hợp không có liên từ (2), cũng như trong chuỗi các câu độc lập (3).

Cũng rất thường xuyên không được thể hiện một cách hình thức là mối liên hệ kéo theo giữa các thành tố của mệnh đề phức. So sánh :

(1) Anh ta phải ở nhà, vì điện bị hỏng.

(2) Anh ta phải ở nhà. Điện bị hỏng.

Xin so sánh thêm :

(1) Những bông hoa tuyết rụng xuống rất nhiều, đến nỗi mặt đất trắng hoa.

(2) Những bông hoa tuyết rụng xuống rất nhiều, và mặt đất trắng hoa.

(3) Những bông hoa tuyết rụng xuống rất nhiều, mặt đất trắng hoa.

(4) Những bông hoa tuyết rụng xuống rất nhiều. Mặt đất trắng hoa.

Việc phân tích ngữ nghĩa cần phải xét đến ở một mức độ ngang nhau cả các liên hệ nghĩa tường minh lẫn các liên hệ nghĩa tiềm ẩn giữa các thành tố của mệnh đề phức.

Đặc trưng quan trọng của các liên từ trong ngôn ngữ tự nhiên so với các liên từ logic góp phần làm phức tạp thêm sự phân tích ngữ nghĩa các liên hệ quan hệ giữa các thành tố của mệnh đề phức còn là sự trùng hợp trong các liên từ thuộc ngôn ngữ tự nhiên ý nghĩa chung có ở liên từ logic và một loạt những ý nghĩa cụ thể làm chính xác hóa thêm cái quan hệ chung đó theo những hướng đa dạng khác nhau. Việc phân tích ngữ nghĩa cần phải tính đến sự tương tác giữa cái chung và cái cụ thể này trong ý nghĩa của liên từ khi xác định cấu trúc quan hệ của mệnh đề phức và xác định tỷ trọng thực tế của ý nghĩa quan hệ chung và đồng ý nghĩa cụ thể trong cấu hình liên hệ nghĩa giữa các thành tố của nó. Ví dụ có thể là các câu nối với nhau bằng những liên từ thời gian khác nhau. Về mặt logic, mỗi liên hệ thời gian không phải là một dạng quan hệ đặc biệt, mà chỉ là một thành tố của quan hệ phức hợp, tức là của sự liệt kê liên hợp. Các biến cố nối với nhau bằng sự liệt kê trong mệnh đề phức luôn luôn bằng cách này hay cách khác hợp nhất với nhau trong thời gian, chúng được diễn ra đồng thời hoặc theo một trình tự thời gian nhất định, nhờ vậy mà quan hệ thời gian luôn luôn hiện diện một cách tiềm ẩn trong liệt kê liên hợp.

Chẳng hạn trong câu phức liên hợp đã dẫn ra ở trên "Bấy sức vật ra đồng cỏ, và tiếng nhạc chuông của chúng ngân vang" các biến cố được liệt kê đương nhiên là có liên hệ với nhau trong thời gian và diễn ra đồng thời. Quan hệ thời gian dường như được tổng hợp trong ý nghĩa liệt kê liên hợp.

Quan hệ thời gian hiện diện một cách tiềm ẩn cả trong liên hệ nhân - quả, cũng như trong các dạng liên hệ khác được hợp nhất bằng quan hệ logic kéo theo. So sánh văn bản đã dẫn ra ở trên :

"Mác-xen thức dậy với cái đầu ghê sợ ở bả vai. Biugen Buzô đã đặt anh ta nằm xuống bên trái". - Ở đây biến cố thứ hai xảy ra trước biến cố thứ nhất.

Khi trình bày ngữ nghĩa một mệnh đề phức, mối quan hệ giữa các thành tố của nó có thể được thể hiện như sau : *phép hợp/sự đồng thời ; liên hệ nhân - quả/ diễn biến trước - sau*. Tuy nhiên, hoàn toàn có đủ cơ sở để hạn chế chỉ bằng các dấu hiệu : *phép hợp ; liên hệ nhân - quả*, ngụ ý rằng liên hệ thời gian của các biến cố nhất thiết phải được tổng hợp thành mối quan hệ chủ yếu⁽¹⁹⁾.

Sự có mặt của liên từ thời gian làm tường minh hóa quan hệ thời gian giữa các biến cố được liệt kê. Trong đó tỷ trọng của quan hệ thời gian có thể tăng lên tới mức việc chỉ ra liên hệ thời gian không chỉ trở thành bắt buộc mà còn được chuyển chỗ từ mẫu số lên tử số, khiến cho ý nghĩa tổng hợp được viết ở trên là *phép hợp / sự đồng thời* chuyển thành ý nghĩa : *sự đồng thời / phép hợp*. Điều này xảy ra khi mệnh đề phức trả lời cho câu hỏi : "bao giờ ?" và mệnh đề phụ chỉ thời gian mang trên mình gánh nặng thuật đề chủ yếu. So sánh : "Anh ta quyết định sẽ học ngành y, từ khi anh ta còn là một cậu thiếu niên 14 tuổi".

Tuy nhiên việc đưa liên từ thời gian vào không phải lúc nào cũng chỉ ra rằng quan hệ thời gian được đưa lên hàng đầu và

(19) So sánh cách giải thích tương tự trong ngữ pháp tiếng Nga của Viện hàn lâm, trong đó các câu đồng thời và các câu có trật tự kế tiếp không có liên từ thời gian được xem như những biến thể của các câu liên hợp /22 ; 658/.

phải được ghi nhận khi phân tích ngữ nghĩa mệnh đề phức. So sánh : "Khi bài hát vừa kết thúc, cả phòng vang lên tiếng vỗ tay". Ý nghĩa biểu vật của các câu - hợp tố hiển nhiên là nằm trong một trật tự thời gian của các sự kiện, cái chính còn lại ở đây là sự liệt kê. Còn liên từ thời gian thì trước hết phục vụ cho mục đích điều chỉnh tối ưu các câu khi đưa chúng vào văn bản. Hãy so sánh những đoạn các văn bản xác thực sau đây và các biến thể tương ứng của chúng với sự đưa vào hoặc bỏ ra liên từ thời gian.

(1) "Trường học giải tán. Từ trên sân lát đá và từ khắp các cửa phòng đám đông những người được tự do ùa ra, họ chia tay nhau và túm tụm lại phía bên phải và bên trái". (T.Man).

(2) "Khi giải tán trường học, đám đông những người được tự do ùa ra từ trên sân lát đá và từ khắp các cửa phòng..."

So sánh thêm :

(1) "Chú bé nhắm mắt lại. Có một lần như vậy chú thấy tối đen. Chú ta nhận thấy có một người nào đó đi đến và bây giờ đang đứng trước mặt chú, tối đen, im lặng. Bây giờ thì họ bắt được mình ! Chú nghĩ như vậy. Nhưng khi chú bé hé mắt nhìn thì chỉ thấy hai cẳng chân gầy như hai cánh tay." (Bócsé).

(2) "... Bây giờ thì họ bắt được mình ! Chú nghĩ như vậy. Chú bé mất nhìn, nhưng chỉ thấy hai cẳng chân gầy như hai cánh tay."

Trong mỗi thí nghiệm dẫn ra ở trên, việc thêm vào hoặc bỏ bớt đi liên từ thời gian khiến cho nghĩa của mệnh đề phức không thay đổi - ở hàng đầu trong cả hai biến thể vẫn là sự liệt kê liên hợp. So sánh văn bản đầy đủ :

"Mặt trời mùa đông xuất hiện một cách ảm áp, mờ nhạt, yếu ớt sau những tầng mây trên khoảng trời của một thành phố chật chội. Trong ngõ hẻm ẩm ướt và có gió lùa, và thỉnh thoảng rơi xuống như một trận mưa đá mềm, không phải là băng, cũng không phải là tuyết.

Trường học giải tán. Từ trên sân lát đá và khắp các cửa đám đông những người được tự do ủa ra, họ chia tay nhau và tùm tùm lại phía bên phải và bên trái".

Tuy nhiên dạng thứ nhất - dạng của tác giả trong cả hai trường hợp đều là cách điều chỉnh văn bản tốt nhất. Trong đoạn trích thứ nhất sự liệt kê không có liên từ phù hợp hơn với phong cách của văn bản - đó là sự miêu tả ở đầu chương. Trong đoạn trích thứ hai việc hạ thấp một trong những biến cố bằng liên từ thời gian cho phép tác giả đối lập một cách rõ ràng hơn hai sự kiện khác quan trọng hơn đối với sự vận động của câu chuyện : 1) sự lo lắng của nhân vật và 2) tình hình thực tế về khái niệm sự điều chỉnh các câu trong văn bản và các nguyên tắc của nó xin xem chương 7.

Sự kết hợp tương tự giữa ý nghĩa chung của phép hợp với các đồng ý nghĩa chỉ sự đồng thời và chỉ hình tượng hoặc phương thức hành động đặc trưng cho lối kết hợp các câu bằng liên từ bằng cách "indem" trong ngữ pháp thường được xem như một kết hợp có tính chất tình thái thuận tụy. Sự tập hợp như vậy của các ý nghĩa quan hệ và sự dao động trong tỉ trọng các đồng ý nghĩa có thể xảy ra ở cả trong các trường hợp khác.

Mặc dù có những điều nói trên, các kiểu liên hệ liên từ trong ngôn ngữ tự nhiên có thể coi là chuẩn mực cho việc phân tích cấu trúc quan hệ không chỉ của câu phức, mà còn của văn bản con. Sự phổ biến các kiểu liên hệ quan hệ của câu phức ra văn bản con tỏ ra hợp lý nhờ tính đẳng cấu của những liên hệ này trong câu phức liên hợp và câu phức phụ thuộc, cũng như trong văn bản con (so sánh cách nói vòng ở tr.95). Lẽ đương nhiên là trong khi đó tính đẳng cấu của các liên hệ quan hệ không xóa bỏ toàn bộ phức thể các nhân tố phong cách học và chức năng - giao tiếp, cũng như những sự khác biệt trong dung lượng tiềm năng của câu phức và văn bản con trong mỗi trường hợp quy định việc lựa chọn cấu trúc cú pháp - chuỗi các câu đơn, sự liên hợp, sự phụ thuộc, kết hợp các câu đơn và câu phức, liên hệ có liên từ hay không có liên từ - và không

làm cho những cấu trúc này có thể thay thế cho nhau được²⁰). Tuy nhiên thí nghiệm cải biên trong khuôn khổ của toàn bộ văn bản con hoặc các đoạn của nó với mục đích làm tường minh hóa ngữ nghĩa của các quan hệ liên câu về nguyên tắc luôn luôn có thể thực hiện được. Chính với sự rào trước đón sau này, khi chỉ ra những sự khác biệt trong việc trình bày về mặt ngữ điệu, trong danh mục các liên từ và các từ liên từ, những sự khác biệt trong dung lượng của câu phức và văn bản con, Văn Đâyơ viết : "Những chứng cứ này không được làm lu mờ sự kiện quan trọng là mặc dù có những sự khác biệt bên ngoài giữa các câu phức và các chuỗi câu, giữa chúng vẫn có rất nhiều nét giống nhau. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của ngữ pháp văn bản tương thích là chỉ ra rằng đằng sau những cấu trúc mặt khác nhau ấy có thể ẩn giấu những cấu trúc sâu đồng nghĩa)/135 ; 14/.

Ngữ pháp văn bản thường sử dụng khá phổ biến các phép biến đổi : câu phức → văn bản con và văn bản con → câu phức. Việc cải biên văn bản văn học thì thỏa mãn dưới góc độ giữ nguyên các đặc điểm phong cách thể loại ở một mức độ thấp hơn. Tuy nhiên ngay cả ở đây cũng có thể gặp những cách nói vòng hoàn toàn có thể chấp nhận được (so sánh cách nói vòng của L.M. Lôxeva nhằm làm tường minh hóa mối liên hệ giải thích - nguyên nhân dẫn ra ở chú thích 11 trang 46). Nói vòng (cải biên) văn bản phi văn học cho ta kết quả tốt nhất. Xin dẫn ra đây làm ví dụ những dạng văn bản rất đạt lấy từ bài của F.Danét / 133 / :

(1) "(a) Vôle đã làm nóng amôniunzianít. (b) Ông khẳng định rằng nhờ vậy mà amôniunzianít đã chuyển hóa thành nước tiểu. (c) Vật chất này cho đến nay chỉ được công nhận là sản phẩm của cơ thể sống."

(2) "Khi Vôle làm cho amôniunzianít nóng lên, ông khẳng định rằng nhờ vậy mà amôniunzianít đã chuyển hóa thành nước tiểu, điều mà cho đến nay chỉ được công nhận là sản phẩm của cơ thể sống."

(20) Dạng của tác giả thường có ưu thế trong việc nói vòng, điều này có thể thấy rõ qua thí nghiệm ở tr.98.

Việc đối chiếu các dạng này khẳng định tư tưởng của chúng ta về sự đẳng cấu của các quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa trong các kiểu thống nhất trên câu khác nhau - trong câu phức, trong chuỗi các câu đơn tạo nên một thể thống nhất trên câu - văn bản. Nó còn khẳng định cả những điểm cá biệt hơn, đặc biệt là ý kiến đã nêu trên cho rằng quan hệ đồng thời được tương minh hóa bằng liên từ thời gian (Khi Vôle... (2)) và sự đồng vị không liên từ của các câu đơn (câu (a) và (b) trong dạng (1)) có thể có ý nghĩa quan hệ hợp như nhau. Dạng (2) còn cho ta ví dụ về việc nén thông tin bằng cách chấp nối hai câu - câu (b) và (c) trong dạng (1) và đưa vào câu đơn một đoàn ngữ cô lập.

12. CÁC THỦ PHÁP PHÂN TÍCH CẤU TRÚC QUAN HỆ CỦA VĂN BẢN

Việc nghiên cứu cấu trúc quan hệ của văn bản đòi hỏi phải đưa các thành tố của văn bản về một hình thức thống nhất. Điều đó cần thiết bởi vì trong các thể thống nhất trên câu của ngôn ngữ tự nhiên thường có những cấu trúc cú pháp khác nhau đứng cạnh nhau - các câu đơn và câu phức, cũng như các dạng đoàn ngữ khác nhau. Trong các công trình về ngôn ngữ học văn bản, phần thì nhấn những thí nghiệm phân tích ngữ nghĩa, phần thì nhấn những nghiên cứu trong lĩnh vực nội dung chủ đề của văn bản và tự động hóa việc tóm tắt (xem trang 27 và những trang sau), người ta đã soạn ra một phương pháp khá thống nhất nhằm đưa các thành tố của văn bản con về một hình thức thống nhất : tiến hành tiêu chuẩn hóa (kanonizacija, canonization hoặc normanizacija, normanization) hình thức của văn bản /111/, 133/, 80a/, 27/.

Thủ pháp tiêu chuẩn hóa văn bản thể hiện ở việc đưa tất cả các cấu trúc cú pháp gặp trong văn bản về những mệnh đề cơ sở có dạng một cấu trúc chủ thể - vị thể đơn giản (không mở rộng). Để làm được điều đó cần sử dụng những quy trình sau :

a) Các câu phức liên hợp và câu phức phụ thuộc cần phân chia ra thành các mệnh đề cơ sở - các câu đơn :

(1) "Sau một thời gian ngắn làm việc ở Phoranhút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen. Ông đã cùng với Giêm Phorancơ gây dựng trung tâm của một trường phái về vật lí nguyên tử lí thuyết, trường phái này đã nhanh chóng gây được tiếng vang trên thế giới và có tác dụng như một nam châm đối với các nhà vật lí học thời bấy giờ."

Mđ 1 : Sau một thời gian ngắn làm việc ở Phoranhút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen.

Mđ 2 : Ông đã cùng với Giêm Phorancơ gây dựng trung tâm của một trường phái về vật lí nguyên tử lí thuyết.

Mđ 3 : Trường phái này đã nhanh chóng gây được tiếng vang trên thế giới.

Mđ 4 : Nó có tác dụng như một nam châm đối với các nhà vật lí học thời bấy giờ.

b) Các câu đơn với cấu trúc cú pháp mở rộng (với các đoàn ngữ phụ) cũng cần được phân chia ra thành các mệnh đề cơ sở. Các đoàn ngữ vốn là những mệnh đề rút gọn cần được mở rộng ra thành những cấu trúc chủ thể - vị thể :

(2) "Do được làm nóng lên mà amôniunzianit đã chuyển hóa thành nước tiểu, thứ này cho đến nay chỉ được công nhận là sản phẩm của cơ thể sống."

Mđ 1 : Amôniunzianit được làm nóng lên.

Mđ 2 : Nhờ đó nó chuyển hóa thành nước tiểu.

Mđ 3 : Nước tiểu cho đến nay chỉ được công nhận là sản phẩm của cơ thể sống.

c) Các câu phức phụ thuộc không thể phân chia thành các câu đơn với cấu trúc hoàn chỉnh về mặt ngữ pháp sẽ được đưa về dạng tiêu chuẩn bằng cách rút gọn phần phụ thành một thành phần của câu (định danh hóa) hoặc là bằng cách thay thế phần phụ bằng kí hiệu $X^{(21)}$:

(21) F. Danet đã sử dụng kí hiệu phụ X trong những trường hợp như vậy, xem : /133 ; 80 và những trang sau/.

(3) Khi Vôle làm nóng amôniunzianit, ông khẳng định rằng qua đó amôniunzianit đã chuyển hóa thành nước tiểu.

Tương tự :

(4) Hiện nay người ta đang nghiên cứu để tìm ra cơ sở cho việc kĩ thuật hóa sản xuất, nhờ đó mà môi trường sẽ không bị ô nhiễm.

Mđ 1 : Vôle làm nóng amôniunzianit.

Mđ 2 : Ông khẳng định sự chuyển hóa của nó thành nước tiểu.

Mđ 2 : Ông khẳng định X, trong đó X = rằng qua đó nó đã chuyển hóa thành nước tiểu.

Mđ 1 : Hiện nay người ta đang nghiên cứu sự phát triển của kĩ thuật hóa sản xuất.

Mđ 1 : Hiện nay người ta đang nghiên cứu X.

Mđ 2 : Việc kĩ thuật hóa sản xuất sẽ làm cho môi trường không bị ô nhiễm.

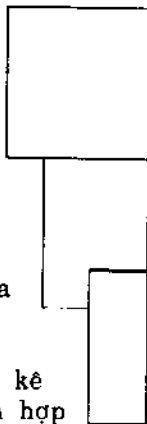
Sau khi đã tiêu chuẩn hóa văn bản, cần xác lập các quan hệ đã được tường minh hóa bằng liên từ hoặc các quan hệ tiềm ẩn giữa các ngữ đoạn trực tiếp nằm cạnh nhau trong thể thống nhất trên câu đã được đưa về dạng các mệnh đề cơ sở, và sau đó cần xác định quan hệ chủ đạo.

Trong văn bản (1), xác lập được những quan hệ sau đây giữa các mệnh đề cơ sở :

liệt kê
liên hợp
các sự kiện
(phép hợp
kế tiếp)

quan hệ
định nghĩa

liệt kê
liên hợp



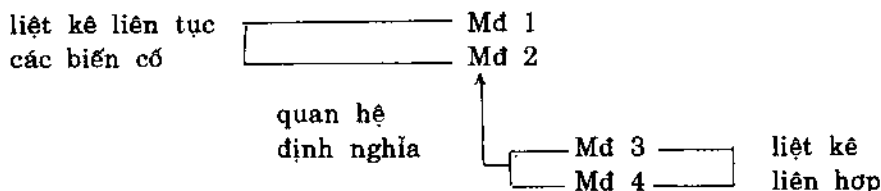
Mđ 1 : Sau một thời gian ngắn làm việc ở Phoranhút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen.

Mđ 2 : Ông đã cùng với Giem Phorancơ gây dựng trung tâm của một trường phái về vật lí nguyên tử lí thuyết.

Mđ 3 : Nó đã nhanh chóng gây được tiếng vang trên thế giới.

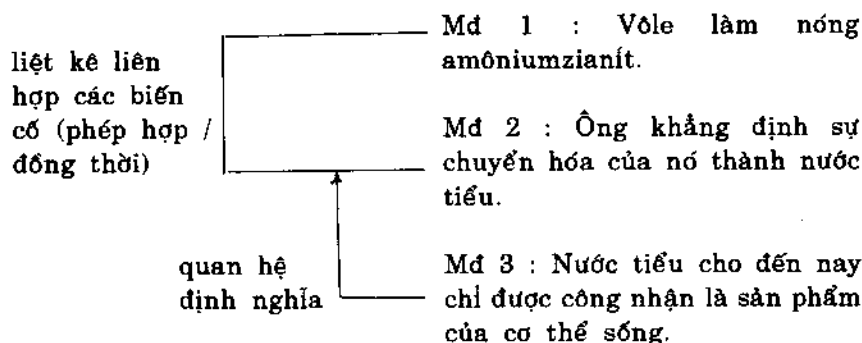
Mđ 4 : Nó có tác dụng như một nam châm đối với các nhà vật lí học thời bấy giờ.

Nhìn chung thì cấu trúc quan hệ của văn bản này có dạng một sự liệt kê liên tục các biến cố với những đặc trưng bổ sung của một trong số các biến cố đó và có thể trình bày bằng sơ đồ sau :



Sự phân tích ngữ nghĩa này được khẳng định bằng đoạn miêu tả cuộc đời, và đặc trưng cho kiểu văn bản này.

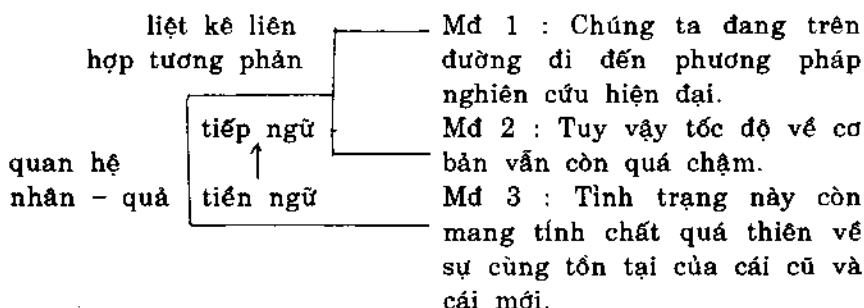
Văn bản do Đanét đưa ra (xem trang 100) được chúng tôi giải thích như sau :



Cấu trúc quan hệ của văn bản đang xét có rất nhiều điểm chung với cấu trúc quan hệ của văn bản trước, nó có thể được đặc trưng như sự liệt kê các biến cố đồng thời với đặc trưng bộ phận bổ sung. Cả trong trường hợp này, việc phân tích ngữ nghĩa cũng được khẳng định bằng lối miêu tả thí nghiệm khoa học đặc trưng cho kiểu văn bản này.

Chúng ta xem xét thêm văn bản sau đây :

"(5) Chúng ta đang trên đường đi đến phương pháp nghiên cứu hiện đại. Tuy vậy tốc độ về cơ bản vẫn còn quá chậm. Tình trạng này còn mang tính chất quá thiên về sự cùng tồn tại của cái cũ và cái mới."



Cơ sở cấu trúc quan hệ của văn bản này là quan hệ nhân - quả với sự sắp xếp : tiếp ngữ → tiền ngữ, cụ thể là :

Tiếp ngữ : "Tốc độ (của thời kì quá độ chuyển sang phương pháp nghiên cứu hiện đại)... quá chậm".

Tiền ngữ : "Tình trạng này còn mang tính chất quá thiên về sự cùng tồn tại của cái cũ và cái mới".

Đến lượt mình, tiếp ngữ cấu tạo từ sự hợp nhất tương phản của hai sự kiện :

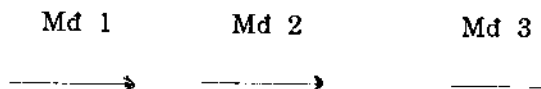
1) "Chúng ta đang trên đường đi đến phương pháp nghiên cứu hiện đại"

2) "Tuy vậy tốc độ về cơ bản vẫn còn quá chậm."

Kiểu văn bản ở đây là lập luận. Liên hệ nhân - quả là dạng cấu trúc quan hệ của văn bản đặc trưng đối với kiểu này.

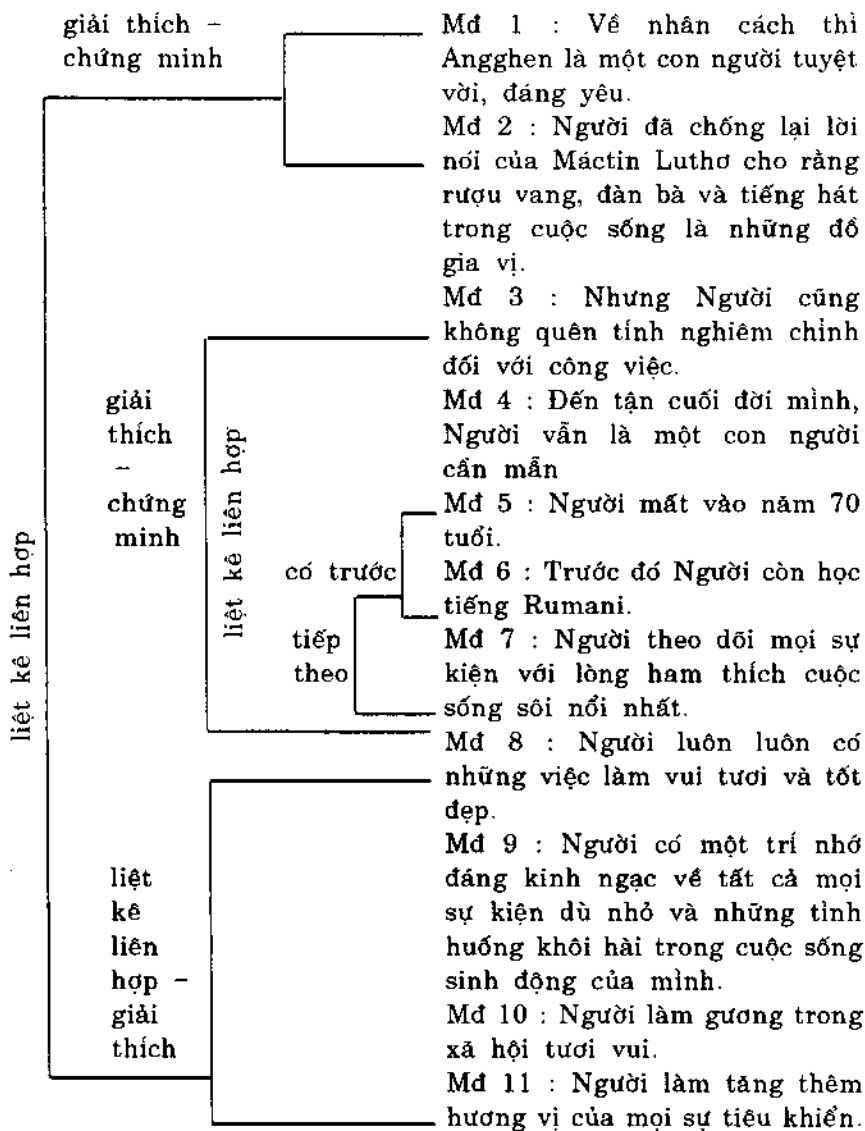
Trong việc phân tích các liên hệ quan hệ ở văn bản con, vấn đề về số lượng lớn hoặc tính đa diện của chúng trong văn bản thể hiện ngay từ ở cấp độ của thể thống nhất trên câu có một ý nghĩa quan trọng.

Một mặt, trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu diễn ra sự tăng lên liên tục các liên hệ quan hệ từ câu này sang câu khác theo chiều ngang. Chẳng hạn, trong văn bản⁽⁵⁾ câu thứ nhất "Chúng ta đang đi trên đường đi đến phương pháp nghiên cứu hiện đại" chuẩn bị cho câu thứ hai : "Tuy vậy tốc độ về cơ bản vẫn còn quá chậm" - câu này đầy diễn biến của lập luận về phía trước, nhưng không thể tồn tại được nếu thiếu câu thứ nhất. Đến lượt mình, câu thứ hai chuẩn bị mảnh đất cho sự xuất hiện của câu thứ ba giải thích nguyên nhân của điều đã được nói trước đó : "Tình trạng này còn mang tính chất quá thiên về sự cùng tồn tại của cái cũ và cái mới". Sự phát triển các liên hệ quan hệ như vậy có thể trình bày bằng hình vẽ sau :



Mặt khác, ngoài kiểu liên hệ một chiều theo chiều ngang trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu này còn có thể có cả sự liên hệ nhiều chiều phát triển theo cả chiều ngang lẫn chiều dọc. Ví dụ có thể là văn bản sau đây :

(6) "Về nhân cách thì Angghen là một con người tuyệt vời, đáng yêu, Người đã chống lại lời nói của Máctin Luthơ cho rằng rượu vang, đàn bà và tiếng hát trong cuộc sống là những đồ gia vị, nhưng Người cũng không quên tính nghiêm chỉnh đối với công việc. Cho đến tận cuối đời mình, Người vẫn là một con người cần mẫn, Người mất vào năm 70 tuổi, trước đó Người còn học tiếng Rumani và theo dõi mọi sự kiện với lòng quan tâm đến cuộc sống một cách sâu sắc nhất. - Luôn luôn có những việc làm vui tươi và tốt đẹp, Người có một trí nhớ đáng kinh ngạc về tất cả mọi sự kiện dù nhỏ và những tình huống khôi hài trong cuộc sống sinh động của mình, những cái mà Người đã làm gương trong xã hội tươi vui và làm tăng thêm hương vị của mọi sự tiêu khiển" (Brêden).



Văn bản chứa ba luận điểm chủ yếu :

Mđ 1 : Ang-ghen là một con người tuyệt vời, đáng yêu.

Mđ 3 : - Mđ 4 : Người cũng không quên tính nghiêm chỉnh đối với công việc. Người là một con người cần mẫn.

Mđ 8 : Người luôn luôn có những việc làm vui tươi và tốt đẹp.

Sau mỗi luận điểm lại có những chứng minh và khẳng định bằng những ví dụ cụ thể, điều này tạo nên ba chuỗi hợp nhất các mệnh đề cơ sở theo chiều ngang :

I Mđ 1 ← Mđ 2

II Mđ 3 - Mđ 4 ← Mđ 5 - Mđ 6
 ← Mđ 7

III Mđ 8 ← Mđ 9 → Mđ 10 → Mđ 11

- I Tuy nhiên, nghĩa của văn bản - việc miêu tả đời tư của Angghen - được xây dựng chính nhờ sự kết hợp cả ba mặt tính cách của Người. Vì vậy, bao trùm lên
- ↓
- II các liên hệ theo chiều ngang là liên hệ ngữ nghĩa - cú pháp chủ đạo theo chiều dọc tạo nên sự liệt kê liên hợp những mặt tính cách của Angghen hợp thành
- ↓
- III phong cách đa dạng của Người.

Tính đa diện của các liên hệ quan hệ trong văn bản, sự kết hợp của các liên hệ ngang và các liên hệ dọc được nêu ra ở đây trong khuôn khổ của một thể thống nhất trên câu sẽ tăng lên khi chuyển từ thể thống nhất trên câu sang các đoạn văn bản có kích thước lớn hơn, nhờ đó mà trong văn bản hình thành một mạng lưới đa dạng các quan hệ hợp nhất trong mình những liên hệ tiếp xúc theo chiều ngang và những liên hệ cách quãng theo chiều dọc.

13. NHỮNG THÔNG SỐ CƠ BẢN CỦA VIỆC PHÂN TÍCH NGỮ NGHĨA VĂN BẢN

Vấn đề về mức độ chi tiết hóa cần thiết trong việc phân tích ngữ nghĩa văn bản là một vấn đề khá phức tạp. Những kinh nghiệm hiện có trong việc phân tích mà, như đã thấy qua

phần trình bày trên, hiện còn đang ở thời kì đầu tiên của công việc tìm kiếm, mang tính chất rời rạc đáng kể và cồng kềnh trong việc miêu tả. Trong đó cấu trúc quan hệ của văn bản con như của một chỉnh thể thống nhất bị lấn át bởi cách ghi phức tạp hóa quá mức không chỉ của cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp của mỗi câu, mà còn bởi việc mô hình hóa ngữ nghĩa thành phần từ vựng cụ thể của nó²²⁾, kết quả là văn bản với kích thước độ 15 - 20 câu ngắn được ghi ra rất nhiều trang với những kí hiệu cực kì phức tạp, sự cồng kềnh và phức tạp ấy xuất phát từ cố gắng muốn thâm tócm vào cách trình bày ngữ nghĩa văn bản toàn bộ vốn từ vựng cụ thể của nó²³⁾. Một sự bao quát đầy đủ nội dung cụ thể của văn bản như vậy chủ yếu cần thiết cho những mục đích ứng dụng khác nhau, trong đó đặc biệt là việc xây dựng thuật toán dịch máy. Song với những mục đích nghiên cứu văn bản về mặt ngữ văn - nghiên cứu văn bản về mặt ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ học và phong cách học chức năng, cũng như việc nghiên cứu văn bản dưới góc độ lí thuyết giao tiếp và ngữ dụng học thì nó không đáp ứng. Trong việc nghiên cứu văn bản về mặt ngữ văn, hợp

22) Xem /136 ; 66 và những trang sau/ - phần phân tích những câu đầu trong truyện ngắn của I.X.Châyv No Orchids for Miss Bandish. Phân tích phần đầu truyện ngắn của E. Kestner Das schweigsame Fräulein trong : /205 ; 233/. Phân tích một đoạn truyện cổ tích Le petit prince của Xanh-Ecdupêri trong :/206/. Xem thêm /133 ; 30/.

23) So sánh cách trình bày ngữ nghĩa một câu trong công trình đã nêu của Petôfi /205 ; 235/ : Sie war sehr unerfahren "Chị ta tỏ ra rất không hiểu biết".

p2	BESITZEN	e : x1	o : qx32
p'2	NEG	f 2	
p"2	MAX	f2	
n1	Pers-Ind	sie	e :x1
n32	ERFAHREN/sf	x32	

trong đó p1 là vị thế bậc 1 ; p'1 là vị thế bậc 2 ; p"2 là vị thế bậc 3 ; n là vị thế danh từ ; n1, pers-Ind- sie ; e là một vật thể động vật hoặc bất động vật mang một tính chất nào đó ; x1 - sie ; f2 là toán tử (phù định mức độ) ; o là một vật thể động vật hoặc bất động vật có trạng thái đang được nói tới ; q là một lượng từ không xác định. (besitzen : "nắm vững" ; neg - negative "phù định ; max - maximum ; pers-Ind ÷ person - Indicative ; sie : chị ấy ; erfahren : hiểu biết).

lí hơn cả là hoàn toàn loại trừ các thao tác gắn liền với việc hình thức hóa từ vựng, còn trong lĩnh vực phân tích ngữ nghĩa - cú pháp thì cần phân biệt hai cấp độ phân tích : cấp độ phân tích ngữ nghĩa - cú pháp câu (xem thư mục tài liệu ở tr.76) và cấp độ phân tích ngữ nghĩa - cú pháp văn bản, trong mỗi trường hợp cần sử dụng những đơn vị phân tích tương ứng. Nhiệm vụ cơ bản của cấp độ phân tích ngữ nghĩa thứ hai là khám phá ra cấu trúc nghĩa của văn bản như một chỉnh thể, tức là khám phá ra phương hướng giao tiếp làm cơ sở cho chỉnh thể cú pháp và những quan hệ giữa các thành tố của nó như một sự phản ánh vận động của tư tưởng và tìm ra loại hình các cấu trúc nghĩa phức tạp.

Trong cách trình bày ngữ nghĩa của thể thống nhất trên câu - văn bản con cần đưa vào những yếu tố tương thích đối với cấu trúc nghĩa của chỉnh thể lấy từ thành phần của các đơn vị cơ sở - các câu tham gia vào thể thống nhất trên câu. Những thời điểm như vậy bao gồm : 1) xác lập vật quy chiếu chủ yếu (người hay không phải người) mà quanh đó tổ chức nên phát ngôn⁽²⁴⁾, và 2) xác định những hình thức lôgic chiếm ưu thế của các câu cơ sở - cũng như các quan hệ, chúng liên quan rất nhiều đến kiểu văn bản.

Ta hãy trở lại những văn bản đã được xem xét ở mục 12 của chương này (tr. 101 và những trang sau). Chẳng hạn, trong văn bản (1), vật quy chiếu chủ yếu là Mác Bon ; phương hướng giao tiếp nói theo thuật ngữ của các hình thức lời nói là kể chuyện ; kiểu văn bản là miêu tả cuộc đời ; những cấu trúc ngữ đoạn chủ đạo của các câu là các câu động từ kiểu $N_1 - Vf - Adv$, $N_1 - Vf - N_4$, cấu trúc lôgic - nghĩa (ngữ nghĩa) chủ đạo của câu là các câu hành động, trong đó phần lớn là những câu quan hệ tác nhân - khách thể⁽²⁵⁾ ; kiểu quan hệ chủ đạo trong văn bản là liệt kê liên hợp các biến cố.

(24) Thao tác này có rất nhiều điểm chung với thao tác xác lập chủ đề của văn bản, xem tr.27 và những trang sau.

(25) Ở đây và tiếp theo sẽ sử dụng những thuật ngữ được nói đến kĩ hơn trong cuốn : /53a/. Xem thêm cả /53/

Trong văn bản (6), vật quy chiếu chủ yếu là F. Angghen ; phương hướng giao tiếp thể hiện bằng các thuật ngữ của những hình thức lời nói là miêu tả ; kiểu văn bản là nêu đặc trưng, ở mỗi điểm được củng cố bằng những dẫn chứng cụ thể ; cấu trúc ngữ đoạn chủ đạo của câu là a) câu với vị ngữ danh từ ở mỗi luận điểm đặc trưng chủ yếu, tức là N_1 - từ nối - N_1 , hoặc là N_1 - từ nối Adj (về nhân cách thì Angghen là một con người tuyệt vời, đáng yêu... Đến tận cuối đời mình Người vẫn là một con người cần mẫn... Người luôn luôn làm những việc vui tươi và tốt đẹp) ; b) các câu động từ chủ yếu là kiểu N_1 - Vf - N_4 trong những phần cụ thể hóa mỗi luận điểm. Cấu trúc lôgic - nghĩa (ngữ nghĩa) chủ đạo của câu là : a) câu xác định ở mỗi điểm đặc trưng chủ yếu, b) câu hành động, chủ yếu là dạng tác nhân - khách thể ở phần cụ thể hóa mỗi đặc trưng. Kiểu liên hệ quan hệ chủ đạo trong văn bản là liệt kê liên hợp các câu xác định - các đặc trưng.

Ta hãy xét thêm văn bản hướng dẫn kĩ thuật đã dẫn ra ở trang 81. Trong văn bản này thì vật quy chiếu chủ yếu là đèn chiếu hình NORIS ; phương hướng giao tiếp thể hiện bằng các thuật ngữ của các hình thức lời nói là hướng dẫn ; kiểu văn bản là hướng dẫn sử dụng về mặt kĩ thuật ; hình thức ngữ đoạn chủ đạo của các câu là các câu động từ kiểu N_1 - Vf - N_4 , cấu trúc lôgic nghĩa (ngữ nghĩa) chủ đạo của các câu là câu hành động tác nhân - khách thể ; kiểu quan hệ chủ đạo là liệt kê liên hợp các hành động theo trình tự thời gian.

Chương IV

KẾT CẤU CỦA VĂN BẢN

14. KHÁI NIỆM KẾT CẤU VÀ VĂN BẢN

Cho tới tận thời gian gần đây, khái niệm kết cấu của văn bản hầu như hoàn toàn thuộc về bộ môn văn học và lí luận văn học⁽¹⁾. Và thật vậy, cơ cấu chung của tác phẩm văn học, sự phát triển những tuyến cốt truyện chủ yếu của tác phẩm, sự đan chéo nhau của chúng và sự sắp xếp chúng, tức là kết cấu vĩ mô của tác phẩm văn học hoàn toàn thuộc về tri thức của những khoa học này⁽²⁾. Trong số các bộ môn ngôn ngữ học thì riêng phong cách học là đã nghiên cứu từ khá lâu các vấn đề về kết cấu vĩ mô, tức là kết cấu các bộ phận riêng biệt của tác phẩm - chương, phần, đoạn văn, cũng như cả những vấn đề về kết cấu của những hình thức văn học cỡ nhỏ và trung

(1) Nó được sử dụng rộng rãi cả ở môn giáo học pháp ngôn ngữ, trong việc giảng dạy tiếng mẹ đẻ ở nhà trường, và ở môn tu từ học.

(2) So sánh về mối tương quan giữa cốt truyện và kết cấu ở M.X.Cagan : "Cốt truyện khác kết cấu ở chỗ nó là sự móc nối bên trong và là quan hệ qua lại của các hình tượng, còn kết cấu là sự liên hệ qua lại vật chất của chúng trong không gian và thời gian. Vì vậy cả kết cấu và ... nhịp điệu đều đóng vai trò những mắt xích độc đáo trong mối liên hệ giữa hình thức bên trong và hình thức bên ngoài, chúng là sự chuyển tiếp từ hình thức này sang hình thức kia"/34 ; 155/.

bình và, đặc biệt là vấn đề về các hình thức kết cấu - lời nói như một trong những yếu tố của kết cấu văn bản⁽³⁾.

Hiện nay khái niệm kết cấu đã bắt đầu giữ vai trò ngày càng tích cực trong lí thuyết văn bản. Thấy vậy, trước hết nó được sử dụng trong lí thuyết chung về văn bản, lí thuyết này đã đưa ra dấu hiệu tính định hình kết cấu⁽⁴⁾ như một trong những tiêu chí khu biệt văn bản với những chuỗi câu ngẫu nhiên không tạo thành văn bản : trong khi văn bản có một kết cấu nhất định thì chuỗi câu ngẫu nhiên không được định hình về mặt kết cấu. H.Izenbéc, người đề ra luận điểm này, có rào đón như một trường hợp đặc biệt sự không định hình kết cấu của các văn bản đối thoại cũng như các văn bản cấu tạo từ một hoặc hai câu, ví dụ : (1) *Tôi bị đau đầu.* (2) *Dấu sao anh cũng quen Hen Môle. Hôm qua anh ấy gặp chuyện không may.*/176 ; 13/.

Rõ ràng là trong trường hợp này nói đến kết cấu vĩ mô, tức là nói đến tính định hình kết cấu của tác phẩm hoàn chỉnh. Và đồng thời không phải khó thấy rằng tiêu chí này trước hết áp dụng cho những văn bản có kích thước nhỏ, bởi vì chính ở đây mới có thể xuất hiện vấn đề về sự cần thiết phải khu biệt văn bản và những chuỗi câu ngẫu nhiên.

Kết cấu của những sản phẩm lời nói hoàn chỉnh cỡ nhỏ dễ bao quát. So sánh, một mặt, những thể loại văn học như truyện ngụ ngôn, truyện cười, truyện ngắn,⁽⁵⁾ và mặt khác, những văn bản phi văn học như những thể loại văn bản báo chí khác nhau, các văn bản phát thanh, các dạng văn xuôi sự vụ khác nhau (thương mại, pháp quyền, v.v.)/176/, /188/.

(3) Theo định nghĩa của E.G.Rizen, kết cấu của tác phẩm là sự thống nhất giữa cấu trúc bên trong của nội dung, sự phân đoạn bên ngoài của tác phẩm thành các bộ phận và tập hợp các hình thức kết cấu - lời nói/ 214 ; 178/. Xem thêm cả phần phụ lục "Về việc xây dựng ngôn ngữ "hình tượng tác giả" trong tiểu thuyết "Cuộc khởi nghĩa của những ngư dân" của A.Zegers " trong /8/. Trong lĩnh vực nghiên cứu cấu trúc đoạn văn về mặt đặc điểm phong cách cá nhân của nhà văn và trào lưu văn học cũng đã làm được nhiều. Xem : /84/, /85/, /86/ và công trình của các học trò của bà.

(4) So sánh các thuật ngữ Đức : Wohlgeformtheit và Wohlkomponiertheit/176/.

(5) So sánh sự phân tích kết cấu của những thể loại này trong : /214/.

Chẳng hạn, sơ đồ kết cấu của truyện ngụ ngôn như sau :
(1) phần trình bày, (2) đối thoại và hành động của các nhân vật, (3) đạo đức. Ví dụ :

<i>Trình bày :</i>	Bộ lông con ngỗng thẹn thùng như những bông tuyết mới nở. Hãnh diện về món quà tuyết diệu này của tự nhiên, con ngỗng nghĩ rằng tốt hơn là nên sinh ra làm con thiên nga hơn là làm thân con ngỗng như nó. Nó tự tách mình ra khỏi đàn và bơi quanh hồ một cách lẻ loi, oai vệ. Chẳng bao lâu nó vươn dài cổ ra, nhưng cái cổ ngắn một cách phản bội chẳng muốn giúp nó có được quyền lực đó. Thế rồi nó tìm cho cái cổ một đường cong thật huy hoàng, với cái cổ này con thiên nga có được cái diện mạo đáng tôn kính nhất của một con chim của Chúa.
<i>Hành động của nhân vật :</i>	
<i>Đạo đức :</i>	Nhưng uống công ; cái cổ quá ngắn và mặc dù đã bỏ rất nhiều công sức, nó cũng không làm cho cái cổ dài ra được, khi mà bản thân nó vốn là một con ngỗng nực cười thì không cần thiết phải trở thành thiên nga." (Létxing)

Sơ đồ kết cấu của tin tức cuối cùng trên Đài phát thanh :
(1) Lời chào thánh giá, (2) thông báo 1 - - thông báo n,
(3) thông báo kết thúc buổi phát thanh. Ví dụ⁽⁶⁾ :

(1) Chúng tôi xin chuyển đến các bạn tin tức sau đây.

(2) ... - ... - ...

(3) Đó là những tin tức của đài phát thanh Béclin. Xin mời các bạn đón nghe bản tin tiếp theo vào hồi 13 giờ.

Sơ đồ kết cấu của thông báo : (1) Đầu đề, gồm có a) tên người thông báo (bên trái), b) địa chỉ của người thông báo và ngày tháng (bên phải), c) tên của người nhận thông báo.

(6) Xem : /176 ; 27/. Izenbec sử dụng sơ đồ của E.Lang /188 ; 312/.

(2) Trình bày tóm tắt bản chất của thông báo. (3) Văn bản thông báo bao gồm a) nội dung của yêu cầu, b) lí do, c) câu kết thúc. (4) lời chào và kí tên. Ví dụ⁽⁷⁾ :

Đầu đề : Pitơ Bãy

8019 Drétden,

Ngày 11 tháng 10 năm 19...

Phố Vátbúc, 39

Xí nghiệp Pentaxon

Trường dạy nghề

Ban lãnh đạo

8036 Drétden

Phố Miugenơ, 40

Nội dung tóm tắt : Đơn xin nghỉ học

*Văn bản
thông báo :*

Tôi xin phép thầy cho tôi nghỉ các giờ học lí thuyết ngày 25 và 26 tháng 10 năm 19... Hai ngày này tôi muốn cùng cha tôi và gia đình đi du lịch ở Praha là nơi mà xí nghiệp của cha tôi dành cho ông và gia đình về thành tích công tác mà cha tôi đã hoàn thành xuất sắc.

*Lời chào
và kí tên :*

Kính đơn.

Loại văn đề thứ hai của ngôn ngữ học văn bản mà trong đó sử dụng rộng rãi khái niệm kết cấu là việc nghiên cứu loại hình học các văn bản. Cơ sở của việc nghiên cứu loại hình các văn bản là sự quan tâm sâu sắc đến kiểu văn bản khẩu ngữ và văn bản viết phi văn học (cái gọi là *Gebruuchsformen*), sự quan tâm này bắt nguồn từ sự phát triển hiện tại của lí thuyết giao tiếp, lí thuyết các hành vi lời nói và giáo học pháp ngôn ngữ.

(7) Dẫn theo /189a ; 373/.

Sơ đồ kết cấu của các kiểu văn bản khác nhau được xem như một trong những tiêu chí quy văn bản vào kiểu văn bản tương ứng (cái gọi là Textsorten). Thật vậy, E.Lang đã chỉ ra tầm quan trọng của dấu hiệu kết cấu chính về mặt loại hình các văn bản và minh họa tư tưởng này bằng sơ đồ kết cấu tin tức dài phát thanh đã dẫn ở trên /188 ; 312/. Ví dụ cho cách tiếp cận này còn có thể là kinh nghiệm phân loại một khối lượng khá lớn các văn bản phi văn học trên cơ sở tập hợp các dấu hiệu khu biệt của B.Sandic /219/. Để ra tư tưởng đặc trưng các kiểu văn bản bằng cách đối chiếu chúng theo ma trận trên cơ sở của một bộ các dấu hiệu khu biệt, B.Sandic đã đưa sự có mặt hoặc vắng mặt một sơ đồ kết cấu cố định vào số những dấu hiệu này.

Sơ đồ kết cấu, rõ ràng nhiều hay ít tùy thuộc vào đặc tính của văn bản, hầu như có ở tất cả các dạng văn bản, trong đó có các văn bản giao tế khẩu ngữ và giao tế viết giữa các cá nhân, chẳng hạn như thư riêng hoặc những câu chuyện điện thoại. Thật vậy, phần đầu của thư riêng có kết cấu như sau : (1) ngày tháng viết thư (2) lời chào người nhận thư. Với tư cách là thành tố kết cấu thứ hai thường có : (3) lời nhắc đến lá thư mà người viết đã nhận được trước đó hoặc giải thích về hoàn cảnh viết lá thư này (xin lỗi về sự chậm trễ trong việc viết thư trả lời, nhắc rằng tác giả đã trả lời ngay bức thư vừa nhận được, giới thiệu về tình huống viết lá thư), (4) phần chính của lá thư : các thông báo 1 - n, các câu hỏi 1 - n đối với người nhận hoặc trình bày các tư tưởng và tình cảm của người viết thư : Phần kết thúc của bức thư - (5) lời chào tạm biệt và (6) kí tên. Ví dụ⁽⁸⁾.

<i>Ngày tháng :</i>	(1) "Ngày 26-9-1915
<i>Lời chào :</i>	Con trai yêu quý của cha !
<i>Hoàn cảnh viết thư</i>	Cha chưa nhận được chữ nào của các con, và hi-vọng hôm nay sẽ nhận được thư của các con. Nhưng bây giờ cha đã viết thư cho
<i>Phần chính :</i>	các con rồi. Trong đầu cha hiện lên bao kỉ niệm thời niên thiếu, khi mà tinh thần và tâm hồn nẩy nở... Cha vừa giờ xem cuốn

(8) Dẫn theo /189a ; 363/.

lịch sử và nhìn vào những số phận phong phú, nhiều màu sắc, trang trọng của những số phận loài người, và ở đó, từ mỗi trang sách chúng đã thổi vào cha những nguồn cảm hứng, cha say sưa đọc từng trang và thả mình trong những ảo tưởng thơ mộng. Hoa đã khô với một hương thơm nhẹ nhàng bốc rồi. Cả thời gian sắp tới này các con cũng phải sống với phép màu tuyệt diệu của các con. Đó chính là đòi hỏi làm cho cha giờ đây xúc động, vui lòng... Hãy mở rộng trái tim mình con ạ - hãy đón tất cả như triều dâng tràn ngập vào tâm hồn con. Và hãy để cho lòng con tin cậy vào cha, vào tình yêu đối với tất cả, đối với mọi người. Như thế thì công việc sẽ vui đi, nó sẽ không còn là sự mệt mỏi nữa, mà là hạnh phúc và sức mạnh. Hãy viết cho cha, trái tim bé bỏng của cha ! Viết ngay. Viết thật nhiều. Yêu con bằng tất cả trái tim. Hôn con và tất cả các con, tất cả các con một nghìn lần.

Lời kết
và chào :

Cha của con."

Kí tên : (Thư của Các Lípnech gửi cho con Henmi)

Rất nhiều dạng văn bản đối thoại, chẳng hạn như nói chuyện điện thoại, phỏng vấn, được xây dựng toàn bộ hoặc từng bộ phận theo một chương trình nhất định và, do vậy, có sơ đồ kết cấu hoặc chứa các yếu tố của kết cấu. Chẳng hạn, câu chuyện điện thoại bắt đầu bằng công thức xác lập sự tiếp xúc âm học giữa các cá nhân ("Alô !", "Tôi nghe đây", v.v..) từ phía người nhận tin, sau đó là yêu cầu của người phát tin chính xác hóa người nhận tin ("Tôi cần nói chuyện với ...", "Xin gọi họ tôi..."), lời chào, những người nói chuyện tự giới thiệu nhau. Tất cả những cái đó với những biến dạng nhất định tạo nên : (1) phần xác lập sự tiếp xúc ; (2) phần chính - đối thoại có thể đơn chủ đề và có chương trình rõ ràng (chẳng hạn như khi thảo

luận công việc) hoặc là một câu chuyện tự phát đa chủ đề và trong trường hợp này thì nó không được trình bày về mặt kết cấu. Phần kết thúc (3) là lời chào của những người nói chuyện. Phần này được quy định chặt chẽ giống như phần (1).

Theo chúng tôi, cả những văn bản cực ngắn cấu tạo từ một thể thống nhất trên câu (như ghi chép niên biểu, thông báo thời tiết, v.v..) cũng được trình bày về mặt kết cấu. Dưới góc độ kết cấu, chúng được tổ chức bởi sự có mặt của đầu đề.

Ở các thông báo báo chí ngắn hoặc các tin tức trên đài phát thanh, ngoài đầu đề chung, chức năng kết cấu còn có mặt ở tên gọi các địa danh mở đầu mỗi thông báo ngắn : *Béclin*. Thông báo 1. *Rôm*. Thông báo 2. *Budapét*. Thông báo 3, v.v.. Ví dụ :

Tin ngắn

Phiên họp phạm vi các nước Châu Âu

Bucarét. Để chuẩn bị cho hội nghị của Hội đồng liên hợp quốc bàn về khoa học kĩ thuật, vào thứ hai tại Bucarét bắt đầu một phiên họp phạm vi các nước châu Âu, gồm đại diện của các nước thành viên Khối thị trường chung châu Âu và các quan sát viên của các tổ chức quốc tế tham dự.

Các cuộc đàm thoại Ápganistan - Ấn Độ

Niu-Deli. Ấn Độ và Ápganistan ra thông báo mở rộng phát triển các mối quan hệ giữa hai nước. Bên cạnh những cuộc đàm thoại về các quan hệ chính trị, giờ đây ở Cabun đã kí kết Nghị định hợp tác buôn bán.

41 người chết do va chạm tàu hỏa - xe buýt

Niu-Deli. Do sự va chạm của tàu chở hàng với ô tô buýt ở gần Miranpua, cách thủ đô Ấn Độ 320 km về phía Đông - Nam, 41 người chết, 35 người bị thương.

(*Báo Nước Đức mới*, 27 - 6 - 1978)

Có thể rút ra kết luận rằng nếu như trong trường hợp thứ nhất (trang 114 và những trang sau) đã nói đến vai trò tạo văn bản của kết cấu thì ở trường hợp thứ hai, như đã thấy

qua các ví dụ trên, có thể nói đến vai trò tạo kiểu trong lĩnh vực cấu tạo văn bản.

15. KẾT CẤU VI MÔ CỦA VĂN BẢN. CẤU TRÚC KẾT CẤU CỦA ĐOẠN VĂN.

Phạm vi đặc biệt các vấn đề cũng liên quan cả đến kết cấu vi mô của văn bản và trước hết là cấu trúc kết cấu của đoạn văn. Nếu như khi xem xét kết cấu của tác phẩm hoàn chỉnh (kết cấu vĩ mô), ngôn ngữ học văn bản chú ý tới các hình thức nhỏ (xem trang 114), thì ở đây lại xem xét cả các văn bản cỡ vừa và cỡ lớn : trong lĩnh vực tác phẩm văn học - truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết ; trong lĩnh vực văn xuôi phi văn học - chuyên luận khoa học hoặc bài báo, các bài báo và tạp chí cỡ lớn (xã luận, bài tổng luận, v. v.), sách phổ biến khoa học, văn bản giáo khoa.

Đơn vị nghiên cứu nhỏ nhất, và đồng thời lại là cơ bản ở đây không phải là thể thống nhất trên câu, mà là đoạn văn, tức là đơn vị không phải của cấp độ cú pháp mà là của cấp độ kết cấu thuần túy. Điều đó đúng với cả trường hợp khi mà một thể thống nhất trên câu chia ra làm vài đoạn văn hoặc một đoạn văn bao gồm vài thể thống nhất trên câu (xem chương II, trang 47), và khi ranh giới của thể thống nhất trên câu và đoạn văn trùng nhau.

Các nhiệm vụ đặt ra trước mắt các nhà nghiên cứu đoạn văn trong các văn bản văn học và các văn bản khoa học, phổ biến khoa học, chính luận, giáo khoa, có khác nhau. Những nhà nghiên cứu đoạn văn trong văn xuôi văn học cũng như văn xuôi khoa học - thẩm mĩ trước hết cố gắng phát hiện sự đa dạng về cấu trúc của đoạn văn trong các tác phẩm của những tác giả riêng biệt, xem xét sự đa dạng này như một trong những yếu tố của phong cách cá nhân nhà văn và, rộng hơn, như một trong những dấu hiệu của cả một xu hướng văn học.

Trên tư liệu văn xuôi văn học Đức đã có một loạt những nghiên cứu về cấu trúc đoạn văn trong những tác phẩm của các tác giả khác nhau /83/, /84/, /85/, /86/, /23/, /94/. Việc đối chiếu cấu trúc của những nhà văn hết sức khác nhau như những đại diện của phái "Giông tố và tấn công" và các nhà văn lãng mạn Đức, những sự khác biệt trong cấu trúc đoạn văn ở những tác phẩm của Götter khi còn trẻ và Götter - nhà văn kinh điển, việc đối chiếu đoạn văn trong các tác phẩm văn học và lí luận - thẩm mĩ của cùng một tác giả và, cuối cùng, sự tương ứng giữa các đặc điểm của cấu trúc đoạn văn với ý đồ kết cấu toàn bộ tác phẩm trên tư liệu những tác phẩm của từng nhà văn riêng biệt (Höppner, Hainke) /85/, cũng như việc nghiên cứu những đặc điểm cấu tạo đoạn văn ở một loạt các nhà văn Đức khác, đã cho ta những bằng chứng hùng hồn về sự đa dạng trong cấu trúc đoạn văn ở văn xuôi văn học và về sự phụ thuộc trực tiếp của nó vào phong cách sáng tạo của nhà văn và những thế giới quan mĩ học của trường phái văn học. Không còn nghi ngờ gì về hiệu quả của những nghiên cứu như thế đối với phong cách học ngôn ngữ văn học.

Việc nghiên cứu cấu trúc đoạn văn ở những thể loại văn xuôi phi-văn học khác nhau nhằm theo đuổi trước hết là những mục đích giáo học pháp. Một mặt, các nhà ngôn ngữ học và tâm lí học tiếp cận văn bản với tư cách là một khách thể cần hiểu, một đối tượng trong hoạt động nhận thức của con người, và cố gắng tạo nên một thuật toán nhất định để làm việc với văn bản giáo khoa và khoa học có thể cho phép tăng hiệu quả của việc đọc trong quá trình dạy và đặc biệt là trong quá trình tự học. Nối tiếp vào đây là việc nghiên cứu cấu trúc văn bản báo chí nhằm phát triển các thói quen đọc nhanh /25/, /36/, /55/, /107/, /51/, /54/, /184/, /185/, /244/, /252/, /238/. Mặt khác, ở đây nói đến việc xây dựng những cơ sở giáo học pháp ngôn ngữ nhằm dạy tiếp thu một cách tích cực kết cấu của các thể loại ngôn ngữ viết khác nhau : kết cấu và kết cấu vi mô của bài tập làm văn cho lứa tuổi học trò và phong cách cùng kết cấu của văn bản khoa học, xã hội - chính trị, sự vụ, cho lĩnh vực học và tự học của người lớn /97/, /96/, /28/, /225/, /168/.

Tầm quan trọng của hướng nghiên cứu này, ý nghĩa của nó đối với ngôn ngữ học và giáo học pháp khó có thể đánh giá hết được.

Cấu trúc của đoạn văn trong tác phẩm văn học và những thể loại văn xuôi phi văn học khác có những sự khác biệt đáng kể liên quan đến đặc trưng chung của văn học và những phong cách chức năng khác của lời nói.

Rõ ràng hơn cả là cấu trúc của đoạn văn trong văn bản khoa học, phổ biến khoa học và giáo khoa – ở đây kết cấu hoàn toàn tuân theo sự vận động lôgic của tư tưởng tác giả⁽⁹⁾. Thông thường, đoạn văn ở các văn bản khoa học và giáo khoa mang tính chất đơn chủ đề, nói về một tiểu chủ đề. Việc phân chia văn bản hoàn chỉnh thành các đoạn văn phản ánh vận động lôgic từ một tiểu chủ đề này sang một tiểu chủ đề khác. Nó có tính chất tuyến tính, nếu như tất cả các tiểu chủ đề ngang nhau về mặt ý nghĩa và sự trình bày phát triển theo con đường chuyển từ một tiểu chủ đề này sang một tiểu chủ đề khác, hoặc là được tổ chức theo kiểu cấp hệ, đa cấp độ, nếu tư tưởng chính chứa trong một đoạn văn kết hợp với một loạt luận điểm cá biệt hơn phát triển nó – tức là kết hợp với nội dung của các đoạn văn khác hoặc với những tư tưởng thứ yếu được trình bày trong những đoạn văn phụ thuộc⁽¹⁰⁾.

Cấu trúc của đoạn văn có thể được mô hình hóa. Đối với văn bản khoa học thì điển hình hơn cả là đoạn văn hai phần. Nó cấu tạo từ câu chìa khóa (phần khóa) hay câu chủ đề thể hiện tư tưởng chủ yếu của đoạn văn (tiếng Đức Kernsatz, tiếng Anh : topic sentence) và phần giải thích. Ví dụ :

(1) Bản chất của hiện tượng đa nghĩa và đồng nghĩa là ở chỗ cùng một hình thái tương ứng với nhiều nội dung ý nghĩa khác nhau. (2) Trong một văn bản cho trước, việc gắn với một

(9) Tính lôgic, tính tường minh, tính rõ ràng của văn xuôi khoa học đã được rất nhiều nhà nghiên cứu nhấn mạnh : /29 ; 5/ ; /85 ; 9/ ; /41 ; 190/ ; /151 ; 198/ ; /98 ; 10/.

(10) Chi tiết hơn, xin xem : /185/ ; /238/. Xem thêm về khái niệm "hạng" của các phán đoán văn bản trong : /25 ; 20/.

nội dung ý nghĩa nào là do sự kết hợp từng bước của các từ. (3) Điều đó có thể áp dụng vào những mục đích gây tác dụng đặc biệt về mặt tu từ học, chẳng hạn như việc dùng các cấu trúc lặp, vì những cấu trúc này cho phép thực tại hóa những yếu tố ngữ nghĩa khác nhau.

Ở đây phần khóa là câu (1), còn phần giải thích bao gồm các câu (2) - (3).

Phần khóa có thể bao gồm vài câu. Chẳng hạn như trong ví dụ dưới đây nó bao gồm câu (1) và (2), còn phần giải thích là câu (3) :

(1) Vấn đề đối tượng của phong cách học phải gắn liền từ trong cốt lõi và gắn một cách trực tiếp với vấn đề nhiệm vụ của phong cách học. (2) Dưới góc độ phương pháp luận và tư tưởng luận, phải nhìn nhận cả hai nhân tố trong mối quan hệ của chúng. (3) Không một khoa học nào tự nó có một đối tượng cho mục đích mà chính nó tự đặt ra, mà mỗi khoa học đều thi hành một chức năng xã hội.

Bên cạnh cấu trúc hai phần của đoạn văn, ta còn thấy phổ biến cả cấu trúc ba phần. Trong trường hợp này, đoạn văn bao gồm phần khóa và phần giải thích, ngoài ra còn kết thúc bằng kết luận hoặc khái quát, tức là phần kết. Cấu trúc như vậy của đoạn văn thường được gọi là cấu trúc "đóng" để phân biệt với cấu trúc hai phần của đoạn văn được gọi là cấu trúc "mở" ⁽¹¹⁾.

Văn bản dẫn ra dưới đây ⁽¹²⁾ có cấu trúc ba phần : (1) - phần khóa, (2) - (4) - phần giải thích, (5) - kết luận, phần kết.

"(1) Sự lãnh đạo thống nhất của quá trình tái sản xuất trong toàn xã hội không phải chỉ là cần thiết trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhằm đảm bảo hành động thống nhất của tất cả tập

(11) Xem : /86/. Tác giả cho rằng hình thức kinh điển của đoạn văn là đoạn văn đơn chủ đề ba phần, được xây dựng theo công thức ZRK, tức là *zachin* (phần đầu), *razrabotka* (phần soạn thảo), *koncovka* (phần cuối).

(12) Trích theo /244 : 82/.

đoàn và của mỗi người lao động, mà trong mỗi quan hệ này nó còn có chức năng trực tiếp nâng cao hiệu suất lao động và yêu cầu tăng sản phẩm lao động. (2) Sự lãnh đạo xã hội chủ nghĩa phát hiện ra những đòi hỏi, yêu sách của quy luật kinh tế, kiểm tra những biến thể tối ưu của việc thực hiện hóa chúng, đặt ra những mục đích động viên và tổ chức việc thực hiện những mục đích đó. (3) Ở đây đặc biệt cần phải đưa ra quyết định một cách nhanh chóng, kịp thời nhằm củng cố về mặt khoa học và đảm bảo chắc chắn những biến thể khả quan. (4) Trong quá trình này, công việc lao động đòi hỏi phải được tổ chức hợp lý tới mức tối đa, sử dụng năng lực xã hội tới mức tối thiểu và đồng thời phải đảm bảo được hiệu lực tối đa. (5) Điều đó có nghĩa là cần phải gấp rút đề nghị lãnh đạo luôn luôn đẩy mạnh quá trình tái sản xuất xã hội với những phương pháp khoa học."

Không nên đồng nhất phần khóa của đoạn văn với phần đầu. Phần đầu có thể không chứa tư tưởng chủ yếu của đoạn văn, mà chỉ dẫn vào tiểu chủ đề, chuẩn bị cho người đọc tiếp thu tư tưởng chủ yếu được đưa ra không phải ở ngay đầu đoạn văn. Chính vì vậy mà thuật ngữ "câu đoạn văn" (hay "phát ngôn đoạn văn" - "abzaccnaja fraza") do L.M.Loxeva đưa ra không phù hợp đối với cấu trúc đoạn văn trong văn xuôi khoa học mà chúng tôi mô tả, bởi vì thuật ngữ này đương nhiên là gọi lên quan niệm về vị trí đầu tiên của câu trong đoạn văn. (xem /50/).

Trong văn bản dẫn ra dưới đây, câu (1) chính là phần đầu theo nghĩa nêu trên, nhưng không phải là phần khóa. Không phải là phần khóa cả các câu (2), (3), (4) - những yêu cầu này tiếp nối vào câu (1), tạo nên phần trình bày đưa người đọc thâm nhập vào tình hình mà từ đó sẽ rút ra tư tưởng chủ yếu của đoạn văn. Phần khóa là các câu (5), (6) tiếp theo. Đoạn văn này không có phần cuối - kết luận. Đó là một đoạn văn "mở". Tư tưởng thể hiện trong đó được trực tiếp phát triển ở đoạn văn tiếp theo mà phần đầu cũng dẫn ra dưới đây :

"(1) Một vấn đề đặc biệt trong việc ứng dụng có tính chất tu từ hiện tượng đồng nghĩa được đặt ra cùng với việc sử dụng

các quán ngữ. (2) Trước hết, việc sử dụng này có thể mang tính chất đồng nghĩa bổ sung. (3) Trường hợp những quán ngữ có mức độ pha trộn ngữ nghĩa cao nhất (sử dụng các quán ngữ chặt, các thành ngữ) không phải là hiếm, ví dụ : *Cò ngóc lên bên cạnh nhau nghe ngóng, Muỗi trên tường hắt hơi nghe ngóng, Kèn thổi một khúc quân hành v.v.* (4) Việc sử dụng này hầu như bao giờ cũng mang tính chất đồng nghĩa với từng từ riêng biệt. (5) Sự khác nhau trước hết là ở chỗ việc sử dụng các từ hình ảnh đều ít nhiều mang tính chất biểu cảm và do đó có những hạn chế nhất định trong sử dụng. (6) Ở những văn bản cụ thể thì nói chung chúng không có chỗ đứng. (7) So sánh những ảnh hưởng khác nhau của động từ đơn giản *dánh tráo* và, mặt khác, của quán ngữ *dẫn dắt quanh cái mũi* trong câu sau : (8) Nhưng khi ông Libephót nhận thấy rằng bà Rabitgiơ không thể *dẫn dắt quanh cái mũi (dánh tráo)* lâu hơn được nữa thì ông chỉ còn cách là rời khỏi đó." (A. Sarơ. *Gia đình Suman*). (9) Việc sử dụng theo dạng thức này thường gặp trong những thể loại văn học nhất định..."

Nghiên cứu các văn bản khoa học kĩ thuật và khoa học xã hội, S.Vébe đã căn cứ vào vị trí của phần khóa mà tách ra bốn mô hình cấu tạo văn bản, đó là các mô hình với phần khóa ở vị trí đầu, vị trí cuối, vị trí giữa và, cuối cùng, đoạn văn không có phần khóa - tất cả các câu trong loại đoạn văn này đều có giá trị và có lượng thông tin như nhau, không một câu nào có thể tách ra để giữ vai trò chủ đạo được /244/. Bổ sung thêm mô hình thứ năm với tất cả các câu đều là những câu khóa và thể hiện một loạt những luận điểm độc lập có liên hệ qua lại với nhau về mặt chủ đề, V.Camrát còn tách ra thêm một loạt các biến thể cấu tạo đoạn văn, cũng căn cứ vào vị trí của phần khóa và số lượng các câu khóa trong đoạn văn /185 ;225/.

Cần lưu ý rằng văn bản giáo khoa có cấu trúc nhất quán hơn và đơn giản hơn văn bản khoa học. Đối với văn bản giáo khoa, cũng như văn bản phổ biến khoa học, nét đặc trưng là vị trí đầu của phần khóa, điều này gắn liền với cố gắng của các tác giả nhằm đạt tới độ rõ ràng và tính dễ hiểu tối đa. Lê

tự nhiên là việc tiêu chuẩn hóa cấu trúc của đoạn văn sẽ giúp ích cho việc đó. Ví dụ :

I (1) Nền kinh tế quốc dân của một nước bao trùm tất cả các phạm vi sản xuất và phạm vi công việc.

II (1) Trong đó bao gồm không chỉ những phạm vi sản xuất hàng hóa vật chất cần thiết cho cuộc sống, mà còn cả những phạm vi sản xuất các sản phẩm khác nữa. (2) Trước tiên, chúng tôi phân biệt các phạm vi sản xuất và các phạm vi phi sản xuất.

III (1) Trong những phạm vi sản xuất có công nghiệp, nông nghiệp và chăn nuôi, xây dựng, sản xuất thủ công, giao thông cùng một số ngành khác.

IV (1) Trong những phạm vi phi sản xuất có thể kể đến ví dụ như các cơ quan hành chính, ngành giáo dục, y tế và những cơ quan văn hóa. (2) Những phạm vi khác nhau này được hình thành do sự phân chia công việc trong xã hội. (3) Chúng mang những ý nghĩa khác nhau đối với nền kinh tế quốc dân toàn diện. (4) Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là một trong những phạm vi trên là không quan trọng.

V(1) Nhiệm vụ cũng như những nét đặc trưng cơ bản của các phạm vi sản xuất quan trọng nhất là :

VI (1) *Công nghiệp* khai thác tài nguyên, biến chúng thành nguyên liệu, sản xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và nhiều mặt hàng khác phục vụ cho mọi ngành kinh tế quốc dân sản xuất các hàng hóa tiêu dùng các loại cho nhân dân. (2) Đặc trưng cơ bản của nền công nghiệp là sản xuất lớn bằng máy.

VII (1) *Kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi* sản xuất những sản phẩm gia cầm và cây trồng cho nhân dân. (2) Vì thế nó là nguồn nguyên liệu quan trọng đối với công nghiệp (giấy, sợi, da). (3) Nền kinh tế nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta từ chỗ trước kia là lao động chân tay khó nhọc, đến nay đã được trang bị nhiều máy móc. (4) Các phương thức sản xuất công nghiệp ngày càng được chú trọng áp dụng trong nông nghiệp.

VIII (1) *Ngành xây dựng* phục vụ cho mọi ngành kinh tế quốc dân với những công trình xây dựng theo quy mô mới, xây lại và mở rộng cũng như bảo tồn và giữ gìn các công trình. (2) Trong ngành xây dựng ngày nay cũng đã áp dụng những phương thức sản xuất hiện đại và sử dụng máy móc.

IX (1) *Nghề thủ công* sản xuất các sản phẩm riêng lẻ, sửa chữa và phục vụ cho các cơ sở dưới nhiều hình thức, trước hết là cho nhân dân. (2) Trái với sản xuất công nghiệp, nghề thủ công là cơ sở sản xuất nhỏ, bao gồm các công việc làm bằng tay và sử dụng một số máy và công cụ đơn giản.

X (1) *Ngành giao thông* có nhiệm vụ chuyên chở người, hàng hóa và tin tức. (2) Nó nối liền cơ sở sản xuất với nơi tiêu dùng. (3) Hiệu quả vật chất của nó là làm thay đổi địa điểm cho các hàng hóa, người và tin tức. (*Khái luận sản xuất xã hội chủ nghĩa*)."

Tất cả các đoạn văn của bản này không chỉ được xây dựng theo một sơ đồ mà còn có đặc điểm là rất ngắn gọn. Đoạn văn dài nhất gồm bốn câu. Kích thước của phần lớn các đoạn văn đều không vượt quá hai, ba câu. Phần giải thích của các đoạn văn không những phát triển nội dung của phần khóa, mà còn nêu lên những tin tức bổ sung. Hai đoạn văn thứ ba và thứ năm, mỗi đoạn bao gồm một câu. Đoạn thứ năm không chứa thông tin mới. Đó là đoạn dẫn, chuẩn bị cho việc trình bày tiếp theo. Cấu trúc đoạn văn miêu tả ở trên được lặp lại với những nét chủ yếu nhất cả trong những thể loại chính luận cơ bản. Ví dụ đơn giản nhất là kí sự báo chí. Ví dụ :

"Các nhà toán học từ 34 nước bắt đầu hội nghị ở Vayma.

I (1) Để góp phần vào việc tăng cường tốc độ sản xuất, xây dựng, Hội nghị quốc tế lần thứ VIII bàn về việc vận dụng toán học vào kế hoạch thiết kế xây dựng (IKM) khai mạc vào thứ hai ở Vayma. (2) Từ 17 năm nay, cứ vào những dịp này, các nhà khoa học của nhiều môn học - toán học, lí thuyết sử lý cứ liệu, các khoa học kĩ thuật và kinh tế - cùng các kĩ sư, các nhà kinh tế công nghiệp và kinh tế xây dựng lại có dịp gặp

nhau. (3) Đồng chí chủ tọa hội nghị, hiệu trưởng Trường đại học Kiến trúc và xây dựng Vây-ma nhiệt liệt chúc mừng 1.000 đại biểu từ Cộng hòa dân chủ Đức và 33 nước anh em đến dự cuộc hội nghị kéo dài một tuần này.

II (1) Phương pháp toán học đã trở thành một phương tiện giúp sức không thể bỏ qua được trong các khoa học thiết kế xây dựng. (2) Với những mô hình toán học người kĩ sư có thể giải quyết những vấn đề kĩ thuật - kinh tế mà không cần phải thực hiện những thí nghiệm chi tiêu lớn.

III (1) Các đồng chí chủ nhà ở Vâyma đã đưa ra nhiều dẫn chứng về sự thay thế của toán học và sự áp dụng của EDV trong ngành xây dựng của nước Cộng hòa dưới nhiều hình thức. (2) Nhờ đó mà đã thực hiện được việc điều hành xe cộ vận chuyển vật liệu xây dựng, còn gọi là cách vận chuyển tối ưu. (3) Ngay khi kiến thiết những xí nghiệp xây dựng thì ý kiến của nhà toán học là quan trọng. (4) Những vận chuyển tối ưu cung cấp những địa điểm tối ưu ví dụ như cho những cơ sở xây dựng trường học mới và những thiết bị xã hội. (5) Để xây dựng xí nghiệp hiện đại Nốthauxen, một hệ thống cần trục điều khiển bằng máy tính được thành lập, nhờ đó những khối nhà và những cấu kiện lắp ghép phức tạp được đưa vào vị trí với độ chính xác và hiệu suất cao."

Cấu trúc của các đoạn văn trong văn bản trên như sau :

Đoạn I : (1) - phần khóa ; (2), (3) - phần giải thích.

Đoạn II : (1) - phần khóa ; (2) - phần giải thích.

Đoạn III : (1) - phần khóa ; (2) - (5) - phần giải thích.

Tất cả các đoạn văn đều là những đoạn mở với phần khóa ở vị trí đầu.

Ví dụ tương tự :

"Khu thể thao và nghỉ mát do công nhân xây dựng.

I (1) Trong cuộc thi "Cùng làm !" có nhiều công dân từ nhiều khu thể thao và nghỉ mát tham dự. (2) Những khu thể thao

và nghỉ mát này góp phần hoàn chỉnh những khu thiết bị mới xây dựng trong kế hoạch của nền kinh tế quốc dân.

II (1) ở Gentin đã mọc lên một bể bơi. (2) Nó được khánh thành nhân dịp lần thứ 30 quốc khánh nước cộng hòa dân chủ Đức. (3) Nhân dân thành phố và nhiều vùng huyện lỵ phụ trách những công việc thu dọn trong cuộc thi "Cùng làm !" (4) Vào những ngày cuối tuần, rất nhiều người lao động từ các xí nghiệp, cũng như những người làm việc ở các công trường xây dựng và các cơ quan nhà nước đã tham gia đợt lao động đó. (5) Một số đông đã tham gia vào phong trào thể thao của tỉnh.

III (1) ở Blankenphor, tỉnh Zótxen, có 1.570 công dân dành dụm được một số tiền là 28.500 mác cho một cuộc quyên góp lớn, trong số đó 11.600 mác được dành cho các công trình xây dựng và thiết bị xã hội, trước hết cho những thiết bị thể thao trong trường học. (2) Ở Niuxtát, vùng Kirít, những công nhân của xí nghiệp tước tiêu nước đã quyên góp được 15.000 mác. (3) Những cán bộ của Ủy ban nhân dân thành phố đã đóng góp bằng cách tặng gia rau xanh. (4) Các cô nuôi dạy trẻ và các cô mẫu giáo đã làm đẹp các sân chơi, những công nhân của xí nghiệp trồng cây đã trồng được trên 300 cây.

IV (1) Công nhân của thành phố Guben cũng như những công dân khác của tỉnh này đã làm đẹp nhiều thiết bị công cộng. (2) Thanh niên tham gia xây dựng nhiều nhà văn hóa. (3) Trong công viên của thành phố Guben, tập thể của các xí nghiệp đã chăm sóc những khu đất và những luống hoa. (4) Khoảng 800 người dân vùng Taor đã tập trung hoàn thành trung tâm thể thao của cuộc thi "Cùng làm !". (5) Những người ham thích thể thao của xí nghiệp máy kéo cho đến nay đã đóng góp hàng trăm giờ công vào công việc xây dựng nhà thể thao. (6) Cả ở vùng Xemto, 375 người dân cũng đóng góp kết quả vào cuộc thi "Cùng làm !". (7) Gần đây nhiều sân khấu ngoài trời cũng đã được hình thành. (8) Phần lớn là do các nhóm thanh niên và thiếu niên tham gia.

V(1) Giữ gìn hồ, đầm cũng như việc chăm sóc các khu đất và rừng là chủ đề tham dự cuộc thi "Cùng làm !" ở Xverin. (2) Chỉ riêng trong năm vừa qua, gần 5.000 cây đã được trồng,

trước hết ở một phần tư diện tích của thành phố mới được xây dựng. (3) Các học sinh của tất cả 31 trường phổ thông cấp III cũng như nhiều tập thể đã kí kết những hợp đồng với xí nghiệp chăm sóc cây xanh."

Tất cả năm đoạn văn của văn bản nêu trên có cấu trúc như nhau :

Đoạn I : (1) - phần khóa ; (2) - phần giải thích .

Đoạn II : (1) - phần khóa ; (2) - (5) - phần giải thích.

Đoạn III : (1) - phần khóa ; (2) - (4) - phần giải thích.

Đoạn IV : (1) - phần khóa ; (2)-(8) - phần giải thích.

Đoạn V : (1) - phần khóa ; (2)-(3) - phần giải thích.

Vị trí đầu thường xuyên của các phần khóa khiến cho việc sử dụng thuật ngữ "phát ngôn đoạn văn" đã nhắc đến ở trên ở đây, cũng như đối với các văn bản giáo khoa, trở nên thích hợp. Nhấn mạnh ý nghĩa các phát ngôn đoạn văn như những vật mang thông tin khóa trong văn bản, L.M.Lôxépva giới thiệu cách kiểm tra điều đó như sau : "Trong đoạn văn tách ra những phát ngôn chứa trong mình thông tin chủ yếu của văn bản. Để kiểm tra sự đúng đắn của việc tách chúng, cần đọc lên từ văn bản chỉ riêng những phát ngôn đoạn văn. Nếu trong điều kiện như thế mà vẫn giữ được mối liên hệ đứt đoạn giữa các câu và hình thành một bản tóm tắt ngắn những điều đã được viết ra, thì có nghĩa là các đoạn văn đã được tách ra một cách đúng đắn"/50 ; 48/.

Lời hướng dẫn này có thể được kiểm tra trên những văn bản đã dẫn ra ở trên.

Nội dung tóm tắt của văn bản "*Các nhà toán học từ 34 nước bắt đầu hội nghị ở Vâyma*" (xem tr.126) được tạo nên từ các phần khóa của các đoạn văn như sau :

"Hội nghị quốc tế lần thứ VIII bàn về việc vận dụng toán học vào kế hoạch thiết kế xây dựng (IKM) khai mạc vào thứ hai ở Vâyma. Phương pháp toán học đã trở thành một phương tiện giúp sức không thể bỏ qua được trong các khoa học thiết kế xây dựng. Các đồng chí chủ nhà ở Vâyma đã đưa ra nhiều dẫn chứng về sự thay thế của toán học và sự áp dụng của EDV trong ngành xây dựng của nước Cộng hòa dưới nhiều hình thức."

Nội dung tóm tắt của văn bản "*Khu thể thao và nghỉ mát do công nhân xây dựng*" (89) tạo nên từ các phần khóa của các đoạn văn như sau :

"Trong cuộc thi "Cùng làm !" có nhiều công dân từ nhiều khu thể thao và nghỉ mát tham dự. Ở Gentin đã mọc lên một bể bơi. Ở Blankenphôt, tỉnh Zôtxen, có 1.570 công dân dành dụm được một số tiền là 28.500 mác cho một cuộc quyên góp lớn, trong số đó 11.600 mác được dành cho các công trình xây dựng và thiết bị xã hội, trước hết cho những thiết bị thể thao trong trường học. Công nhân của thành phố Guben cũng như những công dân khác của tỉnh này đã làm đẹp nhiều thiết bị công cộng. Giữ gìn hồ, đầm cũng như việc chăm sóc các khu đất và rừng là chủ đề tham dự cuộc thi "Cùng làm !" ở Xverin."

Trong kí sự báo chí chỉ liệt kê các sự kiện mà không thể hiện tường minh sự đánh giá và chứng minh đối với chúng, phân giải thích chỉ dựa vào một số chi tiết bổ sung cho các biến cố được miêu tả (so sánh kí sự "*Khu thể thao và nghỉ mát do công nhân xây dựng*"). Trong những điều kiện này, phần khóa thường mất đi chức năng là vật mang tư tưởng chủ đạo của đoạn văn, nhưng vẫn giữ nguyên chức năng của phát ngôn đoạn văn, đưa sự tường thuật tiến lên, tách các phần của nó ra và làm cho tư liệu trở nên dễ tiếp thu.

Chức năng này của phát ngôn đoạn văn - đưa sự tường thuật tiến lên, phân chia nó ra thành các bước kế tiếp, thể hiện rõ rệt hơn trong văn bản văn học.

Các phát ngôn đoạn văn tách ra các giai đoạn kế tiếp về mặt thời gian của câu chuyện, phân đoạn nó ra tùy theo sự thay đổi các tình huống của cốt truyện, của các nhân vật và, cuối cùng, tách lời của các nhân vật và sự trao đổi các lời thoại ra khỏi lời kể của tác giả.

Để tiết kiệm chỗ, chúng ta sẽ xem xét những ví dụ các văn bản văn học đã dẫn.

Sự phân chia rất rõ rệt thành các đoạn văn với sự thể hiện rất rõ chức năng mở rộng tuyến tường thuật cốt truyện theo trình tự diễn biến các biến cố và theo sự chuyển tiếp từ tuyến

cốt truyện của nhân vật này sang tuyến cốt truyện của nhân vật khác có thể thấy ở truyện ngụ ngôn "*Con kì nhông*" (trang 58) :

Đoạn I : khởi đầu cốt truyện ; con báo chạy thoát khỏi những người thợ săn và nghe thấy trong rừng tiếng nói của một con vật không quen biết ;

Đoạn II : con báo lắng nghe ;

Đoạn III : lời của con kì nhông ;

Đoạn IV : phản ứng của con báo và câu chuyện giữa hai nhân vật ;

Đoạn V : con báo nhìn thấy con kì nhông ;

Đoạn VI : }
Đoạn VII : } phản ứng của con báo ;

Đoạn VIII : }
Đoạn IX : } đối thoại giữa con báo và con kì nhông ;
Đoạn X : }

Đoạn XI : con báo vượt ra khỏi vòng vây của những người săn đuổi và, bằng việc đó, con báo đã khẳng định những lời mà nó đã nói với con kì nhông⁽¹³⁾.

Ví dụ về những đoạn văn cực ngắn - những lời thoại có thể tìm thấy ở đoạn trích từ truyện "*Ban đêm những con thỏ ngủ*" (trang 68) nói về câu chuyện giữa đứa bé và ông già⁽¹⁴⁾.

Xem thêm cả đoạn trích từ tiểu thuyết "*Bútđenbrôki*" (trang 74). Việc phân chia thành các đoạn văn trong đoạn trích này minh họa hai chức năng của đoạn văn : 1) đưa sự tường thuật tiến lên, chia tách hành động đang mở ra từ bước này sang bước khác ; 2) tách ra các lời thoại giữa Khorixtian và mẹ các bạn anh. Đoạn trích này còn minh họa cả những chức năng khác

(13) Toàn văn truyện ngụ ngôn này xin xem ở : /214 ; 99/.

(14) Về các đoạn văn - lời thoại và các dạng đoạn văn khác trong các văn bản văn học xin xem : /66/.

của đoạn văn trong văn bản văn học. Đoạn văn thứ nhất "Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả..." cũng là đoạn văn đầu tiên của cảnh. Nó là một sự trình bày ; miêu tả hoàn cảnh của hành động, giới thiệu các nhân vật và chuẩn bị cho người đọc tiếp thu những biến cố sẽ được miêu tả tiếp theo. Đoạn văn cuối cùng "Không, không", Khorixtian nói và dần dần bình tĩnh lại, "Nhưng mà nếu như tôi đã nuốt nó !" là đoạn tận cùng của cảnh, kết thúc việc miêu tả nó.

Tuy nhiên, những ví dụ dẫn ra ở trên hoàn toàn không thể liệt vào hạng những quy tắc bất biến. Trong khi tổng luận loạt các nghiên cứu về đoạn văn, ở trên đã nói đến sự đa dạng về các nguyên tắc cấu trúc của đoạn văn ở các nhà văn khác nhau như một bộ phận không thể tách rời trong phong cách cá nhân của tác giả. Trong văn xuôi văn học không có các mô hình cấu tạo đoạn văn chặt chẽ thống nhất, còn những điều nói trên chỉ là một cố gắng vạch ra một số những nét chung nhất của đoạn văn trong tác phẩm văn học. Có thể khẳng định điều này bằng đoạn trích từ truyện ngắn *"Trên một đường phố dài"* của V. Borchét. Đoạn trích này đối lập hoàn toàn với những văn bản phân chia thành các đoạn văn ngắn và cực ngắn đã dẫn ra ở trên. Toàn bộ đoạn văn này chiếm gần một trang và chứa 48 câu. Đoạn văn truyền đạt "dòng ý thức" của nhân vật vốn là thiếu úy Phisé, và những phút anh trên đường đi đến ga tàu điện :

"Nếu như đó không phải là đêm tối. Nếu như đó không phải là đêm tối. Mỗi tiếng động là một con thú. Mỗi bóng tối là một người đàn ông màu đen. Người ta sẽ không bao giờ thoát khỏi nỗi sợ sệt trước những người đàn ông màu đen ấy. Trên gối đầu tiếng ca nông vắng vắng suốt đêm. Giá như mẹ không bao giờ bỏ con một mình, mẹ ạ. Bây giờ thì ta chẳng bao giờ tìm thấy nhau nữa. Chẳng bao giờ nữa. Đáng nhẽ mẹ không bao giờ được làm như vậy. Mẹ đã biết bóng đêm rồi đó thôi. Mẹ cũng đã biết đến bóng đêm rồi đó thôi. Nhưng mà mẹ đã để con gào lên tìm mẹ. Gào lên trong thế giới này với những bóng đêm. Và từ đó mỗi tiếng động là một con thú trong đêm tối.

Và trong những góc tối đen hai người đàn ông màu đen đã chờ sẵn. Mẹ ơi, mẹ ơi ! Trong tất cả các góc đều là những người đàn ông màu đen. Và mỗi tiếng động là một con thú. Mỗi tiếng động là một con thú. Và cái gối đầu mới nóng làm sao. Trên gối đầu tiếng ca nông vắng vắng suốt đêm. Và rồi họ đã chôn 57 người ở Varónhét. Và cái đồng hồ như tiếng guốc của người đàn bà cứ gõ, gõ và gõ. Đồng hồ cứ gõ, gõ và gõ và chẳng có ai hãm nó lại. Và những bức tường cứ sát lại gần. Và trần nhà càng ngày càng sụt xuống. Và mặt đất, mặt đất chao đi như những "đợt sóng" trong vũ trụ. Mẹ, mẹ ơi ! Tại sao mẹ lại bỏ con một mình, tại sao ? Chao đi như những đợt sóng chao đi trong vũ trụ. 57. Rumzor. Và tôi muốn chạy ra tàu điện. Tiếng đại bác đã nổ. Mặt đất chao đi. Rumzor. 57. Và tôi còn sống sót. Và tôi muốn chạy ra tàu điện. Đó là màu vàng trên phố xám ngoét này. Màu vàng tuyệt đẹp trên nền xám ngoét. Nhưng mà tôi đã không đến đó được. Tôi đã hai lần ngã xuống. Bởi vì tôi đói. Và vì thế mà mặt đất chao đi. Chao đảo màu vàng tuyệt đẹp của những đợt sóng vũ trụ. Chao đảo trong thế giới đói. Chao đảo như cái đói của thế giới và màu vàng của đường phố".

Đoạn văn này mang tính chất hỗn tạp, trong đó có sự đan chéo nhau của một số tuyến chủ đề. Trong đoạn văn này hiện thực chỉ được thể hiện bằng việc nhắc đến đường phố mà nhân vật đang đi và vé toa tàu điện : "Và tôi muốn chạy ra tàu điện. Đó là màu vàng trên phố xám ngoét này. Màu vàng tuyệt đẹp trên nền xám ngoét", và cả vé cảm giác yếu đuối vì đói :

"Nhưng mà tôi đã không đến đó được. Tôi đã hai lần ngã xuống. Bởi vì tôi đói. Và vì thế mà mặt đất chao đi. Chao đảo màu vàng tuyệt đẹp của những đợt sóng vũ trụ. Chao đảo trong thế giới đói. Chao đảo như cái đói của thế giới và màu vàng của đường phố."

Phần lớn đoạn văn truyền đạt "dòng ý thức", những suy nghĩ của nhân vật xoay quanh một số chủ đề : những cơn ác mộng ban đêm dần vật nhân vật : "Nếu như đó không phải là đêm tối...", sự tưởng nhớ về người mẹ và những trách móc đáng cay rằng bà đã sinh anh ra trên thế giới này : "Giả như mẹ không

bao giờ bỏ con một mình, mẹ ạ...", về những người lính trong đại đội của anh ta đã chết : "Và rồi họ đã chôn 57 người ở Varônhet...".

Những đoạn văn hỗn tạp như vậy là một dạng đặc biệt của các đoạn văn đa chủ đề. T.I.Xinman đã nhận xét rằng loại đoạn văn hỗn tạp này rất phổ biến ở nhiều nhà văn - Hốpman, Hainơ, v.v. Chẳng hạn, trong *"Cuộc du lịch quanh Hátxơ"* của Hainơ gần một phần ba các đoạn văn dành hoàn toàn cho một chủ đề nào đó /85/. Phần lớn các đoạn văn nối kết việc miêu tả cuộc du lịch và những lời xen kẽ của tác giả - miêu tả thiên nhiên, sự miêu tả có tính chất châm biếm về xã hội hiện thời.

Đoạn văn đa chủ đề là một hiện tượng không đồng loạt từ trong cơ sở⁽¹⁵⁾. Một mặt, nó có thể xuất hiện cả trong tuyến tường thuật thống nhất không bị ngắt quãng bởi những lời xen kẽ của tác giả và không bị phức tạp hóa bởi sự đan chéo của nhiều tuyến chủ đề, đó là trường hợp mà chúng ta đã thấy ở đoạn trích từ truyện ngắn của Borchét (tr.132). Một đoạn văn đa chủ đề lớn như vậy phản ánh phong cách cá nhân của nhà văn không muốn chia cắt sự tường thuật ra quá nhỏ, mà chỉ tách ra những phần chính. Ví dụ còn có thể là những đoạn văn trong truyện ngắn *"Rômeô và Giulet thôn quê"* của G.Kenle.

Mặt khác, đoạn văn đa chủ đề thường rất hay chứa những lời xen kẽ khác nhau của tác giả phụ thêm vào tuyến tường thuật chính. Sự kết hợp trong một đoạn văn tuyến tường thuật chính và những lời xen kẽ của tác giả hay là những tuyến tường thuật thứ yếu, thường là tuyến cắt, cho phép tiếp tục tuyến tường thuật chính ở đầu đoạn văn tiếp theo và bảo đảm sự kế thừa của các phát ngôn đoạn văn, tức là của những cái móc trong sự vận động đi lên của câu chuyện.

(15) L.G.Phritman phân biệt hai kiểu đoạn văn đa chủ đề : a) đoạn văn chứa những chủ đề có quan hệ như nhau với tuyến tường thuật chính ; b) đoạn văn chứa tuyến tường thuật chính và những lời xen kẽ của tác giả. /97a/.

Mức độ nghiên cứu hiện nay về cấu trúc đoạn văn trong các văn bản văn học và trong các phong cách chức năng khác nhau chỉ cho phép miêu tả nó một cách sơ lược.

Việc nghiên cứu tiếp theo đối với văn xuôi văn học theo hướng này có ý nghĩa quan trọng đối với phong cách học của ngôn ngữ văn học.

Cũng cần phải nghiên cứu sâu hơn và kĩ lưỡng hơn cấu trúc đoạn văn trong các phong cách chức năng khác nhau của văn xuôi phi văn học. Thật vậy, V. Camrát hoàn toàn có lí khi nói về sự cần thiết phải xem xét cấu trúc của văn bản văn xuôi khoa học và giáo khoa đối với mỗi bộ môn khoa học một cách riêng rẽ/ 185 ; 223/, và ông đã thực hiện điều đó đối với các khoa học xã hội. Luận điểm của V. Camrát có thể mở rộng ra cả các thể loại khác nhau của ngôn ngữ báo chí, ra các dạng khác nhau của các văn bản hành chính - pháp quyền. Những nghiên cứu như vậy có rất nhiều triển vọng đối với bộ môn đang phát triển của ngôn ngữ học văn bản có tên là loại hình học văn bản.

16. CÁC BIẾN THỂ KẾT CẤU ĐOẠN VĂN

Cấu trúc kết cấu của đoạn văn cho phép có những biến thể cấu tạo. Trong đó tất cả các quá trình biến dạng kết cấu xảy ra trong thành phần của đoạn văn trong khuôn khổ của một thể thống nhất trên câu.

Sự biến dạng cấu trúc của đoạn văn có thể thể hiện cả trong sự thay đổi mối tương quan giữa phần đầu và phần khóa, lẫn trong quan hệ về sự sắp xếp vị trí của phần khóa và phần giải thích. Nó còn thể hiện ở cả sự biến dạng cấu trúc hai phần và ba phần của đoạn văn bằng cách thêm vào hoặc bỏ bớt đi phần cuối.

Các quá trình biến dạng kết cấu gắn bó một cách chặt chẽ với cấu trúc lôgic - ngữ nghĩa của văn bản (xem chương III),

trong đó có sự gắn bó với cấu trúc quan hệ của nó, tuy rằng, như đã thấy qua phần trình bày trên, ngữ nghĩa và kết cấu là những khái niệm không những không đồng nhất mà còn thuộc về những bình diện khác nhau.

Để minh họa mối quan hệ qua lại giữa kết cấu và ngữ nghĩa của văn bản con, chúng ta sẽ sử dụng các văn bản đã được xem xét ở chương III dưới góc độ ngữ nghĩa văn bản.

Ta hãy xét đến văn bản đã dẫn ra ở tr.72 :

"(1) Chúng ta đang trên đường đi đến phương pháp nghiên cứu hiện đại. (2) Tuy vậy, tốc độ về cơ bản vẫn còn quá chậm. (3) Tình trạng này còn mang tính chất quá thiên về sự cùng tồn tại của cái cũ và cái mới."

Cấu trúc quan hệ của văn bản con này được tạo nên bởi quan hệ nhân - quả giữa các mệnh đề (1) và (2), những mệnh đề này tạo nên phần khóa (nó cũng là phần đầu) với mệnh đề (3) - phần giải thích. Các mệnh đề (1) và (2) liên hệ với nhau bằng quan hệ liên hợp tương phản. Để cho đơn giản cách trình bày, dưới đây quan hệ này sẽ không xét đến.

Quan hệ nhân - quả giữa các mệnh đề (1), (2) với mệnh đề (3) cho phép có sự sắp xếp qua lại các thành tố theo những cách khác nhau, tức là có những sơ đồ kết cấu văn bản khác nhau với sự phân bố tương ứng các chức năng giữa các phần của văn bản dưới góc độ cấu trúc của đoạn văn.

Biến thể thứ nhất : hệ quả $\leftarrow$ nguyên nhân ; đó chính là cách sắp xếp các thành tố trong văn bản. Phần khóa đồng thời cũng là phần đầu ; nó cũng còn là phát ngôn đoạn văn ;

Biến thể thứ hai : nguyên nhân $\rightarrow$ hệ quả. Trong trường hợp này phần giải thích đứng ở vị trí phần đầu, còn phần khóa thì lại chuyển xuống cuối đoạn văn.

Ví dụ :

"Ngành giáo dục ở trong tình trạng còn mang tính chất quá thiên về sự cùng tồn tại của cái cũ và cái mới. Vì thế tốc độ của thời kì quá độ chuyển sang phương pháp nghiên cứu hiện đại còn quá chậm."

Như vậy, nếu như một trong những nhiệm vụ của việc phân tích ngữ nghĩa văn bản con là việc khám phá các liên hệ quan hệ giữa các câu trong văn bản con, thì nhiệm vụ của việc phân tích kết cấu là miêu tả sự sắp xếp qua lại các thành tố của mỗi liên hệ đang xét. Cần nhớ rằng hai dạng phân tích này sử dụng hai đơn vị khác nhau, tuy rằng cũng có liên hệ qua lại mật thiết với nhau : đơn vị phân tích ngữ nghĩa là thể thống nhất trên câu và đơn vị phân tích kết cấu là đoạn văn. Để cho đơn giản cách trình bày, chúng tôi sẽ xem xét những văn bản con mà ở đó ranh giới của thể thống nhất trên câu và đoạn văn trùng nhau.

Trong những biến thể kết cấu đã xem xét ở trên, chúng ta đã tiếp cận phương pháp trình bày diễn dịch và quy nạp.

Dưới góc độ mối tương quan giữa cấu trúc ngữ nghĩa và kết cấu, chúng tôi xin phân tích văn bản sau :

"(1) Các sinh viên của Trường đại học tổng hợp kĩ thuật Drétđen đã đạt tới một nhận thức sâu sắc hơn. (2) Trong một số công việc, họ còn có một cảm giác rụt rè nào đó, đó là công việc trong các lĩnh vực chuyên môn tương đối hẹp nằm trong một sự đào tạo liên ngành. (3) Vì thế, ngày nay các sinh viên tốt nghiệp đại học cần có một khả năng nghiên cứu có tính chất xã hội chủ nghĩa. (4) Chính những chuyên gia giỏi nhất của một chuyên ngành cũng không bao giờ đạt đến được đỉnh cao của chuyên môn đó, nếu như anh ta không có khả năng hợp tác."

Cơ sở của cấu trúc quan hệ ngữ nghĩa của văn bản này là sự đối lập (liên hợp tương phản) giữa mệnh đề (2) và các mệnh đề (3), (4), tức là giữa tình hình thực tế A và tình hình mong muốn B, hai trạng thái này loại trừ lẫn nhau.

Về mặt kết cấu, văn bản con này bao gồm ba phần : (a) mở đầu - phần này thực hiện một vai trò phụ trợ thuận tủy và đôi khi được gọi là siêu đầu (sverkhzáchin), (b) miêu tả tình hình A - đây là phần đầu thực sự - phần trình bày, tuy nhiên nó không phải là phần khóa của đoạn văn, và (c) miêu tả tình hình B - đây là phần khóa.

Cả ở đây, chỉ có vị trí của mở đầu, tức là (a), là cố định. Trong khi đó thì sự sắp xếp các thành tố (b) và (c), tức là các câu (2), và (3), (4), cho phép có sự biến dạng. Có thể có những biến dạng kết cấu như sau :

Biến dạng I : (a) + (b) + (c)

Biến dạng II : (a) + (c) + (b)

Phần khóa và phần giải thích đối chỗ cho nhau, điều này tạo nên những mối tương quan khác nhau giữa phần khóa và phần đầu, làm cho khái niệm sau cùng trở nên thừa.

Bây giờ ta hãy xem xét cả văn bản đã dẫn ra ở trang 106 :

"(1) Về nhân cách thì Angghen là một con người tuyệt vời, đáng yêu, Người đã chống lại lời nói của Máctin Luthơ cho rằng rượu vang, đàn bà và tiếng hát trong cuộc sống là những đồ gia vị, nhưng Người cũng không quên tính nghiêm chỉnh đối với công việc. (2) Cho đến tận cuối đời mình, Người vẫn là một con người cần mẫn, Người mất vào năm 70 tuổi, trước đó Người còn học tiếng Rumani và theo dõi mọi sự kiện với lòng quan tâm đến cuộc sống một cách sâu sắc nhất. (3) Luôn luôn có những việc làm vui tươi và tốt đẹp, Người có một trí nhớ đáng kinh ngạc về tất cả mọi sự kiện dù nhỏ và những tình huống khôi hài trong cuộc sống sinh động của mình, những cái mà Người đã làm gương trong xã hội tươi vui và làm tăng thêm hương vị của mọi sự tiêu khiển.

Văn bản này có tính chất cấp hệ dưới góc độ ngữ nghĩa (xem trang 107 và những trang sau) và kết cấu. Cấp độ trên cùng được tạo nên bởi sự liệt kê liên hợp ba đặc trưng của một con người (xem trang 108). Những đặc trưng này nằm ở đầu câu (1), ở chỗ tiếp giáp giữa phần cuối của câu (1) với phần đầu của câu (2) và ở phần đầu của câu (3) và gộp lại chúng tạo thành một phần khóa phức hợp với sự phân bố cách quãng các bộ phận. Đó là :

(1) Về nhân cách thì Angghen là một con người tuyệt vời, đáng yêu,... nhưng Người cũng không quên tính nghiêm chỉnh đối với công việc. (2) Cho đến tận cuối đời mình, Người vẫn là

một con người cần mẫn... (3) luôn luôn có những việc làm vui tươi và tốt đẹp...

Cấp độ thấp hơn - phần giải thích - được xây dựng trên cơ sở sự lặp lại ba lần mối quan hệ : luận điểm - chứng minh (giải thích, dẫn chứng). Mỗi một trong ba đặc trưng - thành tố của phần khóa được củng cố và minh họa bằng phần chứng minh - thành tố của phần giải thích. Sự sắp xếp các thành tố của đoạn văn cả trong trường hợp này cũng mang tính chất diễn dịch.

Cấu trúc kết cấu của đoạn văn cho phép có những biến thể cấu tạo trong sự bất biến về nghĩa.

Biến thể I : Sự sắp xếp diễn dịch các thành tố bên trong mỗi một trong ba phần của đoạn văn : bộ phận của phần khóa → phần giải thích thuộc nó, tức là : luận điểm ← chứng minh ;

Biến thể II : Sự sắp xếp quy nạp các thành tố bên trong mỗi một trong ba phần của đoạn văn : phần giải thích đi trước bộ phận tương ứng của phần khóa, tức là : chứng minh → luận điểm.

Với sự giữ nguyên bất biến của cấu trúc quan hệ, việc thay đổi cấu trúc kết cấu của đoạn văn có thể dẫn tới sự thay đổi phương pháp giao tiếp (hình thức lời nói) và sự thay đổi loại phong cách (kiểu) văn bản. Chẳng hạn, trong trường hợp sau cùng rõ ràng là có sự chuyển tiếp từ thông báo (kể chuyện) sang văn bản lập luận (chứng minh).

Những ví dụ nêu trên chứng tỏ sự tác động qua lại chặt chẽ giữa cấu trúc kết cấu của văn bản con và kiểu văn bản.

Chương V

CÁC THỰC TẠI TỔ CỦA VĂN BẢN

17. PHÉP THỰC TẠI HÓA VÀ PHÉP QUY CHIẾU

Bất kì một văn bản nào cũng là một phát ngôn ít nhiều phức tạp về hiện thực. Cơ sở của văn bản là phán đoán về các sự vật và các hiện tượng của hiện thực, về các sự kiện và hoàn cảnh nào đó. Điều đó có nghĩa là, tất cả các từ trong văn bản, tất cả các câu nằm trong văn bản cũng như toàn bộ văn bản nói chung, đã được thực tại hóa, chúng xuất hiện không phải với tư cách là những từ vị từ điển và những kết cấu cú pháp giả thiết, mà là với tư cách những tên gọi của các sự vật cụ thể và những phát ngôn hiện thực hoặc những bộ phận của các phát ngôn về các sự kiện và hoàn cảnh cụ thể. Việc quy về hiện thực hay là phép thực tại hóa là thuộc tính cần thiết của mọi văn bản. So sánh ý kiến của V.Canmâyơ : "Các hành vi giao tiếp, cũng giống như bất kì một hình thức hoạt động xã hội nào, nên diễn ra và chỉ có thể diễn ra như những hành vi đã được quy về hiện thực, tức là như những yếu tố của một hoạt động đã được định hướng vào một mô hình hiện thực tồn tại trong xã hội đang xét" /78 ; 96/.

Ngay cả văn bản văn học dựa trên sự hư cấu và truyền đạt các tư tưởng của tác giả về hiện thực thông qua các hình tượng nghệ thuật, thông qua các hoàn cảnh tưởng tượng mà ở đó các nhân vật tưởng tượng sống và hành động, cũng không phải là

trường hợp ngoại lệ. Văn bản văn học cũng được quy về hiện thực, tuy rằng theo một cách thức đặc biệt, chỉ đặc trưng cho tác phẩm văn học : nó được quy về cái thế giới nghệ thuật đặc biệt được tạo nên bằng sức mạnh tưởng tượng của nhà văn và kết hợp trong mình cả sự hư cấu lẫn hiện thực.

Khái niệm quy phát ngôn về hiện thực ban đầu được thảo ra ở ngôn ngữ học trong khuôn khổ của lí thuyết câu. Ngay I. Rít đã viết rằng dấu hiệu chủ yếu phân biệt câu với cụm từ là sự thể hiện trong câu cách thức quy nội dung của câu về hiện thực : "Ý nghĩa của câu không thể quy về tổng các ý nghĩa của các từ và cụm từ nằm trong đó cùng với những mối quan hệ giữa chúng ; nó chứa trong mình một cái gì đó *lớn hơn*, mà cụ thể, đó là cái biến các từ chết thành lời nói sống - *sự quy về hiện thực*" /213 ; 74/.

V. Matêziút cũng nhấn mạnh việc quy câu về hiện thực, ông đã định nghĩa câu như sau : "Câu là một phát ngôn cơ sở mà trong đó người nói quy về một sự kiện nào đó một cách tích cực và bằng cách sao cho dưới góc độ hình thức, nó gợi lên cảm giác bình thường và sự đầy đủ chủ quan (tính toàn vẹn)"⁽¹⁾.

Tư tưởng về việc quy phát ngôn về hiện thực như một dấu hiệu chủ chốt của câu đã được dùng làm cơ sở cho học thuyết được phát triển trong ngôn ngữ học Xô viết về phạm trù tính vị ngữ. Trong phần "Mở đầu" tập hai *Ngữ pháp tiếng Nga* của Viện hàn lâm, V.V. Vinogradốp đã viết : "Như vậy, ý nghĩa và công dụng của phạm trù chung về tính vị ngữ tạo nên câu thể hiện ở việc quy nội dung của câu về hiện thực" /21-II ; 80/. Phạm trù tính vị ngữ trong Ngữ pháp Viện hàn lâm được định nghĩa là "tập hợp các phạm trù ngữ pháp xác định và xác lập bản chất của câu như một đơn vị giao tế lời nói được tổ chức về mặt ngữ pháp thể hiện mối quan hệ của người nói đối với hiện thực và bao quát trong mình một tư tưởng tương đối hoàn chỉnh". Đó là các phạm trù ngữ pháp ngôi, thời và tính tình thái⁽²⁾.

(1) Dẫn theo /21-II ; 80/.

(2) Cách hiểu như vậy về phạm trù tính vị ngữ được duy trì trong các công trình nghiên cứu hiện nay về cú pháp //22 ; 542/, /2 ; 328/, /63/

Sự phát triển của ngôn ngữ học văn bản đã làm thay đổi cách hiểu về mối tương quan giữa các khái niệm *câu* và *phát ngôn* và đã đưa thêm vào đây khái niệm này một thành viên thứ ba là *văn bản*, tức là *câu - phát ngôn - văn bản* (xem trang 26), nó cho phép gán tính chất quy về hiện thực trước hết cho toàn bộ văn bản như một đơn vị cú pháp bậc cao, luôn luôn là một phát ngôn. Còn về phần câu thì nó có tính chất này trong thành phần của văn bản, tức là khi tham gia vào phát ngôn - văn bản, hoặc khi nó là một câu - văn bản. Câu tách rời khỏi văn bản mà nó là một bộ phận thì chỉ có sự quy về hiện thực một cách tiềm năng (một cách thực tế - virtual'noj). Sự có mặt trong đó các phạm trù ngôi, thời, tính tình thái được thể hiện trước hết bằng phương pháp hình thái học trong vị ngữ, tạo nên *khả năng* thể hiện trong đó sự quy về hiện thực. Khả năng này chỉ được thực hiện (thực tại hóa) khi đưa câu tham gia vào văn bản, tức là trong những điều kiện của một phát ngôn thực sự.

Thật vậy, câu "Con thiên nga ấy và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động" (xem văn bản ở trang 41) tách ra khỏi văn cảnh thì không thể đủ để coi là một phát ngôn độc lập về hiện thực. Vì vậy việc quy về hiện thực được đảm bảo bằng cấu trúc ngữ đoạn của câu (sự có mặt của chủ ngữ và vị ngữ trong đó) và sự thể hiện hình thái học các phạm trù ngôi, thời, tính tình thái trong đó mới chỉ là một thực tế. Sự thực tại hóa phát ngôn diễn ra trong văn bản, nơi mà tất cả các thành tố của câu bổ sung cho nhau để có được tính cụ thể của một phát ngôn thực sự về các biến cố của hiện thực trong khuôn khổ của thể giới nghệ thuật được tạo nên bởi sự tưởng tượng của nhà văn. So sánh :

"Một chiếc thuyền đi trong kênh ; họ đã thuê nó và bơi ra đó. Họ gặp một con thiên nga đang bơi tới. Con thiên nga ấy và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động."

Văn bản miêu tả một hoàn cảnh thực tế, dưới góc độ thể giới nghệ thuật do tác giả tưởng tượng, trong một chuyến đi ra ngoại thành của nhân vật chính trong tiểu thuyết Didorich và người yêu của anh ta là Ácnét.

Ý nghĩa của các phạm trù mà trong tổng thể tạo nên phạm trù tính vị ngữ ở đây được mang một nội dung hoàn toàn mới. Thật vậy, ý nghĩa thời của các vị ngữ trong mỗi câu, sau khi đã thực tại hóa, có thể được xác định trong văn bản không chỉ theo nghĩa chung nhất là "xảy ra trước thời điểm nói", mà còn như một chuỗi các biến cố trong thời gian chuyển đi được tác giả miêu tả, những biến cố này lại được định vị chính xác trong chuỗi các biến cố được nói đến trong tiểu thuyết. Tính tình thái của hiện thực cũng được thực tại hóa trong văn bản và đặc trưng những biến cố được miêu tả như những biến cố thực sự đã xảy ra trong thời gian chuyển đi. Ngôi thứ ba số nhiều *họ* không chỉ đơn thuần biểu hiện sự quy phát ngôn về các ngôi thứ ba, mà còn quy nó về những nhân vật của tiểu thuyết mà người đọc đã biết.

Câu cô lập "Con thiên nga ấy và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động" không đủ làm một phát ngôn về hiện thực còn vì người nghe/ người đọc dựa vào câu này không thể phán đoán được là ở đây nói đến những sự vật nào của hiện thực, không thể đồng nhất chúng. Tuy rằng ý nghĩa từ vựng của các từ *con thiên nga*, *chiếc thuyền*, *họ* người đọc đều hiểu, nhưng anh ta vẫn không biết được gì về việc ở đây nói đến những sự vật cụ thể nào. Ở người nghe/ người đọc thiếu cái vốn tối thiểu sự hiểu biết cho trước, thiếu những tri thức cho trước mà nếu không có chúng thì không thể nào hiểu được rằng ở đây nói đến "con thiên nga" nào và tại sao lại nói đến nó, "họ" là ai, "cái thuyền" là của ai và nó được nhắc đến nhân sự kiện gì.

Sự hiểu biết lẫn nhau giữa người nói và người nghe, người viết và người đọc không thể có được nếu thiếu một vốn tri thức chung nhất định, chỉ có trên cơ sở của vốn này mới có thể diễn ra sự thông báo và tiếp thu lượng thông tin mới⁽³⁾.

(3) P. Xirôxon đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng, tuy cơ sở của việc thông báo một thông tin nào đó từ người nói tới người nghe là suy đoán về sự không biết của người nghe về những sự kiện dự định nói tới, sự hiểu biết lẫn nhau vẫn không thể có được nếu thiếu một lượng nhất định những thông tin chung đối với cả người nói và người nghe về vấn đề tương ứng. Suy đoán về sự không biết hoàn toàn bị ông phủ nhận /235 ; 87/.

Vốn tri thức chung này cho phép người nghe (người đọc) đồng nhất các sự vật được nói đến và, bằng cách đó, hiểu một cách chính xác những điều đã được nghe, được đọc. Vốn hiểu biết chung được tạo nên bằng văn bản, văn bản con cũng như văn cảnh lớn, tức là toàn bộ phần tường thuật trước đó. Trong ví dụ vừa xét thì từ phần tường thuật trước sẽ biết rõ rằng "họ" đây là nhân vật chính của tiểu thuyết Didorich và Ácnét, tức là những nhân vật của tiểu thuyết mà người đọc rất quen biết, vào thời điểm được nói đến trong văn bản con ở trên đang tiến hành một cuộc dạo chơi theo kênh đào. Đến lượt mình, văn bản con "Một chiếc thuyền đi trong kênh..." lại cung cấp một lượng thông tin mới về chiếc thuyền, về con thiên nga đang bơi theo kênh, và, bằng cách đó, mở rộng vốn hiểu biết chung của tác giả và người đọc, dẫn người đọc đến câu kết đã trích ở trên của văn bản con và đảm bảo cho người đọc khả năng đồng nhất tất cả các đối tượng được nhắc đến trong câu, làm cho chúng trở nên xác định và quen biết đối với người đọc trong quá trình tiếp thu văn bản con.

Sự đồng nhất các đối tượng được nhắc đến trong phát ngôn không phải là cái gì khác mà chính là sự chính xác hóa việc quy chiếu các tên gọi (trước hết là các tên gọi danh từ). Trong ngôn ngữ học, phép quy chiếu được hiểu là mối quan hệ giữa từ với biểu vật, tức là với sự vật của hiện thực thực tế (khái niệm sau cùng còn được gọi là vật quy chiếu).

Việc đồng nhất các sự vật được nhắc đến trong phát ngôn cũng là một điều kiện bắt buộc của việc thực tại hóa phát ngôn, quy nó về hiện thực, cũng như việc xác lập tất cả các dấu hiệu (ngôi, thời, tính tình thái) tham gia vào phạm trù tính vị ngữ và đã được nói đến ở trên.

Phép quy chiếu các tên gọi, cũng như phạm trù tính vị ngữ theo cách hiểu đã trình bày trên, bắt nguồn từ bản chất giao tiếp của phát ngôn và việc quy nó về hiện thực. Phép quy chiếu các tên gọi và phạm trù tính vị ngữ tương tác một cách mật thiết với cả sự phân đoạn giao tiếp câu thành chủ đề và thuật đề, với cả hành vị vị thể hóa (vị thể hóa được hiểu là gán "cái

mới" vào cho đối tượng lời nói, tức là **gắn thuật** để cho chủ đề⁽⁴⁾. Nhân chỗ này, đáng dẫn ra đây ý kiến của P. Xtrôxơn - người đã làm việc tích cực, cũng như nhiều nhà logic và triết học hiện đại khác, trong lĩnh vực lý thuyết quy chiếu. Ông nhấn mạnh rằng, để xây dựng một phát ngôn đúng, cần tuân theo hai kiểu quy tắc sau : 1) quy tắc quy chiếu và 2) quy tắc vị thế hóa : "Một trong những mục đích chủ yếu của việc sử dụng ngôn ngữ là thông báo những sự kiện về các sự vật, nhân vật và về các biến cố. Nếu muốn đạt được mục đích này, chúng ta phải bằng cách này hay cách khác dự đoán trước trong phát ngôn của mình những câu hỏi "Anh nói về ai (về cái gì) ?" và "Anh nói điều gì về việc ấy (về anh ấy) ?". Câu hỏi thứ nhất được dự đoán trước nhờ phép quy chiếu (phép đồng nhất), câu hỏi thứ hai - nhờ phép gắn dấu hiệu (bằng cách miêu tả, phân loại hoặc nêu đặc trưng" /236 ; 181/, (xem thêm cuốn /2/ của Aruchionôva, chương III - "Các yếu tố của lý thuyết quy chiếu").

Tư tưởng về tính đồng bậc của hai hiện tượng được miêu tả ở trên - phép quy chiếu các tên gọi và phạm trù tính vị ngữ, tức là sự thể hiện bắt buộc trong vị ngữ của câu, việc quy nó về hiện thực về mặt thời gian, nhân vật và tình thái, và về sự hợp lý của việc xem xét cả hai hiện tượng như những chức năng thuộc bản chất giao tiếp của phát ngôn - toàn bộ phần trình bày ở trên chính là nhằm dẫn dắt người đọc đến tư tưởng này - hãy còn chưa được thừa nhận một cách rộng rãi. Người ta cũng chưa nhận thức được đầy đủ sự kiện là những phạm

(4) Sự gắn gũ về mặt từ nguyên của thuật ngữ *vị thế* (predikat) và những thuật ngữ phát sinh từ nó - phạm trù *tính vị ngữ* (predikativnost'), phép *vị thế hóa* (predikacija), tạo nên những khó khăn đáng kể cho việc tiếp thu. Sự gắn gũ này xuất hiện là do chỗ cả phạm trù tính vị ngữ cũng được thể hiện một cách tương đối nhất quán về mặt hình thái trong vị ngữ, và cả phép vị thế hóa, tức là việc gắn "cái mới" cho đối tượng lời nói cũng rất thường xuyên (tuy rằng không phải luôn luôn) gắn bó với vị ngữ. Trong cuốn sách này, ở chỗ nào không liên quan đến việc tổng thuật các tài liệu thì trước hết sẽ sử dụng các thuật ngữ phép thực tại hóa, sự quy về hiện thực, các thuật ngữ này bao gồm cả khái niệm quy thời, ngôi và tình thái lẫn khái niệm phép quy chiếu, sau nữa là thuật ngữ phân đoạn giao tiếp câu, thuật ngữ này bao gồm cả khái niệm phép vị thế hóa.

trù kể trên cũng quan trọng đối với việc hình thành phát ngôn chẳng kém gì sự phân đoạn giao tiếp câu⁽⁵⁾.

Việc nhận thức rõ ràng những mối liên hệ giữa phép quy chiếu, phạm trú tính vị ngữ và sự phân đoạn giao tiếp câu, cũng như việc tổng hợp các khái niệm này ở một mức độ đáng kể bị cản trở bởi sự chú ý của các nhà nghiên cứu lí thuyết phát ngôn ở những giai đoạn khác nhau được hướng vào những mặt riêng biệt của sự hình thành phát ngôn. Bằng cách đó, người ta đã soạn ra học thuyết về phạm trú tính vị ngữ như một phương pháp thể hiện sự quy phát ngôn về hiện thực, lí thuyết phân đoạn giao tiếp câu thành chủ đề và thuật đề và, cuối cùng, lí thuyết quy chiếu. Trong logic học, những cơ sở của lí thuyết quy chiếu đã được đặt ra bởi Phoréghe và Rátxen ngay từ cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX /150/, /216a/ (mới nhất xin xem : /190/, /236/, /217/, /128/, /152/, /140/, /239/) nhưng việc áp dụng nó một cách rộng rãi trong ngôn ngữ học chỉ mới bắt đầu vào những thập niên gần đây.

Ban đầu, khái niệm phép quy chiếu trong logic học gắn liền với cấu trúc ngữ nghĩa của tên gọi⁽⁶⁾. Song, ngay Phoréghe đã phổ biến khái niệm này tới câu và cho rằng, nếu vật quy chiếu của tên gọi là sự vật thì vật quy chiếu của câu là biến cố, sự kiện thực tế. Quan niệm quy chiếu câu được phổ biến rộng rãi không chỉ trong logic học, nơi nó gắn liền với tên tuổi của Phoréghe, Rátxen, Vítghenstein, mà cả trong ngôn ngữ học. Cơ sở của nó là sự thừa nhận ở câu bên cạnh các chức năng nhận thức và giao tiếp còn có cả chức năng định danh. Như vậy,

(5) Trong những công trình đã trích dẫn trên của Xiécô và Xtrôxôn đã nhấn mạnh khá đầy đủ về ý nghĩa của phép quy chiếu, nhưng phép quy chiếu ở đó lại không xét trong mối tương quan với phạm trú tính vị ngữ. Nó chỉ được liên hệ với hành vi vị thể hóa, tức là việc gắn thuật đề cho chủ đề.

(6) Phoréghe phân biệt trong từ nghĩa (Sinn), phép biểu vật hóa (denotacija) và phép quy chiếu (Bedeutung, referencija). Khái niệm thứ nhất là đối tượng của lí thuyết ý nghĩa, nghiên cứu mối quan hệ của kí hiệu với nội dung, còn khái niệm thứ hai là đối tượng của lí thuyết quy chiếu hay lí thuyết biểu thị. Lí thuyết này nghiên cứu mối quan hệ của kí hiệu với sự vật được biểu thị. Lí thuyết ý nghĩa và lí thuyết biểu thị (hay quy chiếu) là những bộ phận cấu thành của ngữ nghĩa học logic.

khái niệm phép quy chiếu hiện nay được áp dụng trong ngôn ngữ học không chỉ cho cấp độ từ vị để biểu thị sự vật, mà còn cho cả cấp độ câu (xem : /19/, /18/, /91/, /43/).

Nếu hiểu phép quy chiếu theo nghĩa mở rộng, thì phép quy chiếu và việc quy phát ngôn về hiện thực trở nên những thuật ngữ đồng nghĩa. Trong trường hợp này có thể coi phép quy chiếu là toàn bộ tập hợp các hiện tượng liên quan đến việc quy phát ngôn về hiện thực, tức là bao gồm cả phép quy chiếu các tên gọi lẫn phạm trù tính vị ngữ.

Tất cả các bình diện hình thành câu đã xem xét ở trên - phép quy chiếu các tên gọi và phạm trù tính vị ngữ như những phương pháp thể hiện sự quy phát ngôn về hiện thực, và cả sự phân đoạn giao tiếp câu cho tới tận thời gian gần đây mới chỉ được nghiên cứu trên tư liệu các câu riêng biệt, tuy rằng trên thực tế cũng không tránh khỏi việc xét tới "văn cảnh", đặc biệt là tiến văn bản (văn bản trước đó). Trong phạm vi của văn bản, những phạm trù này được thể hiện một cách đầy đủ hơn nhiều, bởi vì chúng hoạt động trong thực tế không phải trong khuôn khổ của câu riêng biệt, mà là trong khuôn khổ của văn bản.

Dưới đây sẽ xem xét các phương pháp thể hiện phép quy chiếu các tên gọi và phép đại từ hóa khi nhắc lại các vật quy chiếu văn bản, trục định vị thời gian của văn bản, chức năng của các trạng ngữ chỉ thời gian và vị trí, và tính tình thái của văn bản, tức là những thực tại tổ chức của văn bản.

18. PHÉP QUY CHIẾU CÁC TÊN GỌI

Phương pháp thể hiện phép quy chiếu các tên gọi mang tính chất thuần túy ngữ pháp và do vậy cũng có tính chất phổ quát hơn cả là quán từ.

Bản thân tên gọi phạm trù danh từ được thể hiện bằng quán từ, tức là phạm trù xác định/ không xác định, tuy chưa bao quát hết toàn bộ dung lượng ý nghĩa và phạm vi sử dụng của

quán từ, nhưng đã chỉ ra chính chức năng này của chúng một cách rất rõ ràng.

Việc xem xét phạm trù xác định/ không xác định dưới góc độ ngữ pháp văn bản⁽⁷⁾ cho phép hiểu sâu hơn bản chất và công dụng của nó trong ngôn ngữ, đồng thời cho phép nêu ra một cách chính xác hơn và lập luận về mặt lí thuyết một loạt những quy tắc đã hình thành trên cơ sở thực nghiệm ngay từ trong phạm vi của cú pháp câu.

Đã từ lâu trong ngữ pháp hình thành một cách nhìn đối với phạm trù xác định/ không xác định như một trong những phạm trù từ loại chỉ được thể hiện ở cấp độ câu và phục vụ cho chính câu. Trong tài liệu về vấn đề này có khá đủ những chỉ dẫn về mối liên hệ chặt chẽ của phạm trù xác định / không xác định với chức năng giao tiếp của câu và sự phân đoạn giao tiếp của nó /122 ; 19/, /202 ; 184/.

Tuy nhiên cách hiểu mới về mối tương quan của các khái niệm *câu - phát ngôn - văn bản* cho phép chính xác hóa phạm vi hoạt động của phạm trù xác định/ không xác định. Phạm trù xác định/ không xác định không phục vụ câu - kết cấu, tức là câu thực tế, mà phục vụ câu - phát ngôn (nếu hạn chế phát ngôn bằng một câu) hoặc văn bản, và như vậy, nó không còn là một phạm trù câu, mà là một phạm trù văn bản.

Thật ra, ngay cả khi cấu tạo các câu - kết cấu, các câu thực tế mà ngôn ngữ học và, cá biệt, ngữ pháp nhà trường, thường sử dụng, cũng không thể bỏ qua quán từ. Nhưng những câu như vậy bao giờ cũng được ngấm dặt trong một chu cảnh văn bản tương ứng (văn bản trước và văn bản sau) hoặc trong một hoàn cảnh giao tế tương ứng (tức là văn cảnh ngoài ngôn ngữ). Thật vậy, câu - kết cấu "Người thiếu phụ trẻ đó mang đến một phong thư"^(*) giả định sự tồn tại của văn bản trước thông báo về sự

(7) Một trong những thí nghiệm đầu tiên thuộc về H.Veinrich /246/, /247/. Dưới góc độ ngôn ngữ học văn bản, nhiều tác giả khác cũng đã xem xét quán từ /135 ; 42/, /141 ; 27/.

(*) Vì trong tiếng Việt phạm trù quán từ không thể hiện rõ ràng cho nên, để tiện theo dõi, chúng tôi nhấn mạnh những từ tương đương với các quán từ xác định và không xác định của tiếng Đức (chủ thích của người dịch).

xuất hiện của "người thiếu phụ trẻ" và văn bản sau thông báo những tin tức tiếp theo về "phong thư". Ví dụ :

Chiều nay có *một* thiếu phụ trẻ đến chào chúng tôi. Người thiếu phụ trẻ *đó* mang đến *một* phong thư, trong đó chị ta khuyên nhủ chúng tôi về người bà con Dresden của chúng tôi.

Câu - kết câu "Lá thư đó do một người thiếu phụ trẻ mang đến" lại đòi hỏi một chu cảnh văn bản khác. Chẳng hạn :

Chiều nay tôi nhận được *một* lá thư của một người bạn học cũ. Lá thư *đó* do *một* người thiếu phụ trẻ mang đến, cô ta là con gái của người bạn tôi.

Ngoài ra, quán từ thực hiện trong văn bản những chức năng tạo văn bản đặc biệt không thể theo dõi được trên những câu riêng biệt. Xem xét việc sử dụng quán từ dưới góc độ tổ chức văn bản, H.Veinrich coi quán từ không xác định như một tín hiệu hướng sự chú ý của người nghe (người đọc) tới thông tin sau đó, còn quán từ xác định được coi như tín hiệu đưa người đọc quay lại thông tin trước/ 246 ; 66/. Những luận điểm này có thể được minh họa trên ví dụ vừa dẫn. Hướng của các mũi tên chỉ ra tính chất liên hệ tiếp (→) hoặc liên hệ điệp (←) :

"Chiều nay tôi đã nhận được một lá của một người bạn học cũ. Lá thư đó do một người thiếu phụ trẻ mang đến, cô ta là con gái của người bạn tôi"

Cần bổ sung thêm rằng việc sử dụng quán từ xác định khi lặp lại thông tin còn được dùng làm tín hiệu đồng quy chiếu có tên gọi (xem tr.31) trong văn bản, bằng cách đó, nó đã tham gia vào việc thể hiện tính liên kết của văn bản. Các quán từ không xác định và xác định còn tham gia cả vào việc cấu tạo đoạn văn. Phần đầu của đoạn văn dẫn người đọc vào một hoàn cảnh mới, tạo nên một phần trình bày chuẩn bị cho sự diễn đạt tiếp theo, được đặc trưng bởi hướng liên kết tiếp, tín hiệu của nó là quán từ không xác định. Ngược lại, ở phần giải thích và phần cuối của đoạn văn thì quán từ xác định lại chiếm ưu thế. Tất nhiên, quán từ không xác định không chỉ gặp ở phát ngôn đầu của đoạn văn, nó có thể xuất hiện cả ở phần giữa

của đoạn văn, đi kèm theo tên gọi của mỗi sự vật mới xuất hiện. So sánh trong văn bản đã dẫn ra ở tr.41 :

"Một chiếc thuyền đi trong kênh ; họ đã thuê nó và bơi ra đở. Họ gặp *một* con thiên nga đang bơi tới. Con thiên nga và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động."

Việc xem xét phạm trù xác định / không xác định với tư cách là một phạm trù văn bản đã mở rộng cả những quan niệm của chúng ta về mối liên hệ của nó với chức năng giao tiếp của câu. Trong cú pháp câu, mối liên hệ này trước hết được hiểu là sự tham gia của quán từ vào việc thể hiện sự phân đoạn giao tiếp của câu. Chức năng này là một trong những đặc trưng chủ yếu của quán từ cả ở bình diện ngữ pháp văn bản, điều này có thể thấy rõ trên ví dụ những mẫu văn bản đã dẫn trên. Tuy nhiên cách hiểu rộng hơn hiện nay về bản chất giao tiếp của phát ngôn, đưa vào hệ thống phép thực tại hóa phát ngôn cả phép quy chiếu các tên gọi, phạm trù tính vị ngữ lẫn sự phân đoạn giao tiếp, cho phép đưa vào số những chức năng định hướng giao tiếp của quán từ không chỉ sự tham gia của nó vào việc thể hiện sự phân đoạn giao tiếp của câu, mà cả sự thể hiện phép quy chiếu của các tên gọi⁽⁸⁾.

Chính đây là cái nhân tố mới đã đưa sự phát triển hiện đại của lí thuyết quy chiếu và sự kết hợp của nó với lí thuyết hoạt động lời nói tới cách hiểu vai trò của quán từ và những tín hiệu quy chiếu khác (xem ở dưới) đối với việc giao tiếp, đặc biệt nếu lưu ý rằng những yếu tố của lí thuyết quy chiếu đã được tính đến trong các nghiên cứu về việc sử dụng quán từ ngay từ trước đây. Rõ ràng là lí thuyết quy chiếu có liên quan đến các thuật ngữ cá biệt hóa và tổng hợp hóa (cách sử dụng cá biệt hóa và cách sử dụng tổng hợp hóa các quán từ) đã tồn

(8) Về mối tương quan giữa các ý nghĩa xác định / không xác định, tức là sự thể hiện phép quy chiếu của các tên gọi, và sự phân đoạn giao tiếp câu xin xem chi tiết hơn trong / 202 : 188/. Ở đó có nói đến những hoàn cảnh xung đột giữa hai chức năng này và về sự chiếm ưu thế của một trong chúng ở những tiêu loại cấu trúc - ngữ nghĩa khác nhau của các danh từ.

tại trong ngữ pháp từ lâu⁽⁹⁾. Thuật ngữ thứ nhất chỉ ra sự quy tên gọi về một sự vật đơn nhất hoặc vài sự vật đồng loại, thuật ngữ thứ hai chỉ ra sự quy tên gọi về toàn bộ lớp các sự vật, tức là chỉ ra hai kiểu quy chiếu tên gọi khác nhau. Người ta còn hay phân biệt cả sự cá biệt hóa xác định và sự cá biệt hóa không xác định, sự phân biệt này phản ánh đặc thù của phép quy chiếu xác định và không xác định hay đồng nhất và không đồng nhất.

Lôgic học hiện đại đặc biệt chú ý tới sự quy chiếu đồng nhất và gần khái niệm này với vấn đề về tính chân thực của phát ngôn⁽¹⁰⁾.

P.Xtrôxơn định nghĩa phép quy chiếu đồng nhất như sau : "Khái niệm quy chiếu đồng nhất gắn liền với khái niệm tri thức đồng nhất. Khi con người nói với nhau, họ thường giả định một cách đúng đắn về sự tồn tại của một vốn tri thức đồng nhất chung đáng kể về những sự vật đơn nhất nhất định. Thông thường, người nói biết hoặc giả định rằng sự vật mà anh ta biết thì những người nghe của anh ta cũng biết. Trên cơ sở của tri thức hoặc sự giả định này, anh ta có thể biểu hiện ý muốn thông báo một sự kiện nào đó về sự vật này, chẳng hạn, thông báo rằng sự vật này có những đặc trưng nào đấy ; trong khi thông báo như vậy, đương nhiên là anh ta sẽ sử dụng trong phát ngôn của mình cách nói mà anh ta cho là phù hợp hơn cả để chỉ ra rằng anh ta nói về sự vật cụ thể nào trong số những sự vật mà người nghe có tri thức đồng nhất"⁽¹¹⁾.

(9) Những thuật ngữ này đã được, chẳng hạn, O.Behagen sử dụng rất rộng rãi : /113/. Behagen đã gắn một cách không đúng chức năng cá biệt hóa và tổng hợp hóa cho bản thân quán tử trong khi thực ra nó được quy định bởi đặc trưng của phân đoán. Những thuật ngữ trên đã được cả các tác giả khác sử dụng để miêu tả cách sử dụng quán tử : /223 : 173/, /215 : 188/.

(10) Vấn đề này nằm ngoài phạm vi trình bày của chúng tôi. Tổng thuật chi tiết xin xem : /2/.

(11) Xem : /235 : 87-88/. Để tiết kiệm chỗ, ở đây chúng tôi không dừng lại ở những nhân tố quy định ý nghĩa đồng nhất của sự vật bởi người nghe. Trong các thuật ngữ của lí thuyết xác định, chúng đã được miêu tả kĩ trong nhiều ngữ pháp. Xem, chẳng hạn : /202 : 184/.

Tín hiệu quy chiếu đồng nhất là quán từ xác định. Nó hướng dẫn cho người đọc, nói cho anh ta biết rằng phát ngôn nói đến chính cái sự vật trong số các sự vật thuộc lớp mà cả hai - người nói và người nghe - đều biết, rằng cần phải đồng nhất sự vật được nhắc đến chính với cái sự vật mà người nghe biết ấy. Tín hiệu của ý nghĩa đối lập là quán từ không xác định. Nhờ có quán từ không xác định, người nói chỉ cho người nghe biết rằng anh ta nói đến một sự vật mà người nghe chưa biết và do vậy không cần phải đồng nhất sự vật này với một sự vật nào trong số những sự vật mà người nghe đã biết.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng các quán từ hoạt động với tư cách là những tín hiệu quy chiếu không phải một cách biệt lập. Chúng không thể được tiếp thu một cách đơn nhất nếu không xét đến ý nghĩa từ vựng của danh từ, nghĩa của toàn câu và vị trí cú pháp của danh từ trong câu. Chẳng hạn, trong câu *Der Walfisch ist ein Säugetier* "Cá voi là một động vật có vú", quán từ xác định (der) không phải là tín hiệu quy chiếu đồng nhất đơn nhất các tên gọi. Trong trường hợp này, cả quán từ không xác định (ein) cũng không chỉ ra sự vật đơn nhất chưa biết. Trước mắt chúng ta là một câu phân loại, trong đó danh từ ở vị trí cú pháp chủ ngữ luôn luôn gọi ra toàn bộ lớp sự vật (sự quy giống hay là phép tổng hợp hóa), còn danh từ ở vị trí vị ngữ thì được sử dụng không có tính chất quy chiếu - nó chỉ ra không phải bản thân sự vật mà là các dấu hiệu của lớp các sự vật⁽¹²⁾. Quán từ xác định cũng không thể hiện sự quy chiếu đồng nhất cá biệt khi gọi tên các sự vật duy nhất

(12) Người ta phân biệt hai kiểu sử dụng các danh từ không xác định : a) sử dụng trực tiếp hay cụ thể - ở đây biểu vật là một sự vật đơn nhất không xác định, kiểu sử dụng này có mang tính chất quy chiếu ; b) sử dụng gián tiếp hay không cụ thể - ở đây biểu vật không phải là sự vật, mà là các dấu hiệu giống của lớp sự vật - trong trường hợp này việc sử dụng tên gọi không mang tính chất quy chiếu. Các ví dụ của Xiécclơ : *A man came* "Một người đàn ông vừa đến" ; *John is man* "Giôn là một người đàn ông" /231 /, 27/. Các ví dụ tương tự của Chôchê : *A doctor came to see me* "Một người bác sĩ tới xem bệnh cho tôi" ; *John is a doctor* "Giôn là một người bác sĩ" /99 /, 19/. Xem thêm : /2 /, 204/, 135 /, 50/. S. Cần phân biệt bốn kiểu sử dụng các danh từ không xác định : a) cụ thể (quy về một sự vật đơn nhất mà

(*die Sonne* "mặt trời", *die Erde* "trái đất", *der Mond* "thế giới"), cũng như các khái niệm tập hợp (*das Bürgertum* "nhân dân", *die Studentenschaft* (tầng lớp) "sinh viên") và các khái niệm trừu tượng (*Die Kunst war sein Element* "Nghệ thuật là vũ khí của anh ta", *Die Freiheit kann nicht untergehen* "Tự do không thể bị lụi tàn")¹³⁾.

Tín hiệu quy chiếu đơn trị và cụ thể hơn là những cái gọi là lượng tố "quantificator" (số từ và tính từ số lượng), cũng như một số nhóm đại từ và một số tính từ riêng biệt chỉ ra những dạng quy chiếu khác nhau : quy tên gọi về toàn bộ lớp các sự vật (*alle Menschen* "tất cả mọi người", *sämtliche Tiere* "tất cả thú vật"), về một thành viên bất kì của lớp (*jeder Mensch* "mỗi người", *ein beliebiger Mensch* "một người bất kì"), về một bộ phận nào đó của lớp (*einige / manche / viele / etliche Menschen* "một số / một vài / nhiều / một ít người"), về một bộ phận xác định của lớp (*diese / jene Menschen* "những người này / kia", *folgende Tiere* "những con vật tiếp theo"), về một thành viên không xác định của lớp (*irgendein Mensch* "một người nào đó"), không quy về một thành viên nào của lớp (*kein Mensch* "không một người nào"), v.v...

Việc vận dụng lí thuyết quy chiếu các tên gọi vào văn bản làm sản sinh ra những khái niệm như vật quy chiếu văn bản, dẫn vật quy chiếu vào văn bản, chỉ số quy chiếu, các tín hiệu đồng quy chiếu /179/, /254/.

người nói đã biết) : I meet a doctor "Tôi gặp một ông bác sĩ" ; b) không cụ thể (người nói không hình dung một đối tượng xác định nào) : I want to marry a doctor "Tôi muốn lấy một ông bác sĩ" ; c) sử dụng chất lượng (không quy chiếu) ở chức năng vị ngữ : He is a doctor "Anh ta là bác sĩ" ; d) quy giống (quy về toàn bộ lớp các sự vật hoặc bất kì một sự vật nào của lớp này) : A beaver builds dams / Beavers build dams "Con hải li xây đập / Những con hải li xây đập" /187 : 361 : Không có sự thống nhất ý kiến cả về việc sử dụng quy chiếu danh từ. Chẳng hạn, trong logic học, nơi gần khái niệm quy chiếu đồng nhất với vấn đề tính chân thực, người ta coi việc sử dụng tên giống và không xác định là không quy chiếu xem : /216a : 43/, /241 : 27/.

13) Về việc sử dụng quán từ với lớp danh từ này xin xem : /202 : 197/.

Vật quy chiếu văn bản được đưa vào nhờ quán từ không xác định, số từ hoặc đại từ không xác định. Sau đó nó được lặp lại trong văn bản với sự hộ tống của quán từ xác định hay đại từ chỉ thị, được thay thế bằng từ đồng nghĩa hoặc bằng đại từ (phép đại từ hóa).

So sánh văn bản truyện ngụ ngôn "Con kì nhông" đã dẫn ra ở trang 58¹⁴⁾. Hai vật quy chiếu văn bản chủ yếu là con báo và con kì nhông. Vật quy chiếu thứ nhất được đưa vào trong câu mở đầu văn bản : "Một con báo bị những người thợ săn truy đuổi rất dữ, đang nấp trong bụi rậm nằm chờ lấy lại sức". Vật quy chiếu văn bản thứ hai không được đưa vào ngay, và việc đồng nhất nó được diễn ra thành nhiều bước : "Lúc đó báo ta nghe thấy từ trên cành cây chỗ báo nằm có một giọng nói. "Hi, hi, hi !" - "tiếng cười khẩy bật lên". Và sau đó "giọng nói" tiếp tục trò chuyện với con báo, cho tới khi báo hỏi : "Anh là ai ? " và nhận được câu trả lời : "Tôi là kì nhông". Giữa các danh từ *die Stimme* "giọng nói" và *das Chemäleon* "kì nhông" có một sự đồng nhất quy chiếu bộ phận (quan hệ : bộ phận - toàn thể). Đại từ nghi vấn *ai* là một tín hiệu quy chiếu chỉ ra sự chưa đầy đủ của thông tin ban đầu. Tình huống thiếu hụt thông tin được giải quyết bằng câu đã dẫn ra ở trên : "Tôi là kì nhông".

Cả hai vật quy chiếu văn bản được nhắc đến nhiều lần trong suốt văn bản :

a) Một con báo - báo ta - anh (báo) - người hùng - con báo - báo - báo ta - anh báo - anh - anh - anh - anh - con báo - báo ta - người hùng - con báo - nó ; b) một giọng nói - tiếng cười khẩy - tiếng nói vui thú trên đau khổ của người khác - tiếng nói - câu chuyện điên khùng - kì nhông - tiếng cười khẩy - con vật kinh tởm - nó - nó.

Trong giữa văn bản xuất hiện một vật quy chiếu văn bản phụ. Vật quy chiếu này được đưa vào giác quan nhận thức của con báo khi nó nói : Tôi đã nhìn thấy những người thợ săn

14) Chúng tôi khuyến bạn đọc tìm xem toàn văn truyện ngụ ngôn này được dẫn ra trong cuốn sách của Rizen : /214 : 99/.

đến". Tiếp theo, với danh từ *những người thợ săn* đồng quy chiếu những tên gọi sau : *họ* (trong lời nói của con báo : "Họ sẽ bán chết anh") - *những người thợ săn* (trong lời tác giả).

Trong phần thứ hai của chuyện ngụ ngôn nói đến số phận tiếp theo của con kì nhông, cũng xuất hiện những vật quy chiếu văn bản mới : a) một giáo sư người Đức, b) đứa cháu nhỏ của ông ta, tiếp theo được gọi là : a) ông giáo sư, b) đứa cháu nhỏ của ông ta - chú bé - cậu thiếu niên.

Rất nhiều danh từ xuất hiện một lần trong văn bản trong quá trình kể chuyện của tác giả và trong đối thoại không phải là những vật quy chiếu văn bản. Đặc biệt cần chú ý tới danh từ *những người thợ săn*. Danh từ này và những từ thế của nó xuất hiện nhiều lần trong văn bản : (1) ở đầu đoạn 1 : "một con báo bị những người thợ săn truy đuổi rất dữ..." ; (2) trong đối thoại ở đoạn 4 qua lời con kì nhông : "Tôi thích nghi ngay với môi trường xung quanh. Bằng cách đó, tôi đã giữ được mình trước nguy cơ bị tiêu diệt và đánh lừa được những người thợ săn cũng như những con vật mỗi lần tôi rình bắt chúng" ; (3) bốn lần trong các đoạn 7, 8, 9 kết thúc tuyến cốt truyện con báo : (3a) con báo nhận ra những người thợ săn : "Tôi nhìn thấy những người thợ săn đến", (3b) con kì nhông kêu gọi con báo phải cẩn thận : "Họ sẽ bán chết anh", (3c) tác giả kết thúc tuyến tường thuật về con báo : "Trước khi những người thợ săn rón rén trườn đến ngấm vào con báo thì nanh vuốt của nó đã cào vào một vài người và chọc thủng vòng vây của những người săn đuổi".

Chỉ có trong các đoạn 7, 8, 9, danh từ và các từ thay thế nó : *họ* - *những người thợ săn rón rén trườn đến* - *những người săn đuổi* mới trở thành vật quy chiếu văn bản. Tiêu chí xác định điều đó không phải là sự lặp lại của danh từ trong văn bản mà là sự đồng nhất của việc quy chiếu. Danh từ lặp lại hoặc những từ thay thế nó phải thuộc về cùng một sự vật và chỉ trong trường hợp này - khi có sự đồng nhất của việc quy chiếu - mới có thể có sự đại từ hóa.

Việc sử dụng không đồng quy chiếu các danh từ có thể thấy rõ một cách trực quan nhờ các chỉ số quy chiếu :

(1) Một con báo bị những người thợ săn_x truy đuổi rất dữ...

(2) Bằng cách đó tôi đã giữ được mình trước nguy cơ bị tiêu diệt và đánh lừa được những người thợ săn_y...

(3a) Tôi nhìn thấy những người thợ săn_z...

(3b) Họ_z sẽ bắn chết anh.

(3c) Trước khi những người thợ săn_z rón rén trườn đến ngấm vào con báo thì nanh vuốt của nó đã cào vào một vài người_{z-n} và chọc thủng vòng vây của những người săn đuổi.

Như vậy, danh từ *những người thợ săn* trong những đoạn văn trên có các chỉ số quy chiếu sau : x, y, z-z-z. Sự đồng nhất quy chiếu chỉ có trong các đoạn văn bản (3a) - (3b) - (3c).

Ví dụ tương tự về việc sử dụng không đồng quy chiếu danh từ lặp lại trong văn bản có thể tìm thấy ở đoạn đầu truyện ngắn của Borchét "Cây bồ công anh"¹⁵ :

Cánh cổng_y khép lại sau lưng tôi. Ta vẫn thấy một cái cửa thường khép lại sau khi có người qua. Cửa nhà_z chẳng hạn thì còn được khóa lại, và người ta thì hoặc ở trong đó hoặc đứng ở ngoài.

Vật quy chiếu văn bản có thể được đồng nhất ngay trong câu đầu - câu dẫn nó vào tầm nhìn của người nghe (người đọc). Điều đó xảy ra khi nó được gọi bằng tên riêng hoặc nếu tri thức về nó nằm trong cái gọi là "vốn tri thức văn hóa chung".

Ví dụ vật quy chiếu văn bản đồng nhất với tên riêng :

Vôle đã làm nóng amôniunzianít. Ông khẳng định... (xem văn bản ở trang 100).

Ví dụ vật quy chiếu văn bản nằm trong "vốn tri thức văn hóa chung" :

Tính cố định về mặt chữ viết của tiếng Đức mãi đến giữa thế kỉ thứ 8 mới hình thành. Bây giờ ở Pháp cũng xuất hiện ngôn ngữ văn tự trong nhân dân, bên cạnh chữ Latinh... (xem văn bản ở trang 144).

So với những chuẩn mực thể hiện sự quy chiếu các tên gọi miêu tả ở trên thì việc trình bày vật quy chiếu văn bản bằng quán từ xác định hoặc đại từ ở đầu văn bản mang những nét khác hẳn, tuy rằng những hiểu biết ban đầu cần thiết cho việc đồng nhất biểu vật là không có và chúng chỉ được tích lũy trong quá trình tường thuật tiếp theo. Ở đây ý nói đến một thủ pháp khá phổ biến trong văn xuôi văn học thể hiện ở việc tác giả ngay tức khắc đặt người đọc vào trung tâm những biến cố được miêu tả. Bỏ qua phần trình bày, tác giả dường như xem xét lại và gập lại các nhân vật của mình với người đọc. Xem phần đầu truyện ngắn "Vunderokin" của T. Man :

"Đứa trẻ ra đời - trong căn phòng lớn trở nên im lặng.

Im lặng, và sau đó mọi người bắt đầu vỗ tay, bởi vì ở nơi ấy có một người thống trị và trị vì dòng họ ra đời. Họ chưa nghe thấy, nhưng họ đã vỗ tay nhiệt liệt ; rồi mọi bộ máy đầy uy quyền liền lâm râm beng về đứa trẻ, mọi người đã trở nên điên khùng, chẳng hay họ có biết hay không

Đứa trẻ được rước dưới chiếc ô che rất long trọng có thêu những vòng hoa và những bông hoa lớn nhiều màu, được đưa lên những bậc gác trong tiếng vỗ tay với một chút rung mình như trước một trận mưa rào nhỏ. Đứa trẻ được đưa đến trước lan can, nó mỉm cười như để chụp ảnh, và cảm ơn lời chúc mừng của một người đàn bà nhỏ, cứ như đứa bé là một cậu thiếu niên vậy.

Đứa trẻ mặc toàn đồ tơ lụa trắng, hòa hợp với căn phòng. Nó mặc một chiếc áo khoác bằng tơ trắng cắt rất tuyệt vời với một dải thắt phía dưới, và thậm chí đôi giày của đứa bé cũng bằng tơ trắng. Nhưng, trái với chiếc quần nhỏ bằng tơ trắng của chú, ở dưới thò ra hai cái đùi màu nâu, bởi vì chú là một đứa trẻ Hy Lạp.

Chú được gọi là Bibi Sácxenlaphilacát. Đó là tên của chú. Tên gọi thân mật "Bibi" là tên tắt của một loại đào mà không một ai biết cả, đó là một bí mật. Bibi có mái tóc thẳng, đen..."

Cũng thủ pháp này, Borchét đã sử dụng trong truyện ngắn "Ban đêm những con thỏ ngủ" mà ở trang 68 đã trích một đoạn. Xin dẫn ra ở đây phần đầu của câu chuyện :

"Những cái cửa sổ trống rỗng trên những bức tường hiu quanh há mồm tím đỏ, quá sớm trước nắng chiều. Những trận mây bụi bay giữa những ống khói dựng đứng. Một bãi sa mạc gạch vụn.

Chú bé nhắm mắt lại. Có một lần như vậy chú thấy tối đen. Chú nhận thấy có một người đàn ông nào đó đi đến và bây giờ đang đứng trước mặt chú, tối đen, im lặng. Bây giờ thì họ bắt được mình ! Chú nghĩ như vậy..."

Tác giả bắt đầu câu chuyện bằng việc miêu tả địa điểm hành động dường như chúng ta đều trông thấy nơi đó và không cần sự giải thích trước nào : *Những cái cửa sổ trống rỗng, những bức tường hiu quanh, những ống khói dựng đứng...* Sau đó từ câu *Một bãi sa mạc gạch vụn*, người đọc mới bắt đầu hiểu rằng tác giả nói đến một đồng đồ nát nào đó, và mãi về sau, căn cứ vào hoàn cảnh chung, người đọc mới hiểu rằng trong truyện nói đến những đồng đồ nát sau một trận ném bom. Ngay khi nhắc đến lần đầu, tác giả đã gọi nhân vật của mình bằng *chú bé* (ở nguyên bản là đại từ "er"), sau đó người đọc mới biết rằng ở đây nói đến chú bé Iuger, rồi từ câu chuyện giữa đứa bé và ông già lại có thể đoán được về tuổi của chú. Dần dần người đọc cũng hiểu được cả nguyên nhân khiến chú canh gác ở đồng đồ nát.

Hiệu quả kết cấu - tu từ này được đạt tới bằng cách đi chệch khỏi chuẩn mực trình bày các vật quy chiếu văn bản, nhưng nó được xuất hiện chính là trên cơ sở của chuẩn mực đã miêu tả ở trên.

19. SỰ QUY PHÁT NGÔN VỀ MẶT ĐỊNH VỊ - THỜI GIAN

Ở trên đã nói rằng việc quy phát ngôn về mặt thời gian được ngôn ngữ học hiện đại đưa vào phạm trù tính vị ngữ và được xem xét như một trong những dấu hiệu bắt buộc của câu

(trang 141 và những trang sau). Ngược lại, sự quy phát ngôn về mặt định vị hiện rất ít được đề ý tới. Điều đó được giải thích bằng những khác biệt khác quan trọng các phương pháp thể hiện việc quy phát ngôn về mặt thời gian và định vị và ở mức độ xuất hiện thường xuyên của các dấu hiệu định vị và thời gian. Trong khi đó sự quy về mặt thời gian được thể hiện thường xuyên trong mỗi câu bằng phương tiện ngữ pháp (biến hình từ), còn sự quy phát ngôn về mặt định vị không có sự thể hiện hình thái học. Phương pháp duy nhất để chính xác hóa sự quy phát ngôn về mặt định vị là trạng ngữ chỉ vị trí. Đây rấy những câu riêng biệt không có những chuẩn tổ định vị.

Không thể không tính đến cả những sự khác biệt trong đặc tính của những ý nghĩa thời gian được thể hiện bằng phương pháp hình thái học và những chuẩn tổ định vị và thời gian chứa trong các trạng ngữ. Phạm trù thời gian được thể bằng các hình thức biến hình động từ cũng mang đặc tính quan hệ như phần lớn các phạm trù ngữ pháp khác (nó thể hiện, như ta đã biết, mối quan hệ giữa thời gian hành động với thời điểm phát ngôn). Ngược lại, các trạng ngữ thời gian và địa điểm (ngoại trừ các phó từ đại từ tính kiểu *hier* "chỗ này", *da* "ở đây", *dort* "ở đó" ; *jetzt* "bây giờ", *heute* "hôm nay", *gestern* "hôm qua", v.v... sẽ được nói đến dưới đây) lại có đặc tính định danh - chúng gọi tên vị trí hoặc thời gian của các biến cố được miêu tả (*ở Béclin ; vào ngày 3 tháng giêng năm 1975*), tức là hoạt động đúng hơn là theo nguyên tắc của các phương tiện từ vựng chứ không phải các phương tiện ngữ pháp.

Câu riêng biệt cô lập khỏi văn cảnh trong phần lớn các trường hợp không chứa, như đã chỉ ra ở trên, các chuẩn tổ trạng ngữ chỉ thời gian và địa điểm. Ta hãy nhớ lại những câu cô lập khỏi văn cảnh đã trích dẫn trước đây : "Con thiên nga và chiếc thuyền của họ lướt nhẹ qua nhau không một tiếng động" (xem trang 142) ; "Biugen Buzô đã đặt anh ta nằm xuống bên trái" (xem trang 29), v.v.. Những câu này không chỉ không có các chuẩn tổ trạng ngữ thời gian và địa điểm, mà ngay cả ý nghĩa thời gian của các hình thức động từ trong những câu

tách ra khỏi văn cảnh này cũng không mang tính chất thực tại và chỉ mang tính chất tiềm năng - chúng không liên hệ với một điểm tính thời gian cụ thể nào. Về các đặc điểm của thời gian trong tác phẩm văn học xin xem dưới đây, trang 165 và những trang sau.

Trong khi đó một phát ngôn thực tế, thậm chí chỉ có một câu duy nhất, cũng luôn luôn chứa trong mình sự tương ứng hai mặt với hiện thực. Một mặt, mọi phát ngôn hiện thực đều có một mối quan hệ hoàn toàn đơn trị với thời điểm nói với tư cách là một phát ngôn về những biến cố được thực hiện vào thời điểm nói, được thực hiện trước đó hoặc chờ đợi sẽ thực hiện trong tương lai. Mặt khác, những biến cố được thông báo còn được đặc trưng một cách cụ thể hơn - chúng tương quan với không gian và thời gian khách quan nhất định. Địa điểm và thời gian của biến cố, của hoàn cảnh thực tế được nói đến có thể được chỉ ra một cách tường minh, tức là được nêu lên trong câu, hoặc là được suy ra từ tình huống giao tế nói năng. Ví dụ : "Tôi vừa mới gặp ông Miule xong" - ý nghĩa thời gian ngữ pháp : xảy ra trước thời điểm nói ; thời gian và địa điểm khách quan được xác định theo ngày tháng thực tế và địa điểm nói chuyện : thời gian xảy ra sự kiện - trước thời điểm thông báo vài phút (giây) ; địa điểm - gần chỗ nói chuyện (điều đó được suy ra từ nội dung thông báo và hoàn cảnh).

"An Henri, bây giờ anh lại ở đây rồi !" - ý nghĩa thời gian ngữ pháp : trùng với thời điểm nói ; thời gian và vị trí khách quan được xác định bằng ngày tháng thực tế và địa điểm nói chuyện (điều đó thấy rõ từ nội dung của thông báo).

"Con trai tôi đến ngày 1 tháng 1 năm 19... sẽ tròn 18 tuổi" - ý nghĩa thời gian ngữ pháp : xảy ra sau thời điểm nói ; thời gian và vị trí khách quan : thời gian - được chỉ ra bằng ngày tháng (ngày 1 tháng 1 năm 19...), địa điểm - nơi có mặt nhân vật nói trên.

Trong các văn bản thuộc ngôn ngữ viết bao gồm một chuỗi câu cũng bắt buộc phải chứa những chỉ dẫn về thời gian và địa điểm của các biến cố được miêu tả. Chúng có thể trực tiếp

được đưa vào văn bản con hoặc được xác định bằng hoàn cảnh chung hơn và suy ra từ văn cảnh lớn.

Xin dẫn ra một số ví dụ.

Các văn bản miêu tả cuộc sống luôn luôn chứa đựng đặc trưng định vị - thời gian một cách tường minh :

"(1) Mác Bon sinh ngày 11 tháng 12 năm 1882 ở Brexlau và là con trai của một giáo sư giải phẫu. Sau những khóa học ở Brexlau, Haiđenbéc và Diurich, năm 1907 ông đã hoàn thành việc đào tạo chuyên môn của mình ở Göttingen với luận văn tiến sĩ về lĩnh vực lý thuyết đàn hồi. Theo đề nghị của Phorancơ, năm 1914 ông được đề bạt làm giáo sư vật lý lý thuyết ở Béclin. Ở đây, ông đã làm quen với Anhxtanh.

Sau một thời gian ngắn làm việc ở Phoranfut (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen. Ông đã cùng với Giêm Phorancơ gây dựng trung tâm của một trường phái vật lý nguyên tử lý thuyết, bộ môn này đã nhanh chóng gây được tiếng vang trên thế giới và có tác dụng như một nam châm đối với các nhà vật lý học thời bấy giờ."

Thời gian và địa điểm chính của các biến cố được miêu tả đã được nêu ra một cách chính xác bằng những ngày tháng và tên gọi các thành phố mà Mác Bon đã sống và làm việc.

Thời gian và địa điểm các biến cố cũng được chỉ ra rất chính xác trong các kí sự và tin tức báo chí :

(2) Hội nghị quốc tế lần thứ VIII bàn về việc ứng dụng toán học vào các khoa học thiết kế xây dựng (IKM) sẽ khai mạc vào thứ hai tại Vâyma. Từ 17 năm nay, cứ vào những dịp này, các nhà khoa học... (xem trang 126).

(3) Để chuẩn bị cho Hội nghị của Hội đồng Liên hợp quốc bàn về khoa học và kĩ thuật, vào thứ hai tại Bucarét sẽ bắt đầu một phiên họp phạm vi các nước châu Âu, gồm đại biểu các nước thành viên Khối thị trường chung châu Âu và các quan sát viên của các tổ chức quốc tế tham dự... (xem trang 118 ; điểm gốc để tính thời gian là ngày tháng ra báo).

Trong tác phẩm văn học, văn bản con không phải là lúc nào cũng chứa những chỉ dẫn trực tiếp về thời gian và địa điểm hành động. Bản thân các thông số định vị - thời gian của các biến cố trong tác phẩm văn học mang một tính chất đặc biệt - chúng tồn tại trong khuôn khổ của thế giới nghệ thuật do nhà văn xây dựng (xem trang 165). Tuy nhiên, trong khuôn khổ thế giới nghệ thuật của tác phẩm, ở bất kì một đoạn văn bản nào người đọc cũng được định hướng một cách đầy đủ về thời gian và địa điểm của các biến cố được miêu tả. Sự vắng mặt hoặc thiếu hụt các đặc trưng định vị - thời gian trong văn bản còn được bổ sung bằng văn cảnh lớn. Ví dụ :

(4) Một chiếc thuyền đi trong kênh. Họ đã thuê nó và bơi ra đó...

Việc quy các biến cố đang miêu tả trong văn bản con đang xét về mặt định vị - thời gian được xác định bằng hoàn cảnh tình tiết rộng hơn : chuyến đi của Didorich và Ácnét ra ngoại thành vào những năm Didorich còn là sinh viên, sự miêu tả địa điểm và trình tự thời gian các biến cố trong thời gian chuyến đi này. Trên nền ấy, trạng ngữ địa điểm *trong kênh* đã định vị hoàn toàn chính xác hoàn cảnh của văn bản con, còn chuỗi các hành động và hoàn cảnh được miêu tả trong văn bản con thì truyền đạt sự sắp xếp chúng theo thời gian chuyến đi.

Chỉ có sự tách rời hoàn toàn việc hư cấu ra khỏi hiện thực có ở truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn - những loại này khó có thể được xem là những phát ngôn về hiện thực - mới quy định sự vắng mặt ở đó những chuẩn tố thời gian khách quan và địa điểm các biến cố được miêu tả. So sánh phần đầu thông thường của các truyện cổ tích : "Ngày xưa ngày xưa, ở một vương quốc nọ..."). So sánh cả những văn bản truyện ngụ ngôn đã dẫn ra ở trên (xem trang 58 và 114).

Sự vắng mặt của các chuẩn tố thời gian và định vị, tưởng mình cũng như hoàn cảnh, trong các phát ngôn khái quát về các hiện tượng không giới hạn trong một thời gian và địa điểm cụ thể lại mang tính chất hoàn toàn khác. Ví dụ :

(5) Do được làm nóng lên mà amôniunzianít đã chuyển hóa thành nước tiểu.

(6) Bản chất của hiện tượng đa nghĩa và đồng nghĩa thể hiện ở chỗ cùng một hình thức gắn với nhiều nội dung ngữ nghĩa khác nhau.

Trong những văn bản như vậy có thể nói đến các chuẩn tố định vị - thời gian zêrô - đó là một hiện tượng có giá trị phản ánh sự quy các phát ngôn tương ứng về hiện thực căn cứ vào bản chất của các hiện tượng được miêu tả.

Từ những điều nói trên có thể rút ra những kết luận sau :

1) khác với câu thực tế chỉ được đặc trưng bằng thời gian ngữ pháp, bất kì một phát ngôn (tức là văn bản và câu - văn bản) nào, ngoài thời gian ngữ pháp, còn chứa những chỉ dẫn trực tiếp hoặc gián tiếp về thời gian khách quan và địa điểm của những biến cố được nói đến⁽¹⁶⁾

2) sự quy về mặt định vị và thời gian, mặc dù có những sự khác biệt trong phương pháp phát hiện chúng đã nêu trên, vẫn là những hiện tượng đồng bậc ;

3) vốn có ở mọi phát ngôn, sự quy về mặt định vị và thời gian tạo nên một trục định vị - thời gian thống nhất của phát ngôn.

Trước hết ta hãy xem xét phạm trù thời gian ngữ pháp. Như đã nói ở trên, đây là một phạm trù quan hệ. Ý nghĩa của phạm trù này nói chung và của những hình thái thời gian ngữ pháp riêng biệt đã được hình thái học chức năng và cú pháp câu phát hiện ra một cách khá đầy đủ.

Vì vậy chúng tôi xin giới thiệu bạn đọc tới những phần tương ứng của những ngữ pháp hiện có. Những phần ấy không thể không động chạm đến cả những vấn đề vượt ra khỏi khuôn khổ

(16) Chính với sự phát triển của lí thuyết phát ngôn và ngữ pháp văn bản, trong các tài liệu đã xuất hiện những nhận xét lẻ tẻ đầu tiên về sự thực tại hóa phát ngôn về mặt định vị và thời gian. Xem : /3 ; 318/ ; /135 ; 47/. L.N. Lỗxeva đã đề xuất một phương pháp độc đáo để phân tích theo các yếu tố C - chủ ngữ, V - vị ngữ, T - thời gian, D - địa điểm, v.v... /50 ; 58/.

của cú pháp câu riêng biệt và thuộc về nội dung của ngữ pháp văn bản - đó là những vấn đề sử dụng phối hợp các thời trong chuỗi câu (sự phù hợp của các thời, việc sử dụng các thời một cách tương đối), - tất nhiên là khi ấy chúng dùng đến khái niệm văn cảnh.

Một nhân tố mới đối với phạm trù ngữ pháp thời gian được phát hiện dưới góc độ lí thuyết phát ngôn là sự kiện nói rằng trong câu - phát ngôn và trong văn bản gồm một chuỗi các câu, thời gian ngữ pháp không phải là sự biểu hiện duy nhất của việc quy phát ngôn về mặt thời gian, mà bao giờ cũng kết hợp với việc chỉ ra thời gian khách quan. Khi có trạng ngữ thời gian trong văn bản con hoặc trong văn cảnh lớn thì chính nó đảm nhận chức năng thể hiện thời gian khách quan (xem các văn bản (1) và (2) ở trang 161). Khi không có trạng ngữ thì điểm mốc để xác định thời gian khách quan là thời điểm nói được xác định bởi hoàn cảnh giao tiếp thực tế (xem các ví dụ ở trang 160).

Những nghiên cứu về phạm trù thời gian trong khuôn khổ của văn bản còn dẫn đến việc đặt ra một số vấn đề rất quan trọng và có nhiều triển vọng đối với ngữ pháp văn bản mà còn lâu mới đạt tới sự giải quyết trọn vẹn và còn phải tiếp tục nghiên cứu trên tư liệu văn bản của những thể loại khác nhau.

Vấn đề thứ nhất trong số đó là các vấn đề về sự tồn tại của hai chuẩn mực độc lập trong việc sử dụng các thời ở những phạm vi hoạt động lời nói khác nhau - vấn đề này đã được H. Veinrich đặt ra trong cuốn sách của ông nhan đề "Tempus. Besprochene und erzählte Welt" (Thời gian. Thế giới bình luận và tường thuật) xuất bản năm 1964 / 249/ (xem thêm /250). Tác giả chia hoạt động lời nói của con người thành hai phạm vi : 1) "thế giới bình luận" (besprochene Welt) và 2) "thế giới tường thuật" (erzählte Welt). Trong trường hợp thứ nhất nói đến lời nói liên quan đến những dạng hoạt động thực tiễn khác nhau của con người, trong trường hợp thứ hai là lời nói tường thuật. Phạm vi hoạt động lời nói thứ nhất, như tác giả đã chỉ ra, được đặc trưng bằng việc sử dụng thời hiện tại (present), thời tương lai I (futurum I), và thời quá khứ hoàn thành

(perfect), còn phạm vi hoạt động thứ hai thì được đặc trưng bởi việc sử dụng thời quá khứ chung (preterit), thời quá khứ xa (plusquamperfect), lối điều kiện (conditional). Quan niệm lưỡng phân về lời nói của Veinrich đương nhiên là chỉ bao quát được những xu hướng khu biệt chức năng - phong cách chung nhất của lời nói. Sự tương phản giữa lời nói đối thoại khẩu ngữ và thể tường thuật sử thi của văn bản văn học được nó phản ánh đầy đủ hơn cả. Còn rất nhiều phong cách chức năng khác của lời nói nằm lại ở ngoài phạm vi xem xét. Mối quan hệ của chúng đối với thể lưỡng phân nói trên đòi hỏi phải được tiếp tục nghiên cứu.

Sự ràng buộc của những dạng thức thời này hoặc khác với những phạm vi hoạt động lời nói nhất định do Veinrich miêu tả không nên xem như những quy tắc ngữ pháp chuẩn mực tuyệt đối¹⁷⁾. Giá trị quan niệm của Veinrich là ở chỗ khác - ở khả năng có thể phát hiện được về nguyên tắc những đặc thù trong việc hành chức của hệ thống thời của ngôn ngữ, những đặc thù mà chỉ có thể quan sát được trên cấp độ của lí thuyết hoạt động lời nói và lí thuyết và văn bản. Những nghiên cứu theo hướng này hiển nhiên là cần được tiếp tục.

Một vấn đề khác, liên quan đến việc nghiên cứu phạm trù thời gian trên cấp độ văn bản, gần như còn đáng chú ý hơn về mặt nguyên tắc. Đó là vấn đề về bản chất của thời gian ngữ pháp trong tác phẩm văn học được đặt ra trong một loạt những nghiên cứu về ngôn ngữ văn học, ở một mức độ đáng kể, vấn đề này hòa nhập với quan niệm lưỡng phân của Veinrich hoặc là ít ra nó cũng mở ra một bình diện khác của cùng một vấn đề. Cụ thể hơn ở đây nói đến trước hết là ý nghĩa ngữ pháp của hình thái thời chủ yếu trong lối tường thuật văn học, tức là của cái gọi là thời quá khứ chung tường thuật hoặc sử thi, từ đây lại suy ra một vấn đề chung hơn về đặc trưng của ý nghĩa quan hệ làm cơ sở cho các hình thái thời trong văn bản văn học và về tính hai mặt có thể có của chính ý nghĩa quan hệ này trong những dạng lời nói khác nhau (trong văn

(17) Chính cách nhận thức như vậy về quan niệm này đã gây ra một cuộc tranh luận lớn trong ngôn ngữ học Đức. Xem : Wirkendes Wort, 1969, N20.

bản văn học và phi văn học). K. Hambúcgơ - bà là người đã trình bày một cách rõ ràng hơn cả quan niệm về bản chất đặc biệt của thời ngữ pháp trong văn bản văn học⁽¹⁸⁾ - cho rằng trong tường thuật văn học, thời quá khứ chung mất đi chức năng ngữ pháp thể hiện thời gian quá khứ của mình và khẳng định điều đó bằng ví dụ sau : *Herr X war auf Reisen*, (Ông X đi du lịch), câu này trong những hoàn cảnh lời nói khác nhau có ý nghĩa thời gian khác nhau. Vốn là một phát ngôn về hiện thực, câu này có ý nghĩa thời quá khứ, hình thức thời quá khứ biểu thị sự xảy ra trước của biến cố so với thời điểm nói. Ngược lại trong văn cảnh của tác phẩm văn học, với nội dung là sự hư cấu nghệ thuật, cũng câu ấy lại đưa người đọc vào thời hiện tại của hành động trong tiểu thuyết : "Thậm chí nếu có chỉ ra một ngày tháng nào đó, chẳng hạn Vào mùa hè năm 1890 - cả khi có lẫn khi không có ngày tháng, từ câu đó của tiểu thuyết tôi đều hiểu rằng không phải ông X đã thực hiện chuyến du lịch, mà là ông đang thực hiện chuyến du lịch" /159 ; 32/. Tác giả chứng minh điều đó bằng bằng khả năng kết hợp của thời quá khứ chung sử thi (và chỉ sử thi mà thôi) với các phó từ *hôm nay* và *ngày mai*. Trong văn bản văn học câu "ông X đi du lịch" có thể được tiếp tục như sau : "Hôm nay ông đi qua lần cuối cùng thành phố cảng châu Âu, và ngày mai tàu của ông đi Mỹ".

Điểm mốc thời gian trong văn bản sử thi không phải là thời điểm nói (áp dụng cho tác phẩm văn học thì khái niệm này nói chung không còn ý nghĩa), mà là những hành động do các nhân vật của tác phẩm văn học thực hiện, các biến cố xảy ra với họ. Những hành động và biến cố này tạo nên thời gian tình tiết của tác phẩm văn học - đó là thời hiện tại được thể hiện dưới dạng thời quá khứ chung sử thi. Những sự việc xảy ra trước thời hiện tại tại tình tiết, tức là thời quá khứ trong tường thuật sử thi, chỉ có thể truyền đạt bằng thời quá khứ xa : "Trong tiểu thuyết có thể nói Morgen War Weihnachten "Ngày mai đã là Tết rồi", nhưng trong lời tác giả không thể nói : Gestern was weihnachten gewesen "Hôm qua đã là Tết rồi" /159 ; 34/.

(18) Xem : /158/, /159/. Xem thêm cả : /189/, /203/. Về những ý kiến tranh luận với quan niệm của Hambúcgơ trước hết xin xem : /228/.

Thời hiện tại phi lịch sử trong văn xuôi tường thuật, có thời quá khứ chung đi trước hoặc thay thế cho nó, có nghĩa là trong văn bản văn học đan chéo nhau các phát ngôn về hiện thực mà sau đó được thay thế bằng hư cấu nghệ thuật. K. Hambúrgơ dẫn ra làm ví dụ phần đầu truyện ngắn "Rừng vật liệu" của Stíptơ /159 ; 35/ :

Vùng đất Áo nhỏ bé về đêm khoác trên mình một cánh rừng dài 30 dặm thành một vệt cao về phía tây... Về đêm bóng núi uốn cong cong, ban ngày nó trải dài theo dòng khách du lịch. Chỗ ngoặt ở khúc rẽ cửa rừng là vùng đồi mà chúng tôi muốn kể cho các bạn nghe sau đây.

Ở đây tác giả chưa đưa vào văn bản những nhân vật tượng tượng của tác phẩm văn học, những nhân vật này sẽ đưa người đọc từ thế giới của hiện thực vào thế giới nghệ thuật. Những dòng đầu tiên này của truyện ngắn, - tức là phần trình bày của nó, - được xem như phát ngôn về hiện thực và do vậy chúng được hình thành bằng hệ thống thời tương ứng.

Việc sử dụng các thời trong những thể loại văn học khác được miêu tả trong các tài liệu chủ yếu về mặt chuẩn mực /228/. Chẳng hạn, ta đều biết rằng thể tường thuật sử thi và những hình thức thi học sử thi với cơ sở quá khứ chung đặc trưng cho chúng đối lập với rất nhiều thể loại văn học khác có hình thức thời chủ yếu hoặc là hiện tại, chẳng hạn như đối với thơ trữ tình hoặc phương pháp tường thuật điện ảnh, hoặc là tất cả bộ các hình thức thời phục vụ cho phạm vi hoạt động lời nói mà Veinrich gọi là "Thế giới bình luận" - đó là thể loại kịch. Ví dụ về thời quá khứ chung sử thi và liên quan với nó là cách đặt vấn đề chung về bản chất đặc biệt cả ý nghĩa quan hệ thuộc phạm trù thời trong văn bản học, cũng như cách đặt vấn đề về những điểm mốc khác để thể hiện những quan hệ đồng thời, trước và sau đã đặt ra những nhiệm vụ tương tự trước việc nghiên cứu phạm trù thời như một phạm trù văn bản trong những thể loại văn học khác, trong những phong cách chức năng khác của lời nói. Tuy nhiên đó hãy còn là nhiệm vụ của tương lai.

Sự giống nhau về các phương pháp thể hiện thời gian và địa điểm khách quan cho phép xem xét cùng nhau cả hai vấn đề. Các phương tiện thể hiện thời gian và địa điểm khách quan là các đoản ngữ, trạng ngữ có giới từ, các thành phần đồng nghĩa chức năng của chúng là các mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian và địa điểm, các phó từ thời gian và địa điểm và các phó từ đại từ tính.

Dưới góc độ tổ chức văn bản, điều quan trọng hơn cả là phân biệt các trạng ngữ thời gian và địa điểm tự nghĩa và hợp nghĩa. Các trạng ngữ tự nghĩa không cần dựa vào văn bản trước và có nghĩa tuyệt đối, chúng chỉ ra ngày tháng chính xác của biến cố hoặc vị trí địa lý chính xác. Ví dụ :

"Mác Bon sinh ngày 11-12-1882 ở Brétslau và là con trai của một giáo sư giải phẫu học".

Các trạng ngữ hợp nghĩa có ý nghĩa quan hệ - chúng biểu thị thời gian hoặc địa điểm so với một điểm mốc cho trước nào đó và không thể hiểu được ngoài mối quan hệ này.

Trong hoàn cảnh giao tiếp thực tế, điểm mốc thời gian cho những trạng ngữ hợp nghĩa chỉ thời gian kiểu như : *hôm nay, hôm qua, ngày mai, trong tháng này, trong mùa hè, vào thứ hai v.v...* hoặc là tương ứng, điểm mốc định vị đối với các trạng ngữ hợp nghĩa chỉ địa điểm kiểu như : *đây, đó, trên đây, trên đó, bên trái, bên phải v.v...* là thời điểm nói hoặc vị trí của người nói. Ví dụ :

Hôm nay là ngày nghỉ ở Hambúcx phải không ?

Ở đây không được sưởi ấm à ?

Trong văn bản viết, những mốc định hướng cho phép chính xác hóa ý nghĩa các trạng ngữ hợp nghĩa có thể là ngày tháng ghi trên thư, ngày tháng xuất bản các ấn phẩm định kì, hoặc văn bản trước (những ngày tháng đã được nêu ra trong văn bản trước đó hoặc địa điểm đã được nhắc đến trong văn bản trước đó). Ở ngoài những điều kiện này, tức là ở ngoài văn bản hoặc là ở ngoài văn cảnh lớn, trong những câu cô lập khỏi văn cảnh, những trạng ngữ như vậy không thể hiểu được. Ví dụ có thể là đoạn tin báo đã dẫn ra ở trên. Địa điểm của biến

cổ được miêu tả đã được chỉ ra một cách chính xác - ở *Vâyma*, thời gian của biến cố được nêu ra trong câu thứ nhất bằng một trạng ngữ hợp nghĩa vào *thứ hai*, trạng ngữ này nằm trong mối tương quan với ngày ra số báo đó. Trong câu thứ hai, trạng ngữ tự nghĩa từ 17 năm nay phải được xem xét trong mối tương quan với văn bản trước.

Trong số các trạng ngữ hợp nghĩa, những cái gọi là đồng phó từ, thực hiện trong văn bản chức năng điệp giống như các đại từ và do vậy chúng thuộc loại những chỉ số liên kết của văn bản, giữ một vị trí đặc biệt về mặt các chức năng tạo văn bản⁽¹⁹⁾. Đó là những phó từ mà do tính không xác định và tính khái quát trong ý nghĩa của mình, chúng có thể ứng với bất kì một trạng ngữ chỉ thời gian hoặc địa điểm nào đã được nhắc đến trước đó và thay thế nó khi nhắc lại. Ví dụ :

Sau một thời gian ngắn làm việc ở Phoranfút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen. Ông đã cùng với Giêm Phoranco gây dựng trung tâm của một trường phái vật lý nguyên tử lý thuyết ở đây...

Sự đồng gặp gỡ của đại từ *ông* và đồng phó từ ở *dây* trong câu thứ hai của văn bản này đã minh họa một cách rõ ràng sự giống nhau về các điều kiện sử dụng chúng và vai trò của chúng trong việc thể hiện tính liên kết của văn bản. Những ví dụ tương tự :

"Phòng bên cạnh được dành cho những gia đình đông con, thế mà ở đó có một người da đen ngồi một mình một bàn, một người đàn ông đứng tuổi đeo kính, trông có vẻ trí thức, đang dùng bữa ăn của mình."

"Tính cố định về mặt chữ viết của tiếng Đức mãi đến tận giữa thế kỉ thứ VIII mới hình thành. Thời ấy ở Pháp cũng xuất hiện ngôn ngữ văn tự trong nhân dân, bên cạnh chữ Latinh."

(19) Thuật ngữ đồng phó từ (Pro- Adverb) và việc soạn thảo vấn đề về vai trò tạo văn bản của các đồng phó từ thuộc về R. Stăynitski /239/.

Trong những ví dụ này trước mắt chúng ta lại mở ra thêm một khía cạnh nữa trong sự hành chức của các tín hiệu tạo nên trục định vị - thời gian trong văn bản. Các trạng ngữ chỉ thời gian và địa điểm xuất hiện trong đó không chỉ khi cần đến thông tin về địa điểm và thời gian của những biến cố được miêu tả, mà chúng đóng vai trò là những phương tiện thường xuyên thực hiện sự liên kết của lời nói và chỉ ra sự phụ thuộc qua lại của những biến cố được nói đến trong văn bản.

20. TÍNH TÌNH THÁI CỦA PHÁT NGÔN

Vấn đề về bản chất ngữ pháp của phạm trù tính tình thái, về các dạng tính tình thái và các phương pháp thể hiện nó, cũng như những vấn đề liên quan đến phạm trù thời, đã được soạn thảo một cách chi tiết ở hình thái học chức năng và cú pháp câu. Vì vậy về phạm trù này bạn đọc có thể tìm thấy những thông tin chủ yếu trong các ngữ pháp tương ứng. Sự kiện thuận lợi đối với ngữ pháp văn bản là khi nghiên cứu vấn đề tính tình thái, cũng như khi nghiên cứu nhiều phạm trù khác, cú pháp câu hầu như không khi nào bó hẹp, trong khuôn khổ của câu riêng biệt và có xem xét rộng đến chu cảnh văn bản và hoàn cảnh lời nói, tức là những yếu tố văn bản thuần túy.

Tuy nhiên chu cảnh văn bản thường được xem xét khi nghiên cứu tính tình thái như một cái nền cho phép hiểu kĩ rõ hơn ý nghĩa tình thái của *một* câu. Còn trước mắt ngữ pháp văn bản, sau khi tính đến tất cả những gì mà ngữ pháp đã làm được trong lĩnh vực nghiên cứu phạm trù này, là nhiệm vụ xem xét tính tình thái của phát ngôn dưới góc độ văn bản hoàn chỉnh, tìm hiểu về những quy luật chung hơn chưa thấy được ở cấp độ câu.

Một số cố gắng thực hiện cách tiếp cận này đối với phạm trù thời đã miêu tả ở trên (xem mục 19) cho thấy rằng trong

cách tiếp cận văn bản trước hết cần phân biệt các dạng hoạt động lời nói, các hoàn cảnh giao tiếp lời nói khác nhau, còn đối với văn bản viết thì phải phân biệt các phong cách chức năng và các thể loại khác nhau.

Tuy rằng cho đến nay những nghiên cứu chuyên về vấn đề này đáng tiếc rằng chưa có, nhưng có thể nói một cách tin tưởng rằng đường phân giới chủ yếu đi qua giữa lời nói khẩu ngữ, chủ yếu là đối thoại, và những thể loại khác nhau của ngôn ngữ viết. Chính trong những điều kiện giao tế sinh động giữa các cá nhân xuất hiện những tình huống đa dạng hơn cả, khi mà người nói không chỉ nói lên cái gì xảy ra trong thực tế mà còn nói lên cả về cái không thể xảy ra, về cái có thể xảy ra và chút nữa thì xảy ra, thể hiện những ước mong của mình, nhiều khi vẫn biết rằng chúng không thể thực hiện được, đưa ra những điều kiện, nêu lên những giả thiết, nghi ngờ, v.v... Tất cả những cái đó phản ánh rõ rệt trong những câu chuyện của các nhân vật trong các tác phẩm văn học khi rơi vào những hoàn cảnh sống khác nhau.

Đây là Ken, nhân vật của tiểu thuyết "Hãy yêu người thân của mình" của Rômacô, nói với Rút về những mong muốn của mình, biết rõ rằng những mong muốn ấy không thể thực hiện được⁽²⁰⁾ :

"Rút", anh ta gọi, "Tôi muốn trần nhà tách ra và một chiếc máy bay xuất hiện, chúng ta sẽ bay đến một hòn đảo với những rừng cây và san hô, nơi đó không ai biết đến hộ chiếu và giấy chứng nhận được cư trú nữa !".

Còn đây là câu chuyện tâm tình giữa Ácnét và Điderích, - một câu chuyện tưởng tượng về cái không có thực (toàn văn bản xin xem ở tr.62) :

- Nếu như bây giờ chiếc thuyền nhỏ của chúng ta bị đắm thì sao ?

- Thì tôi sẽ cứu em...

20) Dẫn theo /215 ; 131/.

Lập lại những đoạn trên là câu chuyện tưởng tượng quá đáng sau đây của Kritchian Bútđenbróc (toàn văn bản xin xem tr.74) :

Các bạn hãy nghĩ xem, nếu như tôi đã nuốt nhầm cái hạt đào to thế này, và nếu như nó mắc ở cổ tôi... và tôi không thể thở được nữa...

Còn ông già trong truyện ngắn của Bôrchét (xem tr.68), khi hỏi đứa bé đã nêu lên những giả thiết của mình :

- Cháu ngủ ở đây phải không ?
- Không, cháu không ngủ, cháu phải canh gác ở đây...
- Thế đấy, cho nên cháu mới cần có cái gậy để ở đây phải không ?
- Vâng...

Phản ứng nói năng về một hoàn cảnh nào đó trong cuộc sống đương nhiên là có thể chỉ cần dùng đến một câu. Tuy nhiên, nếu như trước mắt chúng ta là một phát ngôn mở rộng hoặc là một thể thống nhất đối thoại, thì dễ dàng có thể nhận thấy rằng một văn bản con như vậy có một trực tình thái thống nhất. Hoặc là toàn bộ phát ngôn mở rộng thể hiện một mong muốn không thực tế, hoặc là trong đối thoại thảo luận về một tình huống phi thực tế, hoặc là thực tế và tưởng tượng đối lập với nhau, như trong câu chuyện của Kritchian Bútđenbróc.

Ngôn ngữ viết lại được đặc trưng bởi một trạng thái tình thái khác. Trong số tất cả các thể loại ngôn ngữ viết gần hơn cả với sự giao tế lời nói sinh động là thơ trữ tình với nét đặc trưng của nó là không dập khuôn hiện thực, là tính biểu cảm cao.

Cũng vẫn những tình cảm, những ước mong và tưởng tượng không thể thực hiện được đã thể hiện trong các lời thoại của ngôn ngữ hội thoại, ta lại thấy vang lên trong các câu thơ⁽²¹⁾ :

(21) Dẫn theo /228 ; 242 - 243/.

*A, đó là năng lực sáng tạo bên trong
Theo suy nghĩ của tôi, nó đi vào lòng đất !
Giúp tạo ra nước trái cây ngọt mát
Được vắt ra từ những ngón tay tôi*

(Gợi. Tình ca ban chiều của những
người nghệ sĩ)

*Tôi muốn làm con cá
Thật đói và thật tươi
Và em - người câu cá
Tôi sẽ thấy yêu đời*

(Gợi. Hình ảnh tình nhân)

*Giá anh là con chim nhỏ
Và mang đôi cánh thần kì
Anh sẽ bay đến phương em*

(Dân ca)

Với một phương điệu khác, với những hình thức vốn có ở phong cách cao cả, thơ còn thể hiện cả những ước vọng trang trọng của mình :

*Những vần thơ này tôi xin dâng tặng
Thành phố quê hương, thành phố yêu thương
Mang tên vị lãnh tụ kiên cường*

(Bêse. Bài ca về Leningrát)

Đối với phần lớn văn xuôi viết (nếu trừu tượng hóa khỏi một số dạng đặc biệt của nó - phong cách thư tín, quảng cáo, hướng dẫn kĩ thuật, v.v... và một số phong cách khác⁽²²⁾, trực tình thái của sản phẩm hoàn chỉnh và các bộ phận của nó là tính tình thái của hiện thực với những mức độ xác thực và giả định khác nhau⁽²³⁾. Sở dĩ như vậy là vì mục đích chủ yếu của

(22) Một loại những quan sát thú vị về cách sử dụng các lối (mood) trong các thể loại và các kiểu văn bản riêng biệt xin xem : /215 ; 125/. Về việc sử dụng các lối trong tác phẩm văn học, xem thêm /228 ; 241/. Rất nhiều những quan sát thú vị khác cũng có thể tìm thấy trong chương "Die Rede" của cuốn /125 ; 704/.

(23) Về phạm trù tính tình thái và các dạng ý nghĩa tình thái xin xem đặc biệt là /63/.

ngôn ngữ viết là phát ngôn về hiện thực, thông tin về hiện thực, giải thích và đánh giá hiện thực. Nhiều thể loại văn xuôi phi văn học hoàn toàn diễn đạt bằng lối trình bày (indicativ), trong những thể loại khác thì lối trình bày là chìa khóa tình thái chủ yếu với những biến thể và những chỗ chêm xen với tình thái khác không lớn lắm. So sánh những văn bản khoa học, giáo khoa và chính luận đã dẫn ở những chương khác nhau : "Khai quật lâu đài cổ ở Kenbúc" (tr.30), những đoạn trích từ các văn bản giáo khoa (tr.34, 53-54), "Bệnh viện giải phẫu tim" (tr.52), "tin ngắn" (tr.118), "Các nhà toán học từ 34 nước" (tr.126), "Khu thể thao và nghỉ mát do công nhân xây dựng" (tr.127), v.v...

Trong văn xuôi văn học các ý nghĩa tình thái hiện thực / phi hiện thực được quy về thể giới nghệ thuật do nhà văn xây dựng. Thể giới này là hiện thực của tác phẩm văn học và tư liệu của thực tế. Và ở đây trực tình thái của tác phẩm là tình thái hiện thực với đôi chỗ thêm xen các tình thái. Vật mang tính tình thái trong tiểu thuyết là lời tác giả.

Trong khi đó văn bản văn học khác những văn bản phi văn học ở độ phức tạp của đường tình thái. Sở dĩ như vậy trước hết là vì có sự thay thế thường xuyên các chìa khóa tình thái khi lời tác giả và lời các nhân vật tác động qua lại lẫn nhau. Ví dụ có thể là tất cả các lời thoại và đối thoại đã dẫn ra ở trên (tr.171-172). Tất cả chúng đều được ghép vào trong lời tác giả và thường xuyên tạo nên sự tương tác của hai bình diện tình thái. Ta hãy trở lại một trong số đó :

Chị ta hỏi khe khẽ về sự sệt : "Nếu bây giờ con thuyền nhỏ của chúng ta bị lật thì sao ?".

"Thì tôi sẽ cứu em !". Didorich nói một cách kiên quyết.

" Nhưng ở đây xa bờ quá, mà nước thì lại sâu kinh khủng."

Anh ta lúng túng.

"Chúng ta có thể sẽ chết đuối, hãy nói đi, anh có muốn cùng chết với em không ?"

Didorich nhìn chị rồi anh ta nhắm mắt lại. "Vâng", anh ta nói với một tiếng thở dài.

Một nhân tố khác không ảnh hưởng tới việc thay thế các bình diện tình thái theo nghĩa riêng của từ này, nhưng làm tăng lên độ phức tạp của việc trình bày văn bản dưới góc độ việc lựa chọn các thời và các lối, và bề ngoài thì nhân tố này khó tách khỏi bản thân tính tình thái, - đó là sự đa dạng của các dạng lời nói mà tác giả sử dụng khi truyền đạt lời của các nhân vật ; Nào là lời trực tiếp, lời gián tiếp, lời gián tiếp rút gọn, và cuối cùng, lời trực tiếp phi sở hữu, độc thoại nội tâm. Một số trong số những dạng lời nói đó đòi hỏi cách trình bày tổng hợp mà trong đó mỗi dạng có chuẩn mực sử dụng các thời riêng, chuẩn mực này đan chéo với chuẩn mực sử dụng các lối.

Những vấn đề về các dạng lời nói được xem xét ở chương VI. Ở đây chỉ hạn chế trong một số ví dụ.

Sự tương tác của lời tác giả, lời trực tiếp của các nhân vật và lời gián tiếp rút gọn :

Phabian đưa mũi tiêm vào gần tim. "Như vậy là các bà sắp sửa rời thành phố ?" - anh ta hỏi.

"Vâng", Khorixta trả lời thay mẹ, với một nụ cười không lấy gì làm vui. "Làm sao mà đi được nhanh nhất !" - bà Bêtrơ nói.

Liệu đi du lịch bằng ô tô mùa này có khó chịu quá đối với các bà không ? "Khó chịu ư ?" - bà Bêtrơ cười.

Lời tác giả và lời của các nhân vật có cơ sở là tính tình thái hiện thực. Sự thay thế lối gắn liền với việc trình bày lời gián tiếp rút gọn.

Sự tương tác của lời tác giả, lời gián tiếp và lời phi sở hữu (như những hình thức lời nói nội tâm của nhân vật) :

Chị ta hẩy bím tóc. Không nhìn vào gương. Chị ta nghĩ, tất cả những gì gọi là đúng thì tự nó đã đúng. Căn phòng gọn vì nó được thu dọn gọn gàng. Một ít củi nhóm lò đã được để sẵn trong lò sưởi. Évin vẫn tự nhóm lò mỗi lần anh ta đến, và sau đó đặt bánh vào còn chị thì tự trải ga giường, việc mà chị đã phân công cho Luidơ làm. (Sêgen).

Tất cả các dạng lời nói trong văn bản này có cơ sở là tính tình thái hiện thực. Hình thái thời hiện tại của lối cầu khẩn (Konjunktiv) và để trình bày lời gián tiếp, lối điều kiện I không có ý nghĩa tình thái phi hiện thực, nó trình bày thời tương lai trong lời trực tiếp phi sở hữu.

Như vậy, cách tiếp cận văn bản đối với tính tình thái đòi hỏi một cách xem xét toàn diện đối với tính tình thái của văn bản và phải xác định chìa khóa tình thái của nó. Đối với phần lớn các văn bản, chìa khóa tình thái là tính tình thái hiện thực. Tuy nhiên, xem văn bản về máy đèn chiếu ở tr. 81, cũng như những văn bản thuộc thể loại thơ ca ở tr. 173.

Khi xác định chìa khóa tình thái của văn bản, còn cần phải tính đến cả các biến thể tình thái khác đặc thù cho từng thể loại và kiểu văn bản (nhiệm vụ này đòi hỏi phải được nghiên cứu riêng). Khi tách ra những chìa khóa tình thái khác nhau trong văn bản đa tình thái (chủ yếu là văn bản văn học), điều quan trọng là cần nhìn thấy cấu trúc tình thái của chính thể và sự tương tác các bộ phận của nó.

Chương VI

CÁC DẠNG LỜI NÓI

21. VĂN BẢN ĐỘC THOẠI VÀ ĐỐI THOẠI

Về hai kiểu văn bản - văn bản độc thoại và đối thoại - chúng tôi đã có dịp nói đến khi bàn về khái niệm thể thống nhất trên câu và về việc đưa vào khái niệm này các thể thống nhất đối thoại như một dạng đặc biệt của nó (xem mục 8, chương II)

Các văn bản độc thoại và đối thoại khác nhau cả về mặt cấu trúc làm cơ sở cho hoàn cảnh nói năng của chúng lẫn về mặt các quy luật tạo văn bản hoạt động trong đó.

Những sự khác biệt trong cấu trúc hoàn cảnh nói năng được xác định bằng sự phân bố vai trò giữa các thành viên của hành vi giao tiếp. Văn bản độc thoại là lời nói liên kết nói hoặc viết của một người, thành viên thứ hai của hành vi nói năng là người nhận lời nói. Dưới góc độ ngôn ngữ học tâm lý, cơ sở của hành vi nói năng này là mối quan hệ hai mặt : truyền đạt thông tin - nhận thông tin. Văn bản độc thoại là một chuỗi *tuyến tính* các câu.

Khác với văn bản độc thoại, văn bản đối thoại là một chuỗi *luân chuyển* các câu được tạo nên bằng sự chuyển đổi các phát ngôn của hai hoặc một số thành viên tham gia hành vi nói năng ; mỗi thành viên tham gia vào quá trình hành vi nói năng

lúc thì với cương vị người nói, lúc thì với cương vị người nhận lời nói. Dưới góc độ ngôn ngữ học tâm lí, cơ sở của đối thoại là mối quan hệ hai mặt : kích thích → phản ứng, mối quan hệ này cho phép tạo nên những tổ hợp khác nhau, ví dụ :

1. Kích thích → 2. Phản ứng.

1. Kích thích → 2. Phản ứng...

hoặc :

1. Kích thích → 2. Phản ứng, kích thích

1. → Phản ứng, v.v. (xem các ví dụ ở chương II, tr. 65).

Các dạng văn bản độc thoại và đối thoại có cả các quy luật tạo văn bản có tác dụng xác định bản chất văn bản của mọi văn bản nói chung, cũng như một loại những quy luật đặc thù liên quan đến đặc trưng tuyến tính hoặc luân chuyển của hành vi lời nói.

Những yếu tố chung chủ yếu giữa văn bản độc thoại và đối thoại được quy định bởi bản chất văn bản của chúng là : 1) tính toàn vẹn nghĩa của văn bản, 2) tính cấu trúc giao tiếp (tổ chức chủ đề - thuật đề của các thành tố của nó và tính kế thừa giao tiếp giữa các thành tố), 3) sự có mặt của các dấu hiệu liên kết cấu trúc trong văn bản (xem chương II).

Tuy nhiên mỗi một trong số những bình diện tạo văn bản này lại tìm thấy trong các văn bản độc thoại và đối thoại những nét đặc thù đáng kể. Thật vậy, tính toàn vẹn ngữ nghĩa của văn bản chỉ thể hiện như nhau ở hai dạng văn bản này trên cấp độ thể thống nhất trên câu. Còn ở cấp độ sản phẩm lời nói hoàn chỉnh thì văn bản đối thoại thường mang tính chất đa chủ đề, trong khi đó văn bản độc thoại lại có tính kế thừa của các chủ đề con, sự hợp nhất chúng bằng một siêu chủ đề (xem chương II, các trang 51-52, 53-54, 55, 58).

Tính đặc thù của các quy luật tạo văn bản trong các văn bản độc thoại và đối thoại thể hiện đặc biệt rõ nét trên các cấp độ giao tiếp và cấu trúc. Đối với tổ chức giao tiếp của văn bản độc thoại, nét đặc trưng là tính hoàn chỉnh giao tiếp tương đối của các thành tố. Mỗi câu - thành tố của văn bản - có

chủ đề và thuật đề và tạo nên một bước mới trong sự phát triển lũy tiến giao tiếp của văn bản. Trong chuỗi luân chuyển các câu của văn bản đối thoại, các mắt xích của lũy tiến giao tiếp không phải là những câu riêng biệt mà là những thể thống nhất hỏi - đáp, trong đó câu hỏi chỉ chứa chủ đề, còn thuật đề thì chứa trong câu đáp (xem chương II, tr. 64 và các ví dụ ở đó).

Còn về phần các dấu hiệu cấu trúc của tính hoàn chỉnh của văn bản, thì trong sự chung nhau của những phương tiện liên kết liên câu trong văn bản như các hiện tượng lặp từ vựng, các chuỗi từ gần chủ đề, việc sử dụng các từ thể (đại từ và phó từ đại từ tính), - các phương tiện này đều có mặt như nhau ở các dạng văn bản độc thoại và đối thoại, sự độc đáo về mặt cấu trúc của văn bản đối thoại thể hiện rõ nét ở vai trò dẫn dắt của hiện tượng tính lược trong việc cấu tạo thể thống nhất hỏi - đáp và ở dấu hiệu liên kết liên câu đặc thù đối với văn bản đối thoại là sự đồng nhất về vị trí cú pháp của từ hỏi và của phần mang thuật đề trong lời đáp (xem chương II, tr.65 và các ví dụ ở đó).

Lời nói độc thoại và đối thoại còn được đặc trưng bởi cả những dấu hiệu ngữ pháp khu biệt khác. Trong số đó có chuẩn mực khu biệt của việc sử dụng các thời (xem chương V, mục 19), việc sử dụng trong đối thoại các câu cảm thán, các hình thức câu hỏi và câu cầu khiến (lời nói độc thoại chủ yếu đặc trưng bởi hình thức câu tường thuật), sự có mặt trong lời nói đối thoại những từ loại và những vị trí cú pháp không đặc thù cho lời nói độc thoại và ở đó thì chúng bị cải biến. Đó là những lời gọi (*Các lo ! Bé yêu !*, v.v.), những hình thức khẳng định và phủ định như *vâng*, *không* và những đồng nghĩa của chúng, những cách nói lịch sự (*xin mời*, *không dám*, *cảm ơn*, v.v.), các thán từ và các từ thán từ, v.v.

Các văn bản độc thoại và đối thoại có thể xuất hiện dưới dạng thuần túy hoặc tạo nên văn bản hỗn hợp với ưu thế của dạng độc thoại hoặc đối thoại. Văn bản độc thoại dưới dạng thuần túy phổ biến rộng rãi trong lời nói khẩu ngữ (lời chào mừng, bài tóm tắt, báo cáo, bài giảng), cũng như trong lời nói

viết (bài báo khoa học hoặc chính luận, các tài liệu pháp quyền hoặc tiêu chuẩn, các văn bản quảng cáo, v.v.)

Những dạng văn bản đối thoại thuần túy hơn cả là đối thoại khẩu ngữ (đời sống, thảo luận, tranh cãi) và đối thoại sân khấu.

Tổ hợp của các dạng lời nói độc thoại và đối thoại đặc biệt đặc trưng cho các văn bản văn học. Dạng chủ đạo trong văn xuôi tường thuật (sử thi) tất nhiên là lời tác giả, tức là lời nói độc thoại. Lời nói đối thoại - lời nói của các nhân vật, được đưa vào lời tác giả chủ yếu nhờ các động từ nói năng - các động từ trung hòa kiểu *nói, hỏi, trả lời* hoặc các động từ biểu cảm thể hiện phong cách nói năng và những tình cảm kèm theo nó, ví dụ : *kêu, lầu bầu, thở dài*, v.v. Những đặc trưng phong cách lời nói và những tình cảm đi kèm theo nó như vậy có thể được đặt trong những trạng ngữ đi kèm động từ, ví dụ : *nói một cách vui vẻ / với một niềm vui / với sự rung động / với một tiếng thở dài*, v.v. Ví dụ :

"Này, chàng trai", Lamchen bắt đầu. "Tớ muốn hỏi cậu cái này".

"Thế à ?", anh ta nói về không chắc chắn.

"Nhưng mà không được giận nhé !".

"Không", anh ta nói.

"Cậu có tiết kiệm được ít tiền nào không ?"

Im lặng.

"Tiết kiệm được một ít", anh ta nói về do dự. "Còn cậu ?"

"Cũng được một ít", và thật nhanh, anh ta nói : "Nhưng mà chỉ một tí tẹo thôi". (Phanlada).

So sánh cả đoạn đối thoại giữa Ácnét và Didorích đã dẫn ở trên - các động từ nói năng được kèm theo bởi những đặc trưng trạng thái : *Chị ta hỏi nhỏ về sự sệt ; ... Didorích nói một cách cương quyết ; ... nói với một tiếng thở dài* (tr.62).

Việc ghép lời đối thoại của các nhân vật vào lời tác giả cũng có thể có dạng "đối thoại thuần túy" (tiếng Đức Blankdialog).

Loại này được ghép vào tường thuật của tác giả không có các động từ nối năng đi kèm. Ví dụ :

Anh nhân viên không có ria mép. Tuy vậy Ken vẫn thấy anh ta quen quen. Có thể anh ta đã cạo râu đi chăng. Anh ta măm mê con dao và ném cái nhìn mệt mỏi sang phía Ken. "Dân tị nạn ?".

"Vâng".

"Từ Đức à ?"

"Vâng, mới đến hôm nay".

"Có mang giấy tờ gì không ?"

"Không".

Anh nhân viên gật đầu. (Rơ máccơ)

Từ phía mình, lời nói đối thoại, trong đó có đối thoại sân khấu, có thể chứa những yếu tố độc thoại. So sánh đoạn đối thoại chuyển thành lời nói độc thoại tường thuật (gạch đứng phía bên trái) trong kịch bản "Trước lúc bình minh" của Hauptmann :

Hêlen : Tốt hơn hết là anh hãy chứng minh xem những quan hệ như thế nào là sai ?

Lốt : Chẳng hạn như thế này sẽ là sai : nếu những người làm việc lương thiện thì bị đối còn bọn lừa biếng lại được sống thừa thãi. Sẽ là vô lí, nếu kẻ giết người trong thời bình thì bị tù còn trong thời chiến lại được tuyên dương. Sẽ là sai, nếu những tên đao phủ bị nghiền nát, còn những tên cầm súng và các dụng cụ giết người khác để sát nhân thì lại dương dương tự đắc. ..

Hêlen : Làm sao anh lại có những suy nghĩ như vậy ? Điều đó thì đơn giản, nhưng không phải ai cũng nghĩ như thế.

Lốt : Cái đó tôi đã tích lũy được qua quá trình phát triển của bản thân, qua trao đổi với bạn bè, qua học hỏi và

tư duy của cá nhân. Cái sai đầu tiên mà tôi mắc phải là vào lúc tôi còn là một chú bé con. Một lần tôi đã nói dối ghê gớm và đã chịu một trận đòn kinh khủng của cha tôi ; sau đó không lâu, tôi cùng cha tôi đi trên một chuyến tàu hỏa, lúc đó tôi biết rằng cha tôi cũng nói dối và nói dối một cách có chủ mưu ; lúc đó tôi lên năm tuổi, còn cha tôi thì nói với người soát vé là tôi chưa đầy bốn tuổi để không phải mua vé tàu cho tôi, trẻ em dưới bốn tuổi được miễn vé ! Rồi một một lần thầy giáo cũng nói : các em hãy chăm chỉ, ngoan ngoãn thì trong cuộc sống các em sẽ không mắc phải sai lầm. Người đàn ông đó đã dạy chúng tôi một điều sai ; điều đó tôi dễ dàng nhận thấy. Cha tôi vốn là một người hiền lành, chân thật, dần dần đã trở nên tối tệ và trở thành một tên đê tiện mà cho đến nay vẫn sống một cuộc đời giàu có và tiếp tục lương gât. Nhờ có sự đê tiện mà ông đã chiếm được một xí nghiệp xà phòng lớn, cha tôi xưa kia thậm chí đã phải trải qua những ngày đói, thế mà lại thành như thế đấy.

Hêlen : Tôi cho rằng người ta có thể cảm thấy điều đó là sai - trong im lặng, thậm chí người ta còn thường xuyên cảm thấy như vậy. Nhưng rồi, không còn nghi ngờ gì nữa, nó đã trở thành như một đòi hỏi.

Lời nói độc thoại tường thuật bắt đầu bằng những lời của Lốt : "Cái sai đầu tiên mà tôi mắc phải là vào lúc tôi còn là một chú bé con".

Văn bản hỗn hợp cho ta khả năng quan sát thấy sự thay thế các hình thức ngữ pháp dùng để trình bày mỗi dạng lời nói. Hãy so sánh thời quá khứ chung sử thi của lời tác giả và thời hiện tại trong lời nhân vật ở đối thoại thứ nhất trong số hai đối thoại dẫn ra ở đây (trang 180). Tương tự, trong đối thoại giữa Hêlen và Lốt trong kịch của Hauptmann ta có thời hiện tại trong lời đối thoại và nó được thay thế bằng thời quá khứ chung sử thi ở chỗ mà đối thoại chuyển thành độc thoại tường thuật. Hãy so sánh cả việc sử dụng các câu hỏi lại ("*Thế à ?*", *anh ta nói về không chắc hẳn*), các câu hỏi và câu cầu

khuyến (*Cậu có tiết kiệm được ít tiền nào không ? Nhưng mà không được giận nhé !*). Ở đối thoại "Này, chàng trai !", Lamchem bắt đầu..." (trang 180). So sánh cả những câu khẳng định chung và phủ định chung đối thoại thứ hai trang 181.

Sự khác biệt rõ rệt về việc trình bày ngữ pháp các văn bản độc thoại và đối thoại khiến cho các dạng lời nói trở thành đối tượng nghiên cứu không chỉ của phong cách học mà còn cả của ngữ pháp văn bản.

22. LỜI NGƯỜI KHÁC. CÁC DẠNG LỜI NGƯỜI KHÁC

Lời người khác (hay lời nói phi sở hữu) là một dạng lời nói đặc biệt gắn liền với một cấu trúc hoàn cảnh nói năng đặc biệt. Dạng lời nói này dựa trên sự đưa vào lời nói sở hữu của người nói (tương ứng, trong ngôn ngữ viết là đưa vào lời tác giả) lời của một người khác - nếu như cần truyền đạt một phát ngôn độc thoại của người khác, hoặc lời nói của vài người khác, nếu lời người khác là đối thoại. Hãy so sánh :

1) Truyền đạt lời độc thoại của người khác :

Dại tá Valeri Buczpxki, hai lần anh hùng Liên Xô, người chỉ huy con tàu vũ trụ Liên hợp 31, đã cảm ơn sự quan tâm và hứa luôn luôn sẵn sàng hoàn thành mọi nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

2) Truyền đạt lời đối thoại của người khác :

Một lần hai cha con họ đến, với vẻ giận dữ họ ngồi phịch xuống cạnh bàn... Cái gì đã xảy ra ? Ô, không có gì cả... Một cuộc giao nhận lúa mạch sang Hà Lan đã bị mất sạch, Struncơ và Hagenstrôm đã cướp lấy ngay trước mũi họ... (T. Man).

Nét đặc thù của hoàn cảnh nói năng mà trong đó diễn ra việc ghép lời người khác vào văn bản dễ dàng có thể phát hiện được nếu so sánh lời nói sở hữu với lời người khác ghép vào

đó. Lời sở hữu của người nói có đối tượng là các biến cố và sự kiện của hiện thực. Nhờ có lời nói độc thoại sở hữu mà người nói truyền đạt được cho người nhận thông tin về hiện thực. Lời nói sở hữu đối thoại cũng là câu chuyện của các thành viên tham gia hành vi nói năng về hiện thực. Lời người khác lại đòi hỏi một hoàn cảnh nói năng hoàn toàn khác hẳn. Người nói không tự mình nói về hiện thực mà chỉ tái hiện lại phát ngôn của người khác về hiện thực hoặc câu chuyện của những người khác về hiện thực, truyền đạt nội dung của phát ngôn hoặc câu chuyện này cho người nhận. Dưới góc độ ngôn ngữ học tâm lí, cơ sở của lời người khác, độc thoại cũng như đối thoại, luôn luôn là một quan hệ : truyền đạt thông tin ↔ tiếp nhận thông tin. Trong đó, như đã chỉ ra, đối tượng của thông tin là phát ngôn của người khác hoặc câu chuyện của những người khác. Cuối cùng, dưới hình thức lời người khác, người nói có thể thông báo cho người nhận về nội dung của phát ngôn do chính anh ta hoặc người nhận lời nói đã nói ra.

Các phương pháp truyền đạt lời người khác và đưa nó vào văn bản rất đa dạng, chúng phân hóa đối với các phong cách chức năng khác nhau và mỗi phương pháp có chuẩn mực trình bày ngữ pháp riêng của mình.

Phương pháp đơn giản nhất để truyền đạt lời người khác là tái hiện lại nó dưới dạng lời nói trực tiếp, tức là tái hiện nguyên văn những điều đã được người khác nói (hoặc viết). Trong đó phát ngôn (hoặc câu chuyện) được tái hiện không phải chịu sự xử lí nào. Tùy theo lời nói được tái hiện là độc thoại hay đối thoại, lời trực tiếp vẫn giữ nguyên được những tính chất đã miêu tả ở trên của các dạng lời nói này. Nó được dẫn dắt từ người có phát ngôn, và vẫn giữ nguyên những đặc thù và phong cách ngôn ngữ cá nhân của người đó. Cơ chế đưa lời trực tiếp vào lời tác giả thể hiện ở thông báo của tác giả về việc anh ta truyền đạt lời người khác và chỉ ra rằng người đó là ai.

Việc sử dụng lời trực tiếp, cũng như các phương pháp khác để truyền đạt lời người khác, trong những phong cách chức năng riêng biệt được đặc trưng bằng những tính chất quan trọng. Hai biến thể chủ yếu của lời trực tiếp là : 1) trích dẫn các phát ngôn độc thoại của người khác trong các văn bản phi

văn học, chẳng hạn như trong các tài liệu khoa học, chính luận, sự vụ, v.v. và 2) lời của các nhận vật, trong phần lớn các trường hợp là đối thoại, trong tác phẩm văn học.

Đối với văn xuôi khoa học và chính luận, cũng như đối với các dạng văn xuôi phi văn học khác, trích dẫn là một phương tiện tái hiện lời người khác một cách chính xác hơn cả và đưa đến cho người đọc tính chân thật của nó. Từ đó dẫn đến một loạt những thủ pháp đặc biệt bảo đảm sự chính xác của việc trích dẫn : đặt đoạn trích trong ngoặc kép, dùng dấu ba chấm để chỉ ra những đoạn bỏ cách quãng trong đoạn trích, chỉ ra việc sử dụng trong văn bản trích những kiểu con chữ đặc biệt để nhấn mạnh, trong văn khoa học còn dùng chú thích để chỉ ra tên tác giả, tên tác phẩm, số trang và những số liệu khác của tác phẩm được trích dẫn. Xin dẫn ra ví dụ về cách trích dẫn trong văn bản khoa học. Xin lưu ý người đọc tới chủ pháp trích dẫn rút gọn sử dụng trong văn bản này - đó là cách lắp ghép các câu trích được củng cố bằng lời tác giả và lời gián tiếp :

"Vì thấy những người đến trước mà họ^(*) đã gặp mọi nơi phần lớn không bị trục xuất, điều đó dẫn đến sự tán cư hỗn loạn. Việc di cư này không phải không gây ảnh hưởng tới sự phát triển của ngôn ngữ. Hécman Hít^(**) đã chứng minh vấn đề này, ông viết : "Tiếng Đức về cơ bản đã phát triển trong một không gian thuần thực, cố thể là toàn diện" (tr. 85), và còn "tiếng Đức Hạ (Niederdeutsche) sử dụng trong các vùng tán cư ngày nay chỉ còn những người Đức già nhất" nói được mà thôi, trong khi đó "tiếng Đức hiện đại chỉ được sử dụng ở những nơi có người bản xứ" (tr. 90)."

Trong văn bản chính luận, việc trích dẫn dưới hình thức lời nói trực tiếp cũng gắn liền với cố gắng nhằm tái hiện nguyên văn lời người khác và kèm theo việc chỉ ra tác giả của phát

(*) Những người Giéc-manh.

(**) *Hirt Herman*. Lịch sử tiếng Đức. Munchen. 2. 1925.

ngôn hoặc nguồn gốc trích dẫn. Sự truyền đạt nguyên văn lời người khác dưới dạng trích dẫn trong văn bản thường kết hợp với những phương pháp khác để truyền đạt lời người khác, chẳng hạn như kết hợp với lời gián tiếp :

"Khoảng hai phần ba sinh viên tốt nghiệp các trường đại học tổng hợp cũng như các trường cao đẳng trung cấp trong năm nay không có việc làm. Trong năm vừa qua, số này chiếm 65% sinh viên tốt nghiệp đại học, 80% học sinh tốt nghiệp cấp III. Số người thất nghiệp là thanh niên ở lứa tuổi dưới 30 ở Italia đã lên tới một triệu. "Rất nhiều người trong số họ là những thanh niên có học trước đó đã làm việc tại các Viện hàn lâm" - Maillando viết trong tờ "Corriere della Sera". Như đã đăng tin, các tiến sĩ, kĩ sư cầu xin những việc làm thấp hơn nhiều so với trình độ họ được đào tạo và thậm chí cả những việc rất ít lương như : làm vườn, gác cổng, công nhân vận chuyển và phụ việc ở các công trường."

Văn bản báo chí dẫn trên cho phép rút ra một số quan sát bổ sung về những lí do có thể có của tác giả khi tái hiện lời người khác trong văn bản. Những sự kiện mà tác giả bài báo nêu trên trình bày trước hết tự thân nó có giá trị đối với người đọc, tức là với tư cách thông tin về hiện thực, chứ không phải với tư cách là nội dung lời người khác. Việc sử dụng các hình thức khác nhau để truyền đạt lời người khác, do vậy, được xác định không chỉ bởi cấu trúc của hoàn cảnh nói năng (so sánh tr. 184), mà còn bởi việc trích dẫn và những hình thức khác để truyền đạt lời người khác cho ta khả năng chỉ ra nguồn gốc của thông tin và khẳng định độ tin cậy của nó.

Một phương pháp cực kì quan trọng khác để truyền đạt lời người khác là lời gián tiếp mà một số ví dụ đã có trong các văn bản dẫn trên. Lời gián tiếp không tái hiện nguyên văn phát ngôn của người khác mà chỉ kể lại nó ở cương vị tác giả với mức độ đầy đủ nhiều hoặc ít. Cơ chế đưa lời gián tiếp vào lời tác giả trước hết đòi hỏi bắt buộc phải thông báo về việc tác giả truyền đạt lời người khác và chỉ dẫn về việc lời đó là của

ai. Tuy nhiên, khác với lời trực tiếp, lời gián tiếp đòi hỏi phải thay đổi về cơ bản cơ cấu cú pháp của lời nói, đây là cơ sở để các nhà nghiên cứu xem nó là một dạng thứ yếu so với lời trực tiếp, là sản phẩm sự biến đổi của lời trực tiếp.

Những dấu hiệu ngữ pháp quan trọng nhất của lời gián tiếp là : 1) trình bày toàn bộ thành phần của lời gián tiếp hoặc phần đầu của nó dưới dạng một phần phụ (mệnh đề phụ) phụ thuộc vào động từ nói năng (tuy nhiên, so sánh biến thể cấu trúc cú pháp của lời gián tiếp trong văn bản "Sicmun Gian hồi hộp đón nhận niềm vinh dự" ở tr. 188) ; 2) Đưa lời gián tiếp vào bằng các liên từ phụ thuộc : a) liên từ *rằng* (mệnh đề phụ với liên từ này có biến dạng không liên từ), b) liên từ *hay không* (câu hỏi gián tiếp) 3) thay đổi hình thức ngôi (ngôi thứ ba vạn năng của lời gián tiếp) ; 4) trình bày lời gián tiếp dưới hình thức lối câu khẩn (lối câu khẩn của lời gián tiếp ; một biến thể của lối câu khẩn lời gián tiếp là lối trình bày) ; 5) đưa vào thành phần của lời gián tiếp các động từ tình thái *phải* và *muốn* khi truyền đạt sự cầu khiến gián tiếp ; 6) chuyển đổi thoại sang chia khóa lời độc thoại : a) loại bỏ các lời gọi ra khỏi thành phần của lời trực tiếp được truyền đạt (tên người nhận của lời trực tiếp sẽ được chuyển vào lời tác giả) ; b) cải biên các câu khẳng định và phủ định *vâng, không* và các đồng nghĩa của chúng được sử dụng trong lời trực tiếp ; c) cải biên các câu cảm thán của lời trực tiếp ; d) loại trừ các thán từ và các từ thán từ (về các chuẩn mực ngữ pháp của lời nói độc thoại và đối thoại xin xem tr. 178 và những trang sau).

Vấn khoa học và chính luận đã cho ta những ví dụ về các biến đổi kể trong các mục 1-4 ; các mục còn lại (5, 6) đặc trưng mối tương quan giữa lời trực tiếp và gián tiếp trong phạm vi văn xuôi văn học.

Hãy so sánh việc trình bày lời gián tiếp bằng liên hệ phụ thuộc với liên từ *rằng* hoặc bằng dạng phụ thuộc không liên từ, bằng lối câu khẩn của lời gián tiếp, bằng hình thức ngôi thứ ba trong các văn bản sau :

"Siemun Gian hồi hộp đón nhận niềm vinh dự. Anh tự hào về điều đó, anh nói rằng, là một công dân nước Cộng hòa dân chủ Đức, anh đã được đóng góp sức mình cho công cuộc nghiên cứu vũ trụ.

Theo thông báo của Viện IFO về việc nghiên cứu kinh tế ở Miukhen, trong năm vừa qua có trên hai vạn thanh niên thất nghiệp đang tìm việc làm một cách vô hi vọng. Như Viện này đã nhấn mạnh, ở đó không những còn thiếu chỗ học tập, mà còn thiếu cả việc làm trong tương lai cho thanh niên theo lí thuyết về một trong số "những vấn đề quan trọng nhất".

Nét đặc trưng của văn khoa học và, đặc biệt, văn chính luận là việc sử dụng rộng rãi hình thức truyền đạt rút gọn lời người khác - đó là cái gọi là lời người khác được kể lại (lời người khác ẩn ; tiếng Đức erzählte Rede), hình thức này cho phép truyền đạt một cách ngắn gọn nội dung chủ yếu của lời người khác hoặc chỉ hạn chế trong việc chỉ ra chủ đề của lời người khác.

Lời người khác được kể lại có hai kiểu trình bày chủ yếu sẽ được miêu tả dưới đây. Quy tắc chung để đưa lời người khác được kể lại vào văn bản cả trong trường hợp này vẫn là sự chỉ ra một cách bắt buộc rằng phát ngôn thuộc về người khác và nêu tên người ấy.

Kiểu lời kể lại thứ nhất đặc trưng bằng việc rút gọn thành phần của lời người khác về dạng cụm danh từ hoặc cụm danh từ có giới từ. Trong câu được cải biến thành lời người khác được kể lại, tên người phát ngôn giữ vị trí cú pháp chủ ngữ. Nội dung của lời người khác hoặc là tập trung vào cụm danh từ hoặc vào cụm danh từ có giới từ, hoặc phân bố giữa cụm danh từ (danh từ có giới từ) và động từ. So sánh các ví dụ :

1) Nội dung của lời người khác được kể lại truyền đạt bằng cụm danh từ có giới từ :

"Bucốpxki, người chuẩn bị bay trên tàu Liên hợp 31, trước kia đã hai lần bay vào vũ trụ, đã thấy rất rõ về sự khác nhau giữa ba thế hệ của buồng máy trong con tàu do Liên Xô sáng tạo ngày nay và tàu vũ trụ trong những giai đoạn mở đầu."

2) Nội dung của lời người khác được kể lại phân bố giữa cụm danh từ có giới từ và động từ :

"Đại tá Valeri Bucốpxki, hai lần anh hùng Liên Xô, người chỉ huy con tàu vũ trụ Liên hợp 31, đã cảm ơn sự quan tâm..." (xem toàn văn ở tr.183).

3) Lời người khác được kể lại chỉ nêu lên chủ đề của phát ngôn :

"Rồi người chỉ huy con tàu Liên hợp 31, Valeri Bucốpxki, báo cáo về quá trình chuyến bay hợp tác của ông với Siémun Gian và tường trình về những cuộc thí nghiệm mà ông đã cùng nhà du hành vũ trụ Cộng hòa dân chủ Đức thực hiện ở Trạm quỹ đạo một cách tường tận."

Kiểu lời người khác được kể lại thứ hai đặc trưng bởi việc giữ nguyên cấu trúc chủ thể - vị thể ban đầu của phát ngôn ; việc kể lại lời người khác được đưa vào hoặc được kèm theo bằng việc chỉ ra chủ nhân của lời được kể lại hoặc nguồn gốc của thông tin. Ví dụ :

"Theo những thông báo chính thức của Bộ trưởng Bộ lao động Anh, trong tháng tám có 222.071 học sinh tốt nghiệp cho đến nay vẫn chưa tìm được chỗ học hoặc việc làm ở bất cứ nơi nào đã được đăng kí."

Trong năm nay, số những người đã trải qua các khóa đào tạo và bồi dưỡng đã được chúng tôi tiếp nhận. Chúng tôi đã trao đổi với các lãnh đạo của ba xí nghiệp chế tạo máy lớn nhất ở Mácxôbuc."

Xin dẫn ra thêm một ví dụ nữa về sự kết hợp trong văn bản các hình thức lời người khác khác nhau. Xin lưu ý người đọc tới sự trình bày ngữ pháp của mỗi hình thức lời người khác :

Lời người khác
được kể lại
(kiểu 1)

Lời người khác
được kể lại
(kiểu 2)

Lời gián tiếp

Lời trực tiếp
(trích dẫn)

Trong lời khai mạc, chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố, ông Êthát Crác, đã đánh giá cao sự đóng góp của thanh niên thủ đô vào việc thi hành và hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh tế quốc dân năm 1978. Lĩnh vực MMM, ông nhấn mạnh, đã chứng minh tác dụng có hiệu quả của thanh niên công nhân Béclin, của tầng lớp trí thức trẻ xã hội chủ nghĩa, cũng như của học sinh và sinh viên về việc hiện thực hóa một cách có hiệu quả Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của đảng xã hội thống nhất Đức. Tại Đại hội những công nhân giỏi Béclin lần thứ 3, Êthát Crác đã phát biểu rằng trong bước đầu của nền kinh tế, sự khao khát nghiên cứu của thanh niên làm tăng thêm sức mạnh cho công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa, trong đó việc hợp lí hóa sản xuất có một tầm quan trọng to lớn. "Những thành công xuất sắc được triển lãm tại Hội chợ của các thợ giỏi trong những năm vừa qua là đóng góp có ý nghĩa nhất của thanh niên Béclin đối với các nhà du hành vũ trụ, vì thế mà tại thủ đô của chúng ta, chúng tôi muốn dành cho các bạn sự đón tiếp hân hoan nhất", đồng chí chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố nói trong tiếng vỗ tay vang dậy.

Việc sử dụng các dạng lời người khác nhau trong tác phẩm văn học hoàn toàn tuân theo ý đồ nghệ thuật của tác phẩm văn học. Ở đây lời tác giả - lời của người kể chuyện, người tường thuật, người thuyết minh và lời của các nhân vật - những lời thoại, những câu chuyện mà họ trao đổi trong cuộc sống ở thế giới nghệ thuật do tác giả tưởng tượng ra, đối lập nhau.

Lời trực tiếp của các nhân vật là một phương pháp giới thiệu các nhân vật một cách sinh động, tái lập cả các hoàn cảnh sống - những xung đột, những câu chuyện, những phản ứng, những tư tưởng, và những trạng thái tình cảm của các nhân vật trong tác phẩm văn học, lẫn tất cả các đặc điểm về phong cách nói năng của các nhân vật. Lời trực tiếp sử dụng một cách rộng rãi các phương tiện biểu cảm và biểu đạt, vốn từ và các hình thức cú pháp của ngôn ngữ hội thoại. Ví dụ về lời nói trực tiếp trong văn bản văn học xin xem ở trên, ở đó cũng nói về vai trò của các động từ nói năng và các trạng ngữ kèm theo động từ trong việc truyền đạt của tác giả về phong cách nói năng của các nhân vật của ông ta và những tình cảm kèm theo lời nói đó.

Hình thức đặc biệt của lời trực tiếp trong văn bản văn học là đối thoại sân khấu. Ở đây không có sự đối lập của hai dạng lời nói - lời tác giả và lời của các nhân vật. Đối thoại sân khấu dường như là lời nói sở hữu của các nhân vật hoạt động trong thế giới nghệ thuật mà họ sống (xem tr. 181).

Dưới hình thức lời trực tiếp, trong tác phẩm văn học truyền đạt cả những tư tưởng và tình cảm của các nhân vật trong tác phẩm. Ví dụ :

"Một người đàn bà ngồi trên chiếc ghế băng ; Didorich đi đến đó một cách không vui vẻ lắm. Đã vậy, chị ta còn nhìn anh chòng chọc. "Đúng là con ngỗng" - anh ta nghĩ một cách giận dữ. (H. Man)

"Anh sẽ già, Cờnibút", bác nhân viên kiểm lâm nghe thấy giọng nói của Práccuyt.

"Vâng", bác ta suy nghĩ một cách buồn rầu. "Tôi trở nên già quá rồi, tôi muốn được chết trên chiếc giường của tôi."

Bác suy nghĩ và tiếp tục đi." (Phanlada).

Trong văn bản văn học, lời gián tiếp có chức năng hai mặt. Thật vậy, hình thức lời gián tiếp được tác giả - người kể chuyện sử dụng để kể lại trong quá trình tường thuật của tác giả những lời thoại, những suy nghĩ, những câu chuyện của các nhân vật của mình. Ví dụ :

1) Truyền đạt các suy nghĩ của nhân vật :

"Sếp vốn bản chất rất thành thật, anh ta bị bắt buộc vì đã không muốn kể lại câu chuyện về mối tình của Anna và Ghingôn. Anh ta tự hỏi rằng có nên làm điều đó hay không." (Phottoangơ)

"Ken kí vào tờ lệnh trục xuất anh lần thứ hai ra khỏi nước Áo. Đó là lần trục xuất dài nhất trong cuộc đời. Anh chỉ nghĩ đến một điều là hình như buổi sớm hôm sau anh đã lại ở Prato rồi." (Romacơ).

2) Kể lại câu chuyện của các nhân vật ;

"Anh ta ngồi ở bàn và trầm ngâm suy nghĩ. Anh nhìn chị với đôi mắt xanh và sáng một cách cân nhắc, trán hơi nhô ra. Hình như chị đang chờ đợi một điều là liệu anh ấy có tiến không ? Không. Chị không nghĩ đến điều đó. Đối với chị thì điều đó không quan trọng. Anh ấy là một người cảm được đi đâu. Không địa vị.

Không nguồn thu nhập chắc chắn. Vàng, gần như là không nguồn thu nhập.

Vàng, đó là lí do vì sao chị đã không nhắc đến điều ấy. Anh ta hầu như không hỏi thêm gì nữa." (Phanlada).

Về sự tổ chức lại phát ngôn trong lời gián tiếp xin xem tr.186. Ở đây cần chỉ ra đặc điểm nổi bật của lời gián tiếp trong ngôn ngữ tác phẩm văn học được thể hiện rõ trong những ví dụ đã dẫn ở trên. Đó là khả năng đưa lời gián tiếp của các nhân vật vào lời tác giả không cần đến các câu đưa dẫn nó với những động từ nói năng. Đó là hình ảnh tương tự của đối thoại thuần túy trong lời trực tiếp (xem tr.124) - đối thoại gián tiếp thuần túy. Những dấu hiệu chủ yếu của lời gián tiếp trong đối thoại gián tiếp thuần túy là việc sử dụng hình thức ngôi thứ ba và trong trường hợp này bắt buộc dùng lối câu khẩn của lời gián tiếp. Ví dụ tương tự về đối thoại gián tiếp thuần túy xin xem tr.184.

Sự kết hợp độc đáo đối thoại của các nhân vật trong lời trực tiếp với các yếu tố của đối thoại gián tiếp thuần túy xin xem trong chương V, tr.174.

Lời gián tiếp được ngay cả bản thân các nhân vật của tác phẩm văn học sử dụng để truyền đạt những phát ngôn của người khác. Ví dụ :

"Anh ta tìm tờ giấy thanh toán để mang nộp xem trong hai năm sống tị nạn này khả năng vẽ của anh có phát triển thêm không. Anna thỉnh thoảng vẫn nhận xét rằng hình như "những người Irăng" ngày nay kém hoàn thiện hơn so với hai năm trước, và theo một khía cạnh nào đó chị ấy có lí." (Phốtoangơ).

"Rút : Thấy chủ nhiệm của chúng tôi nói rằng trước hết là tôi không được đến trường nữa." (Uônơ)

Một hình thức đặc biệt của việc lời người khác chỉ có trong văn bản văn học và được các tác giả hiện đại sử dụng rộng rãi là cái gọi là lời trực tiếp phi sở hữu. Việc đưa lời trực tiếp phi sở hữu vào lời tác giả dùng để truyền đạt các tư tưởng và tình cảm của các nhân vật trong tác phẩm, khám phá ra thế giới bên trong của họ. Đặc điểm của hình thức lời người khác này là nó hòa hợp mật thiết với lời tác giả. Điều đó được thể hiện cả trong việc trình bày ngữ pháp của lời trực tiếp phi sở hữu kết hợp những nét của lời gián tiếp, lời trực tiếp và lời tác giả. Lời trực tiếp phi sở hữu giống lời trực tiếp ở việc giữ nguyên dưới dạng không xử lí cấu trúc cú pháp của lời trực tiếp, ở việc sử dụng lối trình bày, và cả ở việc giữ nguyên những nét biểu cảm đặc trưng cho lời đối thoại sở hữu - đó là các từ hình thái và các tiểu từ, các thân từ và các từ thân từ, các câu cảm thán, v.v. Sự giống nhau của nó với lời gián tiếp thể hiện ở việc trình bày lời trực tiếp phi sở hữu bằng hình thức ngôi thứ ba. Điểm chung của lời trực tiếp phi sở hữu với lời tác giả là sự trình bày nó bằng thời quá khứ chung sử thi và các dạng thời quá khứ chung khác của phong cách tường thuật (xem chương V, mục 19). Tất cả những nét này của lời trực tiếp phi sở hữu chỉ có thể thấy được trong văn bản. Cô lập khỏi văn cảnh, lời trực tiếp phi sở hữu không khác gì lời trực tiếp thông thường. So sánh ví dụ :

"Stanixlap khóc, chiếc giấy đồng hồ ở chiếc áo ghi lê nhỏ của anh rung lên. Có thể anh đã nhấm ở buổi liên hoan ôblato^(*) hoặc ở châu uống rượu vang ? Có thể anh đã nói quá nhanh ?" (Xtrítmátto).

(*) ôblato (Oblate) là một loại bánh mà những người đi đạo dùng để ăn bữa tối (Làm bằng bột mì trộn với bột ngô) - ND.

"Anh ta thở thật sâu, bây giờ cái ngại mới tan biến đi. Anh tự trừng phạt mình, bẻ hai vai ra sau, vút gậy vào không khí. Anh như người được trút gánh nặng, bây giờ anh cảm thấy trong người nhẹ nhõm." (Phốttoangơ).

Biến dạng của thời quá khứ chung sử thi trong lời nói trực tiếp phi sở hữu là thời hiện tại. So sánh cũng ở tác giả ấy :

"Sếp cầm lá thư trong tay, lưỡng lự, kém vui, ngạc nhiên. Người ta muốn phạt tiền anh chăng ? Người ta muốn báo cho anh rằng họ sẽ không làm khó dễ về những lời anh đã nói và vẫn muốn để anh tiếp tục công việc của mình chăng ? Nhưng nếu "PN" có điều gì muốn nói với anh, thì tại sao họ không gọi điện thoại cho anh ?" (Phốttoangơ)

Đánh giá những khả năng biểu cảm của lời trực tiếp phi sở hữu trong tác phẩm văn học, L.A. Bulakhốpski đã đặc trưng nó như "một cách tuyệt vời để truyền đạt các giọng nói mà theo ý đồ của tác giả, chúng còn vang lên một cách dè dặt, dịu nhẹ, khiêm nhường, đôi khi chỉ còn là những giọng nói "bên trong", là sự thể hiện của những suy tư, của những cảm xúc, v.v. được dồn vào nội tâm"⁽¹⁾.

Những ví dụ dẫn ra trong chương này về các văn bản độc thoại, đối thoại và hỗn hợp với ưu thế của dạng lời nói này hoặc dạng lời nói khác, cũng như các ví dụ về các phương pháp khác nhau để truyền đạt lời người khác và những tổ hợp khác nhau của chúng đã cho thấy một cách rõ ràng về tính quy định của thể loại và kiểu văn bản trong việc lựa chọn các dạng lời nói và về khả năng phân tích cấu trúc lời nói của văn bản hoàn chỉnh với việc quy nó về một kiểu văn bản nhất định (điều này quan trọng đối với việc soạn thảo loại hình các văn bản) từ một phía và như một trong những thông số để nghiên cứu phong cách cá nhân của nhà văn hoặc nhà chính luận từ phía khác.

(1) Xem : /10 ; 385/. Về các dạng lời người khác xem thêm /215 ; 282/ ; /125 ; 805/.

Chương VII

CÁC CHỨC NĂNG TẠO VĂN BẢN CỦA TRẬT TỰ TỪ

23. CÁC CHỨC NĂNG CỦA TRẬT TỰ TỪ TRONG CÂU VÀ TRONG VĂN BẢN

Xem xét các quy luật của trật tự từ trong phạm vi câu, ngữ pháp truyền thống đương nhiên là đã xuất phát từ việc đồng nhất câu và phát ngôn, tức là từ khả năng thể hiện thông báo bằng một câu (điều này về nguyên tắc thì không loại trừ ; xem về mối tương quan giữa câu và phát ngôn ở chương II, tr. 25 và những trang sau). Chính trên cơ sở này đã phát triển trên cấp độ cú pháp câu học thuyết về sự phân đoạn giao tiếp câu mà trong đó trật tự từ được dành cho một vị trí đáng kể với tư cách là một trong những phương tiện chủ yếu để thể hiện sự phân đoạn giao tiếp⁽¹⁾. Đã xác lập cả nguyên tắc chủ yếu về sự sắp xếp tương hỗ chủ đề và thuật đề trong câu : phát ngôn bắt đầu từ chủ đề và tiếp theo đó là thuật đề, nếu như trong thành phần của thuật đề có vài thành phần câu thì chúng

(1) Về các vấn đề phân đoạn giao tiếp câu và sự tham gia của trật tự từ và việc thể hiện nó trong tiếng Đức, chúng tôi xin giới thiệu người đọc những cuốn ngữ pháp, bài báo và chuyên luận tương ứng. Xin xem : /122/, /115/, và cuốn sách của chúng tôi, trong đó có phần tổng thuật các tài liệu về vấn đề này : /202/.

của mình thành chủ đề và thuật đề. Ngoài ra cũng không nên quên rằng trước khi xuất hiện ngữ pháp văn bản, lý thuyết giao tiếp của câu trên thực tế chưa bao giờ gói gọn trong khuôn khổ của câu cô lập, mà luôn luôn có tính đến văn cảnh, tức là văn bản trước và văn bản sau của câu đang xét.

Tuy vậy, giữa cách tiếp cận văn bản thực sự do ngữ pháp văn bản thực hiện với việc tính đến văn cảnh được thực hiện ở giai đoạn phát triển trước của lý thuyết giao tiếp câu tồn tại một sự khác biệt về nguyên tắc. Việc tính đến văn cảnh khi xem xét sự phân đoạn chủ đề - thuật đề của một câu chỉ nhằm mục đích hiểu sâu thêm quan hệ chủ đề - thuật đề trong câu được phân đoạn và cố gắng khách quan hóa việc phân tích, khẳng định nó bằng việc dẫn ra văn bản trước và văn bản sau. Khác nhau về nguyên tắc ngay cả bản thân các khái niệm văn bản và văn cảnh.

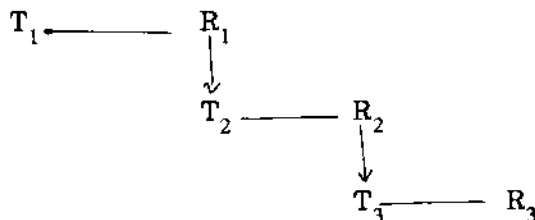
Việc hướng về văn cảnh không đòi hỏi phải phân đoạn sản phẩm lời nói hoàn chỉnh ra các đơn vị riêng biệt thuộc bậc cao hơn câu, tức là thành các thể thống nhất trên câu và các văn bản con ; văn cảnh không có những ranh giới định sẵn một cách vĩnh viễn, nó mở rộng và thu hẹp trong mỗi trường hợp phân tích cụ thể theo ý của người nghiên cứu căn cứ theo đặc điểm của hiện tượng đang xét - trong một số trường hợp phân tích, văn cảnh có thể rộng hơn nhiều so với các ranh giới của thể thống nhất trên câu mà trong đó chứa hiện tượng ngữ pháp đang xét, hoặc là lại nhỏ hơn nó nhiều. Vì vậy, việc xét tới văn cảnh ở cấp độ câu chỉ có tác dụng giúp cho việc xem xét câu nằm trong tâm điểm sự chú ý của nhà nghiên cứu được sâu hơn, còn về bản chất thì nó không thể hướng tới việc xem xét toàn diện một đơn vị nào thuộc cấp độ cao hơn so với câu. Ngược lại, cú pháp văn bản có đối tượng là văn bản như một sản phẩm lời nói hoàn chỉnh và xem xét sự hành chức của mỗi hiện tượng ngữ pháp trên cấp độ văn bản. Trong công việc đó, đương nhiên là sẽ phát hiện ra nhiều quy luật lâu nay vẫn ẩn giấu và trốn thoát khỏi những quan sát ở cấp độ cú pháp câu.

Mở đầu cho cách tiếp cận văn bản đối với các quy luật của trật tự từ là việc mô hình hóa lũy tiến giao tiếp trong văn bản

(xem chương II, trang 33 và những trang sau) và việc đưa nó vào hệ thống các phương tiện liên kết⁽³⁾.

Nếu trên cấp độ câu, việc sắp xếp các từ chỉ là một phương tiện thể hiện chủ đề và thuật đề của câu riêng biệt, thì ở cấp độ văn bản, ngoài chức năng đó và trên cơ sở của nó, việc sắp xếp các từ còn có cả chức năng tạo văn bản, tham gia vào việc triển khai giao tiếp văn bản từ một thể thống nhất chủ đề - thuật đề ở cấp độ câu sang thể thống nhất chủ đề - thuật đề tiếp theo ở cùng cấp độ và vào việc xây dựng chuỗi liên tục các đơn vị chủ đề - thuật đề mà trong đó sự triển khai giao tiếp văn bản được thực hiện và thể thống nhất giao tiếp của nó được thể hiện.

Chức năng tạo văn bản của trật tự từ, sự tham gia của nó vào việc thể hiện lũy tiến giao tiếp và vai trò của nó như một phương tiện giao tiếp được thể hiện rõ rệt hơn cả trong lũy tiến chủ đề tuyến tính đơn giản, được thực hiện theo sơ đồ :



(mô hình triển khai giao tiếp I ở tr.34).

Ta hãy lấy văn bản "Cảm ơn việc làm không biết mệt mỏi..." ở tr.34 để minh họa cho mô hình này. Sự liên kết nhờ trật tự từ có thể quan sát thấy giữa câu một và câu hai :

"(1) Cảm ơn việc làm không biết mệt mỏi của các nông dân hợp tác xã và các công nhân nông nghiệp đã sử dụng không những một nền công nghiệp phát triển tiên tiến, mà cả một nền nông nghiệp có năng suất cao trong nước cộng hòa của chúng ta. (2) Hiệu suất của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa

(3) Tư tưởng này hầu như được nêu ra cùng một lúc trong các công trình của một loạt các nhà nghiên cứu : /129/, /147 ; 122/, /141 ; 74/.

của chúng ta chỉ ra rằng, ví dụ, tổng sản lượng nhà nước về cơ bản tăng lên nhờ những sản phẩm chăn nuôi gia cầm."

Vị trí cuối cùng được đánh dấu rõ của câu thứ nhất "một nền nông nghiệp có năng suất cao", dưới góc độ tính liên kết, thực hiện chức năng liên kết tiếp /141 ; 74/, chức năng này thể hiện ở sự tương tác với vị trí đầu của chủ đề câu thứ hai "hiệu suất của nền nông nghiệp xã hội chủ nghĩa của chúng ta" được tạo nên bằng cách chủ đề hóa thuật đề của câu đứng trước ($R_1 \rightarrow T_2$) và thực hiện chức năng liên kết điệp. Mối tương quan tương tự giữa liên kết tiếp và liên kết điệp còn có thể quan sát cũng ở văn bản này giữa vị trí cuối của thuật đề câu thứ hai (R_2) và vị trí đầu của chủ đề câu thứ ba (T_3), v.v. (xem toàn văn ở trang 34).

Trong những mô hình triển khai giao tiếp khác, vai trò tạo văn bản của trật tự từ gắn liền với sự phân đoạn chủ đề = thuật đề các câu - thành tố của văn bản được thực hiện theo những cách khác nhau. Hãy so sánh văn bản "Trong tiệm ăn thật sáng..." dẫn ra ở trang 35 để minh họa cho mô hình triển khai giao tiếp II với chủ đề xuyên suốt : "Trong tiệm ăn thật sáng, thanh lịch và dễ chịu. Tiệm ăn nằm ngay bên phải của phòng lớn... phần lớn... sử dụng." (xem toàn văn ở trang 35).

Đối chiếu sự sắp xếp các từ trong các câu - thành tố của văn bản 1 và 2, chúng ta thấy rằng vai trò chủ yếu trong việc đưa sự triển khai giao tiếp tiến lên không thuộc về vị trí cuối của thuật đề các câu 1 và 2 (tuy rằng trong khuôn khổ của mỗi câu ấy, vị trí cuối cùng ở đây vẫn được đánh dấu rõ), mà thuộc về vị trí đầu của chủ đề câu thứ hai, vị trí này thực hiện ở đây chức năng liên kết điệp. Ví dụ này chỉ ra rằng nếu dưới góc độ sự phân đoạn giao tiếp của mỗi câu trong văn bản, vai trò quyết định thuộc về việc tách thuật đề và, do vậy, thuộc về vị trí cuối trong câu, thì từ góc độ việc tạo văn bản, việc vận động lũy tiến giao tiếp và việc thực hiện sự liên kết trong văn bản, vai trò đáng kể không chỉ thuộc về vị trí cuối, - vị trí mà ở đó có thuật đề, mà cả vị trí đầu trong câu, - vị trí chứa chủ đề hoặc một trong những thành phần của chủ đề.

Như đã nói ở trên, vai trò của vị trí cuối cùng đã được miêu tả trong khuôn khổ của câu riêng biệt tương đối kỹ. Các chức

năng của nó trong văn bản cũng được phát hiện khá rõ. Đó trước hết là sự tham gia tích cực trong việc triển khai giao tiếp văn bản bằng cách liên tục tách ra thuật đề của các câu - thành tố của văn bản, tiếp theo là cả việc xác lập liên hệ tiếp giữa các bộ phận của văn bản trong những trường hợp khi mà thuật đề của câu trước được chủ đề hóa trong câu sau.

Ít được nghiên cứu hơn nhiều là vai trò của vị trí đầu trong câu, đó là vấn đề mà dưới đây chúng ta sẽ chuyển sang xem xét.

24. CÁC CHỨC NĂNG TẠO VĂN BẢN CỦA VỊ TRÍ ĐẦU TRONG CÂU

Trong tài liệu ngôn ngữ học có một số quan sát về vai trò của vị trí đầu trong câu. Tuy nhiên, nếu không tính đến luận điểm chung của cú pháp giao tiếp ở cấp độ câu cho rằng vị trí đầu, nếu không trong những điều kiện nhấn mạnh, là chỗ của chủ đề hoặc một bộ phận nào đó của chủ đề (trong trường hợp chủ đề phức) thì những quan sát này mang tính chất khá sơ sài.

Tuy nhiên, cần phải chỉ ra bài báo của T.V.Xtrôeva nhan đề *"Về trật tự xuôi và trật tự ngược của các từ trong tiếng Đức hiện đại"*. Tác giả của bài này hãy còn chưa đặt ra vấn đề về vai trò tạo văn bản của trật tự từ nói chung và của vị trí đầu nói riêng mà mới chỉ xem xét trước hết là sự sắp xếp các từ trong khuôn khổ của một câu. Tuy nhiên, khi xét đến vấn đề về vị trí đầu của từ trong câu, bà viết : *"Chúng ta thường gặp ở vị trí đầu những từ con kiểu như đó, như vậy, như thế, để, trong đó, từ đó, v.v., vai trò của chúng trong câu chủ yếu là liên kết điệp. Những từ con này chỉ ra văn cảnh trước đó và liên kết phần sau với nó. Không nghi ngờ gì nữa, không phải trọng âm logic, không phải tầm quan trọng của nội dung, mà là tầm quan trọng của chức năng liên kết mà chúng thực hiện*

đã đưa chúng lên vị trí đầu" /89 ; 260/. Tiếp theo, tác giả còn chỉ ra "chức năng phía sau" của vị trí đầu trong câu.

V. Drétxle cũng đưa ra một số nhận xét về ý nghĩa của vị trí đầu đối với việc tạo văn bản. Chẳng hạn, khi xem xét các câu mở đầu kiểu "Ngày xưa có một ông vua", Drétxle đã chỉ ra tính chất liên kết dự báo của những câu này được tạo nên bởi vị trí đầu có đánh dấu hoặc không đánh dấu của động từ /141 ; 59/.

Những quan sát của I.Mixtrích /198/ cũng rất thú vị, tuy rằng không định hướng trực tiếp vào việc nghiên cứu trật tự từ, nhưng đã chiếu ánh sáng lên một số quy luật của nó. Khi miêu tả hiện tượng được ông gọi là sự chấp dính (glutination, lực nối kết các câu thành văn bản), tác giả đã đề nghị một phương pháp định lượng để đo mức độ liên kết của văn bản theo cột từ 0 đến 5 căn cứ vào việc thành phần nào của câu hoặc bộ phận nào của lời nói giữ vị trí đầu trong câu. Mức độ của lực dính sẽ bằng 0, nếu ở vị trí đầu là chủ ngữ - chủ đề. Nó sẽ tăng lên 1 và, tương ứng, 2, nếu ở vị trí đầu là bổ ngữ hoặc trạng ngữ. Vị trí đầu của vị ngữ động từ được Mixtrích đánh giá là mức độ 3, liên từ liên hợp ở vị trí đầu là mức độ 4. Mức độ cao nhất của lực dính, 5, được gán cho vị trí đầu của thán từ hoặc của thành phần khẳng định / phủ định trong văn bản đối thoại /198 ; 93/. Đưa ra thang bậc này, Mixtrích đã tiện thể nêu lên một số nhận xét về các kiểu văn bản mà ở đó đặc trưng một dạng thay thế nào đó của vị trí đầu. Chẳng hạn, theo Mixtrích, trường hợp chủ ngữ ở vị trí đầu đặc trưng cho các văn bản miêu tả - thông báo và các văn bản lập luận, vị trí đầu của vị ngữ động từ đặc trưng cho các văn bản văn chương, các thán từ và các thành phần khẳng định / phủ định ở vị trí đầu đặc trưng cho lĩnh vực lời nói đối thoại.

Như vậy, ngay những quan sát rời rạc ban đầu về các chức năng của vị trí đầu trong văn bản cũng đã định hướng, một mặt, vào việc xét đến những vai trò khác nhau của các thành phần câu và các từ loại riêng biệt ở vị trí đầu trong câu và, mặt khác, định hướng vào cách tiếp cận khu biệt đối với các phong cách chức năng khác nhau và các kiểu văn bản khác nhau.

Để cho việc xem xét các chức năng của vị trí đầu trong câu có tính chất thứ tự, chúng tôi sẽ tách ra với tư cách là những vấn đề con riêng biệt việc xem xét chức năng của vị trí đầu trong các câu mở đầu và trong các câu có tiền văn bản.

Các câu kiểu "Ngày xưa có một ông vua" đã được V. Drétxle miêu tả một cách chi tiết là những câu mở đầu điển hình. Drétxle hoàn toàn đúng khi nhấn mạnh tính chất liên kết dự báo của những câu này, tính chất ấy thể hiện ở chỗ chúng gọi lên ở người nghe (người đọc) sự chờ đợi phần tiếp theo, tức là văn bản sau. Tuy nhiên, cần nói rằng tính liên kết dự báo của những câu này được quy định không chỉ và không những chỉ bởi chúng có động từ vị ngữ ở vị trí đầu, mà là bởi vì chúng là những câu không phân chia về mặt giao tiếp⁽⁴⁾, chúng hoàn toàn là thuật đề hay "cái mới", điều này hoàn toàn phù hợp với câu mở đầu⁽⁵⁾.

Tiếng Đức có hai phương pháp trình bày về mặt ngữ pháp các câu không phân chia về mặt giao tiếp, toàn bộ chỉ thể hiện "cái mới". Đó là : 1) hoặc là vị trí cuối của chủ ngữ, đương nhiên là sẽ kéo theo việc đảo trật tự với *es* và vị trí đầu của động từ, điều này có thể quan sát thấy trong câu "Ngày xưa có một ông vua" (*Es war einmal ein König*), so sánh thêm cả các câu :

"Một buổi sáng đẹp, và nó báo hiệu một ngày đẹp."

"Một cái sân lớn trong chợ thôn."

2) Hoặc là trình bày chủ ngữ bằng quán từ không xác định và để nó lại ở vị trí đầu. Truyện ngụ ngôn quen thuộc với chúng ta "*Con rắn mới*" đã bắt đầu như vậy :

"*Một con báo bị những người thợ săn truy đuổi rất dữ, đang nấp trong bụi rậm nằm thở lấy lại sức. Lúc đó báo ta nghe thấy...*" (toàn văn xem tr.58).

(4) Về khái niệm các câu không phân chia về mặt giao tiếp hoặc các câu một thành phần về mặt giao tiếp xin xem : /77 ; 110/, /39a ; 199/.

(5) Về thủ pháp đặc biệt để đưa ra "cái mới" như cái mà người đọc đã biết ở các câu đầu của tác phẩm văn học xin xem chương V. tr.108.

Tương tự :

"Một con chim bỏ câu thủ thi một mình. Có một chiếc lông chim bay qua nóc nhà. Một con chim nhỏ tìm được chiếc lông đó trong một luống cây. Chú ta mang nó đến một gốc cây trên đồng cỏ, bên một dòng suối. Tôi không quen con chim đó, không biết nó sống ở đâu. Một chiếc lông lìa bỏ con chim, một chiếc lông chim bỏ câu, chiếc lông bay qua nóc nhà." (Xtritmattơ).

Cả hai phương pháp trình bày các câu đầu, như có thể thấy qua các ví dụ, đều đặc trưng cho văn xuôi tường thuật (sử thi). Tuy nhiên, cả ở đây hai phương pháp thay thế vị trí đầu trong câu mở đầu toàn bộ tác phẩm hoặc một chương của nó nêu trên không phải là vạn năng.

Trong câu mở rộng, vị trí đầu có thể được thay thế bằng các thành phần khác của câu, còn toàn bộ câu có thể có cả chủ đề và thuật đề. Ví dụ :

"Thời gian gần đây trong xưởng máy bên cạnh nhà tôi thường tổ chức những cuộc liên hoan âm ĩ. Tôi đã quen với tình trạng này nên sự ồn ào đó không còn làm cho tôi khó chịu nữa." (Hindesâymo).

Câu bắt đầu một trong những chương của tiểu thuyết "*Bútđenbrócchi*" mà chúng tôi đã dẫn cũng là một câu về mặt giao tiếp có hai thành phần, có chủ đề - thuật đề. Chủ ngữ họ (ý nói đến gia đình Bútđenbróc) là chủ đề của câu. Vị trí đầu của động từ - vị ngữ không thể có được :

"Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả và vừa ăn, vừa chuyện trò thoải mái. Đột nhiên..." (xem toàn văn ở chương II, tr.74).

Đối với những phong cách ngôn ngữ khác, việc trình bày câu mở đầu như Đrétxle đã miêu tả không phải là đặc trưng. Văn bản khoa học đòi hỏi phải giới thiệu trước với người đọc những khái niệm cơ bản sẽ được bàn đến. So sánh :

"Trong cuốn sách này chúng tôi sẽ bàn về vấn đề tiếng Đức cách đây hàng nghìn năm và lâu hơn nữa được hình thành như thế nào. Vì thế, người đọc sẽ gặp phải nhiều hình thái ngôn ngữ xa lạ, khác xa với những hình thái ngôn ngữ ngày nay của chúng ta."

Văn bản báo chí, ví dụ như tin tức, phóng sự, cũng như văn bản tường thuật (sử thi) có thể có câu mở đầu không phân chia dưới góc độ giao tiếp, tức là hoàn toàn "mới". Tuy nhiên, theo nhiệm vụ của thể loại - trước hết là thông tin chính xác cho người đọc - câu mở đầu luôn luôn chứa chỉ dẫn về ngày tháng và / hoặc địa điểm của biến cố được miêu tả hoặc của nguồn gốc thông tin. Vị trí đầu có thể do chủ ngữ hoặc các thành phần khác của câu đảm nhận. Tuy nhiên, trong trường hợp này vị trí đầu không phải là đặc trưng của động từ. Hãy so sánh những câu đầu ở các văn bản chính luận đã dẫn ra ở trên :

"Hội nghị quốc tế lần thứ VIII bàn về việc vận dụng toán học vào các khoa học thiết kế xây dựng (IKM) sẽ khai mạc vào thứ hai ở Vayma. Từ 17 năm nay,..." (xem toàn văn ở tr.126)

"Trong cuộc thi "Cùng làm !" có nhiều công dân từ nhiều khu thể thao và nghỉ mát về tham dự. Những khu thể thao..." (xem toàn văn ở trang 127-128)

"Theo thông báo của viện IFO về việc nghiên cứu kinh tế ở Miukhen, trong năm vừa qua có thêm hai vạn thanh niên thất nghiệp, đang tìm việc làm một cách vô hi vọng. Như viện này đã nhấn mạnh... "(xem toàn văn ở trang 188).

Chuyển sang việc xem xét các phương pháp thay thế vị trí đầu và vai trò của nó trong các câu có tiến văn bản, trước hết cần lưu ý rằng trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau, phổ biến hơn cả là hình thức đặt chủ ngữ ở đầu câu⁽⁶⁾. Sở dĩ như vậy là vì trong tất cả các dạng triển khai văn bản về mặt giao tiếp, chủ ngữ thường giữ vai trò chủ đề. Ví dụ :

"Trong cuộc sống ai là người ít nhận thấy nhất các thói quen ngôn ngữ thay đổi như thế nào ; một từ mới xuất hiện đập vào mắt anh ta, kéo theo sự ngạc nhiên và thậm chí sự từ chối của anh ta đối với nó, nhưng ngày hôm sau thì anh ta lưu nó lại khi tự anh ta đã cần đến nó. Tương tự như vậy, trong

(6) Xem các số liệu trong cuốn /215 ; 146/.

trường hợp tổng hợp câu, người ta đặt câu từ các từ mà có thể thay đổi, chính người nói, người viết (hoặc người sao chép) cũng không nhận biết được điều đó, trừ khi họ tự hỏi trong những khoảnh khắc hiếm hoi : Trước đây mình cũng đã diễn đạt y như vậy ư ?". (G. Môle)

"Cuộc nói chuyện giữa Sép Toraouen và Erica Biaman kéo dài cho đến bây giờ là nửa tiếng đồng hồ. Cả hai luôn luôn nhắc đi nhắc lại nhiều lần vẫn những điều mình đã nói ; Sép thử khuyên bảo chị ta phải giữ gìn, bản thảo của chị không đạt yêu cầu đối với "PN", còn chị thì luôn luôn có những dẫn chứng mới về điều đó, chị đã tốn bao công sức cho bản thảo ấy, ai là người dám bảo đảm rằng đó không phải là một tiểu thuyết tốt." (Phótoangơ)

Chúng tôi tán thành ý kiến của I.Mixtrích cho rằng việc thay thế vị trí đầu của câu có tiền văn bản bằng chủ ngữ là trung hòa hơn cả so với các khả năng thay thế khác đối với vị trí này xét dưới góc độ tiềm năng chấp dính của nó, điều đó quy định bởi tần số xuất hiện cao chủ ngữ ở vị trí đầu (trật tự từ xuôi), tuy nhiên, sử dụng thang đo lực chấp dính do Mixtrích đưa ra (xem tr.201), không thể coi mức độ 0 của ông là biểu hiện của sự vắng mặt hoàn toàn hiệu quả tạo văn bản. Ở trên đã chỉ ra rằng vị trí đầu của chủ đề (trong trường hợp này chủ ngữ là chủ đề) kết hợp với vị trí cuối của thuật đề ở câu trước tạo nên sự tương tác của liên kết dự báo và liên kết hồi quy trong văn bản (xem tr.198). Không phụ thuộc vào việc chủ ngữ giữ vị trí đầu trong câu hay nằm ở vị trí đảo (sau vị ngữ), chủ ngữ chỉ không giữ chức năng liên kết hồi quy trong trường hợp nó là một bộ phận của câu không phân chia về mặt giao tiếp hoặc là thuật đề. Ví dụ :

"Chúng tôi thu hoạch cỏ khô trên đồng cỏ bên một dòng suối. Những con cá ngoe nguẩy trong nước cạn. Những chiếc lá cây treo lơ lửng như những miếng giẻ lau. Tiếng âm âm từ trên cao. Tiếng cừu từ những quả đồi xa đưa lại. Những chú ruồi bay quanh những cái đầu ướt đầm mồ hôi của chúng tôi. Trời nóng gắt, còn chúng tôi thì miệt mài gầy rơm. Bây giờ ai là người không muốn tắm mát dưới suối ? Chỉ mới nghĩ tới điều đó thôi, chúng tôi đã cho là tội lỗi." (Xtrítmatơ)

Gắn liền với chức năng giao tiếp trong câu là cả vấn đề về vị trí của bổ ngữ và về khả năng đặt nó lên vị trí đầu. Bổ ngữ xuất hiện độc lập với tư cách là thuật đề hoặc nằm trong thành phần của thuật đề cùng với vị ngữ thường không giữ vị trí đầu trong câu mà nằm trong nhóm vị ngữ và đứng sau nó. Ngược lại, nếu bổ ngữ cùng với chủ ngữ nằm trong thành phần của chủ đề thì chính nó sẽ giữ vị trí đầu, trong khi đó thì chủ ngữ nằm ở vị trí đầu /39a ; 239/. Trong trường hợp này, bổ ngữ, cũng như chủ ngữ ở vị trí đầu (xem ở trên), thực hiện chức năng liên kết hồi quy phù hợp với giá trị giao tiếp của chủ đề. Ví dụ :

"Trong số 240 tổ đội, nhóm chuyên môn và các hội khác có một vạn thành viên của tổ chức Liên hiệp văn hóa Béclin tham gia. Với những công việc của mình trên các lĩnh vực như văn hóa và văn học, bảo tồn bảo tàng, nhiếp ảnh và các khoa học xã hội, những thành viên này đã góp phần làm cho cuộc sống văn hóa của thủ đô thêm phong phú."

Bổ ngữ = chủ đề giữ vị trí đầu cả trong trường hợp khi chủ ngữ là thuật đề và tất nhiên là giữ vị trí cuối hoặc gần cuối trong câu :

"Tên vị chủ tịch đầu tiên của Hội đồng hòa bình thế giới, Phòrêdôrich Giôliô Quiri, vào thứ ba đã được trao cho bệnh viện Béclin ở phố Grunbécgơ. Tại buổi lễ trọng thể, đồng chí chủ tịch hội đồng thành phố Phòrêdôrichchaim và một bác sĩ thủ đô tiểu biểu cho phong trào hòa bình thế giới đã lên đọc diễn văn chúc mừng."

Mức độ chấp dính cao hơn (I. Mixtrích đánh giá nó ở một đơn vị cao hơn lực chấp dính của chủ ngữ ở vị trí đầu) có lẽ gắn liền với tần số thấp hơn của bổ ngữ ở vị trí đầu so với chủ ngữ và, tương ứng với sự quen thuộc ít hơn của việc thay thế vị trí đầu như vậy.

Theo Mixtrích, vị trí đầu của trạng ngữ còn được đánh dấu rõ hơn (nó được đánh giá bằng số "2"). Thật ra, trong một loạt trường hợp, việc thay thế vị trí đầu bằng trạng ngữ - chủ đề khi đặt chủ ngữ - thuật đề sau động từ - vị ngữ không khác

mấy so với những trường hợp thay thế vị trí dấu bằng bổ ngữ - chủ đề với chủ ngữ - thuật để đã miêu tả ở trên. Trong cả hai trường hợp, vị trí dấu đương nhiên là thực hiện chức năng liên kết hồi quy ; tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu của việc thay thế nó bằng bổ ngữ hoặc trạng ngữ không phải ở cố gắng của người nói (người viết) làm tăng lực chấp dính của vị trí dấu, mà ở sự cần thiết đưa chủ ngữ - thuật để xuống vị trí đảo. Ví dụ :

"Khả năng làm quen với quan niệm sống và các thành tựu nghệ thuật của những người Adotéckken^(*) hiện được giới thiệu tại Triển lãm đặc biệt của Viện bảo tàng Bode ở Béclin. Qua những nét đặc trưng, Viện bảo tàng thành phố Béclin đã tổ chức, giới thiệu về lịch sử cổ đại và về Viện bảo tàng quốc gia nhân chủng học của thành phố Méchxicô, chúng ta được xem 52 mẫu vật triển lãm gồm nhiều đồ điêu khắc bằng đá, có cả các bình, đĩa và một nhạc cụ từ thời kỳ Tâybannha đồ hồ."

Tuy nhiên, vai trò tạo văn bản đặc biệt đúng là thuộc về một số dạng trạng ngữ, cụ thể là các trạng ngữ chỉ thời gian, các phó từ đại từ tính chỉ thời gian, cũng như các trạng ngữ địa điểm, v.v.. Những dạng trạng ngữ này thực hiện trong văn bản tường thuật không chỉ chức năng thông tin mà chủ yếu là chức năng liên kết, tiến hành tổ chức văn bản về mặt thời gian hoặc thể hiện các mối liên hệ không gian trong đó (về trục thời gian - định vị của văn bản xin xem chương V, trang 158 và những trang sau). Ví dụ :

"Ở hàng dậu thấp của khu vườn trong sân, hoa Uất linh lan đua nhau nở. Năm trước chúng tôi đã chọn đưa chúng vào bộ sưu tập của mình và dự tính sẽ có một bó Uất linh lan tuyệt đẹp gửi tới hội hoa ở Erfútto. Chúng tôi không biết rằng nó lại nở đẹp như vậy. Bây giờ thì tất cả chúng tôi vô cùng ngạc nhiên về màu sắc của hoa. Đêm đêm mỗi bông hoa ấp ủ một bí mật về màu sắc của mình. Mãi đến sáng chúng tôi mới nhìn

(*) Adotéckken : thổ dân da đỏ ở Méhicô - ND.

rõ màu sắc của chúng, và ngạc nhiên về màu sắc mà mỗi bông hoa mang lại. Một bông thì nở đỏ thắm, một bông khác lại lấp lánh hồng như có kim nhũ và một ngày sau chúng tôi lại ngạc nhiên khi thấy chúng chuyển sang màu xanh da trời, người ta có thể nghĩ rằng bầu trời mùa xuân đang rơi trên những cánh hoa." (Støritmatto)

Những trạng ngữ kiểu *cân cú* theo lý do đó, với điều kiện ấy, trong trường hợp như vậy, v.v. và những phó từ đại từ tính tương ứng có tính chất liên từ (cái gọi là Konjunktional-adverbien) kiểu như *deshlb* "vì thế", *daher* "từ đó", *trotzdem* "tuy thế", *folglich* "như vậy", *nämlich* "bởi vì", v.v. thể hiện các liên hệ lôgic trong văn bản và rất hay gặp trong các văn bản khoa học và chính luận. Xét về chức năng tạo văn bản của mình, cả các liên từ ở vị trí tiến đầu trong các câu có văn bản trước cũng gần với loại trên. Chúng khác các phó từ đại từ tính có tính chất liên từ ở chỗ chúng không giữ một vị trí cú pháp độc lập trong câu. Nhưng vai trò của chúng trong tổ chức lôgic của văn bản và trong việc làm tăng độ chấp dính trong văn bản thì cũng như thế.

Chức năng tạo văn bản của các trạng ngữ định vị và thời gian, của các phó từ đại từ tính có tính chất liên từ, và của các liên từ xác lập các liên hệ lôgic giữa các thành tố của văn bản không chỉ thấy được trong khuôn khổ của văn bản con, mà còn thể hiện rõ ở cả những phạm vi lớn hơn. Xuất hiện ở vị trí đầu hoặc vị trí tiến đầu không chỉ trong các câu – thành tố của văn bản con, mà cả ở đầu của thể thống nhất trên câu hoặc của đoạn văn, chúng phục vụ cho tổ chức của những đoạn văn bản lớn hơn và của những sản phẩm lời nói hoàn chỉnh, gắn kết văn bản, nhấn mạnh những liên hệ lôgic giữa các thành tố của nó. (Lực chấp dính của các liên từ được Mixtrich đánh giá bằng số "4"). Ta hãy theo dõi sự hoạt động của chúng ở những câu đầu của một số đoạn văn ở một trong những chương cuốn "*Lịch sử nước Đức từ cuối thời trung cổ*" của F.Mêrinh. Ta chỉ giới hạn trong những câu đầu của mỗi đoạn văn :

"Sau những cuộc tẩy chay nhà nước ở Béclin và Viên thì Viện bảo tàng quốc gia Đức ở Franphút a.M^(*) là nơi đại diện cuối cùng của cuộc cách mạng...

Nhưng ngay cả Viện bảo tàng này cũng cho thấy rõ rằng cuộc cách mạng của họ không có đường phát triển...

Tuy vậy, chính phủ Áo và chính phủ Phổ đã không kế tục đường lối chính trị cũ...

Đáng tiếc là đường lối chính trị đó không chứng tỏ được rằng nó có khả năng đảm nhiệm vai trò của một đường lối chính trị cách mạng...

Trái lại, dù sao chính phủ Phổ ít ra cũng biết hành động theo cách mạng..."

Cuối cùng, cần chỉ ra quy luật chung mà sự thể hiện của nó không phụ thuộc vào việc vị trí đầu trong câu được thay thế bằng thành phần nào của câu hoặc từ loại nào. Theo quy luật này thì mức độ chấp dính bao giờ cũng tăng lên khi ở vị trí đầu trong câu có tiền văn bản không phải do chủ đề, mà là thuật đề hoặc một bộ phận của thuật đề đảm nhận, điều này xảy ra trong lời nói biểu cảm nói chung cũng như trong sự so sánh và đối lập.

Hãy so sánh mức độ chấp dính cao ở câu cuối cùng của văn bản dẫn ra dưới đây. Ở vị trí đầu là trạng ngữ chỉ phương thức hành động (*Để xem xét cụ thể vấn đề này*), trạng ngữ này là một bộ phận của thuật đề :

"Ngày nay tính từ ít được sử dụng. Sự vận dụng ngôn ngữ học hiện đại tìm cách giảm việc sử dụng mọi thể loại và dạng thức tính từ có thể có. Để xem xét cụ thể vấn đề này, chúng tôi xin nêu ví dụ về trường hợp các tính từ chỉ màu sắc."

Ví dụ tương tự :

(*) Franphút a.M. (Frankfurt am Main), Tây Béclin - ND.

"Bon đã tố cáo hành vi lạm dụng thành tựu khoa học tự nhiên vào những mưu đồ chiến tranh và chuẩn bị chiến tranh của chủ nghĩa đế quốc. Từ chối vào năm 1954 lời mời sang Béccolây (Mỹ) vì Ếtuốt Tenlơ, cộng tác viên của ông tại Göttingen, về sau đã trở thành "cha đẻ của bom nước", đang sống ở đó."

Vị ngữ *từ chối* đứng ở vị trí đầu của câu thứ hai cũng là một bộ phận của thuật từ.

Chương VIII

SỰ ĐIỀU PHỐI CÁC CÂU TRONG VĂN BẢN

25. VỊ TRÍ CỦA CÂU TRONG VĂN BẢN

Mặc dù kết cấu của văn bản con cho phép có những biến thể sắp xếp tương hỗ các câu trong văn bản (xem chương IV, mục 16), vẫn tồn tại những quy luật nhất định trong việc sắp xếp các câu trong văn bản ; sự biến dạng chỉ xảy ra trong phạm vi của những quy luật ấy.

Việc nghiên cứu những quy luật sắp xếp các câu trong văn bản còn đang nằm ở giai đoạn ban đầu. Tuy nhiên, có thể tách ra một số khái niệm chủ yếu thuộc về lĩnh vực này của ngữ pháp văn bản, và trong số đó trước hết, với tư cách là khái niệm cơ bản - phải kể đến khái niệm *vị trí của câu trong văn bản*. Thí nghiệm đơn giản về "văn bản rời", - chia cắt văn bản cho trước ra thành những câu riêng biệt, xáo trộn thứ tự sắp xếp ban đầu rồi sau đó khôi phục lại văn bản liên kết, - khẳng định rằng vị trí của câu trong văn bản không phải là tùy tiện.

Vị trí của câu trong văn bản là một khái niệm quan hệ, bởi vì ở đây nói đến vị trí của câu so với các câu xung quanh trong văn bản và so với toàn bộ văn bản nói chung.

Điều kiện quy định vị trí của câu trong văn bản là những điều kiện giao tiếp - nghĩa. Chẳng hạn, E. Úytmét đã viết :

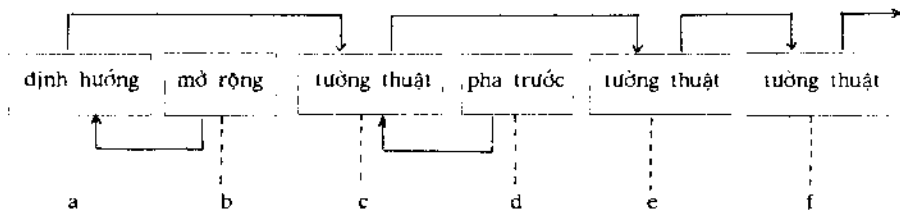
"Câu không thể giữ trong văn bản một vị trí tùy tiện, bởi vì phát ngôn chứa trong đó cần đứng ở một vị trí nhất định của văn bản" /252 ; 49/. Tác giả đặt vị trí của câu trong văn bản trong sự phụ thuộc trực tiếp vào vị trí mà câu đó đảm nhận trong sự vận động đi lên của nội dung thông tin của văn bản. Đó là vị trí "khi mà tiến thông tin đã đủ để câu có thể hiểu được và, mặt khác, nó lại chưa lớn đến nỗi câu trở nên một sự lặp lại trống rỗng những điều đã được nói rồi" /252 ; 50/.

Câu giữ vị trí tương ứng với vai trò của nó trong việc triển khai nội dung thông tin của văn bản gọi là câu tương thích về mặt vị trí.

H.Izenbéc cũng gán vị trí của câu trong văn bản với nội dung giao tiếp của câu. Bên cạnh sự quy định chung về mặt giao tiếp của vị trí câu trong văn bản, H.Izenbéc còn tách ra sự phụ thuộc chặt chẽ hơn về mặt giao tiếp giữa các câu lân cận trong văn bản (Partnersätze) và phân biệt căn cứ vào đặc trưng các mối liên hệ giao tiếp giữa các câu : 1) sự phụ thuộc giao tiếp phía trái (Linksgerichtete Kommunikative Funktion) - câu S_2 lặp lại nội dung giao tiếp của câu trước S_1 , dựa vào nó, tức là $S_1 \leftarrow S_2$; 2) sự phụ thuộc giao tiếp phía phải (rechtsge-richtete Kommunikative Funktion) - từ câu S_1 đến câu S_2 diễn ra sự vận động đi lên của nội dung thông tin, tức là $S_1 \rightarrow S_2$.

Xin tái hiện lại đây ví dụ do tác giả đưa ra (một phần của văn bản tường thuật đơn giản nhất) và sơ đồ thể hiện của nó /252 ; 55/ :

- a. Một lần tôi cùng em trai đi dạo chơi.
- b. Chúng tôi đi dạo chơi trên những đường phố Lépzieh.
- c. Bỗng em tôi túm áo tôi kéo mạnh.
- d. Một chiếc xe máy đâm sượt qua tôi, một chiếc Búcgextây.
- e. Tôi ngã sổng xoài trên đường phố.
- f. Em trai tôi đỡ tôi ngồi dậy...



Xin giải thích văn bản của Izenbéc dưới góc độ tính gắn bó giữa các vị trí của các câu tạo nên nó.

Câu a (định hướng) và câu b (mở rộng) dưới góc độ kết cấu của văn bản là phần đầu - phần trình bày của câu chuyện. Chúng đi trước phần miêu tả các biến cố. Vì vậy việc chúng đứng đầu văn bản là tương thích về mặt vị trí. Hai câu này gắn bó với nhau bằng mối quan hệ đồng hành chặt chẽ nhất. Câu a là câu mang phần trình bày, nó gắn bó bằng mối quan hệ đồng hành cả với các câu c, e, f..., chuẩn bị cho chúng (sự phụ thuộc giao tiếp phía phải), trong khi đó thì những mối liên hệ của câu b được khép kín trong những mối quan hệ giữa a và b, câu b nằm trong quan hệ phụ thuộc giao tiếp phía trái so với câu a, chính xác hóa thông tin chứa trong đó, nhưng không đưa câu chuyện nói chung tiến lên. Vị trí của mỗi câu trong khối ab là vị trí liên kết tuyệt đối, bởi vì thông tin chứa trong câu b mang tính chất bộ phận hơn và không thể đi trước nội dung của câu a. So sánh :

b. Một lần tôi cùng em trai đi dạo chơi trên những đường phố Lépzieh.

a. Chúng tôi đi dạo chơi.

Chỉ có thể hợp nhất các câu a và b bằng cách chống chúng lên nhau :

a. Một lần tôi cùng em trai đi dạo chơi.

b. Chúng tôi đi dạo chơi trên những đường phố Lépzieh.



Một lần tôi cùng em trai đi dạo chơi trên những đường phố Lépzieh.

Tính chất tương tự của các quan hệ vị trí chúng ta đã gặp ở đoạn trích từ tiểu thuyết "Bútđenbrôki" đã dẫn ở trang 74 :

"Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả và vừa ăn vừa chuyện trò thoải mái. Đột nhiên Khorixtian đặt quả đào đang ăn dở vào một cái đĩa trên bàn..."

Trong phần trình bày "Họ ngồi ở bàn, họ gọi món hoa quả và vừa ăn vừa chuyện trò thoải mái", vị trí đầu tuyệt đối thuộc về thông tin chung hơn "Họ ngồi ở bàn", còn thông tin chính xác hóa nó nhưng không đưa câu chuyện tiến lên "... họ gọi món hoa quả và vừa ăn vừa chuyện trò thoải mái" dựa trên nó và đi sau nó, tạo thành một khối $a \leftarrow b \leftarrow c$.

Quay trở lại văn bản của Izenbéc, có thể nhận thấy rằng trong văn bản tường thuật, các liên hệ giao tiếp phía phải phù hợp với vận động đi lên của câu chuyện chiếm ưu thế tuyệt đối : $c \rightarrow e \rightarrow f...$ Trong văn bản có tính chất tường thuật, vị trí của các câu miêu tả những biến cố phát triển tuần tự được xác định bởi trình tự thời gian của các biến cố. So sánh :

c. Bỗng em tôi túm áo tôi kéo mạnh.

e. Tôi ngã sóng xoài trên đường phố.

f. Em trai tôi đỡ tôi ngồi dậy.

Vị trí của mỗi câu trong khối $c \rightarrow e \rightarrow f$ là vị trí liên kết tuyệt đối, cũng như vị trí của toàn khối $c \rightarrow e \rightarrow f$ là vị trí liên kết tuyệt đối so với khối $a \leftarrow b$. Sự đối chọi các câu là không cho phép.

Nội dung của câu d (pha trước - "Prophase" theo Izenbéc) không nằm trong chuỗi các biến cố liên tiếp thay thế nhau. Biến cố được miêu tả trong đó xảy ra đồng thời với biến cố của câu c. Công dụng của câu d không phải là ở việc xác lập các mối liên hệ thời gian mà là ở việc giải thích nguyên nhân của sự việc được kể đến trong câu c. Vị trí của câu d cũng là vị trí liên kết tuyệt đối - giải thích nguyên nhân của sự kiện trực tiếp đứng sau phần trình bày. Cả trong trường hợp này, việc đối chọi các câu cũng không thể thực hiện được.

Ví dụ về sự quy định vị trí của các câu thành phần trong văn bản bởi trình tự thời gian của các biến cố được miêu tả có thể dùng văn bản tường thuật đã dẫn ra ở trang 43 :

"Richác được một chiếc xe hòe hai ngựa đằng sau để trống đuổi kịp. Người đánh xe dừng lại và hỏi người khách bộ hành khắp khiêng xem anh ta có muốn đi nhờ một quãng không. Richác nhảy lên sau xe. Hai con ngựa phi nước kiệu."

Trình tự thời gian của các biến cố có thể quy định vị trí của câu cả trong văn bản phi văn học. So sánh văn bản đã dẫn ra ở trang 33 :

"Quặng sắt không có ích cho chúng ta trong đời sống hàng ngày nếu như nó ở dạng tồn tại trong tự nhiên. Trước hết nó phải được vỡ ra từ lòng đất và được khai thác lên. Đó là công việc của những người thợ mỏ. Những lò cao luyện quặng thành sắt tự nhiên. Những xí nghiệp gang thép biến sắt tự nhiên thành gang thép. Cuối cùng những xí nghiệp gang thép sản xuất từ thép thành sắt tây và thép tấm."

Tự do lớn trong việc sắp xếp các câu trong đoạn văn có ở các văn bản miêu tả với chủ đề xuyên suốt, tức là $T_1 - R_1$, $T_1 - R_2$, $T_1 - R_3$... Hãy so sánh văn bản "Trong tiệm ăn sáng sủa" (trang 35). Thứ tự xuất hiện các câu trong nguyên bản như sau :

"Trong tiệm ăn sáng sủa, thanh lịch và dễ chịu. Tiệm nằm ngay bên phải phòng lớn, đối diện với phòng khách, và đúng như lời Gioachim đã kể, phần lớn là khách mới đến, ngoài giờ ăn của khách ở tiệm và của những người đến thăm sử dụng."

Có thể thay đổi trật tự câu theo những cách :

Biến thể 1 :

"Tiệm ăn nằm ngay bên phải phòng lớn, đối diện với phòng khách, và... sử dụng. Trong tiệm ăn sáng sủa, thanh lịch và dễ chịu."

Biến thể 2 :

"Tiệm ăn được phần lớn là khách mới đến, ngoài giờ ăn của khách ở tiệm và của những người đến thăm sử dụng. Nó nằm ngay bên phải phòng lớn, đối diện với phòng khách. Trong tiệm ăn sáng sủa, thanh lịch và dễ chịu."

Cũng như thế, có thể có những biến thể sắp xếp các câu cả trong văn xuôi khoa học, giáo khoa, chính luận, tức là trong văn bản thông báo, văn bản lập luận, văn bản bình giải, v.v. Xin giới thiệu người đọc tới chương IV, mục 16, nơi mà vấn đề này được khảo sát riêng. So sánh những ví dụ cải biến về mặt kết cấu có liên quan đến việc thay đổi trật tự kế tiếp các câu trong văn bản ở các văn bản "Chúng ta đang trên đường đi đến phương pháp nghiên cứu hiện đại" (trang 136), "Các sinh viên của Trường đại học tổng hợp kỹ thuật Drétden...", "Về nhân cách thì Angghen là một con người tuyệt vời..." (trang 137-138).

Tuy nhiên, sự tự do tương đối về việc sắp xếp các câu trong khuôn khổ của văn bản con sẽ trở thành ảo tưởng nếu xét đến những đoạn văn bản lớn hơn, tức là tính đến những vị trí có thể có của các câu không chỉ trong khuôn khổ của một thể thống nhất trên câu, mà cả trong khuôn khổ kết cấu của tác phẩm hoàn chỉnh hoặc của những phần lớn của nó. Ta hãy xét một đoạn của văn bản giáo khoa :

"Nghề thủ công sản xuất những sản phẩm riêng lẻ, sửa chữa và phục vụ dưới nhiều hình thức, trước hết là cho nhân dân. Trái với sản xuất công nghiệp, nghề thủ công là cơ sở sản xuất nhỏ, bao gồm công việc làm bằng chân tay và sử dụng một số máy, công cụ đơn giản."

Khi xem xét riêng biệt đoạn văn này thì hoàn toàn có thể chấp nhận được cách sắp xếp các câu theo thứ tự ngược lại :

"Trái với sản xuất công nghiệp, nghề thủ công là cơ sở sản xuất nhỏ, bao gồm công việc làm bằng chân tay và sử dụng một số máy, công cụ đơn giản. Nghề thủ công sản xuất những sản phẩm riêng lẻ, sửa chữa và phục vụ dưới nhiều hình thức, trước hết là cho nhân dân."

Tuy nhiên việc xem xét tới toàn văn bản "Nhiệm vụ cũng như những nét đặc trưng cơ bản của phạm vi sản xuất quan trọng nhất" (tr.53) cho thấy rằng trật tự kế tiếp các câu ban

đầu là bắt buộc. Nó được cho trước bằng cách tổ chức tất cả các đoạn văn của văn bản này theo hình thức song hành cú pháp, chúng bắt đầu bằng các câu :

"Công nghiệp khai thác tài nguyên, biến chúng thành nguyên liệu, sản xuất máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển và nhiều mặt hàng khác...

Kinh tế nông nghiệp và chăn nuôi sản xuất những sản phẩm gia cầm và cây trồng cho nhân dân...

Ngành xây dựng phục vụ cho mọi ngành kinh tế quốc dân những công trình xây dựng theo quy phạm mới...

Nghề thủ công sản xuất những sản phẩm riêng lẻ, sửa chữa và phục vụ dưới nhiều hình thức...

Ngành giao thông có nhiệm vụ chuyên chở người, hàng hóa và tin tức..."

Như vậy câu đầu của đoạn văn và thể thống nhất trên câu trong phần lớn các trường hợp đã được cho trước bởi những phần trước của văn bản. Những nhân tố quy định việc lựa chọn câu đầu gồm hai loại : 1) triển khai nội dung thông tin của văn bản và 2) sơ đồ kết cấu những đoạn lớn của văn bản mà trong đó có đoạn hoặc thể thống nhất trên câu tương ứng.

Cả vị trí của các câu tiếp theo trong văn bản con cũng được cho trước, bởi vì chúng được qui định bởi việc lựa chọn câu đầu như điểm xuất phát để xây dựng thể thống nhất trên câu.

26. HIỆN TƯỢNG NÉN TRONG CÂU ĐƠN

Ở mục trước, để cho đơn giản cách trình bày, chúng tôi đã hạn chế trong việc xem xét những chuỗi các câu đơn, không phức tạp hóa về mặt cú pháp (so sánh văn bản của Izenbéc, tr.212) hoặc cũng vì lý do ấy mà bỏ qua những hiện tượng thuộc cú (hypotaxis - sự lệ thuộc của các câu) và những cấu trúc cú pháp phức hoặc phức tạp hóa khác mà chúng ta đã gặp

(so sánh văn bản "Richác được một chiếc xe hòm...", tr.215). Do vậy, chúng ta dường như đã xem xét những văn bản mà ở đó tất cả các câu đều có dạng tiêu chuẩn, thỏa mãn điều kiện : một câu - một mệnh đề - một biến cố (về các câu tiêu chuẩn và cách tiêu chuẩn hóa văn bản xin xem chương III, mục 12, tr.101 và những trang sau).

Trong thực tế thì các văn bản ít khi có cơ cấu như thế. Chúng hợp nhất trong mình các câu đơn với cấu trúc không bị phức tạp hóa chứa những mệnh đề cơ sở, những câu đơn với cấu trúc cú pháp phức tạp hóa, tức là những câu với những đoàn ngữ động tính từ, những thành phần đồng vị ngữ tự do, những dạng mệnh đề rút gọn khác, và các câu phức.

Do vậy, vấn đề điều phối các câu trong văn bản không chỉ quy về việc sắp xếp những cấu trúc mặt của các câu trong văn bản, mà bao gồm vấn đề phức tạp hơn về việc điều phối những mệnh đề làm cơ sở cho chúng, số lượng những mệnh đề này thường lớn hơn số lượng các câu trong văn bản và chỉ có thể phát hiện được bằng con đường tiêu chuẩn hóa văn bản, tức là bằng cách đưa tất cả các cấu trúc cú pháp gặp trong văn bản về dạng các mệnh đề cơ sở (về các quy trình tiêu chuẩn hóa hình thức văn bản xin xem chương III, mục 12). Trên cơ sở này có thể phán đoán về các nhân tố quy định cách điều phối này hoặc cách điều phối khác đối với các mệnh đề cơ sở (hoặc các câu tiêu chuẩn hóa) - đưa một số vào vị trí độc lập dưới dạng các cấu trúc chủ thể - vị thể mở rộng, đưa những mệnh đề khác lệ thuộc vào những cấu trúc chủ thể - vị thể này trong khuôn khổ của hiện tượng thuộc cú, đặt chồng lên nhau một số cấu trúc chủ thể - vị thể dưới dạng đẳng cú (para - taxis) hoặc rút gọn những cấu trúc chủ thể - vị thể nào đó và đưa chúng vào một cấu trúc chủ thể - vị thể khác.

Trong mục này chúng tôi xem xét một trong những mặt của vấn đề này - hiện tượng rút gọn các cấu trúc chủ thể - vị thể.

Hiện tượng rút gọn đã được ngôn ngữ học hiện đại nghiên cứu kĩ khi bàn đến các vấn đề như xu hướng tăng dung lượng

và độ sâu của câu đơn trong tiếng Đức hiện đại (và trong những ngôn ngữ văn học khác), đặc biệt là trong ngôn ngữ viết khoa học và chính luận /146/, /145/, /144/, /163/, /1/, /44/, /201/, /243/, /257/, /58/, /64/, /202 ; 258/, sự phát triển phong cách định danh, tức là hiện tượng định danh hóa /134/, /116/, /215 ;115,202/ và hiện tượng độc lập hóa /106/.

Cơ sở của hiện tượng rút gọn là việc nén thông tin, tức là việc đưa vào câu một hoặc vài tuyến vị thể bằng những mệnh đề được rút gọn, điều đó kéo theo việc phức tạp hóa cấu trúc cú pháp của câu và tăng độ sâu của câu⁽¹⁾.

Trong văn xuôi khoa học và chính luận, việc nén thông tin được thực hiện trước hết bằng những dạng định danh hóa khác nhau. Một trong số đó là phép danh từ hóa phần vị thể của mệnh đề được rút gọn và từ những thành tố còn lại của mệnh đề được rút gọn tạo nên cụm danh từ hai thành phần hoặc nhiều thành phần (khối danh từ) – đó là vật mang cái gọi là sự *vị thể hóa bậc hai*. Đó là phép định danh hóa danh từ, ví dụ⁽²⁾ :

"Để có vữa trộn/ trước hết người ta cho vôi đã tôi vào nước sau đó trộn cát vào."

Các khối danh từ hai thành phần "để có vữa trộn" và "cho vôi đã tôi vào nước" là sản phẩm việc rút gọn các cấu trúc chủ thể – vị thể, những cấu trúc này có thể được phục hồi như sau :

Để có vữa trộn trước hết
người ta tôi vôi rồi cho nó
vào nước sau đó trộn
cát vào.

Mđ₁ : Để trộn vữa...
Mđ₂ : Trước hết người ta tôi vôi...
Mđ₃ : Cho nó vào nước.
Mđ₄ : Sau đó trộn cát vào.

(1) Về khái niệm độ sâu của câu xin xem : /31/. Sự trình bày ngắn gọn vấn đề này xem trong /202 ;258/.

(2) Dẫn theo /58/.

Việc định danh hóa danh từ có thể cho ta một cụm giới từ - danh từ. Ví dụ :

"Sau một thời gian làm việc ngắn ở Pranfút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đến Göttingen."

Md₁ : Mác Bon có một thời gian làm việc ngắn ở Phranfút.

Md₂ : Thời gian đó là từ 1919 đến 1921.

Md₃ : Sau đó ông đến Göttingen.

Một dạng rút gọn khác phổ biến trong những phong cách ngôn ngữ này là phép định danh hóa tính từ và định danh hóa động từ - tính từ. Sản phẩm của việc rút gọn này là khối "danh từ + tính từ" hoặc "danh từ + động từ"^(*), những khối này cũng mang sự vị thế hóa bậc hai. Ví dụ :

"Có thể gìn giữ hòa bình và ngăn chặn nỗi đau khổ không nói hết được do chiến tranh gây ra cho hàng triệu người."

Md₁ : Có thể gìn giữ hòa bình.

Md₂ : Có thể ngăn chặn nỗi đau khổ do chiến tranh gây ra.

Md₃ : Nỗi đau khổ do chiến tranh gây ra là không thể nói hết được

"Chúng tôi cảm ơn các đồng chí về sự giúp đỡ mà chúng tôi đánh giá rất cao."

Md₁ : Chúng tôi cảm ơn các đồng chí về sự giúp đỡ của các đồng chí.

Md₂ : Chúng tôi đánh giá rất cao sự giúp đỡ của các đồng chí.

"Không khí đã làm sạch được đưa vào trong tủ nóng."

Md₁ : Không khí được làm sạch.

Md₂ : Sau đó nó được đưa vào trong tủ nóng.

(*) Đối với tiếng Đức, theo nguyên bản là "tính từ + danh từ" và "động tính từ / đoản ngữ động tính từ + danh từ" - ND.

Bên cạnh những dạng rút gọn ít phổ biến trong ngôn ngữ văn học như vậy⁽³⁾, ở thể loại này việc nén thông tin bằng cách rút gọn còn dùng đến các đoản ngữ động tính từ độc lập, thành phần đồng vị ngữ tự do, thành phần chêm xen.

Ví dụ :

"Một cách uể oải, chậm rãi, Pôn Héprâyto đi dưới ánh nắng tháng sáu của thành phố Miunkhen." (Phốtoangơ)

Cơ cấu mệnh đề của câu này :

Mđ₁ : Pôn Héprâyto đi một cách uể oải.

Mđ₂ : Anh ta đi một cách chậm rãi,

Mđ₃ : Anh ta đi dưới ánh nắng tháng sáu của thành phố Miunkhen.

"Người đàn bà đã đi rồi, chị ấy đã ngồi một mình, không hề tức giận." (Phốtoangơ)

Thành phần mệnh đề của câu này :

Mđ₁ : Người đàn bà đã đi rồi.

Mđ₂ : Chị ấy đã ngồi một mình.

Mđ₃ : Chị ấy không hề tức giận.

Thiếu tá trao đổi với người lái xe của ông mà, như Đavít được biết, anh ta là một người nuôi ong, về một vài điều suy nghĩ." (H.Kantơ)

Thành phần mệnh đề của câu này :

Mđ₁ : Thiếu tá trao đổi với người lái xe của ông về một vài điều suy nghĩ.

Mđ₂ : Người lái xe đó là một người nuôi ong.

Mđ₃ : Đavít đã có dịp biết được điều đó / Người ta đã nói điều đó cho Đavít biết.

(3) Những số liệu so sánh thống kê xin xem /64 ;10 - 11/.

Nhiệm vụ của ngữ pháp văn bản không phải ở việc miêu tả những quá trình cú pháp đã được nghiên cứu khá kĩ đối với từng câu riêng biệt này và những cấu trúc cú pháp do chúng sinh ra, mà là xem xét chúng trong phạm vi của văn bản và phát hiện các quy luật điều phối nội dung mệnh đề của văn bản, tức là phát hiện các nhân tố quy định việc lựa chọn cấu trúc (chủ thể - vị thể) mở rộng để truyền đạt một số mệnh đề này đồng thời rút gọn và định danh hóa một số mệnh đề khác. Do chưa có những nghiên cứu riêng biệt cho nên ở đây chỉ có thể miêu tả những nhân tố này trong những nét chung nhất.

Lực tác động lớn hơn cả đối với việc lựa chọn hình thức chủ thể - vị thể hoặc rút gọn để thể hiện những đoạn nội dung mệnh đề riêng biệt của văn bản là ở những nhân tố gắn liền với việc hiện thực hóa nhiệm vụ giao tiếp của văn bản.

Việc triển khai lũy tiến giao tiếp truyền đạt một tuyến thông báo cơ bản (tường thuật / lập luận / miêu tả) căn cứ theo bình diện giao tiếp của phát ngôn phức - văn bản được thực hiện dưới dạng chuỗi các cấu trúc chủ thể - vị thể (các mệnh đề mở rộng). Các mệnh đề rút gọn chứa trong những mắt xích riêng biệt của chuỗi này tạo nên những nhánh "cụt" rẽ ra từ tuyến lũy tiến giao tiếp chủ yếu - đó là những thông tin bổ sung cho từng đoạn riêng biệt của tuyến vận động chính của phát ngôn phức - văn bản. Trong khi đó, hướng phụ thuộc giao tiếp chủ yếu khi triển khai văn bản là sự phụ thuộc giao tiếp phía phải, các mệnh đề rút gọn được đặc trưng bởi sự phụ thuộc giao tiếp phía trái (so sánh tr.211).

Những sự thay đổi trong việc điều phối các mệnh đề trong khuôn khổ của một câu với cấu trúc cú pháp phức tạp hóa kéo theo những sự thay đổi trong các câu liên quan với chúng bằng những quan hệ đồng hành theo nguyên tắc : văn bản trước dự đoán văn bản sau. Xuất hiện sự không tương ứng giữa sự điều phối các mệnh đề với bình diện giao tiếp của văn bản, sự liên tục trong việc triển khai giao tiếp trong khuôn khổ của thể thống nhất trên câu bị phá vỡ.

Xin dẫn ra làm ví dụ phần đầu của văn bản "*Khai quật lâu đài cổ ở Kenbúc*" (tr.30) :

(1) Bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống và nền văn hóa của một trong những dòng họ Slavơ sống ở vùng sông Haven là việc khai quật lâu đài cổ Brandebuc. (2) Brandebuc, ngai vàng vua trước kia của người dân Heven, thuộc vào những trung tâm kinh tế và chính trị quan trọng nhất của dòng họ Slavơ giữa vùng sông Enbơ và sông Ode. (3) Trong quá trình khai quật, sự hưng thịnh và sụp đổ của lâu đài cổ Kenbuc đã được đánh dấu một cách rõ ràng...

Ta hãy xét câu (1) của văn bản này và đối chiếu những biến thể khác nhau trong việc sắp xếp các bộ phận của nó, cũng như các biến thể sử dụng các cấu trúc rút gọn và mở rộng và đánh giá những khả năng của chúng dưới góc độ bình diện giao tiếp của văn bản, cũng như các khả năng thực hiện lũy tiến giao tiếp, để làm việc đó, chúng ta sẽ xét tới cả phần đầu của câu (2).

Trong việc xây dựng câu (1) của văn bản đang xét đã thể hiện rõ rệt cố gắng nén thông tin, điều này rất phổ biến ở ngôn ngữ báo chí : a) tác giả sử dụng một thủ pháp rất phổ biến ở phong cách chức năng này là hợp nhất trong câu đầu của văn bản hai thông tin "mới" - về việc những cuộc khai quật đã cho ta những tài liệu lí thú về cuộc sống và văn hóa của những người Slavơ cổ và về bản thân việc tiến hành khai quật (như vậy, cả chủ ngữ và cả nhóm vị ngữ đều mang trong mình một trữ lượng thuật đề) ; b) Dưới dạng rút gọn, trong câu có cả một đơn vị thông tin thứ ba là thông tin về những cư dân cổ ở vùng diễn ra những cuộc khai quật.

Nếu xem xét câu (1) ngoài mối liên hệ với những câu tiếp theo và với bình diện giao tiếp chung của văn bản thể hiện ở việc kể về ý nghĩa và những kết quả khai quật, thì có thể có tất cả bốn biến thể xây dựng câu này dẫn ra dưới đây. Tuy nhiên, chỉ có biến thể thứ nhất (nguyên bản) là tối ưu để hiện thực hóa bình diện giao tiếp của văn bản và để triển khai lũy tiến giao tiếp bằng cách chủ đề hóa thuật đề của câu (1) trong câu (2). Các biến thể 2, 3, và 4 không cho phép "ghép nối" các câu (1) và (2) và chúng hướng văn bản theo một con đường khác - văn bản sau của câu này được các biến thể trên dự đoán như một câu chuyện tiếp theo về những người Slavơ cổ. So sánh :

Biến thể 1 (tương ứng với nguyên bản, là biến thể tối ưu dưới góc độ hiện thực hóa bình diện giao tiếp của văn bản : Kể chuyện về ý nghĩa và kết quả của những cuộc khai quật, và hiện thực hóa sự triển khai giao tiếp từ câu (1) đến câu (2) :

(1) Bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống và nền văn hóa của một trong những dòng họ Slavơ sống ở vùng sông Haven là việc khai quật lâu đài cổ Brandenbúc. (2) Brandenbúc...

Biến thể 2 (hướng vào sự biến đổi bình diện giao tiếp của văn bản. Việc kể chuyện về những người Slavơ cổ làm thay đổi kiểu triển khai giao tiếp) :

(1) Việc khai quật lâu đài cổ Brandenbúc đã đưa ra những bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống và nền văn hóa của một trong những dòng họ Slavơ sống ở vùng sông Haven. (2) Brandenbúc...

Biến thể 3 (cũng như biến thể 2, hướng vào sự thay đổi bình diện giao tiếp của văn bản và kiểu triển khai giao tiếp) :

(1) Bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống của dòng họ Slavơ là việc khai quật lâu đài cổ Brandenbúc. Những người Slavơ này đã sống ở vùng sông Haven. (2) Brandenbúc...

Biến thể 4 (xem về biến thể 3) :

(1) Việc khai quật lâu đài cổ Brandenbúc đã đưa ra những bằng chứng rất có giá trị về phong cách sống và nền văn hóa của dòng họ Slavơ. Họ sống ở vùng sông Haven. (2) Brandenbúc...

Ta hãy xem xét thêm một văn bản nữa :

(1) "Vào ngày 4-10-1957, con tàu Vệ tinh-1, bàn tay đầu tiên của con người hướng vào khoảng không vũ trụ, đã mở đầu thời đại của những chuyến bay lên vũ trụ. (2) Từ đó đến nay đã 7.600 ngày trôi qua trong đó có 2.300 giờ bay vào vũ trụ. (3) Thành tựu này của ngành khoa học vũ trụ Liên xô đã xây dựng nên đội ngũ 1.100 vệ tinh nghiên cứu và kĩ thuật từ Vệ tinh-1 đến Vũ trụ-1032 đang thiết kế."

Bình diện giao tiếp của văn bản là kể về con đường phát triển và những thành tựu của ngành khoa học vũ trụ Liên xô.

Đồng vị ngữ tự do được ghép vào câu (1) là một phát ngôn bổ sung về vệ tinh thứ nhất. Điều gì sẽ xảy ra, nếu chúng ta thay đổi sự điều phối các mệnh đề và triển khai thành phần đồng vị ngữ tự do thành một cấu trúc chủ thể - vị thể ? Ta hãy làm thí nghiệm này :

(1) Vào ngày 4-10-1957, con tàu Vệ tinh-1 đã mở đầu thời đại của những chuyến bay vào vũ trụ. Vệ tinh-1 là bàn tay đầu tiên của con người hướng vào khoảng không vũ trụ...

Cả ở đây, việc thay đổi trong sự điều phối các mệnh đề ở câu (1) cũng tạo nên một dự đoán khác đối với văn bản sau - nó hướng việc xây dựng văn bản nói chung như một câu chuyện về Vệ tinh thứ nhất.

Từ những điều nói trên không nên rút ra kết luận rằng việc lựa chọn biến thể chủ thể - vị thể hay biến thể rút gọn để trình bày một mệnh đề này hay mệnh đề khác trong thành phần của phát ngôn phức - văn bản gắn liền với sự đánh giá ngoài ngôn ngữ về tầm quan trọng nội dung thông tin của mệnh đề tương ứng. Ở đây không nói đến việc đơn vị thông tin nào "quan trọng hơn" trong văn bản, mà chỉ nói về một vấn đề ngôn ngữ học thuần túy, đó là cách điều phối các đơn vị thông tin trong văn bản như thế nào để phù hợp hơn cả với bình diện giao tiếp chung của văn bản và với việc trình bày sự triển khai giao tiếp của nó.

Việc tiếp cận văn bản văn học dưới góc độ giá trị thông tin của một mệnh đề này hay mệnh đề khác trong văn bản còn khó hơn nhiều so với văn bản khoa học hoặc chính luận. Ở đây thường là những chi tiết chân dung của nhân vật, việc miêu tả phong cách sống của họ, những tình cảm đi kèm theo hành động được triển khai của nhân vật là quan trọng nhất dưới góc độ nội dung của tác phẩm văn học đối với sự phát triển hệ thống các hình tượng của tác phẩm văn học và về mặt này, ý nghĩa của chúng vượt hẳn ý nghĩa tuyến tính tiết chủ yếu của sự tường thuật. Chính vì vậy mà trong văn bản văn học có rất nhiều những nhánh rẽ xuất phát từ tuyến tường thuật chủ yếu, nhiều những chỗ tán thêm các loại của tác giả. Tuy nhiên ngay cả ở đây, việc xác định tuyến tường thuật chủ yếu và những

tuyến vị thế sườn bổ sung cho nó (những yếu tố định danh hóa) cũng được quy định bởi bình diện giao tiếp chung của mảng sản phẩm lời nói tương ứng.

Ta hãy trở lại một trong những ví dụ đã dẫn ra ở trên, và xem xét nó trong thành phần của văn bản. Ta hãy xét câu "Một cách uể oải, chậm rãi..." (tr. 221) và phân tích xem nó được đưa vào văn bản như thế nào :

(1) "Trong bộ quần áo màu xám, hợp thời trang, với một chiếc gậy được thừa hưởng bằng ngà voi, nhẹ, nhà buôn Pôn Héprâyto rời khỏi vila của mình, căn nhà nằm im lặng trên đường phố Xi ở Xoabing, cạnh vườn hoa Anh. (2) Vì ngày hôm nay cuộc đàm phán, vì lí do kĩ thuật, mãi đến 11 giờ mới bắt đầu được, ông ta dành buổi sáng để đi dạo chơi. (3) Theo dự định, ông ta sẽ đi đến hồ Stanbécgơ, đến Luytpôtbun, một khu nhà tuyệt đẹp của người bạn gái ông, bà Phôn Radônni, tám ngoài trời và cùng bà ta ăn sáng* (4) Với chiếc xe Mĩ mới, chiếc xe mà ông mới mua ba tuần trước đây, ông sẽ thoải mái quay lại cho kịp cuộc đàm phán. (5) Nhưng ông nhận được tin nhắn qua điện thoại là bà Pôn Radônni còn ở trên giường, bà không có ý định hôm nay sẽ dậy vào lúc 10 giờ. (6) Một cách uể oải, chậm rãi, Pôn Héprâyto đi dưới ánh nắng tháng sáu của thành phố Miunkhen..."

Tuyến tường thuật chủ yếu trong đoạn văn bản trích trên là chuyện kể về việc một trong những nhân vật của tiểu thuyết ra đi dạo chơi như thế nào. Nó được hiện thực hóa trong các cấu trúc chủ thể - vị thế của các câu riêng biệt được phức tạp hóa bằng những thành phần định danh hóa, và trong những mệnh đề chính của các câu phức :

(1) Nhà buôn Pôn Héprâyto rời khỏi vila của mình →

(2) Ông ta dành buổi sáng nay để đi dạo chơi →

(3) Theo dự định, ông ta định đi đến hồ Stanbécgơ →

(4) Với chiếc xe Mĩ, mới, ông sẽ thoải mái quay lại cho kịp cuộc đàm phán →

(5) Nhưng ông nhận được tin nhắn qua điện thoại là bà Pôn Radônni còn ở trên giường →

(6) Pôn Hépâyto đi dưới ánh nắng tháng sáu của thành phố Miunkhen... →

Thao tác mà chúng ta đã thực hiện đối với văn bản đã làm cho nó mất đi những phẩm chất văn học, bởi vì văn bản được tác giả nghĩ ra không phải như một sự tường thuật, mà như một sự miêu tả sinh động, trong đó lần đầu tiên chúng ta làm quen với nhân vật, với bề ngoài và những phong cách của ông ta, biết được rằng ông ta sống ở đâu, bạn gái ông ta là ai ; thậm chí còn biết rằng trước đó không lâu ông ta đã mua một chiếc xe hơi sản xuất ở Mỹ. Tất cả những tin tức bổ sung đó rất quan trọng đối với việc xây dựng các hình tượng và thể giới nghệ thuật của tiểu thuyết, nhưng lại "cụt" dưới góc độ truyện kể về việc nhân vật đã sử dụng buổi sáng như thế nào, chúng được đưa ra dưới hình thức những mệnh đề rút gọn - những thành phần định danh hóa và một phần dưới hình thức những mệnh đề phụ. Tất cả chúng đều đặc trưng bởi sự phụ thuộc giao tiếp phía trái. Thật vậy, dưới dạng những mệnh đề rút gọn, tác giả đã đưa vào văn bản những thông tin về bản thân nhân vật, bề ngoài và những phong cách của ông : "Trong bộ quần áo màu xám, hợp thời trang, với một chiếc gậy được thừa hưởng bằng ngà voi, nhẹ" (Sự rút gọn hai bậc bằng cách đưa động tính từ phụ thuộc bậc hai "được thừa hưởng" vào đoán ngữ động tính từ) ; "một cách uể oải, chậm rãi".

Cũng bằng cách như vậy, tác giả đã đưa vào sự tường thuật chủ yếu những thông tin về ngôi nhà của nhân vật : "căn nhà nằm im lặng trên đường phố ở Xoabing, cạnh vườn hoa Anh...".

Việc định danh hóa mệnh đề trong văn bản cũng bị quy định về mặt giao tiếp cả trong trường hợp nếu nó lặp lại những điều đã kể trên dưới dạng rút gọn và đóng vai trò chủ đề.

Ngoài những nhân tố liên quan đến tổ chức giao tiếp của văn bản theo nghĩa hẹp của từ này, việc rút gọn mệnh đề còn được quy định bởi cả những nhân tố phong cách học.

Một trong số đó là cố gắng làm cho việc trình bày được ngắn gọn, nén thông tin, cố gắng này dẫn đến việc "xấu chuỗi" thông tin thành những chuỗi các khối định danh. Ví dụ :

"(1) Các cá nhân và tập thể xuất sắc được tặng Huân chương lao động quốc gia và Huân chương anh hùng lao động nhân dịp quốc khánh nước Cộng hòa dân chủ Đức tại buổi lễ công nhận thành tích xuất sắc trong lao động xây dựng tổ quốc vào ngày thứ ba. (2) Đồng chí chủ tịch hội đồng nhà nước Cộng hòa dân chủ Đức đã trao tặng huân chương theo đề nghị của Bộ chính trị Đảng xã hội thống nhất Đức và của Hội đồng bộ trưởng."

Một nhân tố phong cách khác thể hiện ở cố gắng của các tác giả tránh sự đơn điệu trong cấu tạo cú pháp của văn bản, làm cho sơ đồ cú pháp của nó trở nên đa dạng. Xu hướng này đối lập với việc sử dụng thủ pháp song hành cú pháp (xem tr.216), thủ pháp này là một phương tiện cú pháp - tu từ được đánh dấu rõ và hoàn toàn không đồng nhất với sự đơn điệu của cấu tạo cú pháp.

Ở trên đã dẫn ra ví dụ về sự định danh hóa trong một đoạn tiểu sử của Mác Bon : "Sau một thời gian làm việc ngắn ở Prarfút (từ 1919 đến 1921), Mác Bon đã đến Göttingen (tr.220). Ta hãy xem câu đó trong văn bản, và đánh dấu tất cả các câu có cấu trúc cú pháp phức tạp hóa :

(1) Đồng vị ngữ

"là con trai..."

(2) Đoàn ngữ giới

từ - danh từ

Đoàn ngữ giới

từ - danh từ

(3) Đoàn ngữ giới

từ - danh từ

(1) Bon sinh ngày 11-12-1882 ở

Brétxlau, là con trai của một giáo sư

giải phẫu học. (2) Sau những khóa

học ở Brétxlau, Haidenbéc và Ziurích,

năm 1907 ông đã kết thúc việc đào

tạo chuyên môn của mình ở Göttingen

với luận văn tiến sĩ về lĩnh vực lí

thuyết đàn hồi. (3) Theo đề nghị của

Plancơ, năm 1914 ông được đề bạt

làm giáo sư vật lí lí thuyết ở Béclin.

(4) ở đây ông bắt đầu làm quen với

Anhxtanh.

(5) Đoán ngữ giới
từ - danh từ
Thành phần chêm xen

(5) Sau một thời gian làm việc ngắn
ở Prarfút (từ 1919 đến 1921), Bon
đến Göttingen. (6) Ông đã cùng với
Giêm Franco xây dựng trung tâm của
một trường phái vật lý nguyên tử lý
thuyết...

Nếu người đọc thử triển khai các thành phần đồng vị ngữ, các đoán ngữ giới từ - danh từ và thành phần chêm xen (từ 1919 đến 1921) thành các cấu trúc chủ thể - vị thể, thì sẽ thấy rằng thể tích của văn bản tăng lên rất nhiều và văn bản có dạng rất đơn điệu. Do vậy, việc rút gọn phần lớn các mệnh đề và đưa chúng vào các câu được quy định bởi cả cố gắng nén thông tin và nhằm đạt tới sự ngắn gọn trong việc trình bày lần cố gắng làm đa dạng sơ đồ cú pháp của văn bản, tránh sự đơn điệu.

27. SỰ TƯƠNG TÁC CỦA CÁC CÂU ĐƠN VÀ CÂU PHỨC TRONG VĂN BẢN

Khi xem xét mối tương quan giữa các mệnh đề rút gọn và mở rộng trong khuôn khổ câu đơn, ở một mức độ nhất định chúng ta đã đã động đến cả việc giải quyết một vấn đề khác thuộc về việc điều phối các câu trong văn bản - đó là vấn đề về mối tương quan của các câu đơn và câu phức trong văn bản và về các nhân tố quy định việc lựa chọn các cấu trúc cú pháp. Cả trong trường hợp này cũng có một số lượng nhất định các mệnh đề tham gia vào phát ngôn phức - văn bản, và vấn đề điều phối tối ưu chúng trong phạm vi của văn bản.

Người nói / người viết có thể thể hiện hai mệnh đề hoặc nhiều hơn dưới dạng những câu đơn độc lập hoặc hợp nhất chúng dưới dạng thuộc cú. Hãy so sánh ví dụ của F.Danét (tr.100) :

(1) Vôle đã làm nóng amoniumzianit. Ông khẳng định rằng...

(2) Khi Vôle làm nóng amôniumzianít, ông khẳng định rằng...

Cũng như vậy, có thể lựa chọn việc trình bày hai hoặc một số các mệnh đề dưới dạng câu đơn có mệnh đề rút gọn, dưới dạng thuộc cú, đẳng cú, đặt chồng hai câu độc lập lên nhau, hoặc dưới dạng câu đơn có các thành phần đồng loại. Hãy so sánh câu (2) trong văn bản "*Khai quật lâu đài cổ ở Kenbúc*" (tr.30) và những biến thể trình bày nó có thể có :

(1) Brandenbúc, ngai vàng vua trước kia của người dân Heven, thuộc vào những trung tâm kinh tế và chính trị quan trọng nhất của dòng họ Slavơ giữa vùng sông Enbơ và sông Ôđe.

(2) Brandenbúc, đó là ngai vàng vua trước kia của người dân Heven, thuộc vào...

(3) Brandenbúc trước kia là ngai vàng vua của người dân Heven. Nó thuộc vào...

(4) Brandenbúc trước kia là ngai vàng vua của người dân Heven, nó thuộc vào...

(5) Brandenbúc trước kia là ngai vàng vua của người dân Heven và thuộc vào. ...

Vấn đề về mối tương quan của các câu đơn và câu phức trong việc điều phối văn bản phức tạp hơn nhiều so với vấn đề về việc định danh hóa và những dạng rút gọn thông tin khác trong khuôn khổ của câu đơn. Trước mắt ta là một bài toán với rất nhiều ẩn số, bởi vì vấn đề điều phối các câu trong văn bản mới được đặt ra lần đầu. Thực ra, luận điểm về tính đẳng cấu của câu phức và chuỗi các câu thể hiện một phát ngôn phức, tức là về khả năng dùng chúng để thể hiện một cách đơn trị và ngang giá cùng một số những liên hệ quan hệ như nhau, dưới dạng đặt vấn đề đã được nhiều nhà nghiên cứu nói đến. Chẳng hạn, tư tưởng này đã được thể hiện ở N.X.Paxpêlôp : "Bên cạnh các câu đơn và câu phức, chúng ta tất nhiên là phải thừa nhận sự tồn tại trong ngôn ngữ của cả những nhóm các câu được tổ chức về mặt cú pháp và về lên

cùng một bức tranh mà trong đó chúng ta nhận thức từng bộ phận riêng biệt của nó, hoặc thể hiện một tư tưởng phức được phân chia ra thành một loạt các tư tưởng độc lập" /70;326/. Cả ý kiến của V.V. Vinogradov cũng đáng chú ý, qua đó thấy rõ rằng tác giả không nhìn thấy một ranh giới không thể vượt qua được giữa chuỗi các câu và câu phức : "Sẽ là thân trọng hơn nếu thay vì sự liên hợp và phụ thuộc của các câu, ta nói đến những dạng móc nối các câu khác nhau và đến những mức độ phụ thuộc khác nhau của chúng được thể hiện bằng các liên từ và các phương tiện ngữ pháp khác : các dạng thức lối, các dạng thức thời tương đối, trật tự từ, các từ đại từ tính, ngữ điệu, v.v." /16;708/. Ở trên cũng đã dẫn ra ý kiến của Văn Đăyơ phát biểu dưới góc độ của ngữ pháp văn bản (xem chương III, tr.100). Hơn thế, nếu không ai phủ nhận địa vị của thuộc cú như một kiểu cấu trúc câu đặc biệt thì, ngược lại, bản chất ngữ pháp của liên hệ liên hợp ở cấp độ câu và do đó địa vị ngữ pháp của đẳng cú lại bị nhiều nhà nghiên cứu nghi ngờ. Chẳng hạn, ngay E.Xépia đã nói rằng giữa câu phức liên hợp và chuỗi câu không có một ranh giới rõ rệt nào, bởi vì câu phức liên hợp không thể xem là một phát ngôn thống nhất /81;29/. Nhiều nhà nghiên cứu khác cũng đã từng nói lên những nghi ngờ tương tự và đưa liên hệ liên hợp không hẳn về lĩnh vực cú pháp, mà chủ yếu là về lĩnh vực phong cách học⁽⁴⁾.

Tuy nhiên, việc giải quyết thực sự vấn đề về hành vi của câu phức trong văn bản, về các nhân tố quy định việc lựa chọn cấu trúc đơn hoặc phức và những dạng riêng biệt của các cấu trúc phức - thuộc cú hoặc đẳng cú - dựa trên một khối lượng ngữ liệu phong phú và đầy đủ khi điều phối văn bản - đó là công việc của tương lai. Sở dĩ như vậy là vì, với khối lượng lớn các nghiên cứu hiện có bàn về câu phức, chủ yếu là thuộc cú của tiếng Đức và những ngôn ngữ khác, kết quả của những

(4) Tổng thuật tài liệu về vấn đề này xin xem : /32/. Trên cơ sở phân tích các câu phức liên hợp với các liên từ và *nhưng, hoặc* trong tiếng Đức hiện đại, tác giả rút ra kết luận rằng liên hệ liên hợp không dùng để xây dựng câu phức mà dùng để tổ chức các câu trong văn bản. đánh dấu mỗi liên hệ chặt chẽ hơn giữa các đơn vị được hợp nhất theo cách đó. Xem : /33/.

nghiên cứu này, tự thân vốn rất quan trọng và có giá trị, lại chỉ có thể giúp cho việc giải quyết những vấn đề đặt ra ở đây ở một mức độ rất ít. Điều đó liên quan tới việc, theo sự định hướng chung của cú pháp tiến - văn bản, những nghiên cứu này tách câu phức ra khỏi chu cảnh văn bản của nó và chỉ xem xét nó trên cấp độ của bản thân câu⁽⁵⁾.

Trong mục này chúng tôi chỉ hạn chế ở việc xem xét vấn đề về vai trò của thuộc cú trong việc điều phối văn bản, một mặt là vì vấn đề về mối tương quan của chuỗi các câu đơn và của đẳng cú trên tư liệu tất cả các dạng đẳng cú và các phong cách chức năng khác nhau của lời nói hãy còn hoàn toàn chưa được nghiên cứu, mặt khác là vì phức cú với sự phong phú về các hình thức và các dạng của nó có một tiềm năng tạo văn bản rất lớn.

Cực kì quan trọng đối với việc giải quyết vấn đề về các chức năng tạo văn bản của phức cú là việc ngay từ trong khuôn khổ của cú pháp câu đã xuất hiện học thuyết về hai dạng và hai con đường phát triển phức cú - các câu phức với cấu trúc một phần và hai phần /71/, /75/. Cơ sở của sự phân biệt này là đặc tính khác nhau của mối tương quan giữa phần chính và phần phụ của thuộc cú. Phần phụ có thể hoặc là tương ứng với toàn bộ phần chính - trong trường hợp này, thuộc cú có cơ cấu phân chia, cơ cấu hai phần rõ ràng, hoặc là nằm trong thành phần của phần chính, dường như là một thành phần mở rộng của phần chính hoặc bổ sung cho nó - một thuộc cú như vậy có "cấu trúc không phân chia, chập, và theo nghĩa này nó là cấu trúc một phần" /75 ;20/. Giả định rằng con đường phát triển của hai kiểu cấu trúc thuộc cú này khác nhau. Thuộc cú hai phần được phát triển từ sự kết hợp của hai câu đơn trên cơ sở sự liên hợp mà sau đó được chuyển thành phụ thuộc. Thuộc cú một phần được phát triển bên trong câu đơn, thông qua các đoàn ngữ /78 ; 66/, /108 ; 176/. Các câu phức một phần trước

(5) Trong những năm gần đây đã hình thành một bước ngoặt trong cách tiếp cận câu phức. Câu phức được xem xét dưới góc độ văn bản trong các luận án : /40/, /20/, /33/ và một số công trình khác.

hết bao gồm các câu mở rộng phần phụ ở một thành phần nào đó của câu - chủ ngữ, bổ ngữ, phần tính từ của vị ngữ, đặc biệt là trong những trường hợp khi chúng không thể được biểu hiện bằng một từ và cần đến một cách diễn đạt có tính chất miêu tả hoặc một sự chi tiết hóa lớn hơn. Những câu phức phụ thuộc như vậy, cũng như những câu đơn có cấu trúc không phức tạp hóa, thể hiện một phán đoán /70 ; 332/ và cũng giống như câu đơn, chúng giữ một vị trí trong cấu trúc của văn bản.

Dưới góc độ sự điều phối các mệnh đề trong văn bản, đáng chú ý là những câu phức phụ thuộc có cấu trúc hai phần ; các nhà nghiên cứu thường quy về loại này trước hết là các câu với phần phụ có ý nghĩa nguyên nhân, hệ quả, mục đích, thời gian, điều kiện, nhượng bộ, tức là trước hết với các phần phụ trạng ngữ, ngoài ra cả các phần phụ giả với liên hệ nối tiếp (so sánh tiếng Đức *weiterführender Nebensatz*). "Những câu phức hai phần kiểu này, - N.X.Paxpelốp viết - có cơ sở không phải là một hình thức phán đoán phức, mà là hai phán đoán có liên hệ qua lại với nhau" /70 ; 331/.

Những nhân tố quy định việc lựa chọn hình thức thuộc cú trong việc điều phối các câu trong văn bản, cụ thể là thuộc cú với cơ cấu hai phần, về cơ bản giống những nhân tố quy định việc sử dụng các đoàn ngữ độc lập, các thành phần định danh hóa, các thành phần chêm xen tự do, tức là các dạng cấu trúc phức tạp hóa về mặt cấu trúc khác nhau trong khuôn khổ của câu đơn (xem mục 24 chương này). Tuy nhiên vấn đề này đòi hỏi phải được nghiên cứu và chính xác hóa tiếp, bởi vì hiện còn chưa có những tiêu chí chính xác để quy tất cả các dạng câu phức phụ thuộc về loại thuộc cú một phần hoặc hai phần. Những nghiên cứu trong lĩnh vực phân đoạn giao tiếp câu phức chỉ mới bắt đầu và hoàn toàn chưa có những công trình bàn về quan hệ của chúng với những mô hình triển khai giao tiếp khác nhau trong văn bản.

Một trong những nhân tố chủ yếu quy định việc sử dụng hình thức thuộc cú, cũng như sử dụng các dạng đoàn ngữ độc lập và các thành phần định danh hóa khác nhau, là việc đưa thông tin bổ sung vào văn bản, tức là đưa những phần rẽ nhánh

từ tuyến tường thuật /miêu tả/ lập luận chính, những nhánh rẽ này ở trên chúng ta đã gọi là "nhánh cụt" (xem tr.224).

Ta hãy quay trở lại văn bản "Trong bộ quần áo màu xám, hợp thời trang..." (tr.226) đã cho phép quan sát việc sử dụng các mệnh đề rút gọn - các đồng vị ngữ, các thành phần định danh hóa, các đoạn ngữ cô lập để đưa vào văn bản thông tin bổ sung về nhân vật mà không phá vỡ tuyến tường thuật chủ yếu. Chúng ta đã thấy rõ ràng cả các phần phụ trong văn bản này cũng cùng thực hiện một chức năng ấy. So sánh mệnh đề rút gọn trong câu (1) "nhà buôn Pôn Héprâyto rời khỏi vila của mình, căn nhà nằm im lặng trên đường phố ở Xoabing" và phần phụ trong câu (4) "với chiếc xe Mĩ, mới, chiếc xe mà ông mới mua ba tuần trước đây, ông có thể quay lại cho kịp cuộc đàm phán".

Cũng nhiệm vụ đưa thông tin bổ sung vào tuyến tường thuật chính, nhiệm vụ mà, xin nhắc lại, thể hiện ở việc miêu tả chuyển đi dạo chơi của nhân vật, không phá vỡ tuyến chính ấy, được thực hiện ở phần phụ của thuộc cú trong câu (2) :

"Vì ngày hôm nay cuộc đàm phán, vì lí do kĩ thuật, mãi đến 11 giờ mới bắt đầu được, ông ta dành buổi sáng để đi dạo chơi."

Nếu thử chuyển phần phụ của câu này về dạng một câu độc lập, thì nó sẽ chen vào phần miêu tả cuộc dạo chơi của nhân vật một cách hết sức vụng về và phá vỡ sự thống nhất của văn bản.

Ví dụ tương tự :

(1) "Do có nhận thức, hiểu biết về "bản chất của chủ nghĩa chống phát xít và dân chủ", người bảo vệ luật pháp nhà nước Cộng hòa liên bang Đức vùng Râylan - Plát đã buộc tội cô giáo dạy vẽ Uta Bôgơ, 31 tuổi, từ hai năm nay bị cấm không được hành nghề. (2) Cùng một số người khác, chị bị buộc tội là người chịu trách nhiệm chính về những truyền đơn chống việc dựng bộ phim "*Hittle - người đưa đường*". (3) Năm 1976 bị cấm không được hành nghề thì chỉ sau nửa năm chị đã lại cố gắng để làm việc và còn nâng cao tay nghề của mình. (4) Chính quyền

Raylan - Plát đưa ra những bằng chứng theo hồ sơ của người bảo vệ luật pháp.

(5) Uta Bôgơ, từ khi bị cấm không được hành nghề, đã phải vật lộn với cuộc sống để sinh sống bằng nghề phụ, chỉ giải thích về những căn cứ của hồ sơ như sau : "Nếu từ trước tới nay tôi mới chỉ có thể ước đoán về điều đó, thì nay đối với tôi nó đã là chắc chắn, họ tìm mọi lúc, mọi nơi để công kích, buộc tội cho tôi"...

Tuyên thông báo chủ yếu trong văn bản báo chí này là câu chuyện về việc chính quyền ở một trong những địa phương của Cộng hòa liên bang Đức truy tố người nữ giáo viên có tư tưởng tiến bộ và về cuộc đấu tranh của chị chống lại việc "cấm hành nghề". Phần phụ của câu cuối cùng trong đoạn trích nêu trên, câu (5) : "... Từ khi bị cấm không được hành nghề, đã phải vật lộn với cuộc sống để sinh sống bằng nghề phụ, ..." Dưa vào văn bản một lượng thông tin bổ sung mà không phá vỡ tuyên chính của câu chuyện. Đoàn ngữ cô lập "- từ hai năm nay bị cấm không được hành nghề" trong câu (1) cũng thực hiện một vai trò tương tự.

Phần phụ, cũng như những mệnh đề rút gọn trong câu đơn, còn dùng làm phương tiện để nén thông tin trong văn bản - đó là một thủ pháp rất được yêu thích của văn bản báo chí. Ví dụ :

"Khởi đầu tốt là mục đích

Sau những trận đấu loại tranh giải châu Âu về bóng đá vào thứ tư tuần vừa rồi, hôm nay xin giới thiệu lại vài hình ảnh của đội bóng đá vô địch châu Âu. Đấu loại, đội Thụy Điển gặp đội vô địch châu Âu Tiệp Khắc tại Pháp, tỉ số 2 : 2. Trận đấu ở bảng ba cũng rất thú vị, đội Nam Tư gặp đội Tâybannha ở Zagrép, đội nhà thua 0 : 1, nuôi quyết tâm "phục thù" trong trận tới, tranh giải vô địch thế giới.

Các bạn ham thích thể thao cộng hòa dân chủ Đức hồi hộp chờ đợi trận tranh giải vô địch châu Âu ở Hale giữa Cộng hòa dân chủ Đức với một "đối thủ đáng gờm" - đội Ailen vào hồi 17 giờ, đội Ailen đã thi đấu ngày 12 - 10 - 1974 ở Madôbúc,

gặp đội vô địch châu Âu và đã thua với tỉ số 1 : 2. Đội Cộng hòa dân chủ Đức đã gặp đội Thổ Nhĩ Kỳ với tỉ số 1 : 1, trận đấu này mở màn đợt tranh giải vô địch thế giới năm 1978. Huấn luyện viên Cộng hòa dân chủ Đức Gheórgi Bunó đã chỉ ra tầm quan trọng của một khởi đầu tốt. Cuộc đấu sẽ do Xidórichto Râynon làm trọng tài."

Cả ở đây chúng ta lại thấy sự giống nhau về mặt chức năng giữa các mệnh đề rút gọn trong các câu đơn có cấu trúc phức tạp hóa về mặt cú pháp với phần phụ của các câu phức phụ thuộc. Sự luân chuyển của chúng trong văn bản được quy định về mặt phong cách học - nó giúp tránh khỏi sự đơn điệu trong cơ cấu cú pháp của văn bản (xem mục 24, tr.228).

Cuối cùng, cả nhân tố sau cùng này cũng giữ một vai trò không kém phần quan trọng trong việc lựa chọn cấu trúc cú pháp. Hãy so sánh đoạn văn cuối cùng của văn bản dẫn ra dưới đây :

"Công nghiệp chế tạo máy của Cộng hòa dân chủ Đức, do hợp lí hóa dây chuyền sản xuất đã giúp cho xí nghiệp hóa chất Dittophen sử dụng những phần máy đã được lắp ghép hoàn chỉnh trước.

Các nhà khoa học, các kĩ sư thuộc Viện hàn lâm xây dựng Cộng hòa dân chủ Đức và của xí nghiệp hóa chất, xí nghiệp chế tạo và lắp ghép các thiết bị đã thiết kế lại các dây chuyền sản xuất công nghiệp.

Từ đó đã dẫn đến việc chế tạo một cấu kiện khung hoàn chỉnh, nhờ vậy mà việc xây dựng một căn phòng lớn được rút ngắn xuống 36 ngày. Điều này tạo điều kiện cho việc sản xuất phụ với trị giá hơn 5 triệu Mác. Cấu kiện khung hoàn chỉnh này trong tương lai có thể được lắp ghép trong một thời gian ngắn nhất với một hiệu suất cao nhất. Cho đến nay đã có 8 nơi đặt loại hàng này."

Ta hãy thử thay thế phần phụ nối tiếp... "... nhờ đó mà việc xây dựng một căn phòng lớn được rút ngắn xuống 36 ngày..." (đó là phần phụ giả) bằng một câu đơn độc lập :

Từ đó đã dẫn đến việc chế tạo một cấu kiện khung hoàn chỉnh, nhờ vậy mà việc xây dựng một căn phòng lớn được rút ngắn xuống 36 ngày. Điều này tạo điều kiện cho việc sản xuất phụ với trị giá hơn 5 triệu Mác...

Chúng ta thấy rằng trong trường hợp này, khác với các văn bản đã xem xét ở tr.224, tuyến chủ yếu của câu chuyện kể về việc xây dựng lại các ngôi nhà trong công nghiệp hóa chất không bị phá vỡ. Nội dung của phần phụ không phải là thông tin "cụt" - nó được đặc trưng không phải bởi sự phụ thuộc giao tiếp phía trái, mà là bởi sự phụ thuộc giao tiếp phía phải (đó chính là nét đặc trưng đối với các phần phụ giả). Tuy nhiên, sơ đồ cú pháp sẽ xấu đi rất nhiều, văn bản trở nên đơn điệu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO^(*)

1. *Admoni V.G.* Puti razvitija predlozhenija v nemeckom jazyke. M., 1973.
2. *Arutjunova N.D.* Predlozhenie i ego smysl. M., 1976.
3. *Arutjunova N.D.* Sintaksis. - V kh. : Obshchee jazykoznanie. Vnutrennjaja struktura jazyka. M., 1972.
4. *Asmus V.F.* Logika, M., 1947.
5. *Akhmanov A.S.* Logicheskie formy i ikh vyrazhenie v jazyke. Xb. : "Myshlenie i jazyk". M., 1957.
6. *Belich A.I.* K voprosu o raspredelenii grammaticheskogo materiala po glavnym grammaticheskim disciplinam. "Vestnik MGU", 7, M., 1947.
7. *Beloshapkova V.A.* Sovremennij russkij jazyk. Sintaksis. M., 1977.
8. *Brandes M.P.* Stilischiteskij analiz. M., 1971.
9. *Bruzhajte Z.M.* Intonacionnaja struktura voprosno-otvetnogo edinstva v nemeckom jazyke. AKD. M., 1972.
10. *Bulakhovskij L.A.* Kurs russkogo literaturnogo jazyka, t. I. Kiev, 1952.

(*) Phần tiếng Nga chuyển tự theo quy định của Viện thông tin KHXH. Các chữ đáng lưu ý : э - e; ё - e; й - j; ы - y; ю - ju; я - ja; з - z; ж - zh; с - s; ш - sh; щ - shch; ц - c; x - kh. (NĐ)

11. *Buk Jarova N.S.* Abzac v nauchnom i khudozhestvennom tekste. Stilistiko-grammaticheskie cherty nauchnoj literatury. M., 1970.
12. *Vinogradov V.V.* O zadachakh istorii russkogo literaturnogo jazyka, peimushchestvenno XVII-XIX vv. "Izvestija AN SSSR, OLJa", M., 1946, 3.
13. *Vinogradov V.V.* O jazyke khudozhestvennoj literatury. M., 1959.
14. *Vinogradov V.V.* Problemy kultury rechi i nekotorye zadachi russkogo jazykoznaniya. "VJa", 1964, 3.
15. *Vinogradov V.V.* Russkaja rech', ee izuchenie i voprosy rechevoj kultury. "VJa", 1961, 1.
16. *Vinogradov V.V.* Russkij jazyk. (Grammaticheskoe uchenie o slove). M. -L., 1947.
17. *Vinogradov V.V.* Stil Puskina. M., 1941.
18. *Gak V.G.* Vyskazyvanie i situacija. "Problemy strukturnoj lingvistiki - 1972", M., 1973.
19. *Gak V.G.* O dvukh tipakh znakov v jazyke (vyskazyvanie i slovo). "Materialy konferencii "Jazyk kak znakovajaj sistema osobogo roda". M., 1967.
20. *Gostjuk T.N.* Kommunikativnoe chlenenie slozhnopodchinenogo predlozhenija i ego otnoshenie k strukture teksta. AKD. M., 1977.
21. Grammatika russkogo jazyka, t. I-II. AN SSSR. M., 1952 - 1954.
22. Grammatika sovremennogo russkogo literaturnogo jazyka. M., 1970.
23. *Grishchenko I.M.* Kommpozicionno- stilisticheskie funkicii abzacev v reportazhakh E.E. Kisha. AKD. L., 1966.
24. *Devkin V.D.* Osobennosti nemeckoj razgovornoj rechi. M., 1965.

25. *Doblaev O.P.* Logiko-psikhologicheskij analiz teksta. Saratov, 1969.
26. *Doblaev L.P.* Smyslovaja struktura uchebnogo teksta i problemy ego ponimanija. AKD. Saratov, 1972.
27. *Dorofeev V.G., Martem'janov Ju.S.* Logocheskij vyvod i vyjavlenie svjazej mezhdu predlozhenijami v tekste. "Mashinnyj perevod i prikladnaja lingvistika", 12, M., 1969.
28. *Zhinkin N.I.* Razvitie pis'mennnoj rechi uchashchikhsja III-VII klassov. "Izvestija XMXSSSR APN RSFSR". 78. M., 1956.
29. *Zhirmunskij V.M.* Kompozicija liricheskikh stikhotvorenij. Pb., 1921.
30. *Zolotova G.A.* Struktura slozhnogo sintaksicheskogo celogo v karamzinskoj povesi. "Trudy Instituta jazykoznanija AN SSSR", 3, M., 1954.
31. *Ingve V.G.* Gipoteza glubiny. "Novoe v lingvistike", IV. M., 1965.
32. *Ipeeva V.P.* Slozhnye sintaksicheskie konstrukcii s sochinichel'noj svjaz'ju v sovremennom nemeckom jazyke. "Sbornik nauchnykh trudov MGPIIJa im. M. Toreza", 109. M., 1977.
33. *Ipeeva V.P.* Sootnoshchenie semanticheskoi i grammaticheskoi struktury v parataksise. AKD. M., 1977.
34. *Kagan M.S.* Lekcii po maksistsko-leninskoj estetike. L., ch. 2, 1964.
35. *Kandinskij B.S.* Celyj tekst kak intonacionnaja struktura. "Uchenye zapiski MGPIIJa", 42. M., 1968.
36. *Kaplan L.I.* Psikhologicheskij analiz ponimanija nauchnogo teksta. "Uchenye zapiski Magnitogorskogo pedinstituta", 4. Magnitogorsk, 1957.
37. *Kolshanskij G.V.* Logika i struktura jazyka. M., 1965.

38. *Kopnin P.V.* Priroda sužđenija i formy vyrazhenija ego v jazyke. "Myshlenie i jazyk". M., 1957.
39. *Tomarov V.G., Leont'ev A.A.* Nekotorye teoreticheskie vojsy kul'tury rechi. "VJa", 1966, 5.
- 39a. *Krushel'nickaja K.G.* Oчерki po сопоставitel'noj grammatike nemeckogo i russkogo jazykov. M., 1962.
40. *Kulakova G.A.* Pol' glavnogo predlozhenija v strukturirovanii gipotaksisa i vključenii ego v tekst. AKD. M., 1972.
41. *Lapteva O.A.* O nekotorykh sintaksicheskikh tendencijakh v stile sovremennoj nauchnoj prozy. "Razvitie sintaksisa sovremennogo russkogo jazyka". M., 1966.
42. *Leont'ev A.A.* Psikholingvicheskie edinicy i porozhdenie rechevogo vyskazyvanija. M., 1969.
43. *Lekomcev Ju. K.* Psikhicheskaja situacija, predlozhenie i semanticheskij priznak. "Trudy po znakovym sistemam", 6. Tartu, 1973.
44. *Leskiss G.A.* O zavisimosti mezhdu razmerom predlozhenija i ego strukturoj v raznykh vidakh teksta. "VJa", 1964, 3.
45. *Lingvistika teksta. Materialy nauchnoj konferencii, I-II, M., 1974.*
46. *Loseva L.M.* K izucheniju mezhfrazovoj svjazi. "Russkij jazyk v shkole"
47. *Loseva L.M.* K izucheniju specificheskikh chert leninskogo monologa. "Russkij jazyk v shkole", 1966, 6.
48. *Loseva L.M.* Mezhfrazovaj svjaz' v tekstakh monologicheskoi rechi. ADD. Odessa, 1969.
49. *Loseva L.M.* Mezhfrazovaja svjaz' v povesti A.P. Chekhova "Poprygun'ja". "Materialy jubilejnoj konferencii". Chernovcy, 1960.
50. *Loseva L.M.* Strukturo-semanticheskaja organizacija celykh tekstov. Odessa, 1973.

51. *Marov V.N.* Kompozicionno-stilisticheskaja norma i nominativno-ocenochnaja kharakteristika abzaca v gazete. AKD. M., 1972.
- 51a. *Mednikova E.M.* Celevaja napravlenost' rechi i semantika jazyka. "Vestnik MGU", 1970, filologija, I.
52. *Moskal'skaja O.I.* Voprosy sintaksicheskoy semantiki. "VJa", 1977, 2.
53. *Moskal'skaja O.I.* Problemy semanticheskogo modelirovanija v sintaksise. "VJa", 1973, 6.
- 53a. *Moskal'skaja O.I.* Problemy sistemnogo opisanija sintaksisa, M., 1974.
54. *Musnickaja E.V.* K voprosu ob otbore i organizacii nauchno-populjarnogo materiala dlja chtenija. "Inostrannye jazyki v shkole", M., 1968, 5.
55. *Nikiforova O.I.* Rol' predstavlenij v vosprijatii slova, frazy i opisanija. "Izvestija APN RSFSR", 7. M., 1947.
56. *Nikolaeva V.P.* Abzac, ego stroenie, soderzhanie i kompozicionno-stilisticheskaja rol' v rasskazakh A.P. Chekhova. AKD. M., 1968.
57. *Nikolaeva V.P.* Iz nabljudenij nad strukturoj abzaca v proizvedenijakh M. Prishvina. "Voprosy russkogo literaturnogo jazyka i metody ego prepodavanija v shkole". Sverdlovsk, 1963,
58. *Pavlova K.G.* Javlenija svertyvanija v sintaksise prostogo predlozhenija. AKD. M., 1969.
59. *Paducheva E.V.* O semantike sintaksisa. M., 1974.
60. *Paducheva E.V.* Struktura abzaca. "Trudy po znakovym sistemam", 2, Tartu, 1965.
61. *Panfilov V.Z.* Vzaimootnoshenie jazyka i myshlenija. M., 1971.
62. *Panfilov V.Z.* Grammatika i logika. M. -L., 1963.
63. *Panfilov V.Z.* Rol' modal'nosti v konstruirovanii predlozhenija i suzhdenija. "VJa", 1977, 4.

64. *Paremskaja L.A.* Strukturnye i funkcional'nye cherty imennogo sposoba oformlenija vyskazyvanija (imennogo sitlja) v sovremennom nemeckom jazyke. AKD. Minsk, 1978.
65. *Pajauene Motejaus M.E.* Sintaktiko-stilisticheskaja kharakteristika proizvedenij Tomasa Manna. AKD. L., 1974.
66. *Pokusaenko V.K.* K voprosu o funkcijakh abzaca. "Struktura predlozhenija i abzaca". Rostov-naDonu, 1974.
67. *Popov P.S.* Suzhdenie. M., 1957.
68. *Portjannikov V.A.* Grammatiko-stilisticheskaja kharakteristika voprositel'nykh predlozhenij sovremennogo nemeckogo jazyka. AKD. M., 1967
69. *Pospelov N.S.* Iz nabljudenij nad sintaksisom jazyka Pushkina "Materialy i issledovanija po istorii russkogo literaturnogo jazyka", t. 3. M., 1953.
70. *Pospelov N.S.* O gramaticheskoi prirode slozhnogo predlozhenija. "Voprosy sintaksisa sovremennogo jazyka". M., 1950.
71. *Pospelov N.S.* O razlichijakh v strukture slozhnopodchinennogo predlozhenija. "Issledovanija po sintaksisu russkogo literaturnogo jazyka". M., 1956.
72. *Pospelov N.S.* Problema slozhnogo sintaksicheskogo celogo v sovremennom russkom jazyke. "Uchennye zapiski MGU", 137. Trudy kafedry russkogo jazyka, kn. 2. M., 1948.
73. *Pospelov N.S.* Sintaksicheskij stroj poemy Pushkina "Mednyj vsadnik". "Doklady i soobshenija filologicheskogo fak-ta MGU", 1. M., 1946.
74. *Pospelov N.S.* Sintaksicheskij stroj stikhotvornykh proizvedenij Puskina. M., 1960.
75. *Pospelov N.S.* Slozhnopodchinennoe predlozhenie i ego strukturnye tipy. "VJa", 1959, 2.
76. *Pospelov N.S.* Slozhnoe sintaksicheskoe celoe i osnovnye osobennosti ego struktury. "Doklady i soobshenija Instituta russkogo jazyka An SSSR", 2, M., 1948.

77. *Raspopov I.P.* Stroenie prostogo predlozhenija v sovremennom russkom jazyke. M., 1970.
78. *Riftin A.P.* O dvukh putjakh razvitija slozhnogo predlozhenija v akkadskom jazyke. "Sovetskoe jazykoznanie", III, L., 1937.
79. *Rozental' D.E.* O kachestve publicicheskoy rechi. "Russkij jazyk v shkole", 1970, 2.
80. *Romashkin K.F.* Logiko-grammaticeskaja kharakteristika sochinitel'nykh sojuzov (na mat. nem. jaz.). AKD. M., 1972.
- 80a. *Sevbo I.P.* Struktura svjaznogo teksta i avtomatizacija referirovanija. M., 1969.
81. *Sepir E.* Jazyk, vvedenie v izuchenie rechi. M. -L., 1934.
82. *Serkova N.I.* Sverkhfrazovoe edinstvo kak funkcional'no-rechevaja edinica. AKD. M., 1968.
- 82a. *Sil'man T.I.* Struktura abzaca v proze Lessing, Gete, Gejne. "FN", 1961, 4.
83. *Sil'man T.I.* Differenciacija struktury abzaca v razlichnykh funkcional'nykh stiljakh. "Problemy normy i social'noj differenciacii jazyka". M., 1970.
84. *Sil'man T.I.* Problemy sintaksicheskoy stilistiki. L., 1968.
85. *Sil'man T.I.* Struktura abzaca v khudozhestvennoj proze (nemeckie romantiki i Gejne). "Inostrannye jazyki v shkole", 1968, 4.
86. *Sil'man T.I.* Struktura abzaca i principy razvertyvanija v khudozhestvennom tekste. "Teoreticheskie problemy sintaksisa indoevropskikh jazykov". L., 1975.
87. *Skrebnev Ju. M.* Obshchelingvisticheskie problemy opisaniya sintaksisa razgovornoj rechi. ADD. M., 1971.
88. *Sol'ganik G.Ja.* Sintaksicheskaja stilistika (Slozhnoe sintaksicheskoe celoe). M., 1973.
89. *Stroeve T.V.* O prjamom i obratnom porjadke slov v nemeckom jazyke. "Pamjati ak. L.V. Shcherby". L., 1951.

90. *Surenskij V.V.* Logiko-sintaksicheskie otnoshenija mezhdu smezhnymi predlozhenijami svjaznogo teksta i ikh vyrazhenie v ustnoj rechi. "Russkij jazyk v shkole", 1949, 2.
91. *Susov I.P.* Situacija kak oznachaemoe predlozhenija na reljacionnom urovne. "Uch. zap. fak. inostr. jaz. Tul'sk. gos. ped. in-ta", 8. Tula, 1972.
92. *Tavanec P.V.* Suzhdenie i ego vidy. M., 1953.
93. *Timofeev L.I.* Osnovy teorii literatury. M., 1976.
94. *Turchin I.A.* Nekotorye strukturno-semanticheskie tipy abzacev v novellakh nemeckikh pisatelej XIX v. "Nauchnaja konferencija. Problemy lingvisticheskoj stilistiki". M., 1969.
95. *Khel'big G.* Problemy teorii rechevogo akta. "Inostrannye jazyki v shkole", 1978, 5.
96. *Figurovskij I.A.* Ot sintaksisa otdel'nogo predlozhenija k sintaksisu celogo teksta. "Russkij jazyk v shkole", 1948, 3.
97. *Figurovskij I.A.* Sintaksis celogo teksta i uchenicheskie pis'mennye raboty. M., 1961.
98. *Chernukhina I.L.* Očerki stilistiki khudozhestvennogo prozaicheskogo teksta. Voronezh, 1977.
99. *Cherch A.* Vvedenie v matematičeskiju logiku, I. M., 1961.
100. *Chesnokov P.V.* Logičeskaja fraza i predlozhenie. Rostov-na-Donu, 1961.
101. *Shvedova N. Ju.* O sootnoshenii grammatičeskoj i semantičeskoj struktury predlozhenija. "Slavjanskoe jazykoznanie. VII Mezhdunarodnyj s'ezd slavistov". M., 1973.
102. *Shvedova N. Ju.* O sootnoshenii grammatičeskikh i semantičeskikh predlozhenija. "Otazky slovenske syntaxé", III. Brno, 1973.
103. *Shvedova N. Ju.* Očerki po sintaksisu razgovornoj rechi. M., 1960.

104. *Shevchenko T.I.* K voprosu o prosodicheskoy organizacii sverkhfrazovogo edinstva. "Sbornik laboratorii ustnoj rechi filol. fak-ta". MGU, M., 1972.
105. *Shigarevskaja N.A.* Sintaksis sovremennoj francuzskoj razgovornoj rechi. ADD. L., 1971.
106. *Ejkhbaum G.N.* Obosoblennnye chleny predlozhenija v nemeckom jazyke. L., 1974.
107. *Jushina N.A.* Konstruktivnye abzacy v nauchno-populjarnykh rabotakh V. I. Lenina. "Uchenye zapiski MGPI". t. 409. M., 1972.
108. *Jakovlev N.F.* Sintaksis chechenskogo literaturnogo jazyka. M. -L., 1940.
109. *Jakubinskij L.P.* O dialogicheskoy rechi. "Russkaja rech", 1923.
110. *Jashchenko L.A.* Sintaktiko-stilisticheskaja kharakteristika nemeckoj dialogicheskoy rechi. AKD. Dushanbe, 1967.
111. *Agricola E.* Vom Text zum Thema. "Studia grammatica". Bd. XI. Berlin, 1976.
112. *Austin J.L.* How to Do Things with Words. Oxford, 1962.
113. *Behaghel O.* Deutsche Syntax. Bd. I. Heidelberg, 1923.
114. *Bellert I.* On a Condicion of the Coherence of Texts. "Semiotica" 2, 1970.
115. *Benes E.* Die funktionale Satzperspektive (Thema-Rhema-Glie-derung) im Deutschen DaF, H. 1, 1967.
116. *Benes E.* Syntaktische Besonderheiten der deutschen wissen-schaftlichen Faschsprache. DaF, H.3, 1966.
117. *Bense M.* Theorie der Texte. Köln, 1962.
118. *Bessmertnaja N., Wittmers E.* Zum Problem der Folgerichtigkeit sprachlicher Darstellungen. "Textlinguistik", 4, Dresden, 1975.

119. Bierwisch M. Regeln für die Intonation deutscher Sätze. "Studia grammatica", B.VII, Brl. 1966.
120. Bierwisch M. Review of Z.S. Harris. Discourse Analysis. "Linguistics", 13, 1965.
121. Boost K. Der deutsche Satz. Die Satzverflechtung. "Deutschunterricht", H. 3, 1949.
122. Boost K. Neue Untersuchungen zum Wessen und zur Struktur des deutschen Satzes. Der Satz als Spannungsfeld. Berlin, 1955.
123. Bremond C. La logique des possibles narratifs. "Communications", 8, 1966.
124. Bremond C. Le message narratif. "Communications" 4, 1964.
125. Brinkmann H. Die deutsche Sprache. Gestalt und Leistung. 2. Aufl. Düsseldorf, 1971.
126. Brinkmann H. Die Konstituierung der Rede. "Wirkendes Wort" 15, 1965.
127. Brinkmann H. Die Syntax der Rede. "Sprache der Gegenwart" 1. Düsseldorf, 1967.
128. Carnap R. Introduction to Symbolic Logik and its Applications. New York, 1958.
129. Danes F. Functional Sentence Perspective and the Organization of the Text. "Papers on Functional Sentence Perspective". Prague, 1974.
130. Danes F. On Linguistic Strata (Levels). "Travaux Linguistiques de Prague" IV. Prague, 1971.
131. Danes F. Some Thoughts on the Semantic Structure of the Sentence. "Lingua" 21. 1968.
132. Danes F. Zur linguistischen Analyse der Textstruktur. "Folia linguistica" 4, 1970.
133. Danes F. Zur semantischen und thematischen Struktur des Kommunikats. Probleme der Textgrammatik. "Studia grammatica" Bd. XI. Berlin, 1976.

134. *Daniels K.-H.* Substantivierungstendenzen in der deutschen Gegenwartssprache. Düsseldorf, 1963.
135. *Dijk T.A.van* Some Aspects of Text Grammars. The Hague, 1972.
136. *Dijk T.A.van* Text Grammars and Text Logik. J.S. Petöfi, H. Rieser (Hrsg). Studies in Text Grammars. Dordrecht, 1973.
137. *Dijk T.A.van, J.S. Petöfi, H. Rieser.* Textgrammatische Grundlagen für eine Theorie narrativer Strukturen. "foundation of Language" vol. 8, 1972.
138. *Dolezel L.O* Styly moderní české prózy. Praha, 1960.
139. *Dolezel L.* Zur statistischen Theorie der Dichtersprache. H. Kreuzer, H. Gunzenhauser (Hrsg). Mathematik und Dichtung. München, 1965.
140. *Donellan K.* Reference and Definite Descriptions. "Philosophical Review" XXXV, 1966.
141. *Dressler W.* Einführung in die Textlinguistik. Tübingen, 1973.
142. *Dressler W.* Modelle und Methoden der Textsyntax. "Folia linguistica" 4, 1970.
143. *Dressler W W. Schmidt S.J.* Textlinguistik. Kritische Bibliographie. München, 1973.
144. *Eggers H.* Philologische Erfahrungen mit datenverarbeitenden Maschinen. "Satz und Wort im heutigen Deutsch. Jahrbuch des Instituts für deutsche Sprache. 1965 - 1966". Düsseldorf, 1967.
145. *Eggers H.* Wandlungen im deutschen Satzbau. "Der Deutschunterricht" (Stuttgart) 13, H. 5, 1961.
146. *Eggers H.* Zur Syntax der deutschen Sprache der Gegenwart. "Studium generale" 1962, H. 1.
147. *Enkvist N.E.* Linguistic stylistics. The Hague-Paris, 1973.

148. *Flämig W.u.Koll.* Skizze der deutschen Grammatik. Berlin, 1972.
149. *Fleischer W. Michel G.* Stilistik der deutschen Gegenwartssprache. Leipzig, 1975.
150. *Frege G.* Über Sinn und Bedeutung. Zeitschrift für Philosophie und philosophische Kritik. Bd. 100, 1892.
151. *Galperin I.R.* Stylistics. M.,
152. *Geach P.T.* Reference and Genarality, Ithaca. New York, 1962.
153. *Greimas A.* La structure des actants du récit. Essai d'approche générative. "Word" 23.1969.
154. *Gülich E., Raible W.* (Hrsg). Testsorten. Frankfurt/M., 1972.
155. *Halliday M.A.K.* Language Structure and Language Funktion. J. Lyons (eds). New Horizons in linguistics. Harmonsworth, 1970.
156. *Halliday M.A.K.* Notes on Transitivity and Theme in English. "Journal of Linguistics", 1967, N₃.
157. *Halliday M.A.K.* The Linguistic Study of Literary Texts. "Proceedings of the IXth International Conrress of Linguistics". The Hague, 1964.
158. *Hamburger K.* Das epische Präteritum. "Deutsche Vierteljahresschrift", 1956 Bd. 27, 1956.
159. *Hamburger K.* Die Logik der Dichtung. Stuttgart, 1957.
160. *Harris Z.S.* Discourse Analysis. "Language", vol. 28, n.1 1952.
161. *Harris Z.S.* Discource Analysis : A Sample Text. "Language", vol. 28, n 4, 1952.
162. *Harris Z.S.* Discourse Analysis. Reprints. "Papers on Formal Linguistics" n 2. The Hague, 1963.
163. *Hartmann P.* Lebendige Sprachformen. "Sprachforum", 1955, H. 3/4.

164. *Hartmann P.* Neue linguistische Teildisziplin. "Replik" 2, 1968.
165. *Hartmann P.* Texte, Klassen von Texten. 1964.
166. *Hartmann P.* Texte als linguistisches Objekt. "Beiträge zur linguistik". D. Stempel (Hrsg). München, 1971.
167. *Hartmann P.* Zum Begriff des sprachlichen Zeichens. "Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikation-sforschung", 1968, H. 3-4.
168. *Hartung W.* Der Muttersprachenunterricht und die gesellschaftliche Funktion der Sprache. "Deutschunterricht", 1970, H. 4.
169. *Hartung W.* Sprachliche Kommunikation and Gesellschaft. Berlin, 1974.
170. *Harweg R.* Pronomina und Textkonstitution. München, 1968.
171. *Hausenblas K.* On the Charakterization and Classification of Discourses. "Travaux Linguistiques de Prague" I. Prague, 1964.
172. *Heidolph K.E.* Kontextbeziehungen zwischen Sätzen in einer generativen Grammatik. "Kybernetica" 2, 1966.
173. *Hendricks W.O.* On the Notion "beyond the Sentence". "Linguistics" 37, 1964.
- 173a. *Ipsen G.* Gespräch und Sprachform. "Blätter für deutsche Philosophie" B. 6, 1932.
174. *Isenberg H.* Der Begriff "Text" in der Sprachtheotie. "ASG-Bericht" N 8. 1970.
175. *Isenberg H.* Einige Grundbegriffe für eine linguistische Texttheorie. Probleme der Textgrammatik. "Studia grammatica". Bd. XI. Berlin, 1976.
176. *Isenberg H.* Texttheorie und Gegenstand der Grammatik. "Linguistische Studien" Bd, II. Berlin, 1974.
177. *Isenberg H.* Überlegungen zur Texttheorie. "ASG-Bericht" N 2, 1968.

178. *Kallmeyer W., Klein W., Meyer-Hermann R., Metzger K., Siebert H.J.* Lektürkolleg Zur textlinguistik. Bd. I-II. Frankfurt a.M., 1974.
179. *Karttunen L.* Discourse Referents. "Paper Delivered at the International Conference of Computational Linguistics". Sanga-Säby, 1969.
180. *Kayser W.* Das sprachliche Kunstwerk. Bern, 1954.
181. *Koch W.A.* Einige Probleme der Textanalyse. "Lingua" 16, 1966.
182. *Koch W.A.* Kritische Wissenschaft von Text. Stuttgrart, 1970.
183. *Koch W.A.* Preliminary Sketch of a Semantic Type of Discourse Analysis. 2 linguistics", 13, 1965.
184. *Komprad W.* Strukturaanalysen und semantische Darstellungen der Struktur als rationelle Verfahren bei der Behandlung wissenschaftlicher Texte im fachbezogenen Sprachunterricht für Ausländer. DaF, H.5, 1970.
185. *Komprad W.* Über die Struktur von Absätzen gesellschaftlich-wissenschaftlicher Texte und zu Modellen für die Textarbeit. DaF, H.4, 1975.
186. *Kristeva J.* Problèmes de la structuration du texte. "Linguistique et Litterature", 1968.
187. *Kuno S.* Some Properties of Non-Referential Noun Phrases. "Studies in General and Oriental Linguistics". Tokyo, 1970.
188. *Lang E.* Über einige Schwierigkeiten beim Postulieren einer Textgrammatik. Kiefer, Ruwet (eds). Generative Grammar in Europe. Dordrecht, 1973.
189. *Lämmert E.* Bauformen des Erzählens. Stuttgart, 1955.
- 189a. *Liebsch H., Döring H.* (Hrsg.) Deutsche Sprache. Handbuch fürden Sprachgebrauch. Leipzig. 1976.
190. *Linsky L.* Referring. London, 1967.

191. *Longacre R.E.* Classification of discourse genre. "XII. Internationaler Linguisten-Kongress. Kurzfassungen-Abstracts-Resumés". Wien, 1977.
192. *Longacre R.E.* Sentence Structure as a Statement Calculus. "Language" Vol. 46 N 4, 1970.
193. *Maas M., Wunderlich D.* Pragmatic und sprachliches Handeln. Frankfurt (Main), 1972.
194. *Meier G.F. Weinrich H.* Tempus. Besprochene und erzählte Welt. 2. Aufl. Stuttgart, 1971. "Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung". 1977. H.
195. *Meier G.F.* Wirksamkeit der Sprache (einige theoretische und methodisch-praktische Grundfragen Zur Wirksamkeit der Sprache im Kommunikationsprozess. "Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissenschaft und Kommunikationsforschung", 1969, H. 5.
196. *Metzing D.* Verfahren zur Produktion/Interpretation indirekter Sprechakte. R. Meyer-Hermann (Hrsg.). Sprechen-Handeln-Interaktion. Tübingen, 1978.
197. *Meyer-Hermann R.* Direkter und indirekter Sprechakt. "Deutsche Sprache", H.1, 1976.
198. *Mistrik J.* Exakte Typologie von Texten. München, 1973.
199. *Möller G.* Sehen, denken, reden, schreiben, Arbeit am sprachlichen Ausdruck. Berlin, 1962.
200. *Morris Ch.W.* Sings, Language and Behavior. N-Y., 1946.
201. *Moser H.* Entwicklungstendenzen des heutigen Deutsch. "Der Deutschunterricht" (Stuttgart), 1954, H. 2.
202. *MoskalskaJa O.* Grammatik der deutschen Gegenwartssprache 2. Aufl. M., 1975.
203. *Müller G.* Die Bedeutung der Zeit in der Erzählkunst. Bonn, 1946.

204. *Palek B.* Cross-reference. A study from Hyper-Syntax. Praha, 1968.
205. *Petöfi J.S.* Transformations grammatiken und eine ko-textuelle Texttheorie. Grundfragen und Konzeptionen. Frankfurt a. M., 1971.
206. *Petöfi J.S.* Vers une Théorie partielle du texte. "Papiere Zur Textlinguistik" Bd. 9. Hamburg, 1975.
207. *Petöfi J.S., Rieser H.* Some Arguments against Counterrevolution (On M. Dascal's and A. Margalit's "A New Revolution in Linguistics ? "Text-Grammars" vs. "Sentence-Grammars"). "Linguistics" N 188, 1977.
208. *Pfütze M.* Probleme der Satz-und Kontextverflechtung. Potsdam, 1970.
209. *Pfütze M.* Sprachliche Zeichen, sprachliches Zeichensystem und sprachliche Kommunikation. Über einige marxistisch-le-ninistische Ausgangspositionen für die Arbeit an Texten. "Textlinguistik" Bd. 3. Dresden, 1973.
210. *Pfütze M. Blei D.* Texttyp als Kommunikations typ. "Probleme der Textgrammatik II". *Studia grammatica.* Bd. XVIII. Berlin. 1977.
211. *Pike K. L.* Language in Relation to a Unified Theory of the Structure of Human Behavior. 1-3 Glandale, 1954-1960.
212. *Pötschke H.* Beweisen als themageforderte logische Grundstruktur in erörternden Scgübertexten. "Textlinguistik" 4. Dresden, 1975.
213. *Ries J.* Was ist ein Satz ? Prag, 1931.
214. *Riesel E.* Theorie und Praxis der linguistischen Textinterpretation. M. , 1974.
215. *Riesel E., Schendels E.* Deutsche Stilistik. M., 1975.
216. *Rohrer C.* Zur Theorie der Fragesätze. D. Wunderlich (Hrsg). Probleme und Fortschritte der Transformationsgrammatik. München, 1971.

- 216a. *Russel B.* On Denoting. "Mind" v. 14, 1905.
217. *Quine W.V.* Frôm a Logical Point of View. New York, 1953.
218. *Sadock J.* Towards a Linguistic Theory of Speech Acts. New York, 1974.
219. *Sandig B.* Zur Differenzierung gebrauchssprachlicher Textsorten im Deutschen. E. Gülich, W. Raible (Hrsg.) Textsorten Wiesbaden, 1975.
220. *Scalicka V.* Text, Kontext, Subtext. "Slavica Pragensia" 3, 1961.
- 220a. *Scalicka V.* Syntax promluvy (enunciace). Slovo a slovesnost 21, 1960.
221. *Schmidt S.J* Texttheorie. München, 1973.
222. *Schmidt W.* Die Sprache als Instrument der Leitung gesell-schaftlicher prozesse. "Deutschunterricht", 1969, H. 11.
223. *Schmidt W., Harnisch H.* "Zur Grundlegung einer marxistisch-leninistischen Sprachwirkungsforschung". Zeitschrift für Phonetik, Sprachwissesebschaft und Kommunikationsforschchung. 1970, H. 5.
224. *Schimidt W.* Grundfragen der deutschen Grammatik. Eine Einführung in die funktionale Sprachlêhre. Berlin, 1966.
225. *Schmidt w., Harnisch H.* Zum stilistischen Aspekt der Kategorie Parteilichkeit. "Wissenschaftliche Zeitchrift der Padagogischen Hochschule Dr. Theodor Neubauer" Erfurt/Mühlhausen. Gesellschafts-u. sprachwissenschaftliche Reihe, 1970, H. 7.
226. *Schmidt W., Stock E.* (Hrsg.) Rede-Gespräch-Diskussion. Leipzig, 1977.
227. *Schmidt W.* und Koll. Sprache-Bildung und Erziehung. Leipzig, 1977.
228. *Schneider W.* Stilistische deutsche Grammatik. Basel, 1959.
229. *Searle J.R.A* Classification of Illocutionary Acts, "Language in Society", 1976, vol 5, N 1.

230. *Searle J.R.* Indirect Speech Acts, P. Cole, Y.L. Morgan (eds). "Syntax and Semantics" Vol. 3. Speech Acts. New York, 1975.
231. *Searle J.R.* Speech Acts. Cambridge/Mass., 1969.
232. *Scalicka V.* Syntax Promluvy (enunciace). "Slovo a slovecnost" 21. 1960.
233. *Steinitz R.* Adverbialsyntax. "Studia grammaticae" Bd. X. Berlin, 1969.
234. *Steinitz R.* Nominale Pro-Formen. "ASG-Bericht" N2, 1968.
235. *Strawson P.F.* Identifying Reference and Truth-Values. D. Steinberg, L. Jakobovits (eds) Semantics. Cambridge, 1971.
236. *Strawson P.F.* On Referring. ch. E. Caton (ed) Philosophy and Ordinary Language. Urbana, 1963.
237. *Todorow T.* Grammaire du Décameron. Haag. 1969.
238. *Vendeland A.E.* Zur Kompositorischen und inhaltlichen Struktur des Lehrtextes und ihr Einflub auf das Verstehen "Allgemeine Psychologie", 1960, N 2.
239. *Vendker Z.* Linguistics in Pholosophy. Ithaca, New York, 1967.
240. *Viehweger C.* Semantische Merkmale und Textstruktur. Bd. XI. Berlin, 1976.
241. *Winkler Ch.* Deutsche Sprechkunde und Sprecherziehung. Düsseldorf. 1959.
242. *Winkler Ch.* Über das Gespräch "Deutschunterricht", 1951, H. 4/5.
243. *Winter R.* Relative Häufigkeit syntaktischer Erscheinungen als Mittel Zur Abgrenzung von Stilarten, "Phonetica" vol. 7, 1961, N 4.
244. *Weber S. und Koll.* Textmodelle und ihre Nutzung für Textanalyse und Textherstellung. "Testlinguistik" 2. Dresden, 1971.
245. *Weinrich H.* Linguistik der Lüge. Heidelberg, 1966.

246. *Weinrich H.* Textlinguistik : Zur Syntax des Artikels in der deutschen Sprache. "Jahrbuch für Internationale Germanistik" Bd. I. 1969.
247. *Weinrich H.* Textsyntax des französischen Artikels. W. Kallmeyer u.a. Lektürkolloq zur Textlinguistik Bd. 2. Frankfurt a. M., 1974.
248. *Weinrich H.* Zur Textlinguistik der Tempusübergänge. "Linguistik und Didaktik", 1970, H. 1.
249. *Weinrich H.* Tempus. Besprochene und erzählte Welt. Stuttgart, 1971.
250. *Weinrich H.* Sprache in Texten. Stuttgart, 1976.
251. *Wittmers E.* Ein Beitrag zu einer funktionslen Textlinguistik. "Sprachpflege" 1970, H. 3.
252. *Wittmers E.* Über das Modell einer allgemeinen Grundstruktur des Textes als Mittel zur Erfassung spezifischer Textgesetzmäßigkeiten, erläutert am Beispiel der Ellipse. "Textlinguistik" 1. Dresden, 1970.
253. *Wittmers E.* Zu einigen Aspekten der Textkomposition. "Probleme der Textgrammatik. Studia grammatica" Bd. XVIII. Berlin, 1977.
254. *Wunderlich D.* Referenzsemantik Maas M., Wunderlich D. (Hrsg.). Pragmatik und sprachliches Handeln, Frankfurt a. M., 1972.
255. *Wunderlich D.* Studien zur Sprechakttheorie. Frankfurt a. M. 1976.
256. *Wunderlich D.* Unterrichten als Dialog. "Sprache im technischen Zeitalter" 32, 1969.
257. *Ziehe A.* Sprachliche Mittel der Knappheit des Ausdrucks in der wissenschaftlichen Literatur, am Beispiel des Attributs erläutert. "Wissenschaftliche Zeitschrift der Pädagogischen Hochschule. Beiträge Zur deutschen Sprachwissenschaft". Potsdam, 1964.
258. *Zwirne E.* Das Gespräch. "Studium generale" 4, 1951.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời người dịch	5
Lời nói đầu	7
Chương I : Ngôn ngữ học văn bản, mục tiêu và đối tượng của nó	9
1. Sự hình thành của ngôn ngữ học văn bản	9
2. Các đối tượng của ngôn ngữ học văn bản và mục tiêu của nó	19
Chương II : Thể thống nhất trên câu. Cấu trúc và ranh giới của nó	25
3. Khái niệm về thể thống nhất trên câu	25
4. Tính hoàn chỉnh nghĩa của văn bản. Khái niệm chủ đề	27
5. Tính hoàn chỉnh giao tiếp của văn bản	33
6. Tính hoàn chỉnh cấu trúc của văn bản	40
7. Các ranh giới của thể thống nhất trên câu. Thể thống nhất trên câu và đoạn văn	46
8. Thể thống nhất đối thoại. Các dạng khác nhau của lời nói phi sở hữu	61

Chương III : Ngữ nghĩa của văn bản	76
9. Ngữ nghĩa học cú pháp và văn bản	76
10. Phương hướng giao tiếp của văn bản	80
11. Cấu trúc quan hệ của thể thống nhất trên câu	92
12. Các thủ pháp phân tích cấu trúc quan hệ của văn bản	101
13. Những thông số cơ bản của việc phân tích ngữ nghĩa văn bản	108
Chương IV : Kết cấu của văn bản	112
14. Khái niệm kết cấu và văn bản	112
15. Kết cấu vi mô của văn bản. Cấu trúc kết cấu của đoạn văn	119
16. Các biến thể kết cấu đoạn văn	135
Chương V : Các thực tại tố của văn bản	140
17. Phép thực tại hóa và phép quy chiếu	140
18. Phép quy chiếu các tên gọi	147
19. Sự quy phát ngôn về mặt định vị - thời gian	158
20. Tính tình thái của phát ngôn	170
Chương VI : Các dạng lời nói	177
21. Văn bản độc thoại và đối thoại	177
22. Lời người khác. Các dạng lời người khác	183
Chương VII : Các chức năng tạo văn bản của trật tự từ	195
23. Các chức năng của trật tự từ trong câu và trong văn bản	195

24. Các chức năng tạo văn bản của vị trí đầu trong câu	200
Chương VIII : Sự điều phối các câu trong văn bản	211
25. Vị trí của câu trong văn bản	211
26. Hiện tượng nén trong câu đơn	217
27. Sự tương tác của các câu đơn và câu phức trong văn bản	229
Tài liệu tham khảo	238
Mục lục	257



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC
1957 - 1997

NGŨ PHÁP VĂN BẢN

in 1200 cuốn khổ 14.5 x 20.5 cm
Tại Xi Nghiệp In Quận I
Số đăng ký KHXB 25/CXB - 237
cấp ngày 17/1/1996. In xong
và nộp lưu chiểu tháng 9/1996
